

AMNOTE®

USER GUIDE

Account Manager

NC9 Vina Company Limited

87 Nguyen Thi Thap, The New Urban Him Lam, Tan Hung Ward, District 7, HCM city

Tel : 84-8-6251.5774 ~ 84-8-6251.5874. Fax: 84-8-6251.5764

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ PHẦN MỀM KẾ TOÁN AM

Chapter 1: OVERVIEW ABOUT AM ACCOUNTING SOFTWARE PROGRAM

1. 회계소프트웨어프로그램에 대한 개요

1. Khởi động chương trình AM

For starting AM program

1. AM 프로그램 시작

Đây là việc đầu tiên mà người sử dụng phải thực hiện khi bật máy tính và làm việc với phần mềm kế toán AM.

This is first action which user should do it for working with AM program

이것은 AM 프로그램 작업을 위해 사용자가 해야 하는 첫 번째 작업입니다.

Bước 1: Nhấp đôi chuột trái vào biểu tượng “AM Update” trên màn hình sau đó nhấp chuột vào nút ‘Get Latest Update’ trên cửa sổ màn hình. Mục đích của bước này là để nâng cấp phiên bản mới nhất của phần mềm.

Step 1: Double click left mouse on symbol “AM Update”, then click mouse on button “Get Latest Update”. These actions are used for upgrading newest version of the software program.

Step 1 : “AM Update” 더블 클릭 한 다음 “Get Latest Update”를 마우스로 클릭 하십시오

이 작업은 최신 버전의 소프트웨어 프로그램을 업그레이드 하는 데 사용됩니다.

Bước 2: Để đăng nhập vào phần mềm kế toán, nhấp đôi chuột trái vào biểu tượng “AM Note” trên desktop, điền tất cả các thông tin trên cửa sổ hiện ra: ‘Ngôn ngữ’ (Việt Nam, United States,...), ‘Mã công ty’ (do công ty bán phần mềm cung cấp), ‘User ID’ và ‘Mật khẩu’, sau đó nhấn nút ‘Xác nhận’.

Step 2: To login the Accounting Software program, double click on symbol “AM Note” on desktop, fill in all information on present window: “Language” (Viet Nam, United States, Korea...), “Company code” (software administrator will provide this code), “ User ID” and “Passwork”. Then press button “Ok”.

Step2: 회계소프트웨어프로그램에 로그인하려면 바탕화면의 "AM Note"기호를 두 번 클릭하고 "Language"(베트남, 미국, 한국. ...), "회사코드"(소프트웨어 관리자가 이 코드를 제공합니다.), "User ID"및 "Passwork". 그런 다음 "확인"버튼을 누르십시오.

2. Các phân hệ của phần mềm kế toán AM

Some arrangement of AM accounting software:

2. AM 프로그램의 배열

Phần mềm này có tất cả 12 phân hệ kế toán và trong mỗi phần có nhiều chức năng khác nhau:

This software includes 12 accounting arrangements and each arrangement has many different functions:

이소프트웨어는 12 가지 회계절차의 다양한 기능 있습니다.

STT/ No	Phần hành kế toán/ Accounting arrangement / 회계배열
1	Ngôn ngữ/ Language / 언어
	Decision
2	[A] Tập tin/ File / 파일
3	[B] Quản lý dữ liệu cơ bản/ Basic data management / 기초정보관리
4	[C] Quản lý nhật ký sổ cái/ Journal entry and ledger management / 전표입력및장부관리
5	[D] Báo cáo tài chính/ Management of income and financial statement / 재무제표관리
6	[E] Quản lý thuế VAT/ VAT management / 부가세관리
7	[F] Quản lý tài sản cố định/ Fixed asset depreciation management / 유형자산관리
8	[G] Quản lý hàng tồn kho/ Inventory management / 재고자산관리
9	[H] Hoá đơn/ Invoice / 세금영수증관리
10	[I] Ngoại tệ/ Currency / 화폐
11	[J] Ngân hàng trực tuyến/ E-Banking / 인터넷뱅킹
12	[K] Shinhan trực tuyến / Shinhan online / 신한 온라인

3. Các nội dung thống nhất trong phần mềm/Some contents in the software:

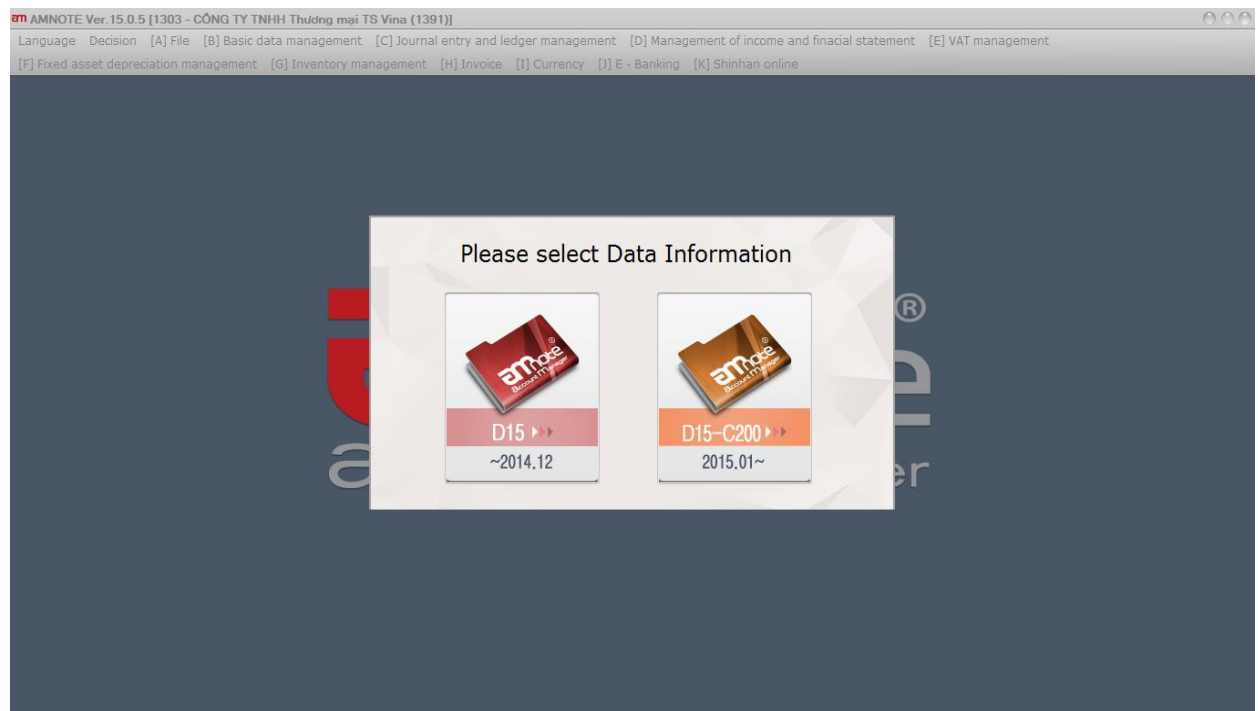
3. 소프트웨어내용

Khi khởi động chương trình, AM sẽ yêu cầu người dùng chọn thông tin cơ sở dữ liệu, nếu chọn D15 sẽ xem được dữ liệu từ 31/12/2014 về trước, nếu chọn D15-C200 sẽ xem được dữ liệu từ 01/01/2015 về sau



When starting AM program, AM will request user to choose the information data, if user selects D15, user can see the data from 31/12/2014 ago. If user selects D15-C200, user will see the data from the 01/ 01/2015 later

AM 프로그램을 시작하면 "AM"은 사용자에게 정보 데이터를 선택하도록 요청합니다. D15 를 선택하면 2014 년 12 월 31 일 이전의 데이터가 표시되고 D15-C200 을 선택하면 2015 년 1 월 1 일 이후 데이터가 표시됩니다.



3.1. Các thuật ngữ và thao tác khi hạch toán

3.1. Some terms and actions for accounting

3.1. 회계용어및조작

Thông thường tại một cửa sổ hạch toán thường có các thuật ngữ như sau:

Normally, we will see some terms as follow:

일반적으로 다음과 같은 용어가 나타납니다..

Tại ngày: Là ngày hạch toán và ghi sổ của chứng từ (không phải là ngày của chứng từ)

Date: this is date to do accounting and input data (Not the date of document)

날짜: 회계 및 입력 데이터를 처리 하는 날입니다 (문서의 날짜가 아니다).

Số chứng từ: Là số của chứng từ kế toán do phần mềm tự động hiển thị khi người sử dụng nhấp vào nút '**Tự động chèn vào**' hoặc là số do người dùng tự đặt theo quy định riêng của doanh nghiệp.

Voucher No: Software automatically shows this number of accounting document when user click on "**generate**" or user makes this number base on company's rule.

영수증번호: 소프트웨어는 사용자가 "생성"을 클릭하거나 사용자가 회사의 규칙에 따라 이 번호를 만들 때 자동으로 이 회계 문서 번호를 표시합니다.

Mô tả: Là phần nội dung diễn giải nghiệp vụ kế toán phát sinh. Trong phần này người dùng có thể diễn giải theo nhiều ngôn ngữ mà phần mềm đã lập trình sẵn bằng cách nhấp chuột vào dấu '+' kế bên.

Description: this is content of accounting work. In this part, user can describe in many language which is programmed in software by clicking mouse on button "+"

적요: 이것은 회계업무의 내용입니다. 이 부분에서 사용자가 "+" 버튼을 클릭하면 소프트웨어는 더 많은 언어로 기술될 수 있습니다.

Thêm vào (I): Dùng để hạch toán chứng từ mới cùng loại.

Insert (I): Used to make new accounting documents of the same type.

삽입 (I): 동일한 종류의 새 문서를 생성하는데에 사용됩니다.

Sửa đổi (M): Dùng để sửa lại một nghiệp vụ kế toán đã được ghi sổ.

Edit (M) or Modify (M): for amending accounting work which had been inputed before.

편집 (M) 또는수정 (M): 이전에 입력한 회계작업을 수정합니다.

Xóa (Del): Bỏ đi một chứng từ đã ghi sổ.

Delete (Del): for taking off document which had been inputed before.

삭제 (Del) : 이전에 입력한 문서를 제거합니다

Xóa (dữ liệu đã nhập): Xóa bỏ tất cả các hạch toán đã lưu. Ví dụ. Tại phần {**Phiếu thu**} có 5 nghiệp vụ phát sinh, khi nhấp chuột vào nút này thì 5 nghiệp vụ đó bị xóa đi.

Clear (for date which had been inputed before): clear all accounting work which had saved before.
Ex: At {Deposit slip} has 5 works, when we click mouse on this button, 5 works will be deleted.

지우기 (이전에 입력한 날짜로): 이전에 저장한 모든 회계작업을 지웁니다.

예: {예금전표}에는 5 개의 작업이 있으며, 이 버튼을 클릭하면 5 개의 작업들이 삭제됩니다.

Luu (S): Nghiệp vụ kế toán phát sinh đã được ghi sổ.

Save (S): Save accounting work which had been inputed before.

저장 (S): 이전에 입력한 회계업무를 저장시킵니다.

TK Nợ/Có: Khi hạch toán cần nhập tài khoản chi tiết nhất. Nếu một nghiệp vụ kế toán có định khoản một Nợ nhiều Có hoặc một Có nhiều Nợ phải hạch toán thành nhiều dòng đối ứng bằng cách nhấn phím Enter. Khi nhập tài khoản Nợ/Có người dùng có thể tự nhập hoặc nhấn phím f1 để chọn tài khoản.

Account Debit/ Credit: for inputting detailed account. User should use Enter key to make many line for accounting work which has one Debit with some Credit or one Credit with some Debit. When user types account Debit/Credit, user can type by oneself or press F1 key for choosing account.

차변/대변 계정: 세부 계정과목을 입력하십시오. 사용자는 하나의 차변항목과 일부의 대변항목 또는 하나의 대변항목과 일부 차변항목을 가진 회계업무를 위한 많은 라인을 만들기 위해서 “Enter” 키를 사용해야 합니다. 사용자가 차변/대변계정과목을 직접 입력하거나 F1 키를 눌러 계정과목을 찾을 수 있습니다.

Số tiền: Nhập chi tiết số tiền theo định khoản Nợ/Có

Amount: input the number of amount base on account Debit/ Credit.

금액: 차변과 대변을 기준으로 금액을 입력합니다

FC số tiền: Là số tiền ngoại tệ. Khi nhấp chuột vào mục này (nhấn phím f1) sẽ xuất hiện một cửa sổ để thực hiện quy đổi ngoại tệ về loại tiền hạch toán.

FC Amount: this is foreign currency. A window will appear to allow us to change foreign currency when we click mouse on this item (press F1).

FC 금액: 이것은 외화입니다. 이 항목을 마우스로 클릭하면 외화를 변경할 수 있는 창이 나타납니다. (F1 키누름).

Thuế VAT: Dùng để nhập số tiền VAT của một nghiệp vụ kế toán phát sinh có liên quan đến TK 133/3331. Người sử dụng nhập vào một trong hai tài khoản đó thì phần mềm mở ra một cửa sổ VAT với các thông tin:

VAT Tax: for input VAT base on Account 133/3331. Software will open a window for VAT input when user will type data with these accounts. The detail as follow:

부가세: 계정코드 133/333 에 근거한 VAT 입력에 사용됩니다.

사용자가 이 계정으로 데이터를 입력하면 소프트웨어는 VAT 입력창을 보여줍니다.

세부사항은 다음과 같습니다.:

- **Ngày hóa đơn:** Là ngày của hóa đơn giá trị gia tăng.

Date of bill: this is date of V.A.T bill

청구일 : V.A.T 청구서의날짜입니다

- **Số phiếu:** Là số hóa đơn.

Bill Number : this is number of bill

청구서 번호 : 청구서의번호입니다.

- **Ký hiệu hóa đơn GTGT:** Là ký hiệu của hóa đơn GTGT

Serial Number of VAT bill : this is serial which is on V.A.T bill.

VAT 청구서 일련번호: V.A.T 청구서에 기재된 일련번호입니다.

- **Tiêu chuẩn thuế GTGT**: Đây là số tiền chưa bao gồm thuế GTGT.

Standard of VAT: this is amount which excludes V.A.T

공급가액: V.A.T 를 제외한 금액입니다

- **Tiền thuế GTGT**: Là số tiền thuế GTGT.

VAT amount : this is amount of VAT

VAT 금액: VAT 금액입니다.

- **Không chịu Thuế giá trị gia tăng**: Khi chứng từ là hóa đơn GTGT mà hàng hóa và dịch vụ bán ra thuộc dạng không chịu thuế GTGT, hàng hóa và dịch vụ không được khấu trừ thì người dùng đánh dấu vào phần này.

No duty for VAT: merchandise and service which was sold without no duty for VAT, merchandise and service which don't have enough condition for deduction: user will click this part

부가가치세면세: 공제를 위한 조건이 충분하지 않은 상품이나 서비스, 부가가치세 의무 없이 판매된 상품 및 서비스 일 경우 이 부분을 클릭합니다.

Tên ngân hàng và tên khách hàng: Là tên các khách hàng và ngân hàng được tạo trong phân hệ "[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[D,E] Quản lý khách hàng-Quản lý ngân hàng".

Bank name and customer name: these are customers and banks which are made in « [B]Basic data management/[D, E]customer management-bank management »

은행이름 및 거래처 이름: «[B] 기초정보관리 / [D, E]

거래처관리, 은행관리»에서 만들어진 거래처 및 은행입니다.

Mã quản lý: Là mã mà người dùng qui ước và tập hợp các loại chi phí theo một tiêu thức nào đó được thiết lập trong « [B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[F]Đăng ký mã quản lý ».

Management Code: is code which user stipulates and gathers base on a rule in « [B]Basic data management/[F]Management code management ».

관리코드 : "[B] 기초정보관리 / [F] 관리코드관리"의 규칙에 따라 사용자가 규정하고 수집하는 코드입니다.

Chương 2: QUY TRÌNH HẠCH TOÁN AM

Chapter 2: PROCESS FOR WORKING WITH AM

2. AM 프로그램 프로세스

Để người dùng có thể sử dụng phần mềm kế toán AM một cách dễ dàng và hiệu quả, trong chương này sẽ hướng dẫn chi tiết từng phân hệ, trong mỗi phần sẽ được trình bày theo kết cấu:

For user to use AM program easily and effectively, our instruction was made in detail. Each part will be presented base on structure as follow:

우리의 지침서는 사용자가 AM 프로그램을 보다 쉽고 효과적으로 사용할 수 있도록 자세하게 설명되어 있습니다. 각 부분은 다음과 같은 구조에 따라 나타냅니다.

- Nội dung: Trình bày nội dung chi tiết của các phần hành kế toán.
- Content: we will show you details of each parts.
- 내용 : 각부분의세부사항을보여드리겠습니다
- Cách thực hiện: Trình bày chi tiết các bước trong từng phần hành kế toán tương ứng hình ảnh minh họa kèm theo.
- Perform: we will show you details of every step in each parts with pictures enclosed.
수행: 사진과 함께 각 부분의 모든 단계를 자세히 보여줍니다
- Những nội dung giống nhau thì chỉ trình bày một lần, mục sau xem lại mục trước.
- The same content is presented only once, the following section review the previous item.
- 동일한 콘텐츠가 한번 수행되며, 다음 단계에서 첫 번째 실적을 확인할 수 있습니다.

1. Ngôn ngữ/ *Language*/ 언어

Phần mềm AM cho phép người dùng lựa chọn nhiều ngôn ngữ tùy theo nhu cầu sử dụng như: Tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hàn.

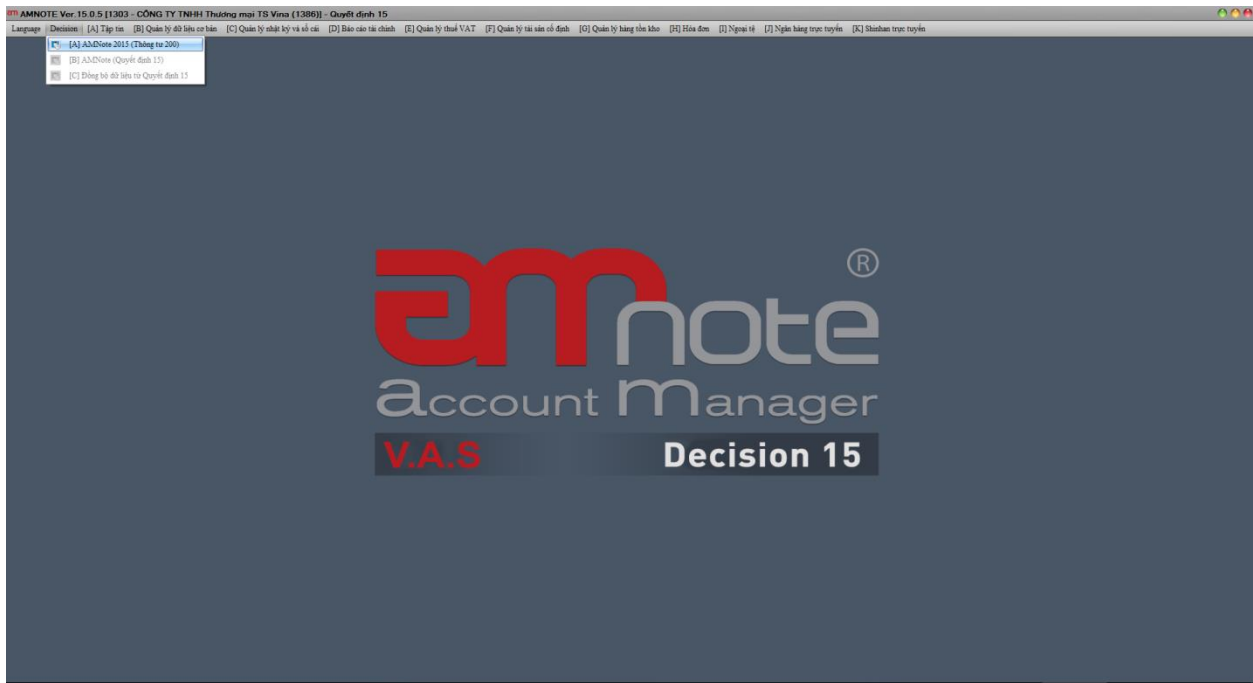
With this program, user can choose many languages base on one's need such as: Vietnamese, English, Korean.

이프로그램을 통해 사용자는 필요에 따라서 베트남어, 영어, 한국어를 선택할 수 있습니다.

*** Decision

Decision/[A] AMNote 2015 (Thông tư 200)

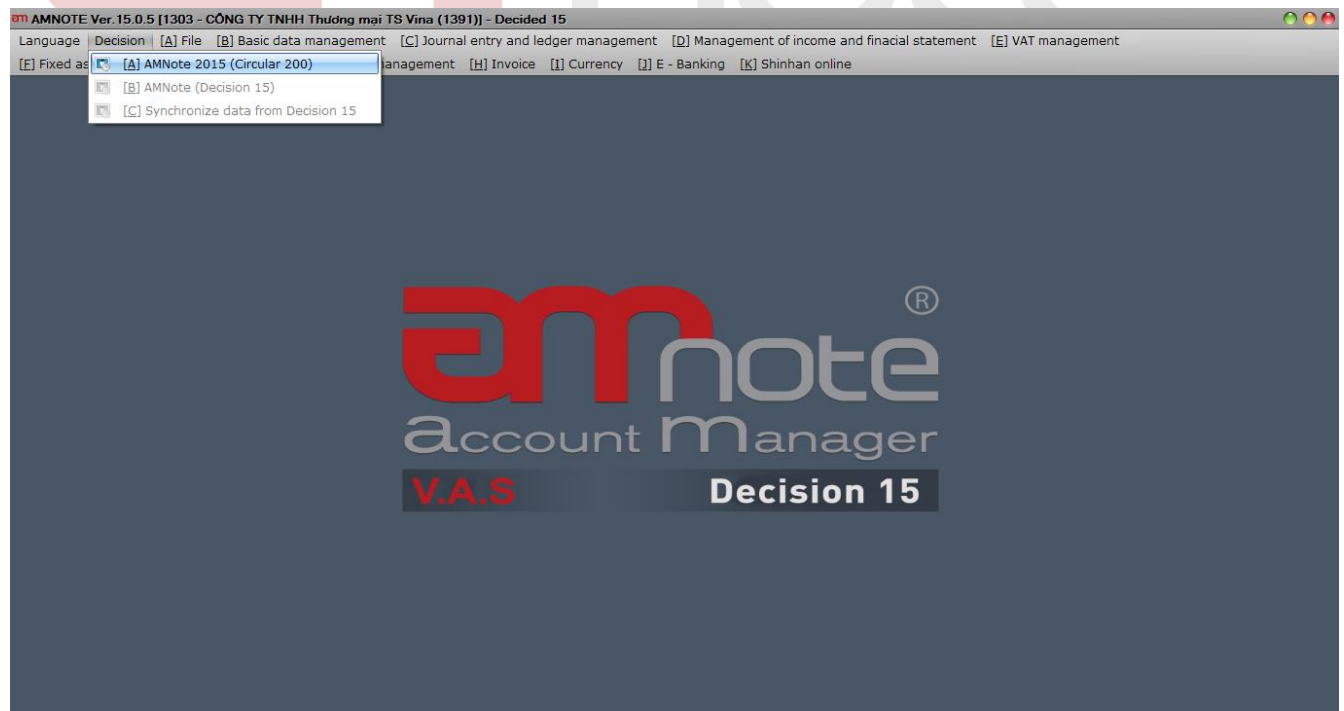
Phần mềm AM cho phép người dùng chuyển đổi từ Quyết định 15 sang Thông tư 200 khi đang thao tác trong phần mềm



Decision/[A] AMNote 2015 (Circular 200) Decision / [A] AMNote 2015 (Circular 200)

AM allows user to switch from Decision 15 to Circular 200 when manipulating the software

AM 소프트웨어를 조작할 때 Decion 15(2014년까지)에서 2015년 이후로는 Circular 200 으로 전환할 수 있습니다.

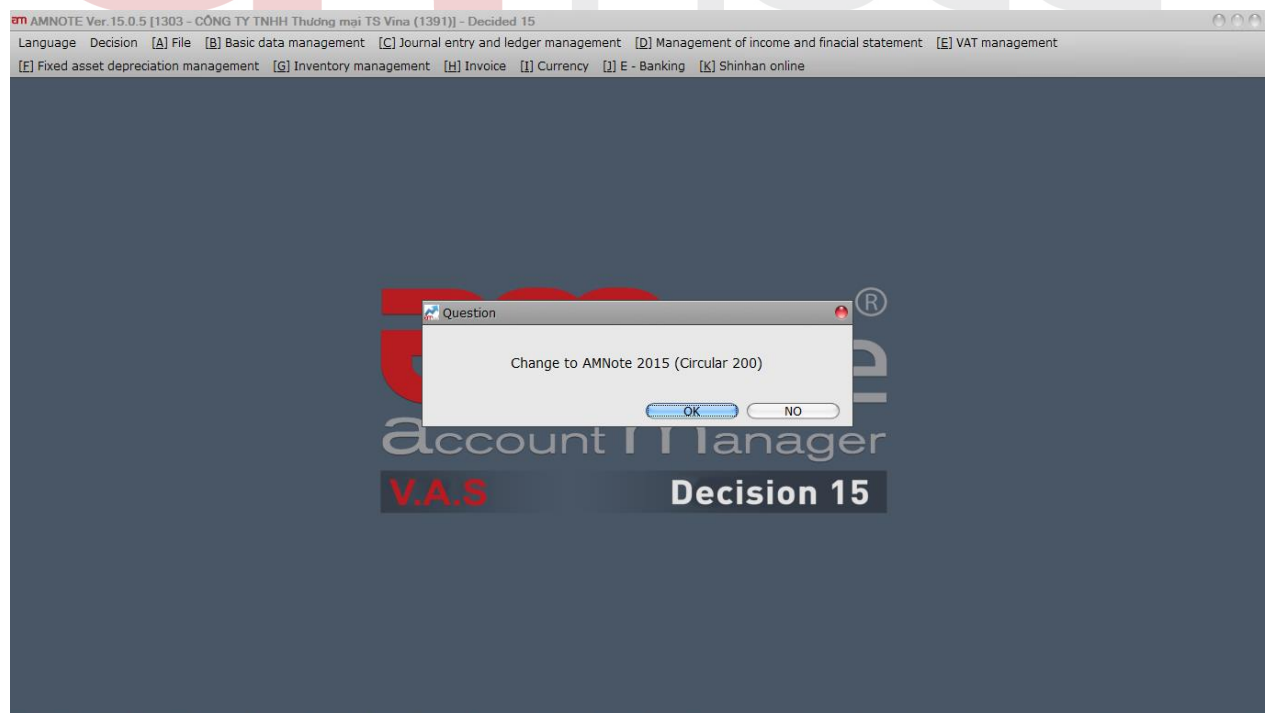


Người dùng chọn “OK” để thực hiện chuyển đổi



User click “OK”

확인은 클릭하세요



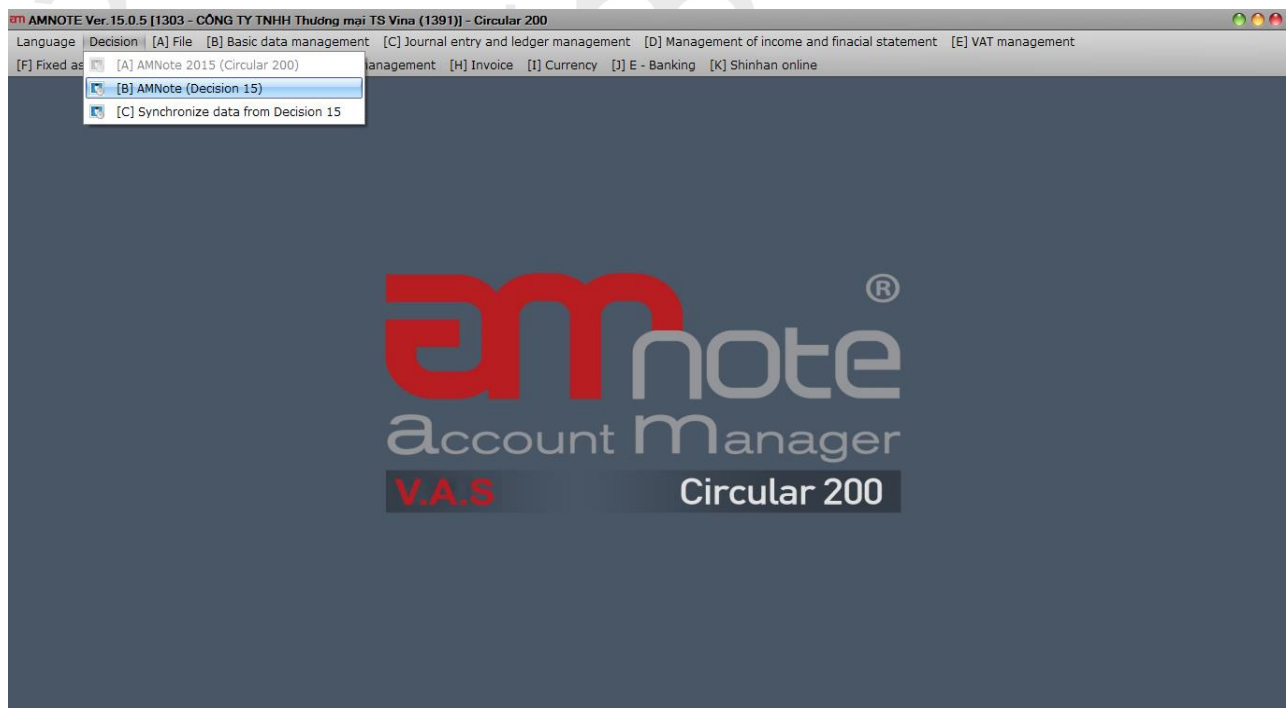
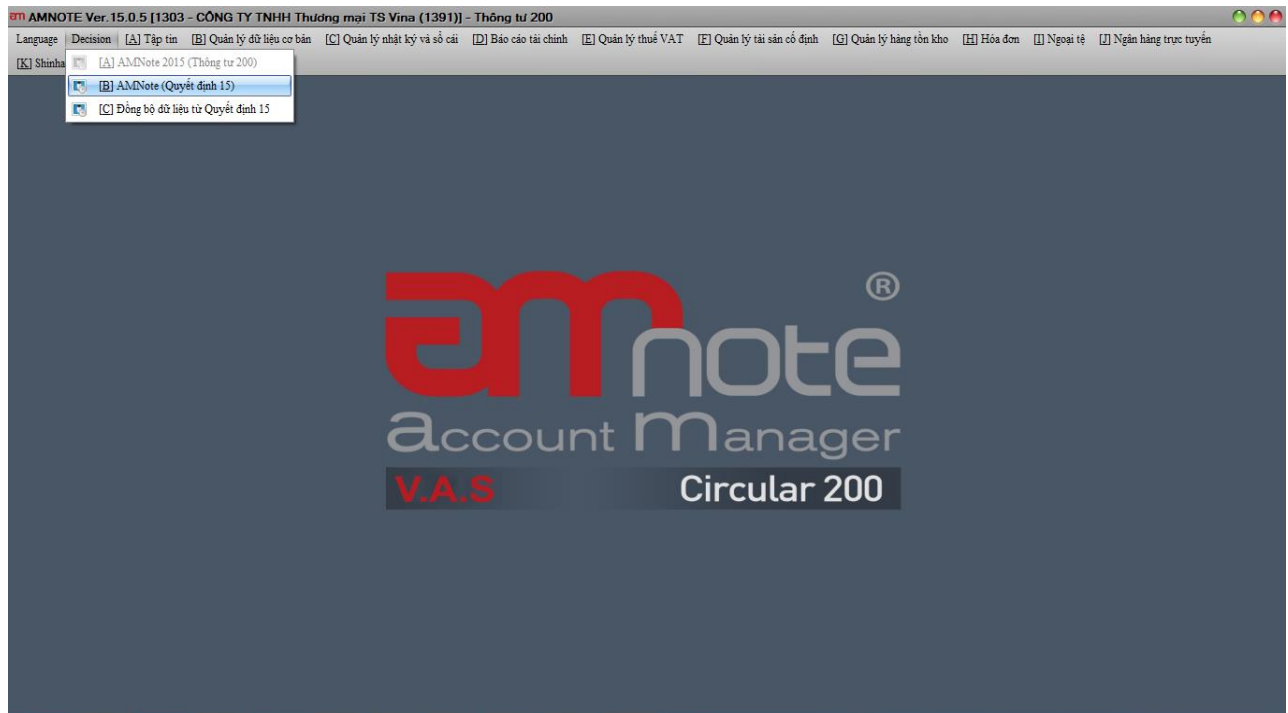
Decision/[B] AMNote (Quyết định 15)

Phần mềm AM cho phép người dùng chuyển đổi từ Thông tư 200 sang Quyết định 15 khi đang thao tác trong phần mềm

Decision/[B] AMNote (Decision 15)

AM allows user to switch from Circular 200 to Decision 15 when manipulating the software

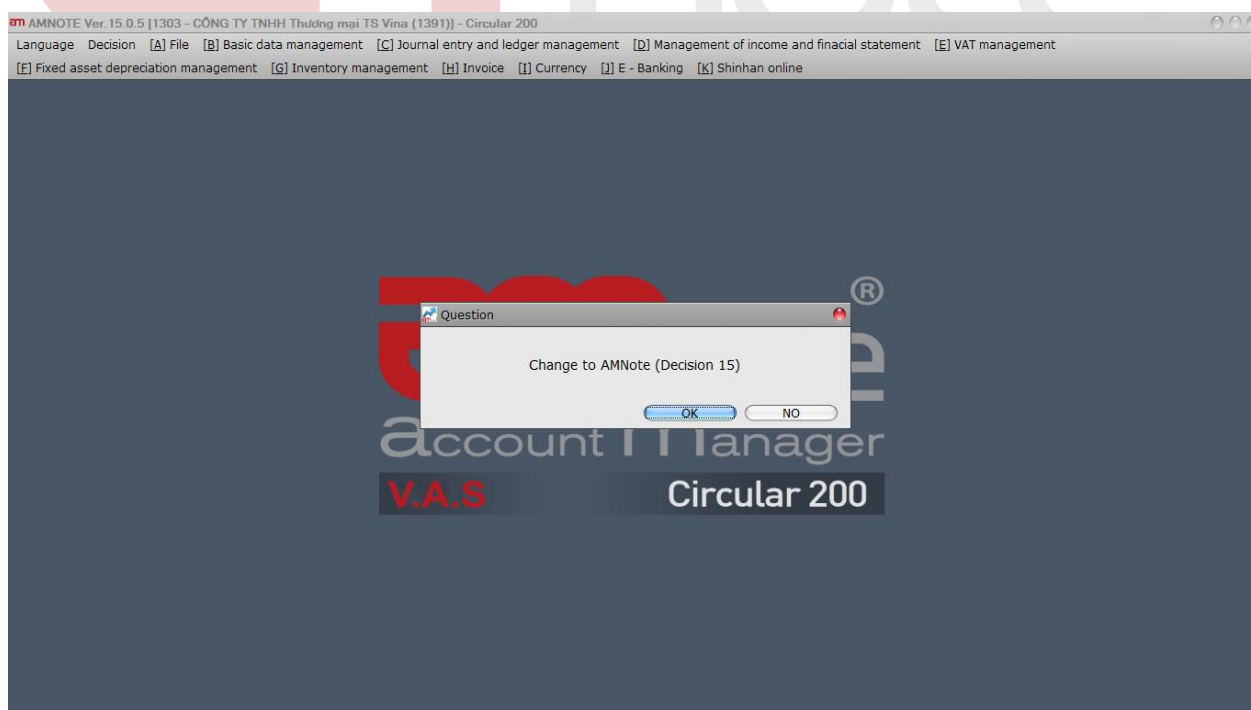
AM 을소프트웨어를 조작할 때 Circular 200 에서 Decision 15 로전환할수있습니다.



Người dùng chọn “OK” để thực hiện chuyển đổi

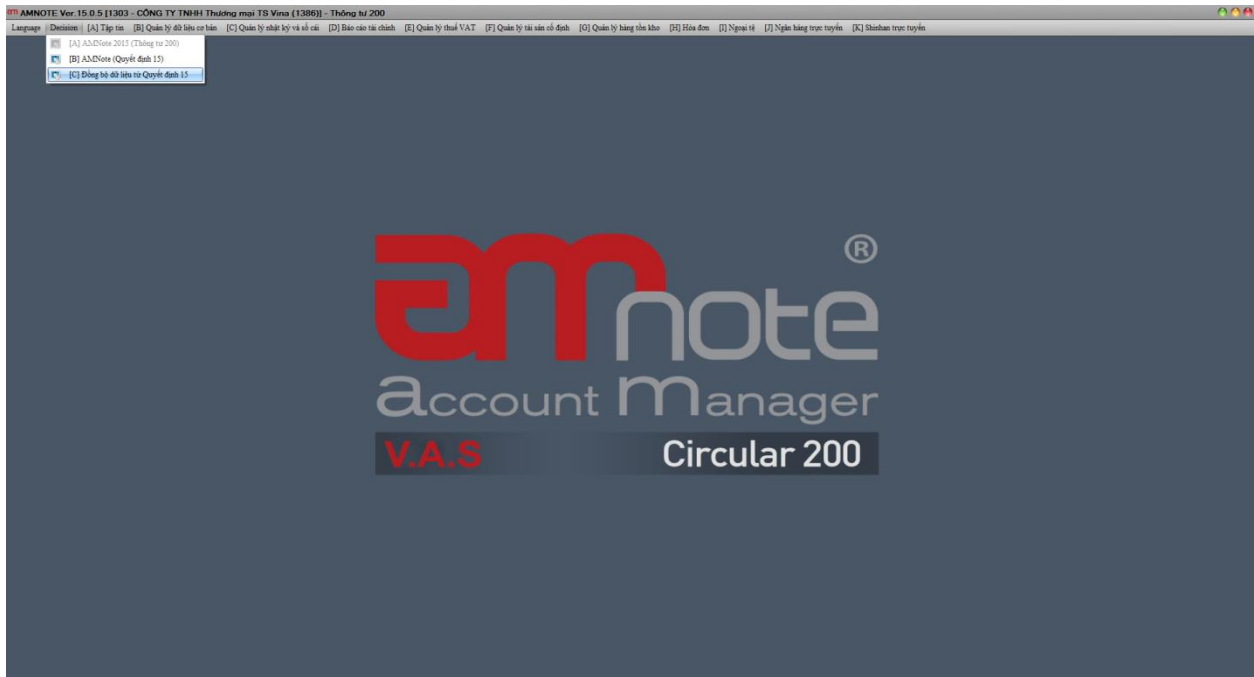


User click “OK”



Decision/[C] Đồng bộ từ Quyết định 15

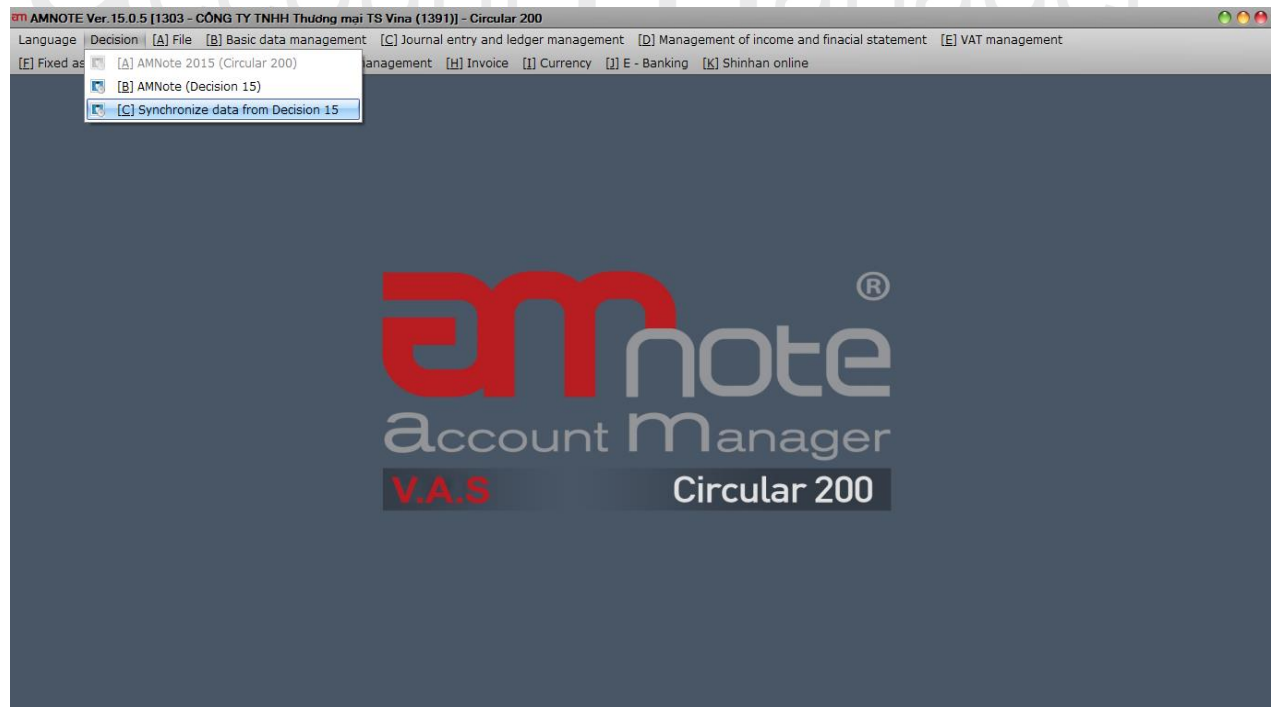
AM cho phép người dùng chuyển lại số dư từ Quyết định 15 sang Thông tư 200 khi đã chuyển số dư rồi nhưng muốn điều chỉnh số dư của Quyết định 15



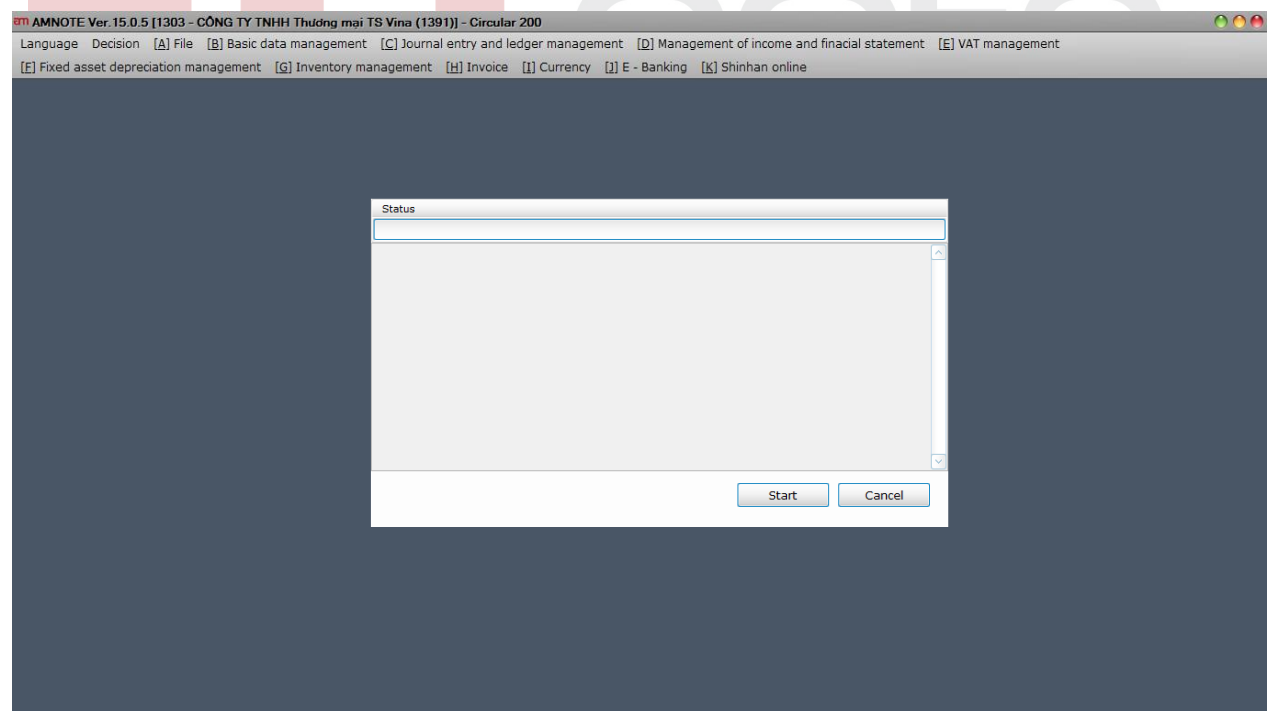
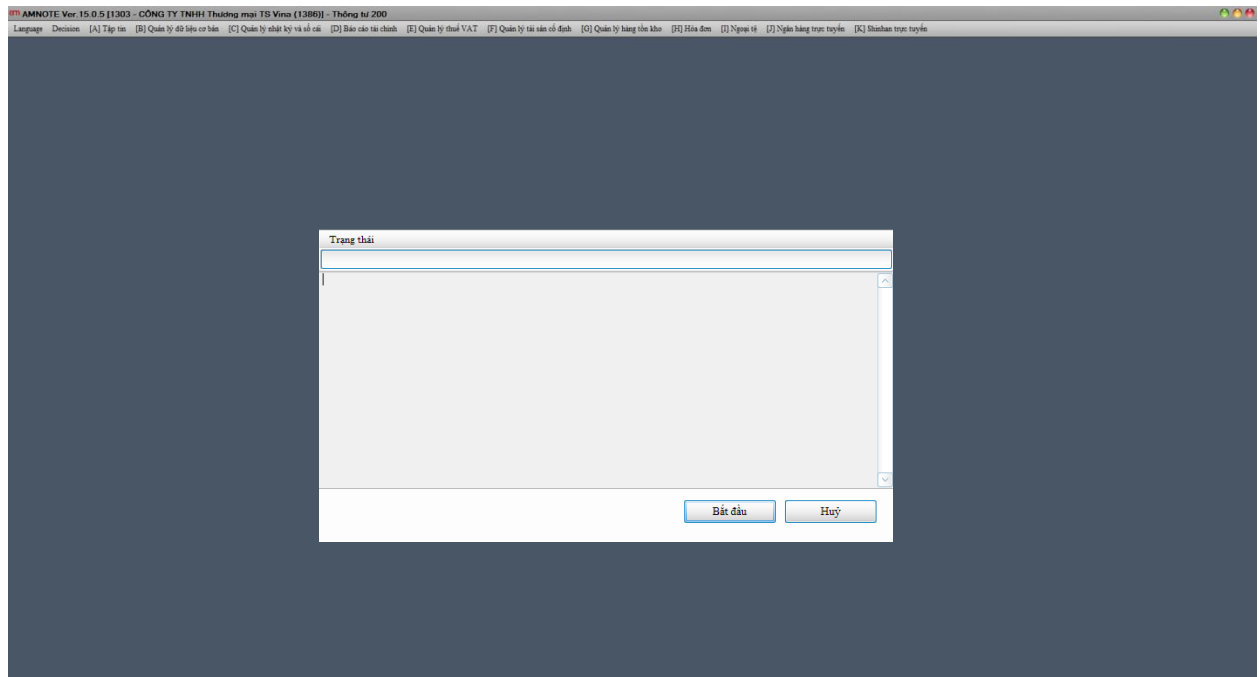
Decision/[C] Synchronize data from Decision 15

AM allows user to switch again the balance from Decision 15 to Circular 200 when Decision 15 have change balance and user want to adjust the balance

AM 사용자는 Decision 15 에 잔액이 있고 그 잔액을 조정 하려는 경우 Decision 15 에서 Circular 200 으로 다시 전환 할 수 있습니다.



Chọn “Bắt đầu” để thực hiện
Choose “Start”



2. [A]Tập tin/File/파일

Đây là một phân hệ tiện ích giúp người sử dụng thao tác nhanh chóng trong quá trình sử dụng phần mềm.

This is practical part which helps user operate work easily and promptly.

이 는 사용자 가 쉽고 빠르게 작업을 수행할 수 있도록 돕는 실용적인 부분입니다.

2.1 [A] **Tài/Import / 가져오기**

Phần mềm kế toán AM được lập trình linh hoạt giúp người sử dụng xử lý số liệu kế toán một cách nhanh nhất với tính năng kết xuất dữ liệu hai chiều từ phần mềm ra excel và ngược lại

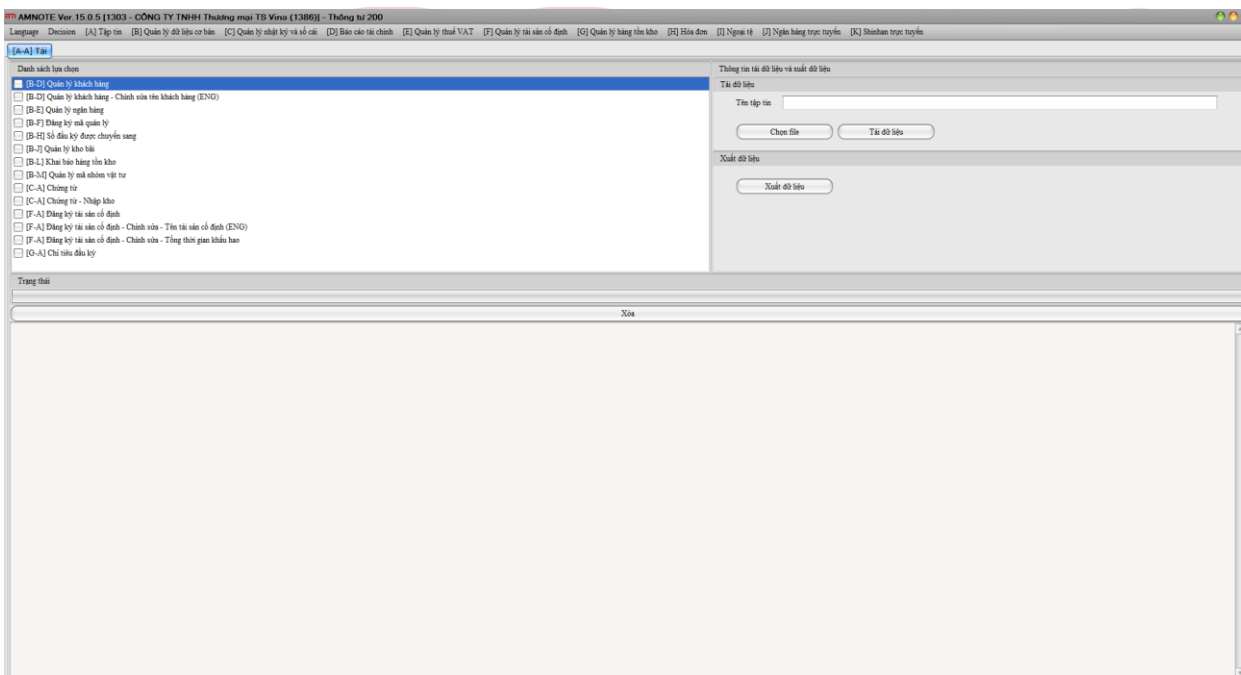
AM software is flexible programme which helps user calculate promptly. User can transfer and printout from software to excel file and vice versa.

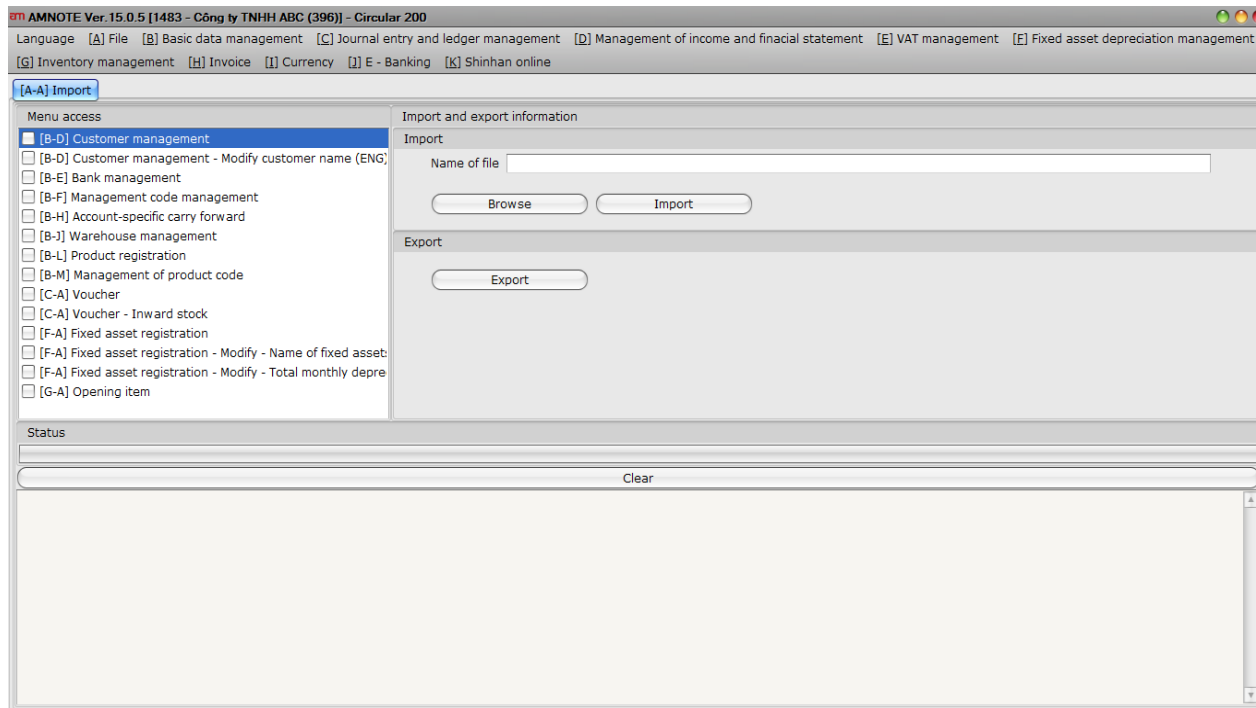
AM 소프트웨어는 사용자가 신속하게 계산할 수 있도록 도와주는 유연한 프로그램입니다. 사용자는 소프트웨어에서 파일을 엑셀로 전송하고 인쇄할 수 있으며 그 반대로도 가능합니다.

Người dùng sẽ đánh dấu chọn các menu muốn tải dữ liệu vào. Sau đó chọn nút “**Xuất file dữ liệu**” để kết xuất file excel chuẩn ra máy tính.

Users will tick on the menu that they want to import data. After that, please choose the button “**Export**” to export stand file to excel.

사용자는 데이터를 가져올 메뉴에서 체크합니다. 그런다음 "내보내기" 버튼을 선택하여 표준 파일을 내보내십시오.





Sau đó, người dùng sẽ nhập các thông tin theo file chuẩn và chọn nút “Tải dữ liệu” để tải dữ liệu vào phần mềm. Trong ví dụ này, người dùng chọn menu B-D (Quản lý khách hàng) để tải dữ liệu.

After that, user will input data follow the standard file and choose button “Import” to import data to the software. In this example, user choose menu B-D (Customer management) to import data.

그런 다음 사용자가 표준파일을 따라 데이터를 입력하고 "가져오기" 버튼을 선택하여 데이터를 소프트웨어로 가져옵니다. 예시에서는 B-D (거래처관리) 메뉴를 선택하여 데이터를 가져옵니다.

Account Manager

Quản lý khách hàng_Export_20140930.xls [Compatibility Mode] - Microsoft Excel						
A6						
	A	B	C	D	E	F
1	Phân loại khách hàng	Loại khách hàng	Tên khách hàng	Mã số thuế	Tỉnh	Địa chỉ
2						
3	Phân loại khách hàng: Giải thích tài dữ liệu	Loại khách hàng: Giải thích tài dữ liệu	Tên khách hàng: Giải thích tài dữ liệu	Mã số thuế: Giải thích tài dữ liệu	Tỉnh: Giải thích tài dữ liệu	Địa chỉ: Giải thích tài dữ liệu
4	1 (Nội địa)	1 (Khách hàng)			1 (An Giang)	
5	2 (Nước ngoài)	2 (Nơi cung cấp)			2 (Bà Rịa - Vũng Tàu)	
6		3 (Mục khác)			3 (Bắc Giang)	
7					4 (Bắc Kạn)	
8					5 (Bạc Liêu)	
9					6 (Bắc Ninh)	
10					7 (Bến Tre)	
11					9 (Bình Dương)	
12					8 (Bình Định)	
13					10 (Bình Phước)	
14					11 (Bình Thuận)	
15					12 (Cà Mau)	
16					13 (Cần Thơ)	
17					14 (Cao Bằng)	
18					15 (Đà Nẵng)	
19					16 (Đắk Lắk)	
20					17 (Đắk Nông)	
21					18 (Điện Biên)	
22					19 (Đồng Nai)	
23					20 (Đồng Tháp)	
24					21 (Gia Lai)	
25					22 (Hà Giang)	
26					23 (Hà Nam)	
27					24 (Hà Nội)	

Customer management_Export_20140930.xls [Compatibility Mode] - Microsoft Excel						
C9						
	A	B	C	D	E	F
1	Customer type	Customer category	Customer name	Tax code	Province	Address
2						
3	Customer type: Import explanation	Customer category: Import explanation	Customer name: Import explanation	Tax code: Import explanation	Province: Import explanation	Address: Import explanation
4	1 (Domestic)	1 (Customer)			1 (An Giang)	00002
5	2 (Overseas)	2 (Supplier)			2 (Bà Rịa - Vũng Tàu)	00004
6		3 (Others)			3 (Bắc Giang)	00018
7					4 (Bắc Kạn)	00015
8					5 (Bạc Liêu)	00020
9					6 (Bắc Ninh)	
10					7 (Bến Tre)	
11					9 (Bình Dương)	
12					8 (Bình Định)	
13					10 (Bình Phước)	
14					11 (Bình Thuận)	
15					12 (Cà Mau)	
16					13 (Cần Thơ)	
17					14 (Cao Bằng)	
18					15 (Đà Nẵng)	
19					16 (Đắk Lắk)	
20					17 (Đắk Nông)	
21					18 (Điện Biên)	
22					19 (Đồng Nai)	
23					20 (Đồng Tháp)	
24					21 (Gia Lai)	
25					22 (Hà Giang)	
26					23 (Hà Nam)	
27					24 (Hà Nội)	

2.2 [B] Thiết lập môi trường, hệ thống/*Environment setting*:/ 환경설정

Phần mềm AM có nhiều giao diện đẹp mắt cho phép người dùng có thể tùy chỉnh giao diện phần mềm theo chủ đề hay theo sở thích.

AM software has many beautiful interface, user can customize the interface by themes or hobby.

AM 소프트웨어는 많은 아름다운 인터페이스를 가지고 있으며, 사용자는 테마나 취미로 인터페이스를 정의할 수 있습니다.

2.3 [C] Cập nhật phiên bản mới/ *Update*: 업데이트

Giúp người dùng nâng cấp phiên bản mới nhất của phần mềm một cách nhanh chóng mà không cần phải thao tác ở “AM Update”

Update: user can use newest version of software promptly without action at “AM Update”

업데이트: 사용자는 "AM 업데이트"를 하지 않아도 신속하게 최신 버전의 소프트웨어를 사용할 수 있습니다.

2.4 [D] Windown:

Giúp cho người dùng chỉnh lại vị trí hiển thị của các cửa sổ khi mở cùng lúc nhiều menu.

Helps the user change the display of windows when they open many menus at the same time.

동시에 많은 메뉴를 열 때 사용자가 화면 디스플레이를 변경하는데에 도움을줍니다.

2.5 [E] Thông tin: 정보

Hiển thị thông tin của công ty quản lý phần mềm Amnote

Show information of AMnote Co.,

AMnote 회사정보를 보여줍니다.

2.6 [F] Đóng/ *Close*: 종료

Thoát khỏi phần mềm kế toán/ *Sign out this accounting software.*/로그아웃하십시오

3. [B] Quản lý dữ liệu cơ bản/*Basic data management*/ 기초정보관리

Đây là một phân hệ quan trọng của phần mềm kế toán AM, là nơi khai báo các thông tin chung của doanh nghiệp, thiết lập các danh mục khách hàng, danh mục ngân hàng, hệ thống tài khoản, nhập số dư đầu kỳ...

This is important part of AM software and user can report general information of company, set up lists of customers, banks, account systems and input balance of beginning period.

이것은 AM 소프트웨어의 중요한 부분이며 사용자는 회사의 일반정보, 거래처목록, 은행, 계좌시스템 및 기초 잔액을 입력할 수 있습니다.

Các thao tác được thực hiện lần lượt như sau.

Actions in this part as follow:

이 부분의 작업은 다음과 같습니다

3.1[A]Quản lý công ty/ **Company management** / 회사관리

Nội dung/ **Content:** 내용

Khai báo thông tin ban đầu của công ty như: tên công ty, mã số thuế, kỳ kế toán, phương pháp tính hàng tồn kho, hình thức khóa sổ, số chữ số thập phân của ngoại tệ, quản lý hàng tồn kho theo kho, tài khoản ngân hàng,...

Report about first information of company such as: company name, tax code, accounting period, method for calculating inventory, closing method, decimal number of foreign currency, inventory management according to warehouse, bank Accounts...

회사이름, 세금코드, 회계기간, 재고산정방식, 마감방법선택, 창고재고관리, 은행계좌 관리 등 회사의 기본정보를 입력합니다.

Cách thực hiện: / **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[B]Quản lý dữ liệu cơ bản => [A]Quản lý công ty, màn hình hiển thị ra như sau:

Step 1: click Menu '[B]Basic data management => [A]Company management, you can see screen with information as follow:

1 단계 : 메뉴 '[B] 기초정보관리 => [A] 회사관리를 클릭하면 다음과 같은 정보가 있는 화면이 나타납니다.

AMNOTE Ver. 14.0.0 [1483 - Công ty TNHH ABC (108)] - Tháng tư 2000

Language [A] Tiếng Việt [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý chất lượng và số liệu [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến

[B-A] Quản lý công ty [D-A] Lịch sử chuyển tiền [C-C] Số tiền gửi ngân hàng

Chỉnh sửa

Phân nhập bắt buộc

Mã số công ty: 1483

Loại công ty: Công ty

Tên công ty: Công ty TNHH ABC

Cy kế toán phụ trách: Etc

Kỳ kế toán: 1 Năm tài chính đầu: 2017

Mã số thuế: 0112006024

Tỉnh: Hà Chi Minh

Địa chỉ: Nhà xưởng số 32-33, Đường số 9-7 (đường nối từ sân nhà xưởng gần đoạn 3)

Phương pháp tính giá:

☒ Bình quân tức thời

☐ Phương pháp nhập trước xuất trước

☐ Bình quân cuối kỳ

Số sách theo TT200/QĐ4: 200

Phương pháp tính thuế GTGT:

☒ Khấu trừ

☐ Trục tiếp

Hình thức khóa sổ:

☒ Cơ bản

☐ Trình tự

Đăng ký

Kế toán trưởng: Trần Văn A

Thủ quỹ: []

Người lập báo: []

☒ In trên tài cả báo cáo

☐ Lấy tên người lập chứng từ theo tên người đăng nhập

Tài khoản ngân hàng: []

Mã số công ty	Tên công ty	Loại công ty	Quản trị công ty	Tên người quản trị	Tên trưởng nhóm	Cy kế toán phụ trách	Tên giám đốc	Số đăng ký kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Loại hình kinh doanh	Số điện thoại	Fax	Ngà
1483	Công ty TNHH ABC	Công ty				Etc	Trần Văn A	0000					2016

Chỉnh sửa

In ấn

Company code	Company name	Types of company	Company administrators	Company administrator name	Manager name	Responsible accounting firm	Name of director	Business registration code	Busin
1483	Công ty TNHH ABC	JURIDICAL				Etc	Trần Văn A	0000	

Bước 2: Nhập lần lượt các thông tin tương ứng ở ‘**Phần nhập bắt buộc**’ và phần ‘**Nhập bổ sung**’=>nhấn nút “**Chỉnh sửa**”=> “**Sửa**”, lúc này thông tin của công ty đã được khai báo và được hiển thị chi tiết ở phần cuối cùng của màn hình.

Chỉ người có quyền quản trị mới được thiết lập trong phần này.

Step 2: Input information for “Input necessary” and “Additional input” => press button “**Edit**”=> “**Insert**”. This time, company information will be showed at the end of screen.

2 단계 : "필수입력"및 "부가입력"=> "편집"=> "추가"버튼을 눌러 정보를 입력하십시오. 회사정보는 화면 하단에 표시됩니다.

Only administrator is able to register for the new company.

관리자만이 새로운 회사를 등록할 수 있습니다.

2.1 [B]Quản lý user/ **User management**/ 사용자관리

Nội dung/ **Content**: 내용

Là để giới hạn quyền đăng nhập của người sử dụng phần mềm, khi khai báo trong phần quản lý user thì một nhân viên chỉ được cho phép hoặc là nhân viên quản trị hoặc là người sử dụng. Phần mềm còn cho phép nhà quản trị chọn phần hành mà nhân viên được xem hoặc chỉnh sửa và phần hành không được xem. Lựa chọn có thể khóa chứng từ hoặc không thể khóa chứng từ dành cho nhà quản trị.

For limiting the number of user. When we registrate on this part, this part will allow one person or administrator or user. The software also allows administrator to select the part which employee can see or edit and not permit to see. Options can lock documents or can not lock documents for administrators.

사용자 수를 제한하는 경우에 사용됩니다. 이 부분에 등록하면 한 사람이나 관리자 또는 사용자가 허용됩니다. 이 소프트웨어를 통해 관리자는 직원이 보거나 편집할 수 있는 부분과 볼 수 없는 부분을 선택할 수 있습니다. 옵션을 사용하면 문서를 잠글 수 있거나 관리자를 위해 문서를 잠글 수 없습니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[B]Quản lý user' xuất hiện cửa sổ như sau:

Step 1: click on Menu '[B]Basic data management/[B]User management'". User could see the following window:

1 단계: 메뉴 '[B] 기초정보관리 / [B] 사용자관리'를 클릭하면 다음 창이 표시됩니다.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1303 - CÔNG TY TNHH Thương mại TB Vĩnh (1386)] - Thống tư 200

Language Decision [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhon trực tuyến

[B-B] Quản lý người dùng

Chọn vào ()

Thêm vào (I)

ID của người sử dụng AccountManager

Mật khẩu Password

Mật khẩu Kiểm tra Password

Nhập bổ sung

Tên Họ và Tên

Số điện thoại

Cho phép

Lựa chọn khóa

Phân cấp chức năng

Danh sách lựa chọn

Chọn tất cả

ID của người sử dụng	Tên	Điểm tương tự hợp của phí	Cho phép	Số điện thoại	Ngày cấp
AccountManager	AccountManager	Tất cả	Quản trị cơ bản	9/10/2011	
admin	admin	PHONG SẢN XUẤT	Người sử dụng	3/8/2016	
test	test	PHONG SẢN XUẤT	Người sử dụng	25/4/2016	4/9/2016
test	test	PHONG SẢN XUẤT	Người sử dụng	12/1/2016	6/22/2016

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhon online

[B-B] User management

Edit

Insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

Input necessary

Object name of cost

User ID

Password

Password Checking

Cập nhật mật khẩu 2

Additional input

User name

Telephone number

Authorization

Lock option

Menu access

Select all

User ID	User name	Object name of cost	Authorization	Telephone number	Issued date
account1	Linh Mỹ rr		User		21/11/2016
admin	admin	Seller	Super Administrator		06/07/2016
CINDY	CINDY	Accounting		0977182609	22/11/2016
giamdac	mr A	Seller			15/06/2016
test	Ngao	Administration	User		21/04/2017

Bước 2:Ấn nút “**Chỉnh sửa**” => “ **Thêm vào**” =>Nhập lần lượt các thông tin tương ứng ở ‘**Phần nhập bắt buộc**’ và phần ‘**Nhập bổ sung**’=>nhấn nút “**Thêm vào**”. Lúc này thông tin của công ty đã được khai báo và được hiển thị chi tiết ở phần cuối cùng của màn hình.

Step 2: Press the button “Edit” => “Insert” =>Input information for “Input necessary” and “Additional input” => press button “**Insert**”. This time, company information will be showed at the end of screen.

2 단계 : "편집"=> "추가"=> "필수입력" 사항과 “부가입력”사항을 입력하시오=> "추가" 버튼을 클릭하십시오. 회사정보는 화면 끝에 표시됩니다.

Nếu người sử dụng muốn sửa đổi thông tin đã nhập thì kích chọn dòng muốn sửa đổi => Sửa đổi thông tin =>Ấn nút “Sửa” để lưu lại sự thay đổi trên.

If the user wants to amend the information that inputted already, please click the row that you want to modify => Press the button “ Edit” for saving the changed information.

사용자가 이미 입력한 정보를 수정하고자 하는 경우 수정할 행을 클릭하십시오.

=> 변경된정보를저장하려면 "편집" 버튼을누르십시오.

Ghi chú: Bước này được thực hiện tương tự như ở bước 2 từ mục 3.3 → 3.15

Note: We do this step same with step 2 from item 3.3 → 3.15

참고 : 이단계는항목 3.3 의 2 단계와동일합니다. > 3.15

2.2[C]Đối tượng tập hợp chi phí/ **Object name of cost** / 원가대상관리

Nội dung/ **Content:**내용

Chức năng này giúp người sử dụng có thể tập hợp chi phí theo từng đối tượng mong muốn như: phòng ban, sản phẩm, công trình...

With this function, User can establish **Object name of cost** to follow up details of each department, product, project...

이 기능으로 사용자는 각 부서, 제품, 프로젝트에 따라서 원가 세부사항을 추적하기 위해 원가대상이름을 설정할 수 있습니다

Cách thực hiện/ **Method:**방법

Bước 1:Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[C]Đối tượng tập hợp chi phí’ xuất hiện một cửa sổ với giao diện như sau:

Step 1: click on menu ‘[B]Basic data management/[C]Object name of cost’ we will see the following window:

1 단계: '[B] 기초정보관리 / [C] 원가대상관리' 메뉴를 클릭 하면 다음 창이 표시됩니다.

AMNOTE Ver. 14.0.8 [1483 - Công ty TNHH ABC (108)] - Tháng tư 2000

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhập và xuất [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến

[B-C] Đối tượng tập hợp chi phí

Chỉnh sửa

Thêm vào(D)
Sửa(E)
Xóa(X)

Phản ánh bất hoặc

Mã đối tượng tập hợp chi phí

Tên Việt Bán hàng
Tên Anh Seller
Tên Hàn Quốc 판매부
☒ Loại thành phẩm
Thành phẩm Khung hình 70x70_0001

Ghi chú

Find Clear

Mã đối tượng tập hợp	Đối tượng tập hợp chi phí(Tên Việt)	Đối tượng tập hợp chi phí(Tên Anh)	Đối tượng tập hợp chi phí(Tên Hàn)	Đối tượng tập hợp chi phí(Thật Bản)	Đối tượng tập hợp chi phí(Trung Quốc)	Ghi chú	Mã sản phẩm
12						áo	00002
						Áo rin màu	
3	판매부	Seller					00001
CT NAMQUOC		CÔNG TRINH BA	CÔNG TRINH B-1				
DH JINSUNG		CT NAMQUOC	CT NAMQUOC				
		DH JINSUNG	DH JINSUNG				
		abc	đơn hàng abc			TRANH	
	판매부	Administration	Hành chính				
	판매부	Accounting	Kế toán				
KHUNG XML			Khung đặc biệt			KHUNG XML	
			Khung hình				
Khung hình ghép			Khung hình ghép			Khung hình ghép	
NMLUONG	기술부	Engineer	Kỹ sư				
NBA		SALARY	LƯƠNG NHẢ MÀY				
MAT HANG A			Mặt hàng A				
MBB			Mặt hàng B				
MAT HANG B			mặt hàng B			va02	
m001			MÀU 001				
	구매부	Buyer	Mua hàng				
	판매부	HR	Nhân sự				
123123		water	muối				
	accountant	accountant	phòng kế toán				
SAN XUAT	판매부	accountant	Phòng sản xuất				
	판매부	판매부	판매부				
			Quản lý				
			Quản lý				
			Quản trị			QUANRIN	
			Quản trị				
quan			Quản trị				

Chỉnh sửa

In ấn

AMNOTE Ver. 14.0.8 [1483 - Công ty TNHH ABC (108)] - Circular 2000

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking

[B-C] Object name of cost

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Input necessary

Department Code
Vietnamese Khung hình
English
Korean
☐ Product type

Remarks

Find Clear

Department Code	Object name of cost(Korean)	Object name of cost(English)	Object name of cost(Vietnamese)	Object name of cost(Japanese)	Object name of cost(Chinese)	Remarks	Product Code
	관리부		Quản lý				
	총무부		Tổng hợp				
3			(Khung hình)				QUANRIN
			Quản trị				
			Quản trị				
MHA			Mặt hàng A				
MHB			Mặt hàng B				
			Áo rin màu				
m001			MÀU 001				
			Quản lý				
quan1			Quản lý				
SAN XUAT			Phòng sản xuất				
MAT HANG A			Mặt hàng A				
Khung hình ghép			Khung hình ghép			Khung hình ghép	
12			áo			00002	
KHUNG XML			Khung đặc biệt			KHUNG XML	
MAT HANG B			mặt hàng B			va02	
TP 01			THÀNH PHẨM 01			THÀNH PHẨM 1	
TP 02			THÀNH PHẨM 02			THÀNH PHẨM 2	
TP 03			THÀNH PHẨM 03			THÀNH PHẨM 3	
판매부			판매부				
	accountant	abc	đơn hàng abc				
	관리부	accountant	phòng kế toán				
	관리부	Accounting	Kế toán				
	구매부	Administration	Hành chính				
		Buyer	Mua hàng				
CT NAMQUOC		CÔNG TRINH BA	CÔNG TRINH B-1				00001
DH JINSUNG		CT NAMQUOC	CT NAMQUOC				
	기술부	DH JINSUNG	DH JINSUNG				
		Engineer	Kỹ sư				

Edit

Print

Bước 2: Thực hiện tương tự như ở bước 2 các mục 3.2

Step 2: we do the same step 2 - item 3.2

2 단계 : 동일한 단계 2 - 항목 3.2 를수행합니다.

2.3[D]Quản lý khách hàng/ Customer management: 거래처관리

Nội dung/ Content:내용

Thiết lập danh mục khách hàng, nhà cung cấp nhằm để phục vụ cho quá trình nhập số dư đầu kỳ, hạch toán các nghiệp vụ mua, bán hàng hóa và dịch vụ, theo dõi công nợ chi tiết theo từng đối tượng.

For establishing customer list, supplier list to input the balance of beginning period , to account for goods and services purchase, and sale , and to follow up debt base on each object.

기초 잔액을 입력하고, 상품과 서비스 구매판매를 회계처리 하고 그리고 각 원가 대상별 부채를 확인하는 고객 리스트와 공급자 리스트를 만들기 위해서 사용됩니다.

Cách thực hiện/ **Method:**방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[D]Quản lý khách hàng’ xuất hiện một cửa sổ với giao diện như sau:

Step 1: click on menu ‘[B]Basic data management/[D]Customer management’ we will see the following window:

1 단계 : '[B] 기초정보관리 / [D] 고객관리'메뉴를클릭하면다음창이표시됩니다.

Mã số khách hàng	Mã khách hàng	Phân loại khách hàng	Loại khách hàng	Tên khách hàng	Tên khách hàng
> 00001	00142	Khách hàng	Nội địa	Số Kế Hoạch và Đầu Tư 123	123
00002		Khách hàng	Nội địa	Tranh Xanh	
00003		Khách hàng	Nội địa	Hải Đăng	
00004		Khách hàng	Nội địa	VIET	
00005		Khách hàng	Nội địa	Mai Linh	
00006		Khách hàng	Nội địa	Vân Khánh	
00007		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà	
00008		Khách hàng	Nội địa	Công An TP. Hồ Chí Minh	
00009		Khách hàng	Nội địa	Ngân hàng Woon CN TP HCM	
00010		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khắc Dấu Sao Việt	
00011		Khách hàng	Nội địa	Văng Lai	
00012		Khách hàng	Nội địa	Thành Đoàn TP Hồ Chí Minh Bảo Tuổi Trẻ TP.HCM	
00013		Khách hàng	Nội địa	Công Ty CP Di A No	

AMNOTE Ver.14.0.8 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking

[B-D] Customer management

Edit

Insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

Input necessary

Customer category ☒ Domestic ☐ Overseas

Customer type Customer

Customer name Số Kế Hoạch và Đầu Tư123

Customer Name(ENG) 123

Customer Name(KOR) 123

Tax code 0301464911

Province Không xác định

Address 32 Lê Thánh Tôn, Q.1, TP.H

Additional input

Customer code 00142

Bank code 00004 ? Shinhan bank

Telephone number

Fax

Name of director

Business

Business conditions

Type of business

Bank (Accounts)

Ba... Ba... Acc... Re... Br...

shi... 700... aod... vnd NH ...

+

-

Find Clear

Customer code	Customer code	Customer type	Customer category	Customer name
> 00001	00142	Customer	Domestic	Số Kế Hoạch và Đầu Tư123
00002		Customer	Domestic	Tranh Xinh
00003		Customer	Domestic	Hải Đăng
00004		Customer	Domestic	VIET
00005		Customer	Domestic	Mai Linh
00006		Customer	Domestic	Vân Khánh
00007		Customer	Domestic	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà
00008		Customer	Domestic	Công An TP. Hồ Chí Minh
00009		Customer	Domestic	Ngân hàng Woori CN TP.HCM
00010		Customer	Domestic	Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khắc Dấu Sao Việt
00011		Customer	Domestic	Văng Lai
00012		Customer	Domestic	Thành Đoàn TP.Hồ Chí Minh Báo Tuổi Trẻ TP.HCM

Edit

Print

Bước 2:Thực hiện tương tự như ở bước 2 mục 3.2

Step 2: we do the same step 2 - item 3.2

2 단계 : 동일 한단계 2 - 항목 3.2 를수행합니다.

2.4[E]Quản lý ngân hàng/ **Bank management** / 은행관리

Nội dung/ **Content:**내용

Thành lập danh sách ngân hàng để quản lý TK 112 chi tiết theo từng ngân hàng. Khi một công ty có nhiều tài khoản tiền gửi ngân hàng nhất thiết phải mở thêm tài khoản chi tiết theo từng tài khoản trong phần mềm này. VD: 112, 112-1, 112-2....

Establish bank list in order to manage Account 112 base on each bank. When a company has many bank account No. at the same bank, company will set up more detail bank account No. in this software.

Ex: 112, 112-1, 112-2...

각은행에 대해서 계정코드 112 을 관리하기 위해 은행목록을 설정하십시오. 회사가 동일한 은행에 많은 은행 계좌번호를 가지고 있는 경우, 회사는 소프트웨어에서 세부하위 은행 계좌번호를 설정합니다. 예 : 112, 112-1, 112-2 ...

Cách thực hiện/ **Method:**방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[E]Quản lý ngân hàng’ xuất hiện một cửa sổ với giao diện như sau:

Step 1: click on menu ‘[B]Basic data management/[E]Bank management’ we will see the following window:

1 단계 : 메뉴 '[B] 기초정보관리 / [E] 은행관리'를 클릭하면 다음 창이 나타납니다.

AMNOTE Ver.14.0.8 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến

[B-E] Quản lý ngân hàng

Chỉnh sửa

Thêm vào(I) Sửa(E) Xóa(D)

Phản nhập bắt buộc

Tên ngân hàng: Woori bank HCM Branch

Mã ngân hàng: WOORI BANK HOCHIMINH

Tỉnh: Ho Chi Minh

Chi nhánh: Woori Bank HCM

Nhập bổ sung

Số tài khoản: DDA912108902

Tên tài khoản ngân: Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật

Ghi chú: VND

Find Clear

Mã ngân hàng	Tên ngân hàng	Số tài khoản	Tên tài khoản ngân hàng	Ghi chú	
00001	Woori bank HCM Branch	DDA912108902	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật	VND	W
00002	Woori Bank HCM Branch	DDA912112942	CTY TNHH MTV QL MỸ THUẬT	USD	
00004	Shinhan bank	700005123654	Cty TNHH Quản Lý Mỹ Thuật	VND	
00005	shinhan Bank Vietnam-chi nhánh HCM	750500096820	CÔNG TY TNHH LOGISTIC ĐỒNG DƯƠNG VÀ VIỆN ĐỒNG	VND	
00006	NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1510000782931	CTY SUNWOOD VINA		
00007	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TÂY SÀI GÒN	6320201018883	CÔNG TY TNHH TM DV TIẾN TUẦN		
00008	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK-CN BÌNH DƯƠNG-PGD SỐ 1	0281000187339	CÔNG TY TNHH HÀN ĐỆ		
00009	NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN-CN TÂN BÌNH, PGD TÂN QUÝ	060005939251	CÔNG TY TNHH DV BV NAM SÀI GÒN		
00010	NGÂN HÀNG SACOMBANK-PGD PHONG LAN	060007517982	CÔNG TY TNHH TM-XNK KHẢI PHẨM	VND	
00011	NGÂN HÀNG SHINHAN VIETNAM	75050008715	CÔNG TY TNHH HOÀNG DINH	USD	
00012	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	0441003990486	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV SANG HẢ		
00015	Shinhan bank	258796331456	Cty waps	vnd	
00016	Shinhan bank	00000000123	Công ty TNHH QLMT	VND	
00017	Navibank	0000000001			
00018	woori bank	DDA912145789	Công ty TNHH ABC	VND	
00019	Vietcombank	1234567891	Công ty Quản lý Mỹ Thuật	VND	
00020	WOORI BANK	DDA123456789	NC9	VND	

Chỉnh sửa In ấn

AMNOTE Ver.14.0.8 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking

[B-E] Bank management

Edit

Insert(I) Edit(E) Delete(D)

Input necessary

Name of bank: Woori bank HCM Branch

Bank code: WOORI BANK HOCHIMINH

Province: Ho Chi Minh

Branch: Woori Bank HCM

Additional input

Account number: DDA912108902

Account name: Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật

Remarks: VND

Find Clear

Bank code	Name of bank	Account number	Account name
00001	Woori bank HCM Branch	DDA912108902	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật
00002	Woori Bank HCM Branch	DDA912112942	CTY TNHH MTV QL MỸ THUẬT
00004	Shinhan bank	700005123654	Cty TNHH Quản Lý Mỹ Thuật
00005	shinhan Bank Vietnam-chi nhánh HCM	750500096820	CÔNG TY TNHH LOGISTIC ĐỒNG DƯƠNG VÀ VIỆN ĐỒNG
00006	NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1510000782931	CTY SUNWOOD VINA
00007	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TÂY SÀI GÒN	6320201018883	CÔNG TY TNHH TM DV TIẾN TUẦN
00008	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK-CN BÌNH DƯƠNG-PGD SỐ 1	0281000187339	CÔNG TY TNHH HÀN ĐỆ
00009	NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN-CN TÂN BÌNH, PGD TÂN QUÝ	060005939251	CÔNG TY TNHH DV BV NAM SÀI GÒN
00010	NGÂN HÀNG SACOMBANK-PGD PHONG LAN	060007517982	CÔNG TY TNHH TM-XNK KHẢI PHẨM
00011	NGÂN HÀNG SHINHAN VIETNAM	75050008715	CÔNG TY TNHH HOÀNG DINH
00012	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	0441003990486	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV SANG HẢ
00015	Shinhan bank	258796331456	Cty waps
00016	Shinhan bank	00000000123	Công ty TNHH QLMT
00017	Navibank	0000000001	
00018	woori bank	DDA912145789	Công ty TNHH ABC
00019	Vietcombank	1234567891	Công ty Quản lý Mỹ Thuật

Edit Print

Bước 2:Thực hiện giống như ở bước 2 mục 3.2.

Step 2: we do the same step 2 - item 3.2

3 단계 : 동일한 단계 2 - 항목 3.2 를 수행합니다.

3.1[F]Đăng ký mã quản lý/ **Code management**/ 관리코드관리

Nội dung/ Content / 내용

Mục đích của phần này là để tập hợp và theo dõi các chi phí phát sinh ở công ty theo một tiêu thức nào đó.

This part is used for gathering and following up expenses arising of company.

이부분은 회사에서 발생하는 비용을 모으고 후속조치 하는데 사용됩니다.

VD. Để biết được chi phí văn phòng phẩm trong tháng phát sinh bao nhiêu, người sử dụng chỉ cần đăng ký mã quản lý cho chi phí văn phòng phẩm (VPP); khi hạch toán những chi phí nào liên quan tới VPP ta chọn vào **‘đăng ký mã quản lý’**. Như vậy đến cuối tháng kế toán chỉ cần tìm theo mã quản lý sẽ nhanh chóng biết được tổng chi phí phát sinh.

Ex: To know expenses for buying stationery this month, user needs to register Management Code of stationery. So, when we calculate these expenses, we just click “Code management”. At the end of month, we just search base code management, we can see the total expenses arising.

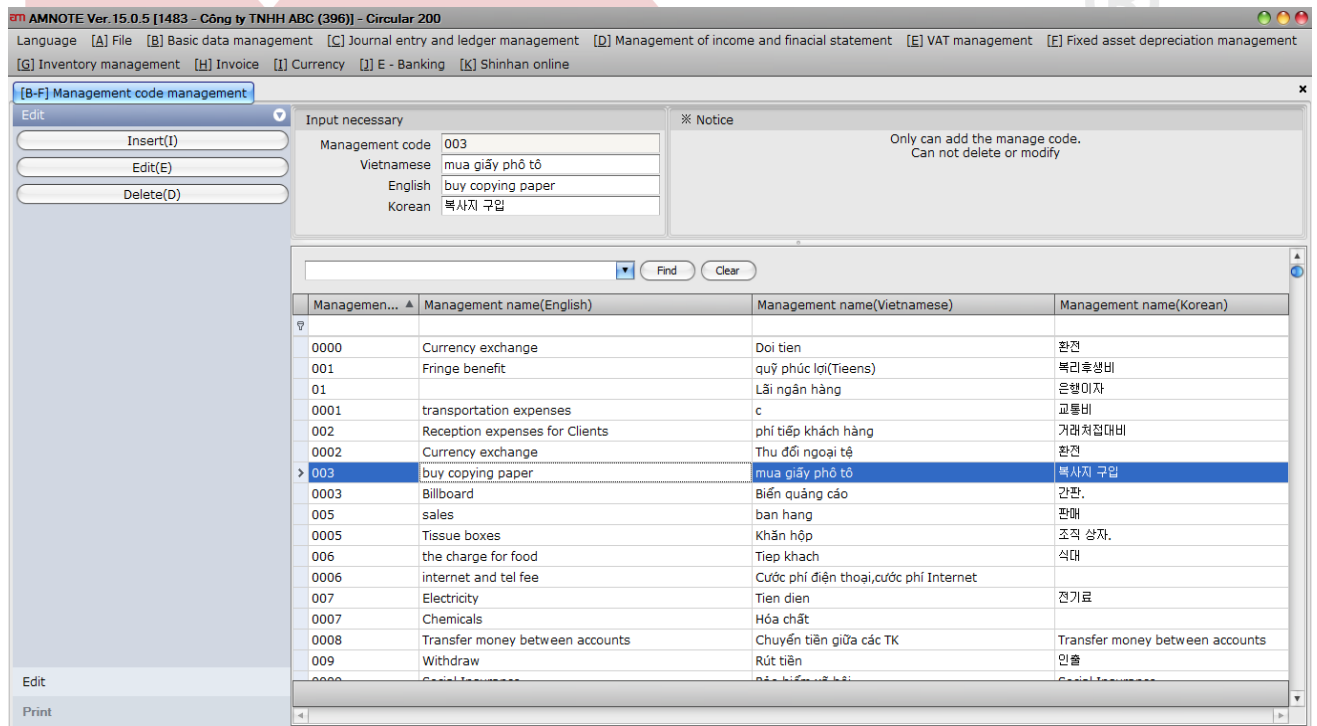
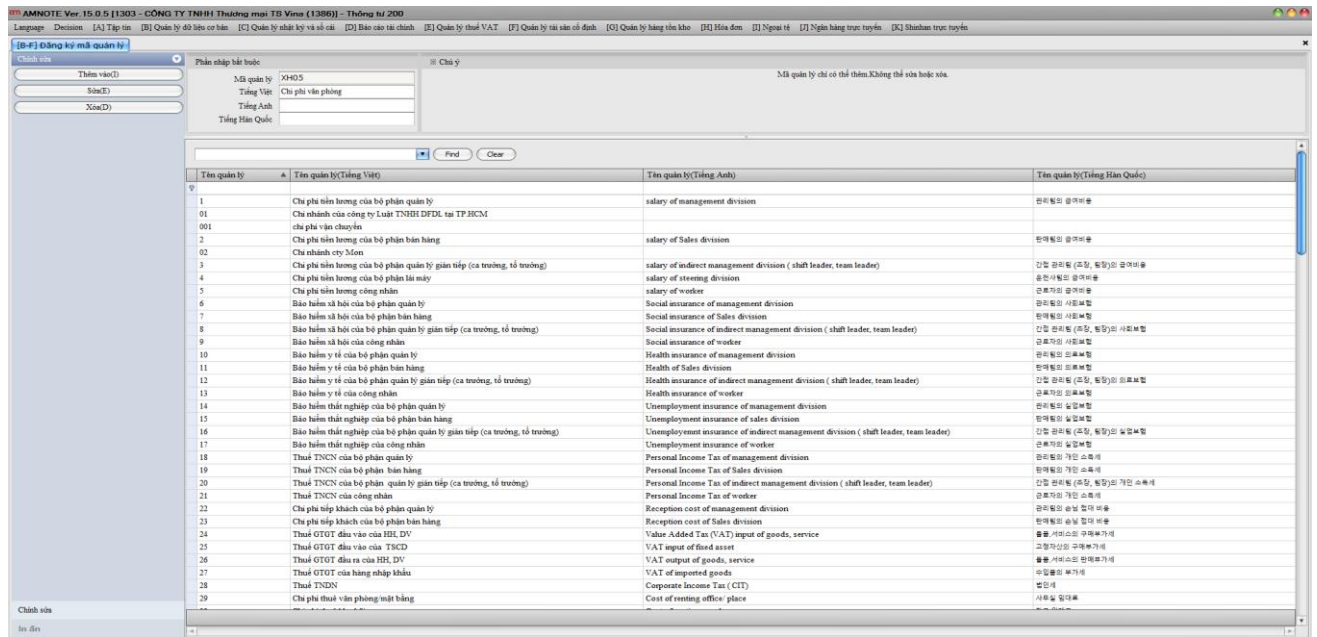
예 : 이번달에 편지지를 구입하기 위해 쓰인 비용을 알기 위해서는 사용자는 비용에 대해서 관리코드를 등록해야 합니다. 따라서 이러한 비용을 계산할 때 "관리코드 관리"를 클릭하기만 하면 됩니다. 월말에 관리코드를 검색하면 발생한 총 비용을 볼 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: /방법

Bước 1: Vào menu **‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[F]Đăng ký mã quản lý’** xuất hiện một cửa sổ với giao diện như sau:

Step 1: click on menu **‘[B]Basic data management/[F]Code management’** we will see the following window:

1 단계 : 메뉴 '[B] 기초정보관리 / [F] 관리코드관리'를 클릭하면 다음 창이 표시됩니다.



Bước 2:Thực hiện tương tự như bước 2 ở mục 3.2

Step 2: we do the same step 2 - item 3.2

2 단계 : 동일 한단계 2 - 항목 3.2 를수행합니다

3.2[G]Quản lý tài khoản/ **Registration of account type and description** / 계정코드관리

Nội dung/ **Content**: 내용

Đây là một hệ thống tài khoản được thiết lập sẵn theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tuy nhiên để thuận tiện trong việc theo dõi chi tiết, theo nhu cầu sử dụng của từng doanh nghiệp, phần mềm này cho phép tạo thêm những tài khoản con, chi tiết như sau:

This is part which is set up base on Viet Nam accounting system. However, this software also allow us make more sub-account to help each company follows up details easier and meet each company's needs.

이것은 베트남 회계 시스템에 기반을 둔 부분입니다. 그러나 이 소프트웨어를 사용하여 각 회사가 세부정보를 보다 쉽게 추적하고 각 회사의 필요부분을 충족 할 수 있도록 하위계정을 더 많이 만들 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method**: 방법

Bước 1: Vào menu '**[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[G]Quản lý tài khoản**'

Step 1: Click menu '**[B]Basic data management/[G]Registration of account type and description**'

1 단계 : '**[B] 기초정보관리 / [G] 계정코드관리**'메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Tạo ra tài khoản chi tiết

Step 2: Make detail account.

2 단계 : 세부계정 만들기

Ví dụ: Một công ty phân phối hàng hóa ở hai khu vực miền Bắc và miền Nam, muốn theo dõi doanh thu chi tiết theo từng khu vực thì trên TK 5111 (doanh thu hàng hóa) sẽ tạo ra hai TK 51111 (Doanh thu hàng hóa – KV miền Bắc) và 51112 (Doanh thu hàng hóa – KV miền Nam), cách thao tác như sau:

EX: For example: A distribution company in two regions of the North and the South, want to track the detailed sales by region, the account 5111 (turnover of goods) will create two accounts 51111 (Revenue goods - North region) and 51112 (turnover of goods - South of Vietnam), the operation as follows:

예 : 북쪽과 남쪽의 두 지역의 유통 회사가 지역별 세부 판매를 추적하려는 경우 계정 5111 (상품 회전율)은 두 개의 계정을 생성합니다 51111 (수익 상품 - 북부 지역) 및 51112 (상품 회전율 - 베트남 남부)로 다음과 같은 작업을 진행합니다.

- Chọn vào dòng tài khoản 5111 trên hệ thống tài khoản.
- Click on draw of account 5111.
- 5111 계정을 클릭하십시오
- Nhập các thông tin tương ứng trong phần bắt buộc giống như hình ảnh minh họa bên dưới, nhấp chuột vào nút “thêm vào”; trên giao diện màn hình xuất hiện một cửa sổ **Question**(hình minh họa bên dưới), nhấn nút ‘Yes’. Như vậy tài khoản 51111 đã được tạo ra.

- Input information as illustration as below. Then, press button “insert”, we can see a window “**Question**” (illustration as below), click button “YES”. So, now we have account 51111.

- 아래 그림과 같이 정보를 입력하십시오. 그런 다음 "추가" 버튼을 누르면, "질문"(아래그림참조) 창이 보입니다. "예" 버튼을 클릭하십시오. 이제 계정 51111 이 생겼습니다.

Vui lòng chọn một mã số để thay đổi ➡ 51111 Xác nhận	Please choose a code for change all data ➡ 51111 OK
--	---

3.3[H] Số dư đầu kỳ được chuyển sang/ *Account –specific Carry forward/ 계정별초기이월*

Nội dung/ *Content: 내용*

Cho phép người dùng nhập số dư đầu kỳ hoặc chuyển số dư cuối kỳ trước vào đầu kỳ sau. Khi nhập số dư đầu kỳ người dùng phải chọn tài khoản chi tiết nhất và chú ý tới các nhóm tài khoản cần theo dõi chi tiết như:

Allow user to input the balance of beginning period or transfer the balance of the end period into the begin of next period. When we input the balance of beginning period, we should chose detail account and pay attention some account groups such as:

기초잔액을 입력할 수 있고 기말 잔액을 차기이월 할 수 있다. 기초잔액을 입력하고자 할 때 세부계정을 선택하고 어떤 계정그룹안에 속하는 계정인지 확인하는 것이 중요하다.

- Số dư tài khoản cần theo dõi chi tiết theo đối tượng: TK 131, 136, 138, 141, 311, 331, 341, 342. Khi nhập số dư đầu kỳ này cần phải tạo trước danh mục khách hàng ở phần ‘**Quản lý dữ liệu cơ bản/quản lý khách hàng**’

- *Account balances need to be monitored in detail by subjects: Accounts 131, 136, 138, 141, 311, 331, 341, 342. When entering the balance at the beginning of the period, basic data management / customer management”*

- 기초 잔액을 입력할 때 계정 131, 136, 138, 141, 311, 331, 341, 342 와 같은 계정은 계정잔액을 세부적으로 모니터링해야합니다. 기본 데이터 관리 / 고객 관리 '에서 진행하세요

- Số dư tài khoản theo dõi chi tiết theo ngân hàng: TK 112. Để nhập số dư đầu kỳ ở mục này người dùng phải tạo danh sách ngân hàng ở phần ‘**Quản lý dữ liệu cơ bản/Quản lý ngân hàng**. Người dùng phải tạo ra TK con cho từng tài khoản tiền gửi ngân hàng.

- *Account balance tracked by bank: Account 112. To enter the opening balance in this section, the user must create a bank account in the section 'Managing basic data / Bank management. User must create a sub-account for each bank account.*

- 은행이 추적하는 계정 잔액: 계정 112. 이 부분에 기초 잔액을 입력하려면 '기본 데이터 / 은행 관리 관리'섹션에서 은행 계정을 생성해야합니다. 사용자는 각 은행 계정에 대해 하위 계정을 만들어야합니다.

- Số dư tài khoản theo dõi chi tiết theo vật tư hàng hóa: TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158.

- *Detail balance of account base on merchandise: account 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158.*

- 상품에 대한 계정의 세부잔액: 계정코드 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158.

- Số dư tài khoản theo dõi chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí: TK 154. Để nhập số dư đầu kỳ ở mục này người dung phải tạo danh sách đối tượng tập hợp chi phí ở phần “**Quản lý dữ liệu cơ bản/Đối tượng tập hợp chi phí**”

- Detail balance base on account 154. In order to input balance of beginning period, we should make object name of cost list at part **“Basic data management/[C]Object name of cost”**

-154(재공품)계정의 기초잔액을 입력하기 위해서는 "기초정보관리 / [C] 원가대상관리" 부분에 원가 대상 계정을 작성해야합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[H] Số đầu kỳ được chuyển sang’

Step 1: click menu ‘[B]Basic data management/[H] Balance of beginning period tranfered’.

1 단계 : '기초정보관리 / [H] 계정별초기이월'메뉴를클릭하십시오.

Bước 2: Bắt đầu nhập số dư

Step 2: input the balance.

2 단계 : 잔액입력

Chọn tài khoản chi tiết cần nhập số dư nhấp nút ‘**Nhập**’, nhập số tiền dư Nợ hoặc Có tương ứng, cuối cùng nhấp nút ‘**Lưu**’

Chose account which need to input the balance, click ‘**Input**’,input the balance of Debit or Credit; then click “**save**”.

잔액을 입력 해야 하는 계정을 선택하고 차변 또는 대변을 클릭하고 잔액을 입력하십시오. 그런다음 "저장"을클릭하십시오.

VD: TK 131 có số dư đầu kỳ là Công ty A nợ 5.000.000 đ, cách nhập số dư đầu kỳ của TK này được minh họa theo hình bên dưới:

EX: Account 131 has the balance of beginning period with Debit 5.000.000đ. We input the balance of beginning period for this account as below:

예 : 계정 131 은 기초잔액이 A 회사차변 5.000.000đ 입니다.

이 계정의 잔액을 다음과 같이 입력합니다.

This function allows the machine to automatically book closing book entries at the end of the accounting period such as depreciation, accrued expenses, revenue transfer, cost, cost of capital, profit and loss.

이 기능을 사용하면 감가 상각, 미지급 비용, 수익 이전, 비용, 자본 비용, 손익 등 회계 기간이 끝나는 시점에 장부에 자동으로 장부 입력을 예약 할 수 있습니다.

Kết chuyển các tài khoản mỗi lần vào cuối kỳ kế toán để thực hiện kết chuyển số phát sinh các TK trong kỳ chuyển sang đầu kỳ kế toán sau:

Transfer of accounts at the end of the accounting period to carry forward the accounts arising in the period immediately following the beginning of the accounting period:

이 기간에 발생한 계정수들이 차기 회계기간으로 이월 될 수 있도록 기말의 계정들을 이월합니다.

Ghi chú: Đây là chức năng hỗ trợ kết chuyển tự động của phần mềm, người dùng có quyền thực hiện các bút toán trên bằng tay (tự kết chuyển bằng tay)

Note: this is automatic function of this software, user also can do this action by yourself (typing by hands)

참고 : 이것은이소프트웨어의자동기능이지만 사용자 손으로타이핑하여 직접 입력이 가능합니다.

Có 02 hình thức kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ: **Khóa sổ cơ bản** và **Khóa sổ theo quá trình**.

User will have two methods of account brought forward after closing: **Basic and Process**

사용자는계정을마감한후 이월하는 데에 두 가지방법을갖게됩니다.

:기본마감, 분할마감

Cách thực hiện/ Method: 방법

- **Khóa sổ cơ bản/Basic 기본마감**

Bước 1: Chọn kỳ kế toán và hình thức bảng cân đối tài khoản cần kết chuyển

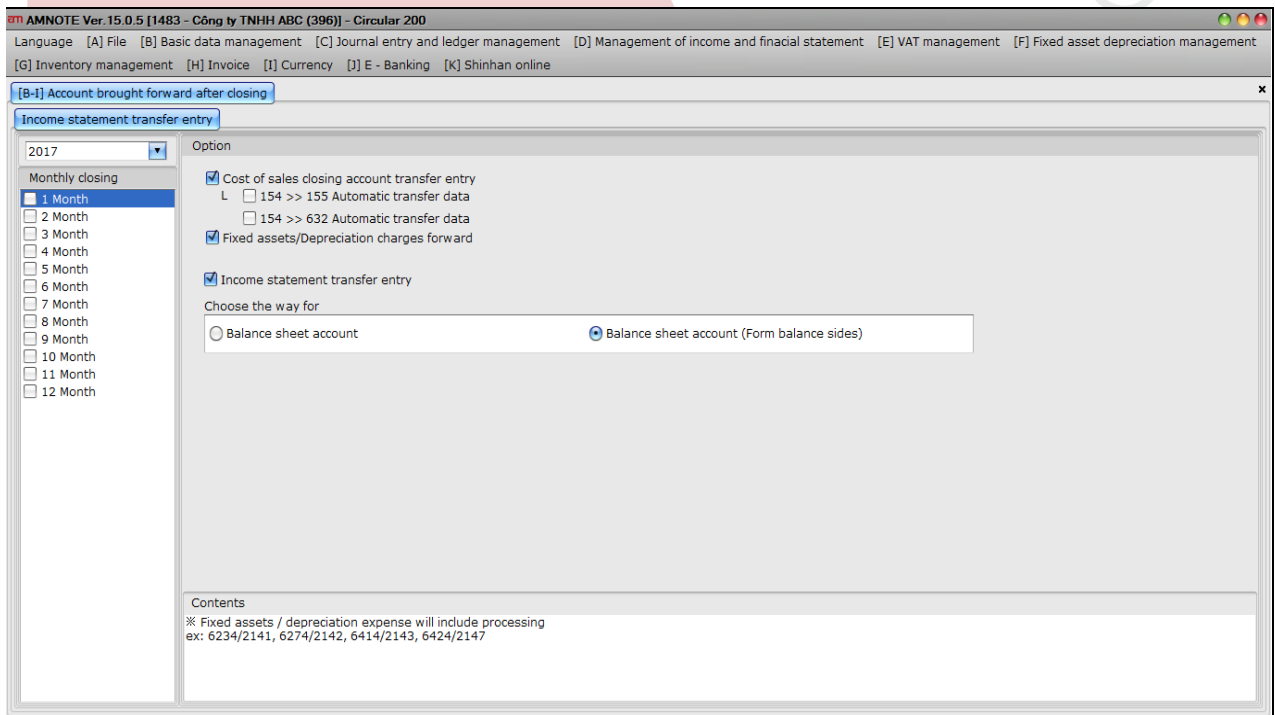
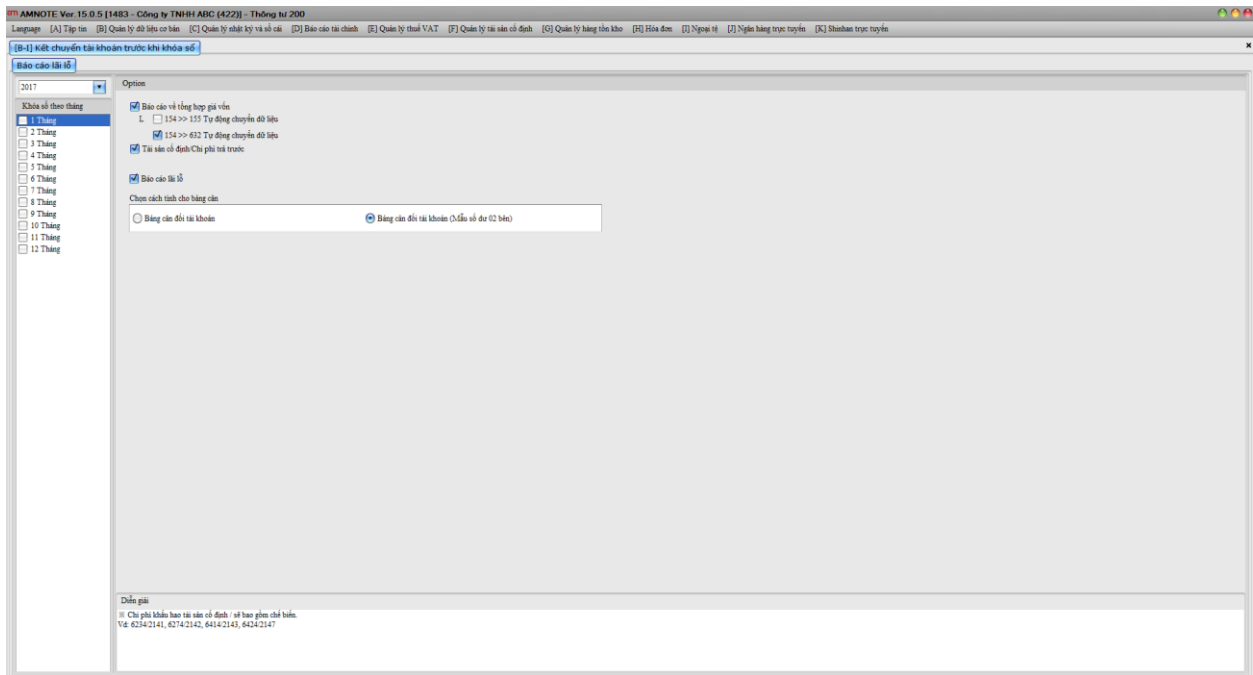
Step 1: Select the accounting period and account balance form to transfer

1 단계 : 회계기간과 이월해야하는 재무상태표계정의 이월방법을 선택하십시오

Bước 2: Bấm vào ô ☐ để tiến hành kết chuyển

Step 2: Click in ☐ to transfer accounts

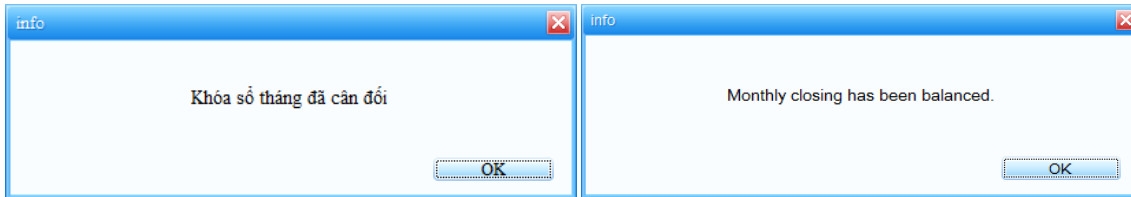
2 단계 : 계정을 이전하려면 ☐ 를 클릭하십시오



Bước 3: Màn hình sẽ xuất hiện hộp thoại “Khoá sổ tháng đã cân đối” ->Bấm nút ‘OK”

Step 3: We will see textbox “monthly closing has been balanced” ->Press button “OK”

3 단계: 텍스트상자 "월별마감처리가되었습니다."-> "확인"버튼을누르십시오.



Lưu ý: Nút option người dùng có quyền chọn hoặc huỷ chọn theo yêu cầu sử dụng thực tế:

Note: The button “option” will allow user to choose or cancel base on user’s needs:

참고: '옵션' 버튼을 사용하면 사용자의 필요에 따라 선택하거나 취소할 수 있습니다.

- **Kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ/ Account brought forward after closing.**
- 마감후가져온계정

+ Nếu người dùng chọn chức năng ☒ **Bảng cân đối tài khoản** thì phần mềm sẽ tiến hành thực hiện bút toán kết chuyển sổ sách theo hình thức Bảng cân đối kế toán có số dư một bên.

+ If user choose function ☒ **Balance sheet account** the software transfer data follow the method of balance sheet account which have the balances in only one side.

사용자가 ' ☒ 재무상태표계정 '기능을 선택하면 소프트웨어 전송 데이터는 한쪽에만 잔액이 있는 대차 대조표 계정의 방법을 따릅니다

+ Nếu người dùng chọn chức năng ☐ **Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số dư 02 bên)** thì phần mềm sẽ tiến hành thực hiện bút toán kết chuyển sổ sách theo hình thức Bảng cân đối kế toán có số dư hai bên.

+ If user choose function ☐ **Balance sheet account (Form balance sides)** the software transfer data follow the method of balance sheet account which have the balances in two sides.

사용자가 ' ☐ 재무상태표계정 (양쪽에 잔액이 있는 형태) ' 를 선택하면 소프트웨어 전송 데이터는 양측에 잔액이 있는 대차 대조표 계정의 방법을 따릅니다

+ Nếu người dùng không chọn chức năng ☐ **Báo cáo về tổng hợp giá vốn** thì phần mềm sẽ không tiến hành thực hiện bút toán kết tính giá vốn và KC từ 154>>155 ☐ **154 >> 155 tự động chuyển dữ liệu** chuyển chi phí để

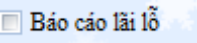
+ If user does not chose the ☐ **Cost of sales closing account transfer entry** function, the software will not cacuate cost of goods

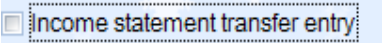
☒ **매출원가 계산 대체분개** ☐ **154 >> 155 자동분개** "사용자가 기능을 선택하지 않으면 소프트웨어는 제품 원가를 계산하지 않습니다."

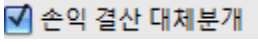
+ Nếu người dùng không chọn chức năng ☐ **Tài sản cố định / chi phí khấu hao về phía trước** thì phần mềm sẽ không tiến hành thực hiện bút toán trích khấu hao, chi phí trích trước.

+ If user does not chose function ☐ **Fixed Assets/Depreciation charges forward** the software will not calculate for depreciation, pre-deduct expenses.

사용자가 ☒ **유형자산감가상각 비용처리 대체분개** 기능을 선택하지 않으면 소프트웨어는 유형자산의 감가 상각을 계산하지 않고 비용을 미리 공제합니다.

+ Nếu người dùng không chọn chức năng  thì phần mềm sẽ không tiến hành thực hiện bút toán kết chuyển lãi lỗ trong kỳ.

+ If user does not chose function  the software will not calculate for profit or loss in the end of period.

사용자가  기능을 선택하지 않으면 소프트웨어는 기말에 손익계산서 이전항목을 계산하지 않습니다.

Hủy lệnh kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ/ *Cancel for account brought forward after*

closing: 마감후계정취소

Trường hợp người dùng muốn hủy lệnh “kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ” thì người dùng thực hiện các bước sau:

User wants to cancel the order for “account brought forward after closing”, user will do action as below:

사용자가 "마감 후 이월"을 취소하고자하는 경우, 사용자는 다음 단계를 수행해야합니다.

Bước 1: Chọn kỳ kế toán cần hủy kết chuyển (ở khung phía bên trái)

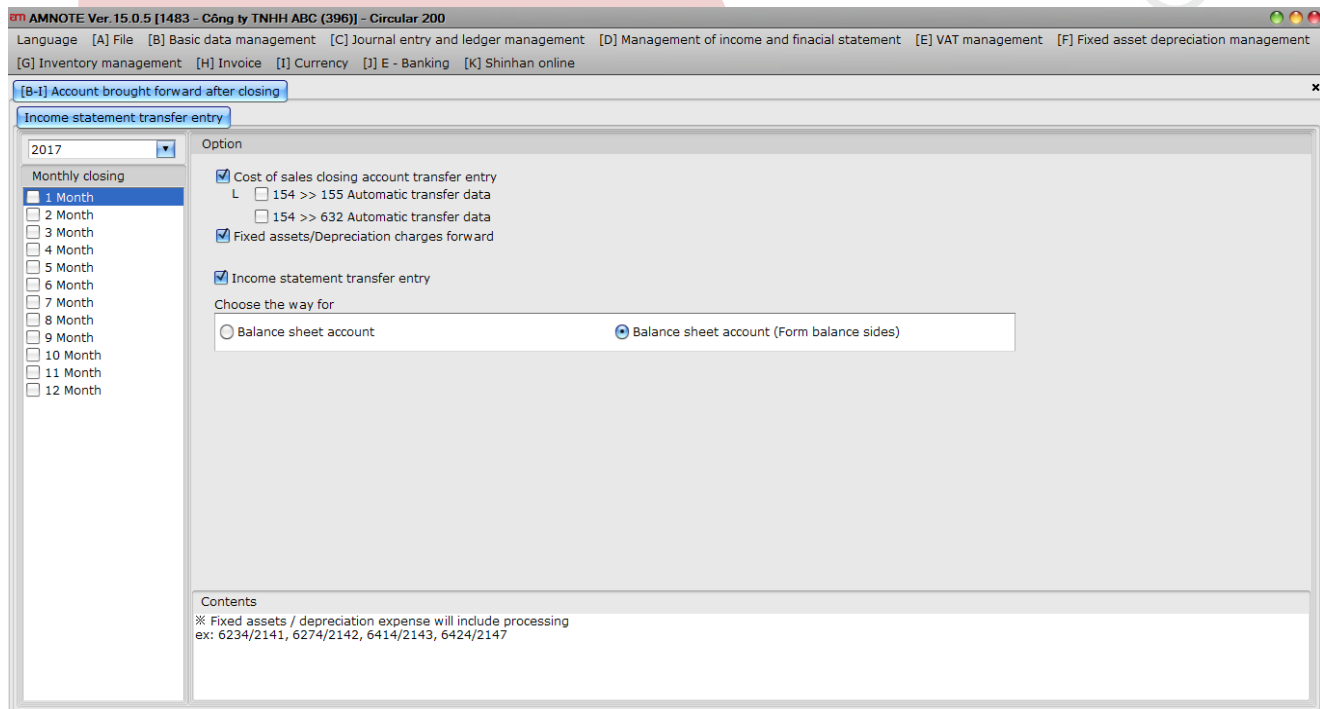
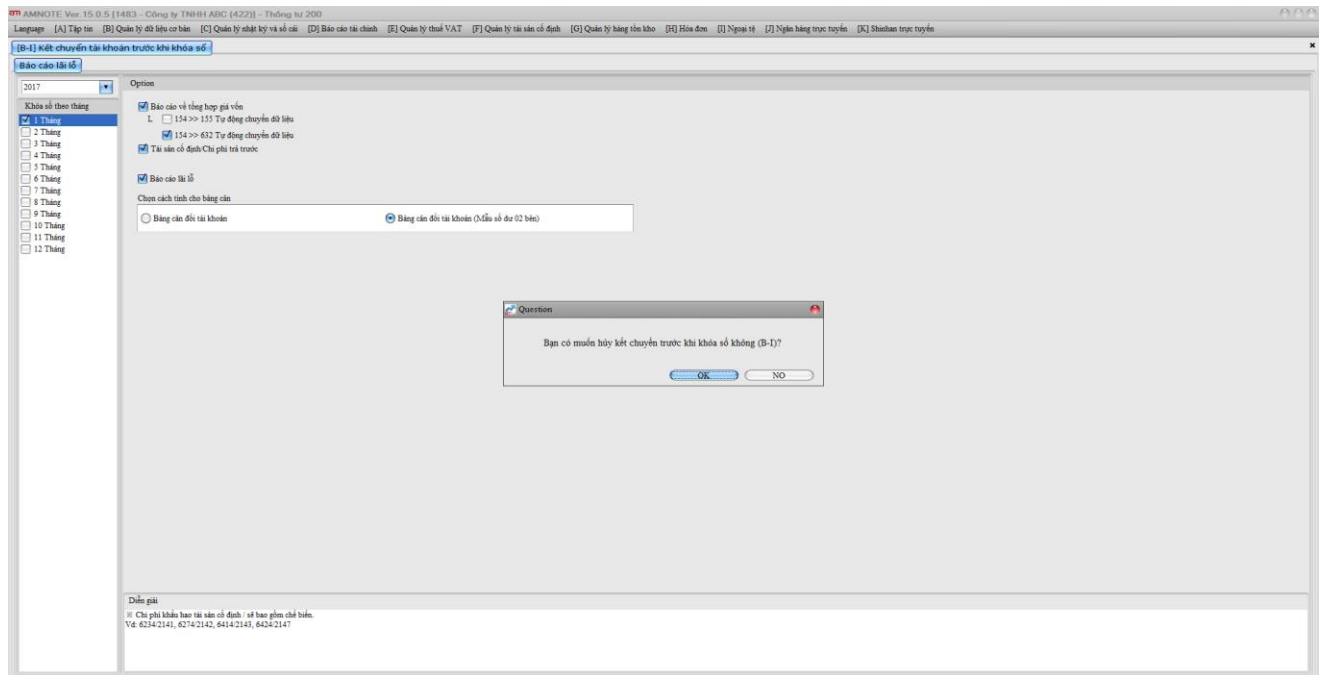
Step1: Chose accounting period which we wants to cancel (on the left of window)

1 단계 : 취소 할 회계기간을 선택합니다 (창왼쪽에서).

Bước 2: bấm vào ô có dấu tick để hủy lệnh kết chuyển tài khoản .

Step 2: Click on the tick box to cancel the account transfer.

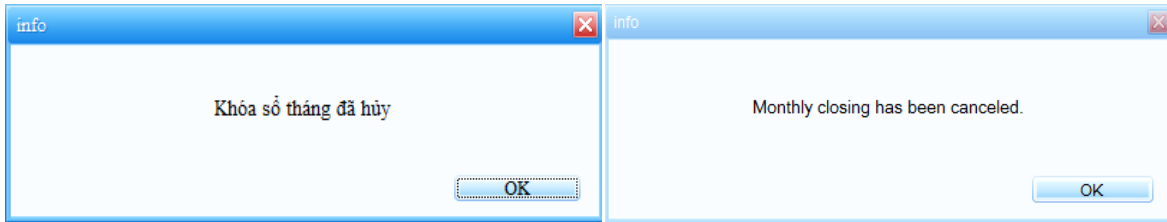
2 단계 : 이월을 취소하려면 체크박스를 클릭하세요.



Bước 3: Màn hình sẽ xuất hiện hộp thoại “Khoá sổ tháng đã hủy” ->Bấm nút ‘OK’

Step 3: We will see textbox “Monthly closing has been canceled” ->Press button ‘OK’

3 단계 : "매월 마감처리가 취소 되었습니다"라는 텍스트상자가 표시됩니다. -> '확인' 버튼을 누르십시오.



- **Khóa sổ theo quá trình/Process:**

Bước 1: Tại Tab **Tài sản cố định/ Chi phí trả trước**:

Step 1: In Tab Fixed assets/ Depreciation charges forward

1 단계 : 탭으로유형자산 / 감가상각비용처리

Bước 1.1: Người dùng chọn chức năng ☐ **Tài sản cố định / chi phí khấu hao về phía trước** thì phần mềm sẽ tiến

hành thực hiện bút toán trích khấu hao, chi phí trích trước.

Step 1.1: If user choose function ☐ **Fixed Assets/Depreciation charges forward** **the software will calculate for depreciation, pre-deduct expenses.**

단계 1.1 : 사용자가 ☒ **유형자산/감가상각 비용처리 대체분개** 를 선택하면 소프트웨어는 감가상각 고정자산의 감가상각과 미공제 비용을 계산합니다.

Bước 1.2: Chọn kỳ kế toán cần kết chuyển (ở khung phía bên trái)

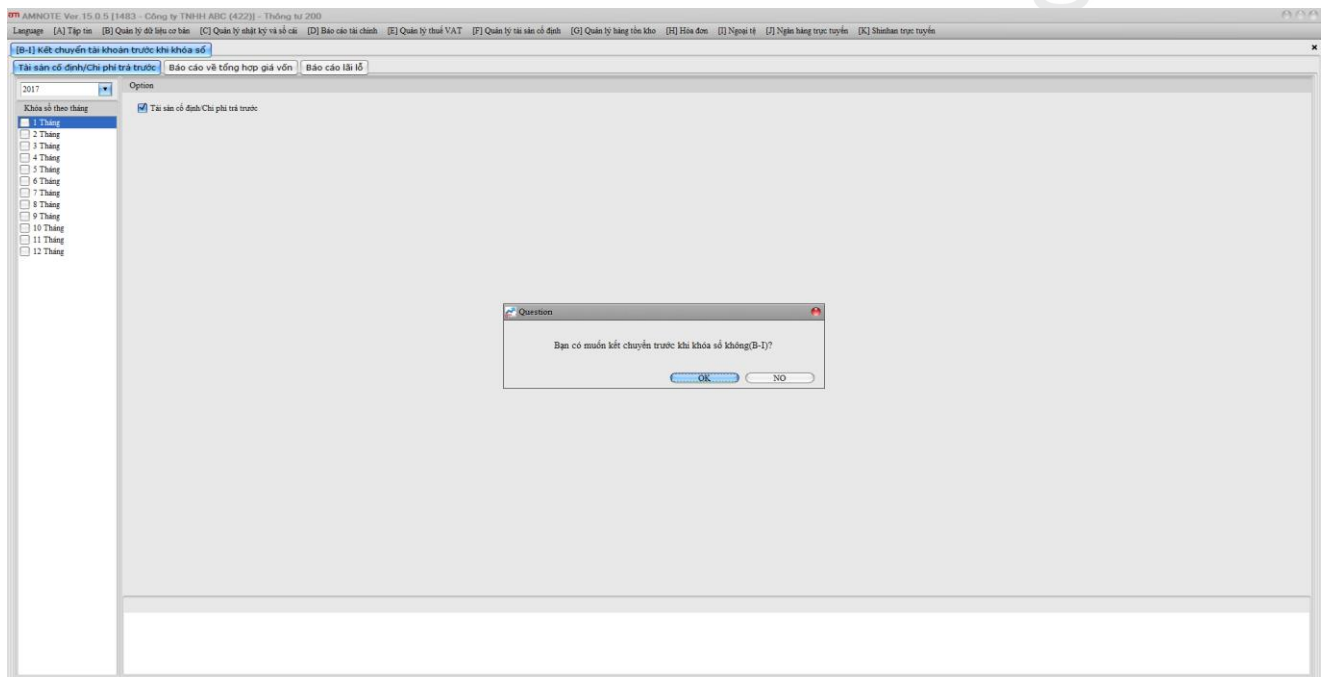
Step 1.2: Chose accouting period which we wants to transfer it. (on the left of window)

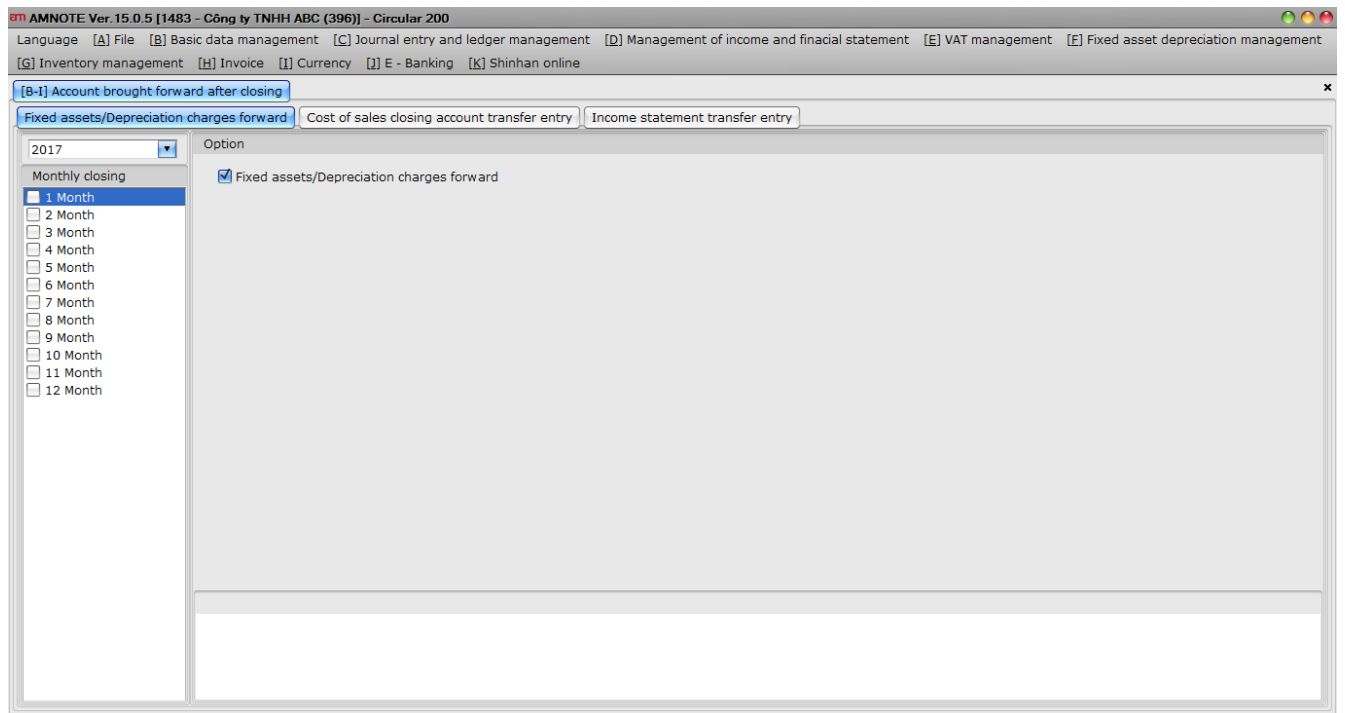
1.2 단계 : 사용자가 이월하고자 하는 회계기간을 선택하십시오. (창왼쪽에)

Bước 1.3: Bấm vào ô ☐ để tiến hành kết chuyển

Step 1.3: Click in ☐ to transfer accounts

1.3 단계 : 계정을 이전하려면 클릭하십시오.

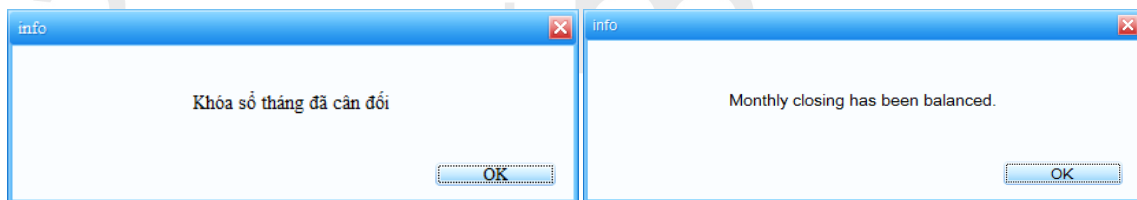




Bước 1.4: Màn hình sẽ xuất hiện hộp thoại “Khoá sổ tháng đã cân đối” ->Bấm nút ‘OK’

Step 1.4: We will see textbox “monthly closing has been balanced” ->Press button “OK”

1.4 단계 : 텍스트상자 "월별마감처리가되었습니다."-> "확인"버튼을 누르십시오.



Bước 2: Tại Tab **Báo cáo về tổng hợp Giá vốn:**

Step 2: In Tab **Cost of sales closing account transfer entry**

2 단계 : 탭으로매출원가계정이전 항목

Bước 2.1: Người dùng chọn chức năng thì phần mềm sẽ tiến hành thực hiện bút toán kết và KC từ 154>>155 ☒ Báo cáo về tổng hợp giá vốn ☐ 154 >> 155 tự động chuyển dữ liệu chuyển chi phí để tính giá vốn

Step 2.1: If user choose the function, the software will cacuate cost of goods ☐ Cost of sales closing account transfer entry ☒ 154 >> 155 Automatic transfer data

2.1 단계 : 사용자가 ☒ 매출원가 결산 대체분개 ☐ 154 >> 155 자동분개 기능을 선택하면 소프트웨어는 상품원가를 계산합니다.

*Bước 2.2:*Thực hiện giống như ở bước 1.2.

Step 2.2: we do the same step 1.2

2.2 단계 : 동일 한단계 1.2 수행

*Bước 2.3:*Thực hiện giống như ở bước 1.3.

Step 2.3: we do the same step 1.3

2.3 단계 : 동일 한단계 1.3 을수행합니다.

*Bước 2.4:*Thực hiện giống như ở bước 1.4.

Step 2.4: we do the same step 1.4

2.4 단계 : 동일 한단계 1.4

Bước 3: Tại Tab **Báo cáo lãi lỗ:**

Step 3: In Tab **Income statement transfer entry**

3 단계 : 탭으로손익계산서이전항목

Bước 3.1: Người dùng chọn ☒ Bảng cân đối tài khoản hoặc ☐ Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số dư 02 bên)

*Step 3.1:*If user choose function or ☒ Balance sheet account ☐ Balance sheet account (Form balance sides)

3.1 단계 : 사용자는 ○재무상태표계정 (한쪽에 잔액이 있는 형태) 또는 ○재무상태표계정 (양쪽에 잔액이 있는 형태) 중 하나를 선택합니다.

Người dùng chọn chức năng ☐ Báo cáo lãi lỗ thì phần mềm sẽ tiến hành thực hiện bút toán kết chuyển lãi lỗ trong kỳ.

If user choose function ☐ Income statement transfer entry the software will calculate for profit or loss in the end of period.

사용자가 ☒ 손익 결산 대체분개 선택하면 회계기간의 종료에서 손익계산서를 계산할 이익과 손실을 계산합니다.

*Bước 3.2:*Thực hiện giống như ở bước 1.2.

Step 3.2: we do the same step 1.2

3.2 단계 : 동일 한단계 1.2 수행

*Bước 3.3:*Thực hiện giống như ở bước 1.3.

Step 3.3: we do the same step 1.3

3.3 단계 : 동일 한단계 1.3 수행

*Bước 3.4:*Thực hiện giống như ở bước 1.4.

Step 3.4: we do the same step 1.4

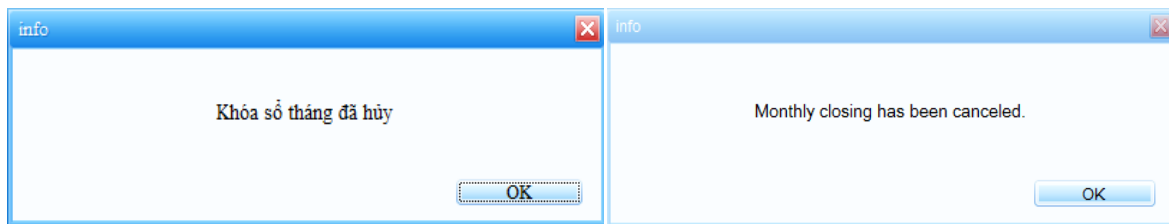
3.4 단계 : 동일 한단계 1.4

➤ **Hủy lệnh kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ/ *Cancel for account brought forward after closing: 마감후계정취소***

Trường hợp người dùng muốn hủy lệnh “kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ” thì người dùng vào tab Báo cáo về tổng hợp Giá vốn và thực hiện các bước tương tự như Hủy lệnh kết chuyển tài khoản trước khi khóa sổ ở hình thức khóa sổ cơ bản

If user wants to cancel the order for “account brought forward after closing”, user will click Tab Income statement transfer entry and do same cancel action for account brought forward after closing method Basic

사용자가 "마감후 이월한 계정"에 대한 작업을 취소하고자 하는 경우, 사용자는 Tab 으로 손익계산서 이월항목을 클릭하고 기본으로 마감한 후 이월한 계정에 대해 동일한 취소를 수행합니다



➤ Người dùng có 2 cách để kiểm tra, thêm, sửa, xoá các bút toán vừa thực hiện:

User will have 2 methods for checking, adding, amending, canceling these actions as below:

사용자는 다음과 같이 이러한 작업을 확인, 추가, 수정, 취소 할수있는 2 가지 방법을 제공합니다.

Cách 1: Vào phân hệC quản lý nhật ký và sổ cái ->Achúng từ -> phiếu khác : Dùng chức năng tìm kiếm (lọc theo ngày) để tìm chứng từ, sau đó sử dụng các chức năng trên phần mềm để tiến hành công việc

Method 1: Click item C “journal entry and ledger management ->Voucher-> transfer slip: we will use Searching function (filter base on date) to find document, then we use some other functions of software to do work.

방법 1 : C "전표입력및장부관리 ->전표 ->대체전표 : 검색기능

(날짜기준필터)을 사용하여 문서를 찾은 다음작업의 일부 다른기능을사용합니다.

Cách 2:Vào phân hệ C quản lý nhật ký và sổ cái ->E sổ nhật ký chung để thấy các bút toán đã thực hiện. Trường hợp muốn xem, thêm, sửa xoá dữ liệu gốc nào thì người dùngclick chuột 02 lần vào chứng từ đó, màn hình sẽ tự truy xuất về chứng từ gốc và người dùng sử dụng các chức năng trên phần mềm để tiến hành công việc

Method 2: Click item C “journal entry and ledger management ->E Journal to see all action done before. In case user want to check, add, cancel original date, user should double click mouse on data to see a window of original document/data. Then, user can do the work with some function of software.

방법 2: 이전에 수행한 모든작업을 보려면 항목 C "전표입력및장부관리 -> E"분개장"을 클릭하십시오. 사용자가 검토하거나 추가하거나 원래날짜를 취소 하려는 경우 데이터를

마우스로 두번클릭하여 원래문서 / 데이터창을 보십시오. 그런 다음 사용자는 소프트웨어의 일부기능으로 작업을 수행할 수 있습니다.

3.10 [J]Quản lý kho bãi/ **warehouse management: 창고관리**

Nội dung/ **Content:**내용

Phần hành này cho phép thiết lập các thông tin chung cho mạng lưới kho bãi của một công ty như: về người phụ trách kho bãi, vị trí địa lý, tình trạng hoạt động,...

Allow user establishes general information about inventory of a company such as: person in charge, location, inventory condition...

사용자는 담당자, 위치, 재고상태와 같은 회사의 재고목록에 대한 일반적인 정보를 설정합니다.

Cách thực hiện/ **Method:**방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[J]Quản lý kho bãi’

Step 1: Click menu ‘[B]Basic data management/[J] warehouse management’

1 단계: '[B] 기초정보관리 / [J] 창고관리'메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào phần bắt buộc và phần bổ sung, sau đó nhấn vào nút “**Thêm vào**” để lưu. Như vậy công việc thêm kho bãi đã hoàn tất

Step 2: input some information at “Input necessary” and “Additional input”, press button “Insert” to save and complete your work.

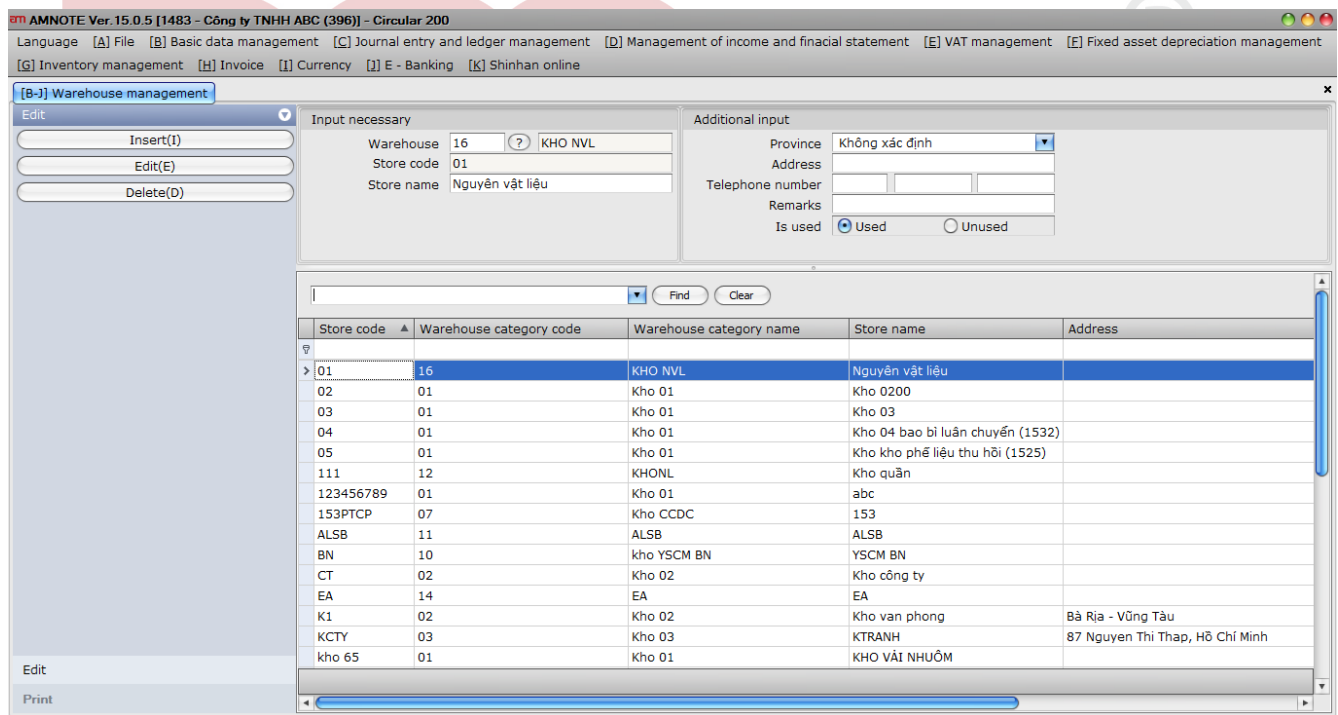
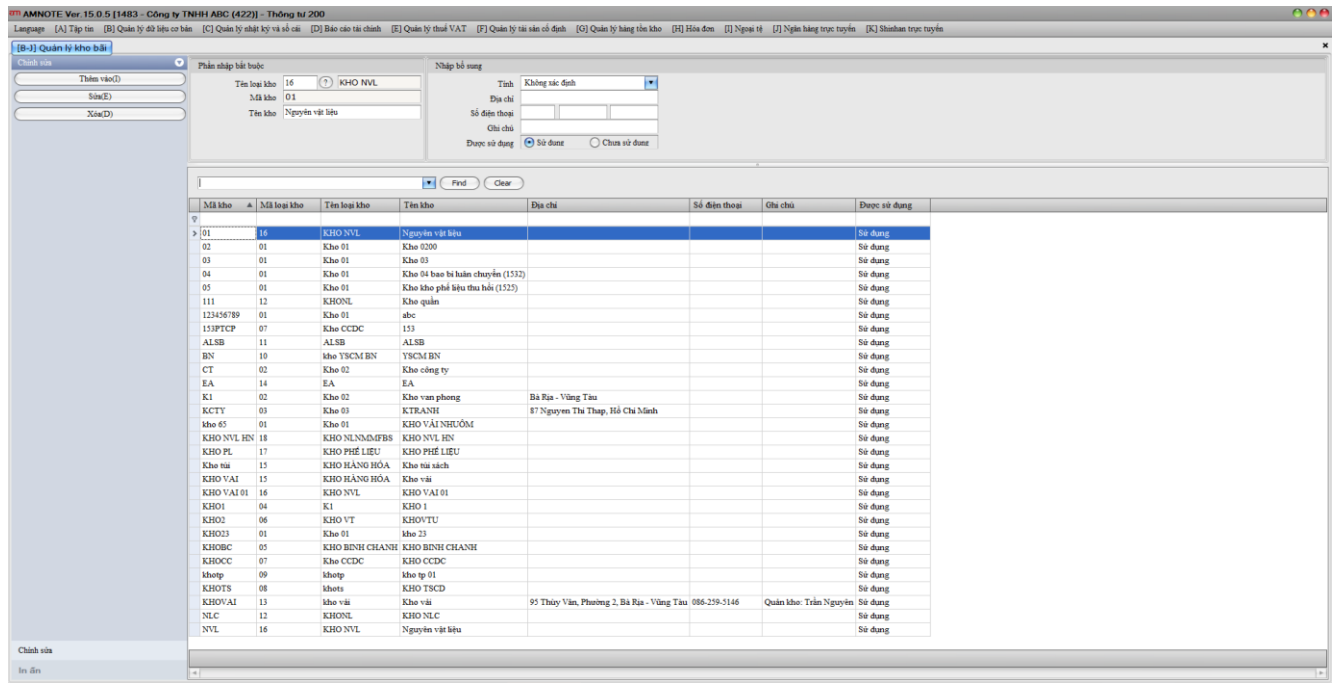
2 단계: "필수입력"및 "추가입력"에서 일부정보를 입력하고

"삽입"버튼을 눌러 작업을 저장하고 완료하십시오.

Trong quá trình sử dụng, kế toán muốn xóa hay sửa các thông tin về kho bãi thì nhấn vào các nút tương ứng trên màn hình.

If user wants to delete or amend information, user will click some suitable button on window.

사용자가 정보를 삭제하거나 수정하고자 하는 경우, 사용자는 창에서 적절한 버튼을 클릭합니다.



3.11[K] Quản lý thể loại kho/ **Warehouse category management:** 창고분류관리

Nội dung/ **Content:** 내용

Phân hành này cho phép người dùng thiết lập nhanh thông tin về mã kho và tên loại kho chính của công ty

Allow user to quickly get information about store code and warehouse category

사용자가 창고코드 및 창고분류관리에 대한 정보를 신속하게 얻을수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[K]Quản lý kho loại tên’

Step 1: Click menu ‘[B]Basic data management/[K]Warehouse category management’

1 단계 : '[B] 기초정보관리 / [K] 창고분류관리' 메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào phần bắt buộc và phần bổ sung, sau đó nhấn vào nút “**thêm vào**” để lưu. Như vậy công việc thêm kho bãi đã hoàn tất

Step 2: input some information at “input necessary” and “additional input” and press button “insert” to save and complete your work.

2 단계 : "필수입력"및 "추가입력"에서 일부정보를 입력하고

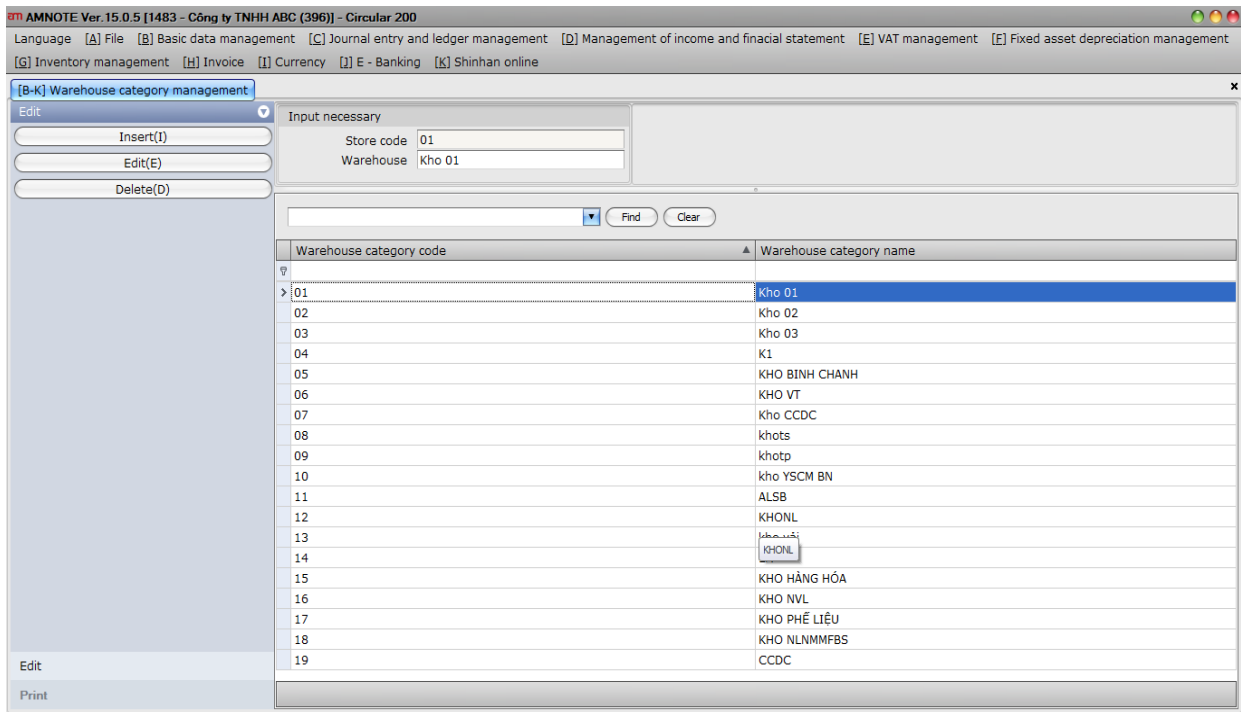
"추가"버튼을 눌러 작업을 저장하고 완료하십시오.

Trong quá trình sử dụng, kế toán muốn xóa hay sửa các thông tin về kho bãi thì nhấn vào các nút tương ứng trên màn hình.

If user wants to delete or amend information, user will click some suitable button on window.

사용자가 정보를 삭제하거나 수정하고자 하는 경우, 사용자는 창에서 적절한 버튼을 클릭합니다.

Mã loại kho	Tên loại kho
01	Kho 01
02	Kho 02
03	Kho 03
04	K1
05	KHO BÌNH CHÁNH
06	KHO VT
07	Kho CCDC
08	khato
09	khato
10	khato
11	KHO BINH CHANH
12	ALSB
13	KHONL
14	khato
15	EA
16	KHO HANG HOA
17	KHO NVL
18	KHO PHU LIEU
19	KHO NENLOPHS
	CCDC



3.12 [L] Khai báo hàng tồn kho/**product registration**: 물품관리

Nội dung/ **content**: 내용

Khai báo hàng tồn kho là thiết lập danh mục hàng tồn kho, trong đó mô tả thông tin cụ thể của từng vật tư hàng hóa, đồng thời nó cũng giúp việc hạch toán và theo dõi hàng tồn kho được thực hiện một cách nhanh chóng và thuận tiện

Allow user to establish list of inventories with detail descriptions ,so that user can execute work faster and easier.

사용자가 세부작업의 목록을 설정하면 사용자는 작업을 더 빠르고 쉽게 실행할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method**: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[L]Khai báo hàng tồn kho’

Step 1: Click menu ‘[B] Basic data management/[L] **product registration**’

1 단계 : '[B] 기초정보관리 / [L] 물품관리' 메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào phần bắt buộc và phần bổ sung, sau đó nhấn vào nút ‘**thêm vào**’ để lưu.

Step 2: input some information at “input necessary” and “additional input”, press button ‘insert’ to save and complete your work.

2 단계 : "필수입력"및 "추가입력"에서 일부정보를 입력하고

'추가'버튼을 눌러 작업을 저장하고 완료하십시오.

VD. Công ty mua 10 thùng nước lavie với đơn giá 120.000đ/1 thùng; mỗi thùng có 20 chai nước . Việc khai báo được minh họa theo hình ảnh sau:

EX: company bought 10 boxes of Lavie water with price 120.000đ/ 1box, each box has 20 bottles. User will execute work as below:

EX : 회사는 가격 120.000đ / 1box 의 Lavie 물 10 박스를 구입했습니다. 각 상자에는 20 병이 있습니다. 사용자는 다음과 같이 작업을 실행합니다.

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[B-L] Khai báo hàng tồn kho

Chỉnh sửa: Thêm vào(I), Sửa(E), Xóa(D)

Phân nhập bắt buộc:

Đối tượng tập hợp chi: Kế toán
 Tên tài khoản: Giá mua hàng hóa
 Mã nhóm vật tư: 00061 ? Nước
 Mã hàng: LAVIE
 Tên sản phẩm: Nước lavie
 (Cổ phần) đơn vị tính: 03 ? Thùng
 Đơn vị chuyển đổi

Nhập bổ sung:

Tên kho: 001 ? kho hh
 Tiêu chuẩn: ?
 Số chứa tối đa: 0
 Giá gốc: 0 FC trao đổi
 Diễn giải:
 Được sử dụng: ☒ Sử dụng ☐ Chưa sử dụng

Find Clear

Tên tài khoản	Tên nhóm vật tư	Mã hàng	Tên sản phẩm	(Cổ phần) đơn vị tính	Tên ki
□ Đối tượng tập hợp chi phí: Áo rín màu					
Nhiên liệu	Khung hình 60	ZA001	ST SquareSquare 4L Common	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZA002	ST SquareSquare 6L Common(OP CAP)	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZA003	ST Construct(Oil)Square 18L Common	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZB001	PE Circle 20L Common(Muzi)	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZB002	ST Construct(Wood)Circle 1L Common	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE001	Product ST(Oil)Square 18L Common	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE002	Floor ST(WooCoat Low)Square 18L 전용	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE003	Muzi Circle 0.5L Common	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE004	ST SquareSquare 6L Common(자바라)	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE005	Sinna ST(WooCoatSinna)Square 17L 전용	hung	EA
Giá mua hàng hóa	Khung hình 60	ZE006	Floor ST(WooCoatHigh Light Gray)Square 18L 전용	hung	EA

Chỉnh sửa
In ấn

Đơn vị chuyển đổi

Thông tin sản phẩm:

Mã hàng: LAVIE Đơn vị chính: Thùng

Tên sản phẩm: Nước lavie

Đơn vị chuyển đổi:

STT	Đơn vị chuyển đổi	Tỷ lệ chuyển đổi về đơn vị c...	Phép tính chuyển đổi	Mô tả
1	chai	20.00	Phép Chia	1 chai = 1/20 Thùng

Số dòng = 1

Xác nhận (S) Huy (Q)

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhhan online

[B-L] Product registration

Edit

Insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

Input necessary

Object name of cost: Accounting

Account name: Purchase price of goods

Code of product: 00061 ? Nước

Product code: LAVIE

Name of product: Nước lavie

(Stock) unit: 03 ? Thùng

Additional input

Storage name: 001 ? kho hh

Standard: ?

Optimum stock: 0

Base price: 0 (FC exchange)

Summary

Is used: ☒ Used ☐ Unused

Find Clear

Account name	Category name of product	Product code	Name of product	(Stock)
Object name of cost:				
Raw materials	KIM DÒ BÁN DẪN	AA287	KIM DÒ BÁN DẪN	
Main materials	vải	AD_002	Áo dài	met
Raw materials	AR660 KIM DÒ BÁN DẪN	AR660	KIM DÒ BÁN DẪN	
Main materials	NVL CHÍNH	BH001	Áo Khoác	Cái
Finished goods	Nhựa	BN1	Bình nước 1	chai
Raw materials	Chỉ	CHITRANG	Chỉ trắng	cuộn
Main materials	Đá mi bụi	DA 01x02	Đá 01x02 Cm	Tấn
Raw materials	dây kéo	DAYKEO01	Dây kéo vàng	Cái
Main materials	THÀNH PHẨM	FTEC001	THÀNH PHẨM TECTYL 1	
Main materials	THÀNH PHẨM	FTEC002	Thành phẩm tectyl 002	KG

Edit

Print

am

Product info

Product code: LAVIE | Thùng

Name of product: Nước lavie

No	UNIT_CONVERT_CD	UNIT_CONVERT_RATE	UNIT_CONVERT_TYPE	Description
> 1	chai	20.00	Phép Chia	1 chai = 1/20 Th...

Row number = 1

OK (S) Cancel (Q)

Chú ý/ Note:

- Tại những mục có dấu hỏi ‘?’, người dùng nhấn vào nút đó để chọn mục tương ứng nếu đã có sẵn hoặc thêm mới nếu chưa có, chẳng hạn như:

- User will press button “?” to choose suitable item or add more item, for example:

-사용자가 "?" 버튼을 눌러 적합한 항목을 선택하거나 더 추가합니다

+ Tại dòng “Mã nhóm vật tư” nhấn vào nút “?” để chọn cho dòng ‘Mã nhóm vật tư’ là “Nước”

+ At the row “Code of product”, user will press “?” to choose “code of product” is “Water”.

"물품분류코드"에서 "?"을눌러 "물품코드"가 "물"임을 선택합니다.

- Tại mục Đơn vị chuyển đổi. Nhấn vào nút đó để chọn Đơn vị chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi về đơn vị chính, phép tính chuyển đổi

- At “Product info”, choose suitable items of “Unit convert CD”, “Unit convert rate”, “Unit convert type”

- "제품 정보"에서 "단위 변환 CD", "단위 변환율", "단위 변환 유형"을 선택합니다.

- Nếu hàng tồn kho là thành phẩm, người dùng có thể thiết lập Định mức xuất Nguyên vật liệu cho thành phẩm

-If product is finish goods, user can set material export norms for finished products

- 제품이 완제품 인 경우 완제품에 대한 자재 수출 표준을 설정할 수 있습니다.

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[B-L] Product registration

Input necessary

Object name of cost: team no.1

Account name: Finished goods

Code of product: 00005 ? tranh

Product code: TRANH02

Name of product: Tranh sơn dầu

(Stock) unit: 02 ? Cặp

Additional input

Storage name: ?

Standard: ?

Optimum stock: 0

Base price: 0 FC exchange

Summary

Is used: ☐ Used ☒ Unused

PRODUCT_FOR...	PRODUCT_FOR...	Quantity	Unit name
> 00004	Khung_0001	1.00	Cặp
GIAY PHOTO	GIAY PHOTO	2.00	KG

Find Clear

Account name	Category name of product	Product code	Name of product	(Stock) unit	Store name	Optimum
Main materials	vải	VAI08	VAITHUN	M	Kho van phong	
Main materials	vải	VAI09	VAITHUN	M	Kho van phong	
Main materials	Vớ	Vo01	Vớ ô ly 1cm	Quyển	abc	
Raw materials		VTDTL	Van Truyền Động Thủy Lực DG4V-3-2A-M-P2-T-7-52	Cái	KHO 1	
Main materials	Xi măng	XMLT	Xi măng Long Thọ	Tấn	KHOVTU	
Object name of cost: team no.1						
Fuel	HDPE	CN	Cốc nhựa	Cái	Kho Công ty	
> Finished goods	tranh	TRANH02	Tranh sơn dầu	Cặp		

3.13 [M] Quản lý nhóm vật tư/ **Management of product code:** 물품분류관리

Nội dung/ **content:** 내용

Giúp quản lý vật tư theo nhóm một cách dễ dàng hơn

Make it easier to manage materials in group

그룹에서 자료를 보다 쉽게 관리할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[B]Quản lý nhóm vật tư/**Management of product code:**

Step 1: Click menu '[B] Basic data management/[M]Management of product code'

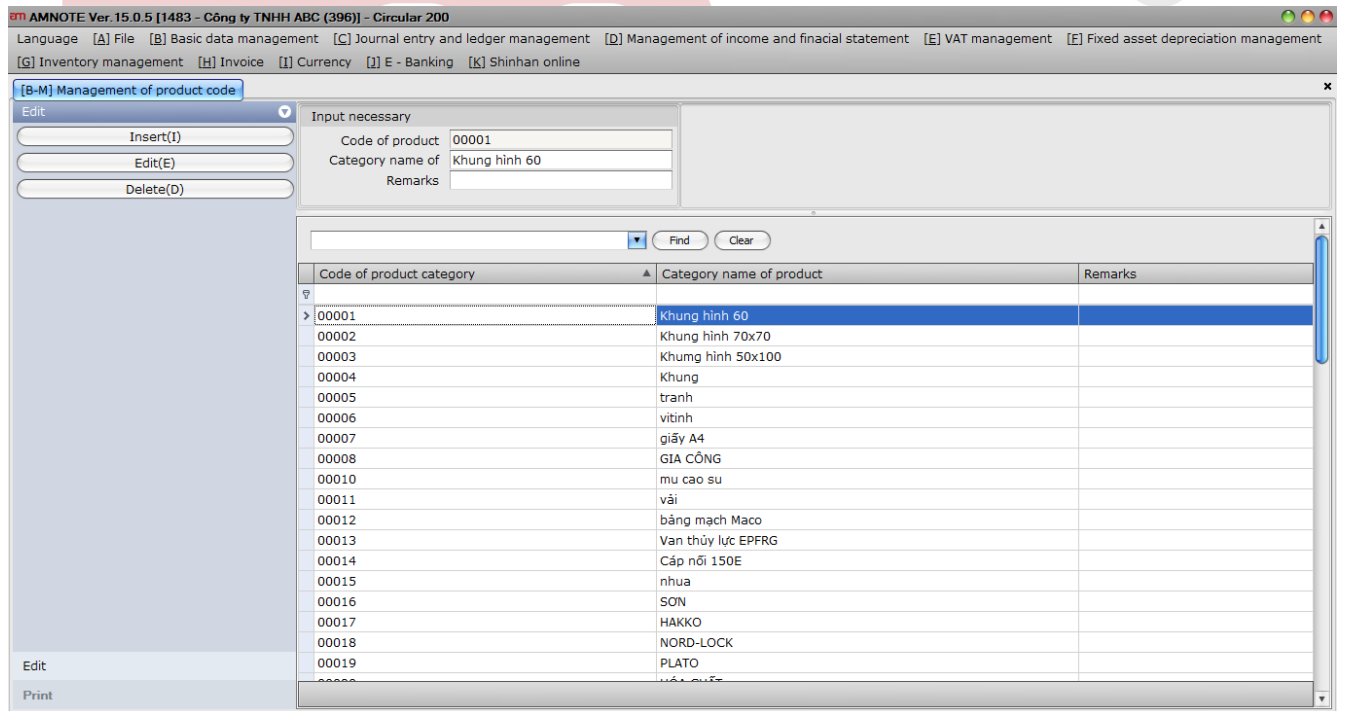
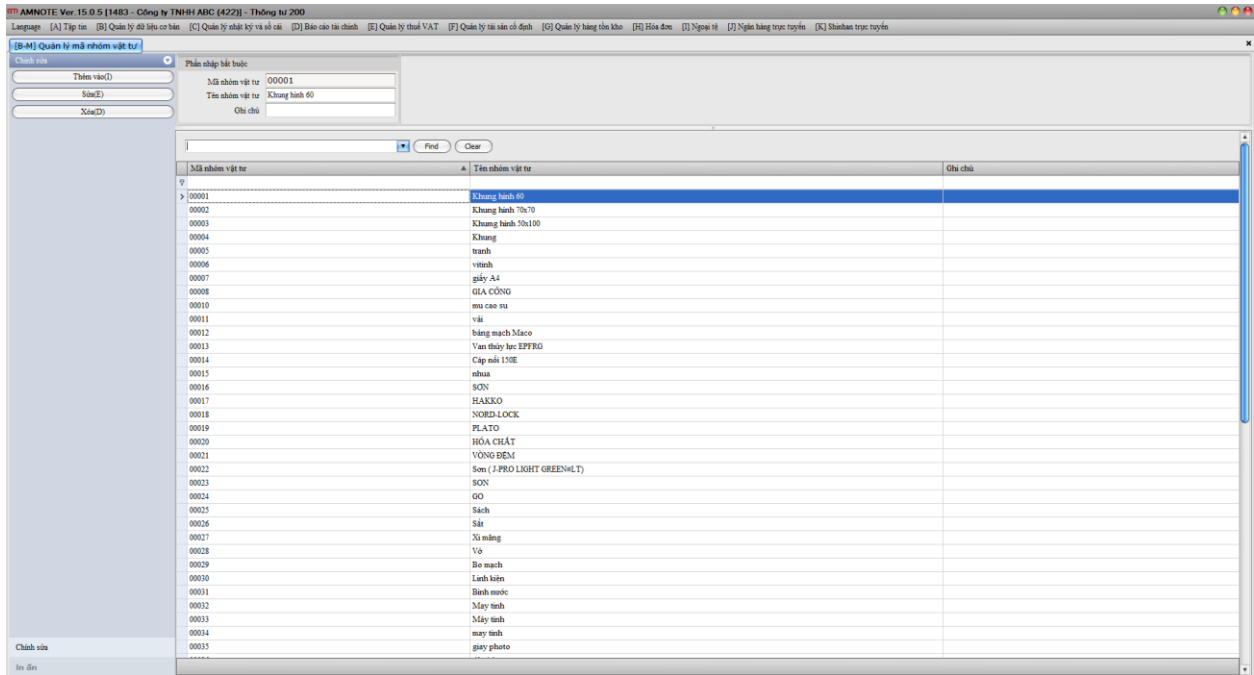
1 단계 : 메뉴 [B] 기초정보관리 / [M] 물품분류관리메뉴클릭

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào phần bắt buộc và phần bổ sung, sau đó nhấn vào nút 'thêm vào' để lưu.

Step 2: input some information at "input necessary" and "additional input", press button 'insert' to save and complete your work.

2 단계: "필수입력" 및 "추가입력"에서 일부정보를 입력하고

'추가' 버튼을 눌러 작업을 저장하고 완료하십시오.



3.14[N] Quản lý mã đơn vị/ **Management of unit code:** **물품단위관리**

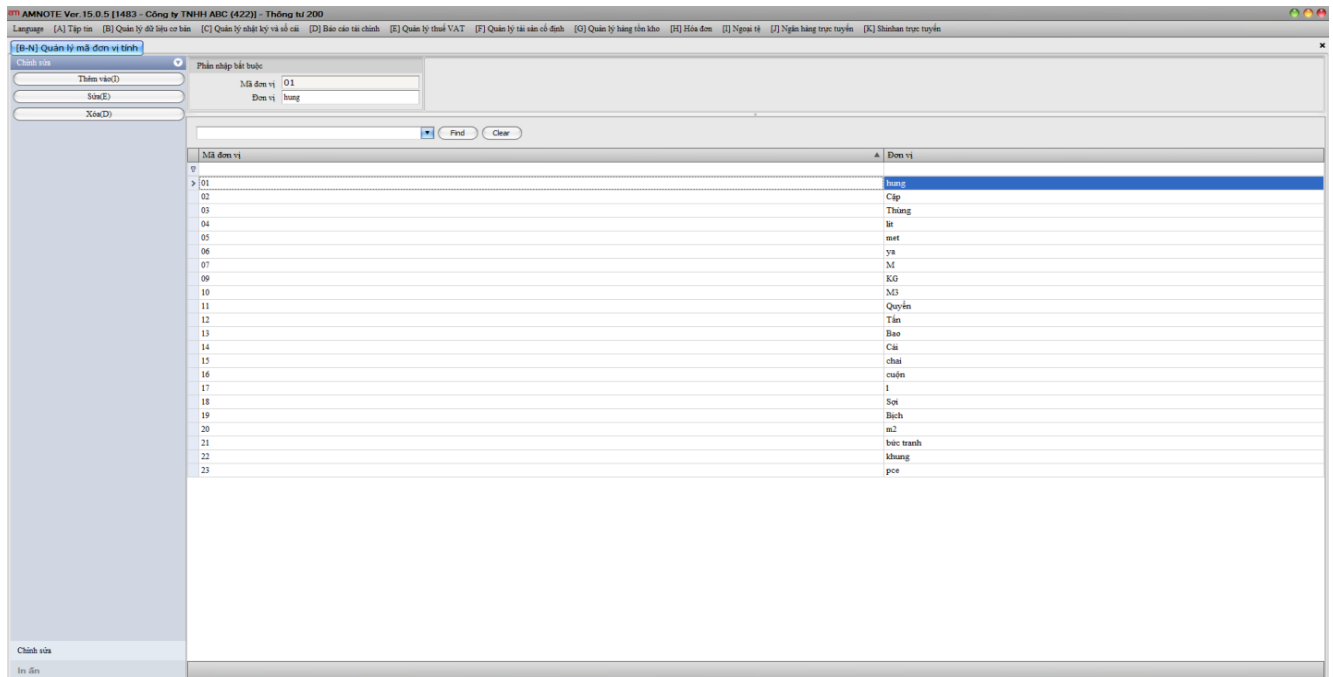
Nội dung/ content: **내용**

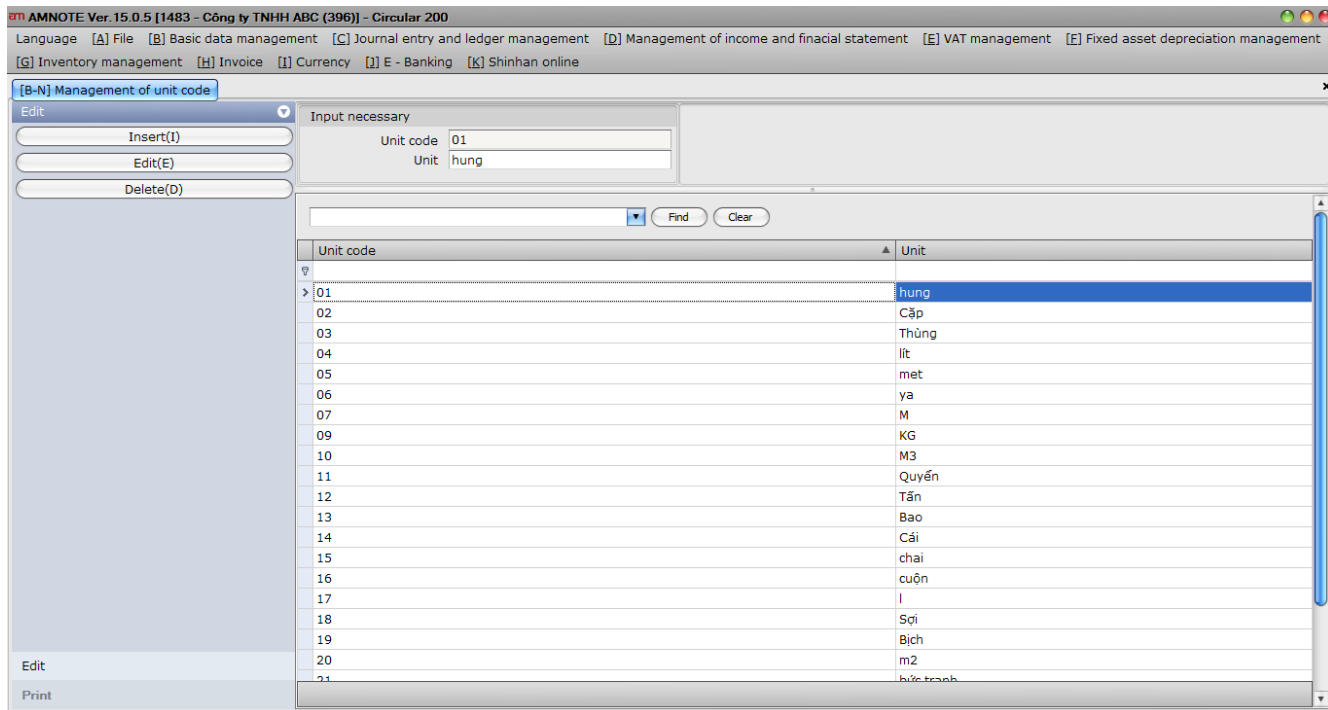
Giúp quản lý mã đơn vị của vật tư theo từng mã khác nhau ứng với từng mặt hàng vật tư, hàng hóa.

Help to manage the unit code of the material into different group which match with each material and product

각 물품 및 제품이 해당하는 다른 그룹으로 물품의 단위코드를 관리하는데 도움을 줍니다.

Cách thực hiện/ Method:





3.15 [O] Quản lý mã tiêu chuẩn/ **Management of standard code:** 물품규격관리

Nội dung/ content: 내용

Giúp quản lý mã của một số mặt hàng, vật tư đặc biệt khác theo tiêu chuẩn nhất định .

To manage code of some items or materials by a specific standard

특정기준에 따라 일부품목이나 물품규격을 관리합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[B]Quản lý dữ liệu cơ bản/[O]Quản lý mã đơn vị hàng hóa

Step 1: Click menu '[B] Basic data management/[O]Management of unit code'

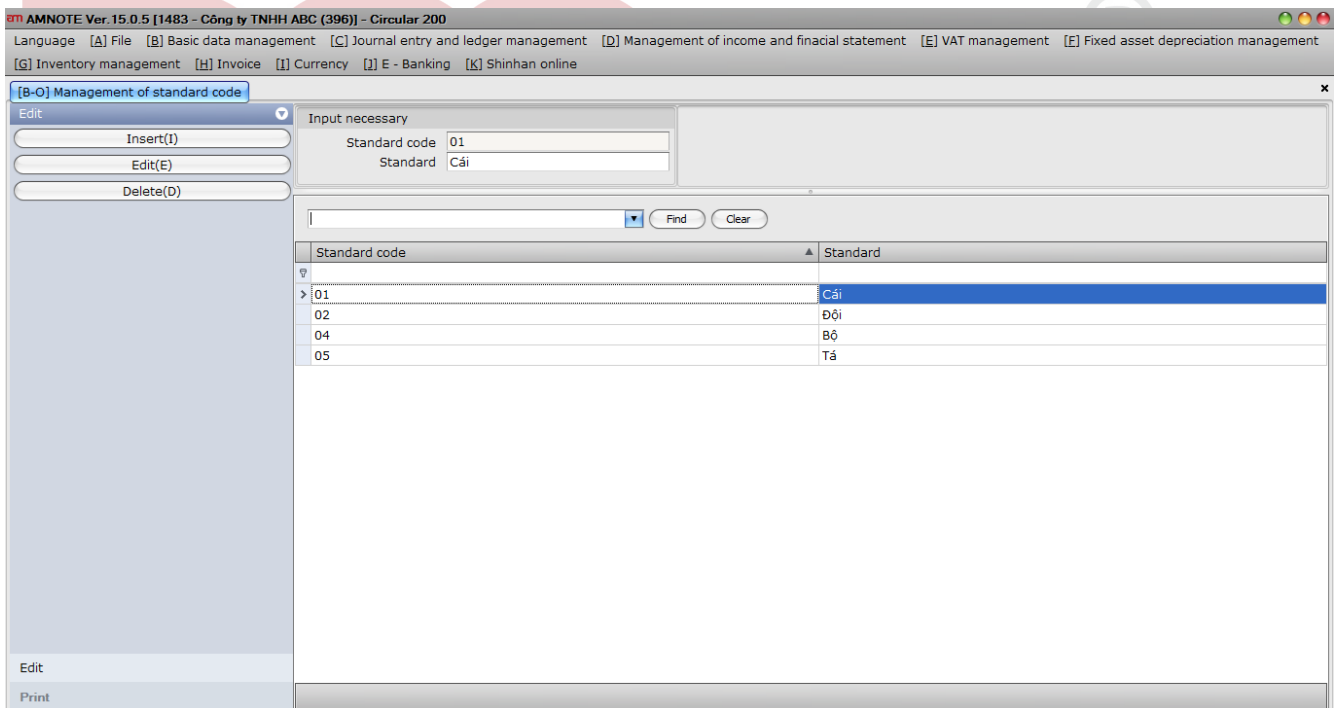
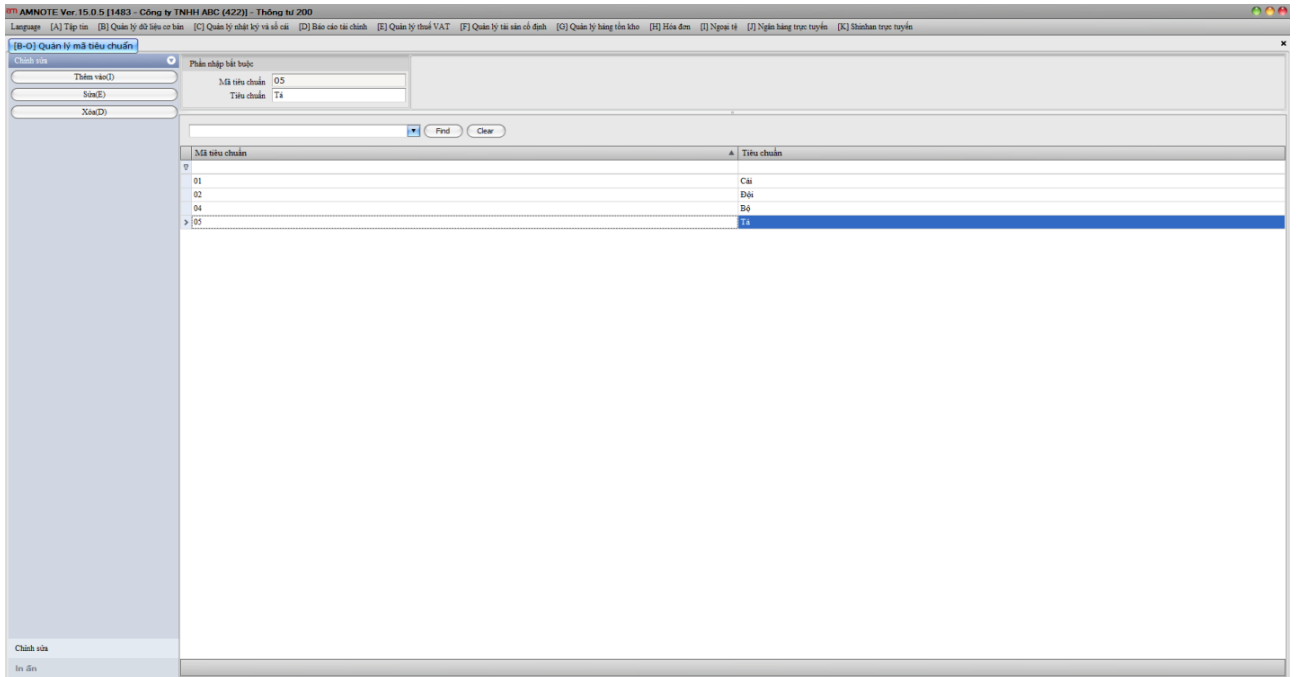
1 단계:[B] '기초정보관리 / [O] 단위코드관리' 메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào phần bắt buộc và phần bổ sung, sau đó nhấn vào nút 'thêm vào' để lưu.

Step 2: input some information at "input necessary" and "additional input", press button 'insert' to save and complete your work.

2 단계 : "필수입력" 및 "추가입력"에서 일부정보를 입력하고

'추가'버튼을 눌러 작업을 저장하고완료하십시오.



4. [C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ **Journal entry and ledger** 전표입력및장부관리

4.1 [A]Chứng từ/ **Voucher** 전표

Nội dung/ **Content:** 내용

Cho phép hạch toán các các nghiệp vụ kế toán phát sinh liên quan đến thu, chi tiền mặt; mua hàng chưa thanh toán, bán hàng chưa thu tiền, rút và gửi tiền ngân hàng,... lập và in phiếu thu chi; tìm kiếm, sửa, xóa các chứng từ đã hạch toán trước.

Allowing to perform all accounting transactions arising related to collect and payment by cash; unpaid purchases, sales uncollected money, withdrawal and deposit cash,.... make and print deposit, withdrawal slips; search, modify, delete vouchers which made before.

현금으로 입출금한 것과 관련있는 모든 회계거래를 수행할 수 있도록 한다. ; 매입채무, 매출채권, 현금입출금...은 입금/출금 전표를 만들고 인쇄가능합니다. 또한 이미 만들어진 전표는 검색, 수정 삭제 가능합니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/[A]Chứng từ, chọn nút “Chỉnh sửa” sau đó nhấp chọn “Thêm vào(Ctrl+I)”

Step 1: Click menu [C] journal entry and ledger management /[A]Voucher, choose “Edit” after that press “Insert (Ctrl+I)”

단계 : 메뉴 [C] 전표입력및장부관리 / [A] 전표를 클릭하고 "삽입 (Ctrl + I)"또는“추가”를 클릭합니다.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[C-A] Voucher

Chit type: All
Date: 24/04/2017 ~ 24/04/2017
Search

Transfer Account Save voucher template Multi update

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Chit type	Chit no	Transaction date	Amount	Description 1	Name of receiver(Payer)	Date of amend	Locked	First data input use
							☒	

Description 2	Object name of cost	Debit	Debit account title	Credit	Credit account title	Amount	FC Amount	Country	Customer

Edit
Print

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào các phần: Loại chứng từ, Số chứng từ, (Có thể chọn tự động chèn vào hoặc tự ghi), Tại ngày, Mô tả 1, Ngôn ngữ.

Step 2: Input information in parts: Type of bill, Voucher No (Maybe choose Generate or user can make number base on your ways), Date, Description 1, Language.

2 단계 : 전표종류입력 : 전표타입 (청구서유형), 전표번호 (생성된 것으로 선택하거나 사용자가 자신의 방식대로 숫자를 만들수있음), 날짜, 적요 입력합니다.

Bước 3: Hạch toán và nhấp nút ‘**Lưu (S)**’

Step 3: Execute and press button “ Save (S)”

3 단계 : 실행하고 "저장 (S)"버튼을 누르십시오.

Lưu ý/ Note:

- **Loại chứng từ:** Chọn chứng từ theo từng nghiệp vụ phát sinh:

Type of bill: Choose vouchers by each arising

전표 유형 : 각각의 발생하는 전표를 선택하십시오.

+ **Phiếu thu, phiếu chi:** để hạch toán các chứng từ liên quan đến thu chi tiền mặt.

Deponsit slip, Withdrawl slip: Execute the entry that is related cash.

입금전표, 출금전표: 현금과 관련된 항목을 실행하십시오.

+ **Phiếu mua dịch vụ:** để hạch toán các chi phí mua hàng cần phân bổ như chi phí vận chuyển...

Service slip: Execute the purchasing expense such as: transferring expense...

서비스전표: 구매비용 (예 : 화물비용..등)을 실행하십시오.

+ **Phiếu cán trừ:** để hạch toán cán trừ công nợ hoặc theo dõi chi tiết sổ phụ ngân hàng theo mã ngân hàng

Clearing slip: Execute debt clearing or follow detail bank by bank code

대체전표: 채무정리를 수행하거나 세부 은행을 은행코드로 추적하십시오.

+ *Bạn có thể nhập các giao dịch khác trừ tiền mặt và rút tiền.*

You can enter transactions other than cash deposits and withdrawal transactions.

상계전표 : 현금 입출금 거래 외의 다른 거래들을 입력할 수 있습니다.

- *Số chứng từ/ Voucher No 전표번호*

+ Chọn loại chứng từ, sau đó nhấp chuột vào ‘**Tự động chèn vào**’ phần mềm sẽ tự động đánh số chứng từ mặc định IN, OUT..... hoặc người dùng tự đánh số chứng từ theo quy cách quản lý của người dùng.

Choose type of voucher, Click mouse on “Generate”, software will automatically make number of document IN, OUT....or user can make number base on your ways.

분류명에서 전표타입을 선택하고 "생성"을 클릭하면 소프트웨어가 자동으로 IN, OUT 문서의 번호를 만듭니다. 또는 사용자가 자신의 방식으로 전표번호를 만들 수 있습니다..

+ Trong trường hợp người dùng muốn số chứng từ bắt đầu bằng các ký hiệu như: PC, PT, NH... thì có thể thực hiện như sau:

In case, user want the number of voucher is begun with the symbols such as: PC, PT, NH.... User can make like that:

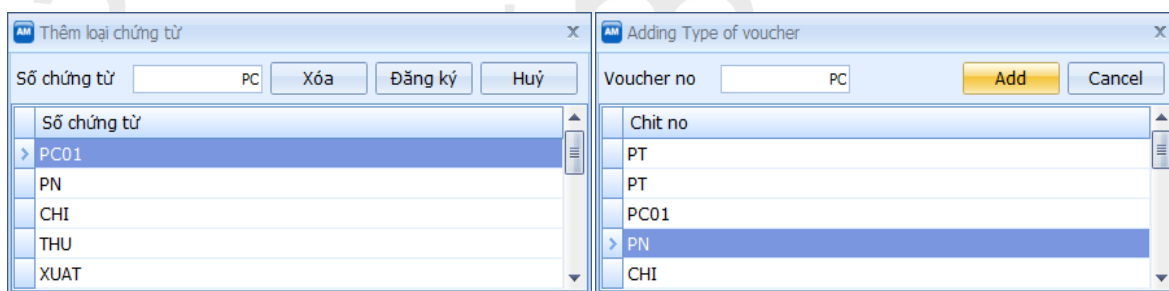
PC, PT, NH 등의 기호로 전표의 번호를 입력 하고자하는 경우.

사용자는 다음과 같이 만들 수 있습니다.

• Chọn “Thêm loại chứng từ”, sau đó gõ “PC” vào số chứng từ và chọn “Đăng ký”

Choose “Add the type of voucher” and type “PC” on Voucher number and choose “Add”

전표타입생성"를 선택하고 전표번호에 "PC"를 입력하고 "등록"를 선택하십시오.



• Khi nhập chứng từ thì chọn “Loại chứng từ” trước và ký hiệu tương ứng tại “Tên danh mục chứng từ”

When user input data, please choose “Type of voucher” first and corresponding symbols in “Name of”

사용자가 데이터를 입력할 때 먼저 "전표종류"를 선택하고 "분류명"에서 해당기호를 선택하십시오.

- **Tại ngày:** Chọn ngày của chứng từ

Date: Choose date of vouchers

날짜: 전표 날짜선택

- **Mô tả 1:** Nhập nội dung diễn giải. Nếu muốn diễn giải theo nhiều ngôn ngữ thì nhấn vào dấu “+” và chọn loại ngôn ngữ: Việt –Tiếng Việt Nam, Anh_Tiếng Anh.....

Description: Input content. If user wants to use many languages, user will click button “+” and chose language: Vietnamese, English.....

적요 : 내용을 입력하십시오. 사용자가 여러언어를 사용하고자하는 경우 사용자가 "+"버튼을 클릭하고 언어를 선택합니다: 베트남어, 영어..

- **Đối tượng tập hợp chi phí:** Chọn chi phí theo từng phòng ban hoặc chọn tất cả

Object name of code: Select a departmental cost or select all

원가 대상 이름 코드: 각 부서를 선택하거나 전체 부서를 선택하십시오

Nợ/Có: Hạch toán tài khoản nợ, có tương ứng nghiệp vụ phát sinh, người dùng có thể tự nhập hoặc

nhấn phím f1 để chọn tài khoản từ hệ thống

Debit/ Credit: input account debit, credit, user maybe manually enter or press button F1 to chose Account from system

차변 / 대변: 차변계정. 대변계정을 사용자가 수동으로 입력할 수 있습니다. F1 키를 눌러 계정과목을 선택 하십시오.

- **Số tiền:** Nhập số tiền theo nghiệp vụ phát sinh đối ứng .

- **Amount:** Input the amount by each arising .

- **금액 :** 발생하는 금액을 입력합니다.

- **FC số tiền:** dùng để hạch toán ngoại tệ, chọn phím f1 để quy đổi theo đồng tiền hạch toán, người dùng nhập các thông tin như: Tỷ giá, Tiền ngoại tệ phần mềm sẽ tự tính ra thành tiền đã quy đổi, hoặc người dùng tự nhập, sau đó nhấn phím enter.

FC amount: this shows us the foreign currency. Choose button F1 to change it into suitable currency. User can input some information such as: exchange rate, foreign currency. The software will automatically change currency or user will input by hand. Then press button Enter.

외화금액 : 우리에게 외화를 보여줍니다. 적합한 통화로 변경하기 위해서는 F1 을 누르시오. 사용자는 환율, 외화와 같은 정보를 입력할 수 있습니다. 소프트웨어가 자동적으로 통화를 바꾸거나 사용자가 직접 입력해서 통화를 바꿀 수 있습니다. 그 다음 Enter 를 입력하시오.

FC trao đổi theo quốc gia			
Tỷ giá	21,000.00		Kiểm tra
USD	5,000.00	≡	VND 105,000,000

FC exchange by country			
Ex rate	21,000.00		Checking
USD	5,000.00	≡	VND 105,000,000

- **Quốc gia:** Đơn vị của đồng tiền ngoại tệ: USD, KRW,.....

Country: Unit of currency : USD, KRW

국가 : 통화단위 : USD, KRW

- **Thuế VAT:** Khi phát sinh những nghiệp vụ liên quan đến các tài khoản 1331/3331, người dùng nhấn chọn “Thuế GTGT”, sau đó nhập thông tin vào các chỉ tiêu khi giao diện xuất hiện.

VAT: When there are transactions related to accounts 1331/3331, user click "VAT", then enter the information when the interface appears

VAT : 1331/3331 계정와 관련된 거래가 있을때 사용자가 'VAT'를 클릭한 다음 입력창이 나타나면 정보를 입력하십시오.

VAT	
Tại ngày	18/04/15
M.S.T	14124
Tên người bán	Công Ty TNHH 1 TV Đồ Gỗ Sơn Hà
Ghi chú	1. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động c...
Giá trị hàng hóa, dịch vụ	5,000,000 VAT [10%]
Tiền thuế GTGT	500,000
Ghi chú	
Xóa	Xác nhận Đóng(Q)

VAT	
Date	18/04/15
Billing number	HDtest
TAX code of	14124
Company of issue	Công Ty TNHH 1 TV Đồ Gỗ Sơn Hà
Note	1. Goods, services use private for production and business VAT dutiabl...
Standard of VAT	5,000,000 VAT [10%]
VAT amount	500,000
Note	
Delete	OK Close(Q)

-**Hàng tồn kho:** Khi phát sinh những nghiệp vụ liên quan đến các tài khoản 152, 153,156, người dùng nhấn chọn “Hàng tồn kho”, sau đó nhập thông tin vào các chỉ tiêu khi giao diện xuất hiện. Người dùng có thể nhập thông tin bằng phương pháp tải excel. Nếu đơn giá hàng tồn kho là ngoại tệ, nhấn vào “ Hiện ngoại tệ” để nhập các thông tin như tỷ giá, đơn giá ngoại tệ

Inventory asset: When there are transactions related to accounts 152,153,156, user click "Inventory", then enter the information when the interface appears. User can input data byload

excel file. If unit price is foreign currency, click “Show foreign currency” to input some information such as: exchange rate, unit price foreign currency

재고자산 : 계정코드 152,153,156 과 관련된 거래가 있을때 사용자가 '재고자산'를 클릭한 다음창이 나타나면 정보를 입력하십시오. Load Excel 파일로 사용자가 데이터를 입력할 수 있습니다. 단가가 외화인 경우 "외화표시"를 클릭하여 환율, 단가정보를 입력할 수 있습니다.

Phiếu khác

Loại chứng từ: Phiếu khác

Tai ngày: 17/08/2016

Tên danh mục: PN

Mô tả 1: Mua hàng hóa nhập kho

Thêm loại chứng từ

Số chứng từ: PN08-002

Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền): Công ty TNHH SX TM & DV An Ngụ

Dạng số chứng từ (T):

Quốc gia, Tên ngân hàng, Mã số q...

Tài chứng từ mẫu (Ctrl+Enter)

Sửa (M) Lưu (S) Xóa (D) In

Tên khách hàng	Đối tượng tập hợp chi phí	Quốc gia	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Mã quản lý
Công ty TNHH SX TM & DV An Ngụ	Tất cả		1521	3311	15,000,000		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

Hàng tồn kho

Tổng số tiền đã bao gồm chi phí: 15,000,000

Tổng số tiền sản phẩm: 15,000,000

Chi phí khác: 0

Ngày phát hành: 17/08/2016

Thuế nhập khẩu

Phân bổ chi phí mua hàng

Lưu (S) Hủy phân bổ

Chỉnh sửa

Mã kho	Tên kho	Mã sản phẩm	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Thuế nhập khẩu	Giá trung bình của tháng này	Ghi chú	Tiền phân bổ
Xuất dữ liệu	KHO1	KHO 1	00001	Khung hình 60x80...	10.00	1,000,000.00	10,000,000	0.00	23,388.13	0.0
Tải dữ liệu	XHO1	KHO 1	00002	Khung hình 70x70...	8.00	625,000.00	5,000,000	0.00	0.00	0.0

Xóa (D)

2 18 15,000,000 0 0

Số chứng từ Ngày giao dịch Số tiền Mô tả 1 Dữ liệu đầu tiên người sử dụng n... Người sửa đổi hiện tại

Chỉnh sửa In ấn

Account Manager

Transfer slip

Type of bill: Transfer slip

Date: 17/08/2016

Name of Type of voucher

Description: Mua hàng hóa nhập kho

Adding Type of voucher

Voucher no: PN08-002

Name of receiver (Payer): Công ty TNHH SX TM & DV An Ngụ

Country, Bank name, Man...

Locked

Column visible

Modify (M) Save (S) Delete (D) Print

Customer name	Object name of cost	Country	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name	Management code
Công ty TNHH SX TM & DV An Ngụ	All		1521	3311	15,000,000	0.000000	VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward		

Inventory assets

Chit total amount: 15,000,000

Products total amount: 15,000,000

Other cost: 0

Date of: 17/08/2016

Import tax

Share tax

Allocate the purchasing expense of goods

Save (S) Cancel for allocating

Show foreign currency

Edit

Store code	Store name	Product Code	Product name	Quantity	Unit price	Amount	Import tax	Average price of this month	Remarks	Allocate
XHO1	KHO 1	00001	Khung hình 60x80_0001	10.00	1,000,000.00	10,000,000	0.00	23,388.13		
Import	XHO1	KHO 1	00002	Khung hình 70x70_0001	8.00	625,000.00	5,000,000	0.00	0.00	

Delete (D)

2 18 15,000,000 0 0

Chit no Transaction date Amount Description 1 First data input user Recent amender

Edit Print

Ở các mục “Mã kho”, “Mã sản phẩm” người dùng nhấn F1, sau đó chọn dữ liệu đã có sẵn hoặc có thể thêm mới theo nội dung của chúng từ

User can select available data by pressing F1 in the "Code Warehouse","Product Code". Also, user can add the contents of vouchers.

"창고코드", "제품코드" 에서 사용자가 F1 을 누른 다음 사용가능한 데이터를 선택하거나 전표의 내용을 추가할 수 있습니다.

Chọn các hoá đơn chi phí mua hàng và tiêu thức phân bổ ở nút “**Phân bổ chi phí mua hàng**” và chọn nút “**Phân bổ**”.

Choose the purchasing invoice and the allocated method in button “Allocate the purchasing expense of goods” and press “Allocate”

"구매비용분배"버튼에서 구매송장과 할당방법을 선택하고 "분배" 버튼을 누릅니다.

The screenshot displays a software window titled "Phiếu chi" (Check). It contains a form for creating a check, with fields for "Loại chứng từ" (Document type), "Tên danh mục" (Category name), "Tại ngày" (Date), and "Mô tả" (Description). A sidebar on the left offers language options (Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Việt, Tiếng Anh) and a "Hàng tồn" (Inventory) section. A central table lists transactions with columns for "Số chứng từ" (Document number), "Ngày giao dịch" (Transaction date), "Số tiền" (Amount), "Mô tả" (Description), and "Họ và tên người sử dụng nhập vào" (User name). A modal dialog box is open, asking "Bạn muốn phân bổ theo số lượng hay số tiền?" (Do you want to allocate by quantity or amount?). It shows a total amount of 5,900,000 and allows selection of "Số tiền" (Amount) or "Số lượng" (Quantity). The dialog also includes a "Phân bổ" (Allocate) button. In the background, another table is visible with columns for "Cố" (Fixed), "Tên tài khoản cố" (Fixed account name), "Số tiền" (Amount), and "FC Số tiền" (FC Amount).

Số chứng từ	Ngày giao dịch	Số tiền	Mô tả	Họ và tên người sử dụng nhập vào
PC_01/09	22/12/2014	2,200,000	Chi phí mua hàng 1 test	Công ty TNHH
PC_01/12	22/12/2014	2,750,000	Chi phí mua hàng 2 test	Công ty TNHH
TF-482-4-8	22/12/2014	3,740,000	Chi phí mua hàng 3 test	

Bạn muốn phân bổ theo số lượng hay số tiền?

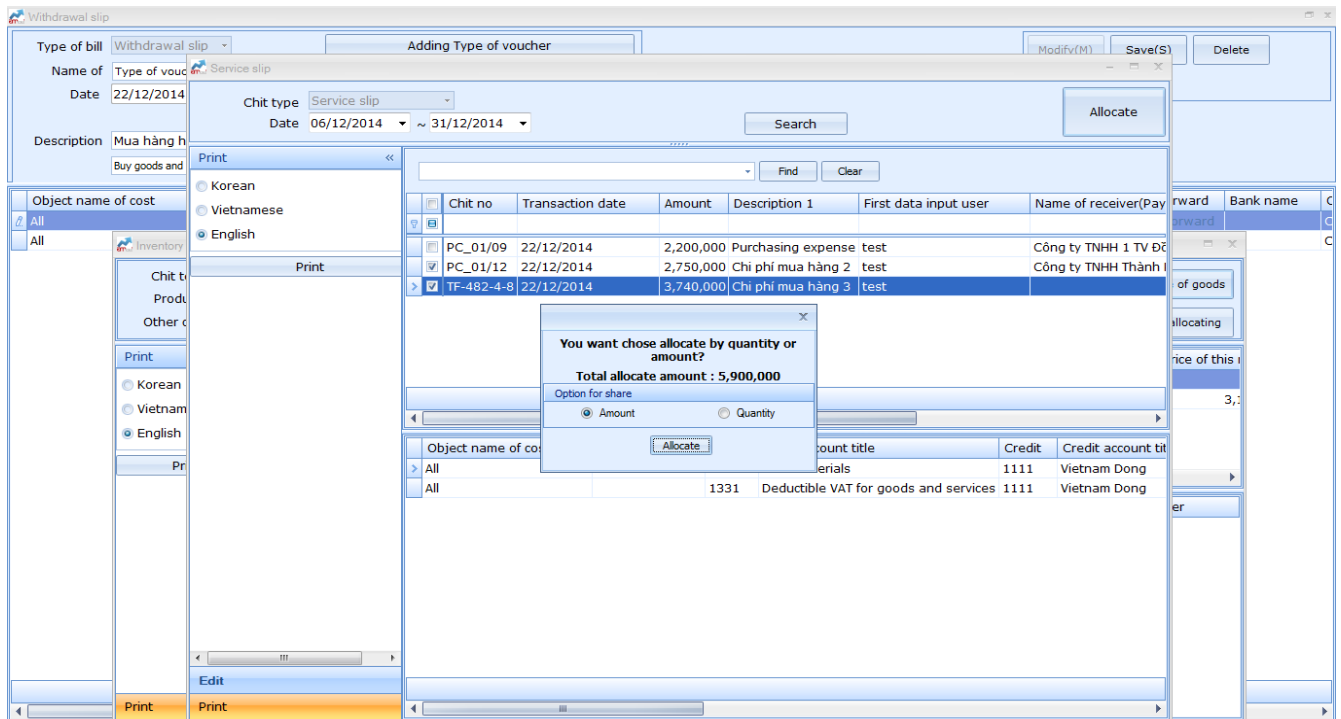
Tổng số tiền phân bổ : 5,900,000

Tùy chọn share

☒ Số tiền ☐ Số lượng

Phân bổ

Cố	Tên tài khoản cố	Số tiền	FC Số tiền
1111	Tiền Việt Nam	3,400,000	
1111	Tiền Việt Nam	340,000	



- **Tài sản cố định:** để nhập thông tin về tài sản cố định. Cách thức nhập chứng từ vui lòng xem ở phần [F] **Quản lý tài sản cố định**
Fixed asset : to input information of Fixed asset. Please go to menu [F] **Fixed asset depreciation management** to see how to declare.

유형자산 : 유형자산의 정보를 입력합니다.

등록방법을 확인하려면 유형자산관리메뉴 [F]로 이동하십시오.

- **Tên ngân hàng:** người dùng nhấn F1 để chọn thông tin từ quản lý ngân hàng đã tạo trước. người dùng cũng có thể Thêm, Sửa, Xóa dữ liệu bằng cách nhấn các phím tương ứng

Bank name: User presses F1 to chose informantion from [Bank management] which made before. User maybe Insert, Modify, delete data by press the keys

은행 이름 : F1 을 눌러 이전에 만든 [은행관리]에서 정보를 선택합니다.

사용자가 키를 눌러서 데이터를 삽입, 수정, 삭제할 수 있습니다.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tin 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Người dùng [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[C-A] Chứng từ [B-E] Quản lý ngân hàng

Chỉnh sửa: Thêm vào(I), Sửa(E), Xóa(D)

Phản nhập bài hoặc Nhập bài riêng

Tên ngân hàng: Woori bank HCM Branch, Mã ngân hàng: WOORI BANK HOCHIMINH, Tỉnh: Hồ Chí Minh, Chi nhánh: Woori Bank HCM

Số tài khoản: DDA912108902, Tên tài khoản ngân hàng: Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật, Loại tiền: VND

Mã ngân hàng	Tên ngân hàng	Số tài khoản	Tên tài khoản ngân hàng	Chi chi	Chi nhánh
00001	Woori bank HCM Branch	DDA912108902	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật	VND	Woori Bank HCM
00002	Woori Bank HCM Branch	DDA912112942	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật	USD	
00004	Shinhan bank	700005123654	Cty TNHH Quản Lý Mỹ Thuật	VND	
00005	shinhan Bank Vietnam-chi nhánh HCM	750500096820	CÔNG TY TNHH LOGISTIC ĐỒNG DƯƠNG VÀ VĨEN DÔNG	VND	
00006	NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1510000782931	Cty SUNWOOD VINA		
00007	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TÂY SÀI GÒN	6320201018883	CÔNG TY TNHH TM DV TIẾN TUẤN		
00008	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK-CN BÌNH DƯƠNG-PGD S	060007517982	CÔNG TY TNHH HÂN ĐỀ		
00009	NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN-CN TÂN BÌNH, PGD TÂN QU	060007517982	CÔNG TY TNHH DV BV NAM SÀI GÒN	VND	
00010	NGÂN HÀNG SACOMBANK-PGD PHONG LAN	75050008715	CÔNG TY TNHH TM-XNK KHẢI PHAM	USD	
00011	NGÂN HÀNG SHINHAN VIETNAM	0441003990486	CÔNG TY TNHH HOÀNG DINH	VND	
00012	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	258796331456	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV SANG HÀ		
00015	Shinhan bank	00000000123	Cty waps	VND	
00016	Navibank	0000000001	Công ty TNHH QLMT		
00018	woori bank	DDA912145789	Công ty TNHH ABC	VND	
00019	Vietcombank	1234567891	Công ty Quản lý Mỹ Thuật	VND	
00020	WOORI BANK	DDA123456789	NC9	VND	
00021	111				
00022	Ngân hàng Shinhan Bank	70000000456	Công ty ART	VND	
00023	shinhan bank	11111			
00024	Ngân hàng Woori Bank	DDA9123456	Công ty TNHH NCV VINA	VND	
00025	Ngân hàng SSB	112-001	Ngân hàng thương mại cổ phần SSB	VND	
00026	MB Bank	123456789	Cty SUNwood vina		
00027	shinhan Hà Nội	7000012345	soaia tour	VND	NH TNHH MTV Shinhan Viet Nam CN Hà Nội
00028	WOORI BANK HCM	DDA91210456	Công ty TNHH DV VPP Hà Hà		WOORI BANK Hà Nội
00029	Ngân Hàng Sacombank	05000804239	Công Ty TNHH Mạn Thành Viên Thực Phẩm Bắc Tân Uyên		NHTMCP Sài Gòn Thương tín CN Bình Dương
00030	NGÂN HÀNG SACOMBANK, PGD TÂN UYÊN	05000804239	Công Ty TNHH Mạn Thành Viên Thực Phẩm Bắc Tân Uyên		NHTMCP Sài Gòn Thương tín CN Bình Dương
00031	NGÂN HÀNG TECHCOMBANK, CN TÂN BÌNH	1912090572015	CHI NHANH Tại Thành Phố Hà CH MINH- CANG TY CẢ PHÂN HỘP NHẬT QUỐC TẾ		NHTMCP Ky Thuong HCM
00032	NGÂN HÀNG ACB-CN LÃI THIỆU	68823139	CANG TY TNHH THIỆN ĐANG		Ngân hàng TMCP a Chau CN Bình Dương
00033	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK-TPHCM	007.100.00.2882.9	Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Tân Sơn Nhất		NH TMCP Ngoại thương CN Tân Bình
00034	NGÂN HÀNG BNP PARIBAS-CN HCM	00060.002287.003.83 (VND)	Công ty TNHH Công Quốc Tế Cà Máp		Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội
00035	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK	088.1002.442.331	CANG TY TNHH HANSHIN VINA		NH TMCP Naam Thuan Viet Nam CS Quận 9

Chỉnh sửa: In ấn

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[C-A] Voucher [B-E] Bank management

Edit: Insert(I), Edit(E), Delete(D)

Input necessary: Name of bank: Shinhan bank, Bank code: Select, Province: Select, Branch: Select

Additional input: Account number: 258796331456, Account name: Cty waps, Currency: Select

Bank code	Name of bank	Account number	Account name
00001	Woori bank HCM Branch	DDA912108902	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật
00002	Woori Bank HCM Branch	DDA912112942	Cty TNHH MTV QL Mỹ Thuật
00004	Shinhan bank	700005123654	Cty TNHH Quản Lý Mỹ Thuật
00005	shinhan Bank Vietnam-chi nhánh HCM	750500096820	CÔNG TY TNHH LOGISTIC ĐỒNG DƯƠNG VÀ VĨEN DÔNG
00006	NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1510000782931	Cty SUNWOOD VINA
00007	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TÂY SÀI GÒN	6320201018883	CÔNG TY TNHH TM DV TIẾN TUẤN
00008	NGÂN HÀNG VIETCOMBANK-CN BÌNH DƯƠNG-PGD S	060007517982	CÔNG TY TNHH HÂN ĐỀ
00009	NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN-CN TÂN BÌNH, PGD TÂN QU	060007517982	CÔNG TY TNHH DV BV NAM SÀI GÒN
00010	NGÂN HÀNG SACOMBANK-PGD PHONG LAN	75050008715	CÔNG TY TNHH TM-XNK KHẢI PHAM
00011	NGÂN HÀNG SHINHAN VIETNAM	0441003990486	CÔNG TY TNHH HOÀNG DINH
00012	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	258796331456	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV SANG HÀ
00015	Shinhan bank	00000000123	Cty waps
00016	Shinhan bank	0000000001	Công ty TNHH QLMT
00017	Navibank	0000000001	
00018	woori bank	DDA912145789	Công ty TNHH ABC
00019	Vietcombank	1234567891	Công ty Quản lý Mỹ Thuật

Edit: Print

- **Tên khách hàng:** Khi phát sinh những nghiệp vụ liên quan đến các tài khoản 1311/3311, tại mục này người dùng nhấn F1 để chọn thông tin khách hàng đã nhập trước. Người dùng cũng có thể Thêm, Sửa, Xóa dữ liệu bằng cách nhấn các phím tương ứng.

Customer Name: When generating transactions related to accounts 1311/3311, in this section users click F1 to select the information entered before. Users can also Add, Edit, Delete data by pressing the corresponding keys.

"거래처 이름: 계정 1311/3311 과 관련된 거래를 생성 할 때이 부분에서 F1 을 클릭하여 이전에 입력 한 정보를 선택하십시오. 사용자는 해당 키를 눌러 데이터를 추가, 편집, 삭제할 수도 있습니다.

11

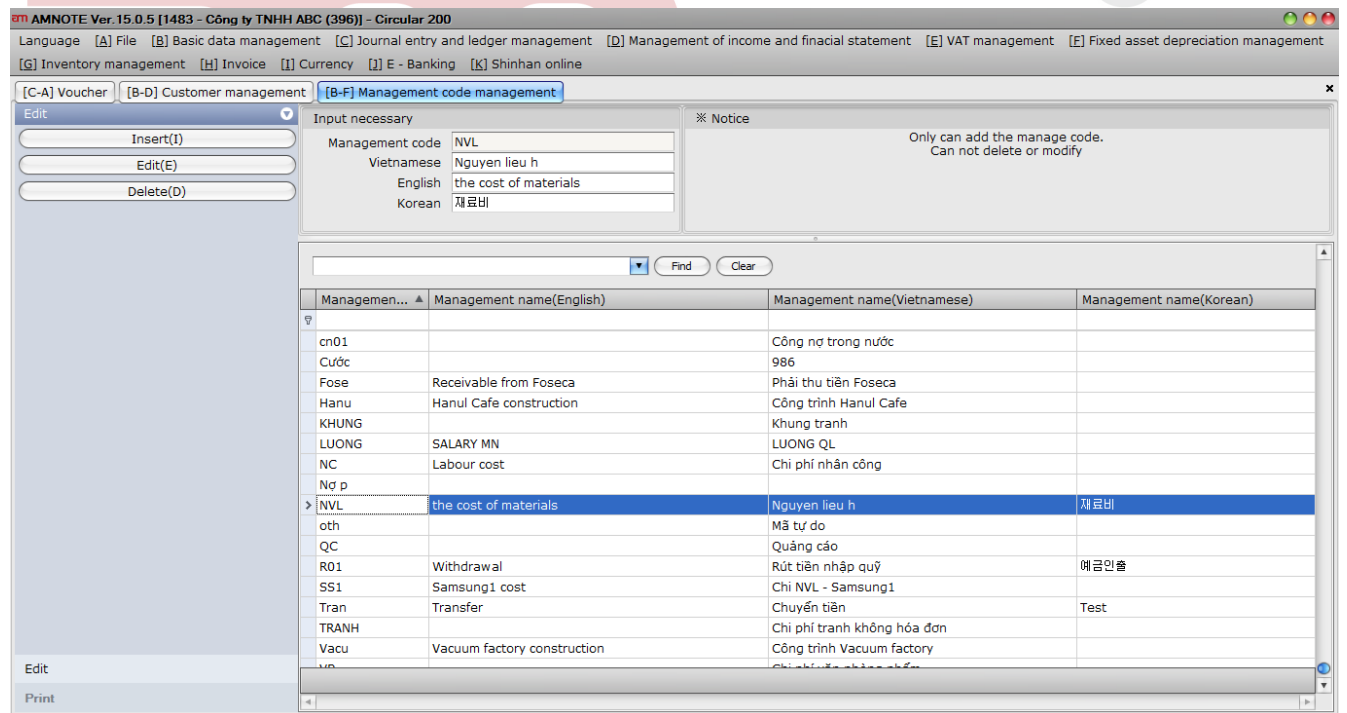
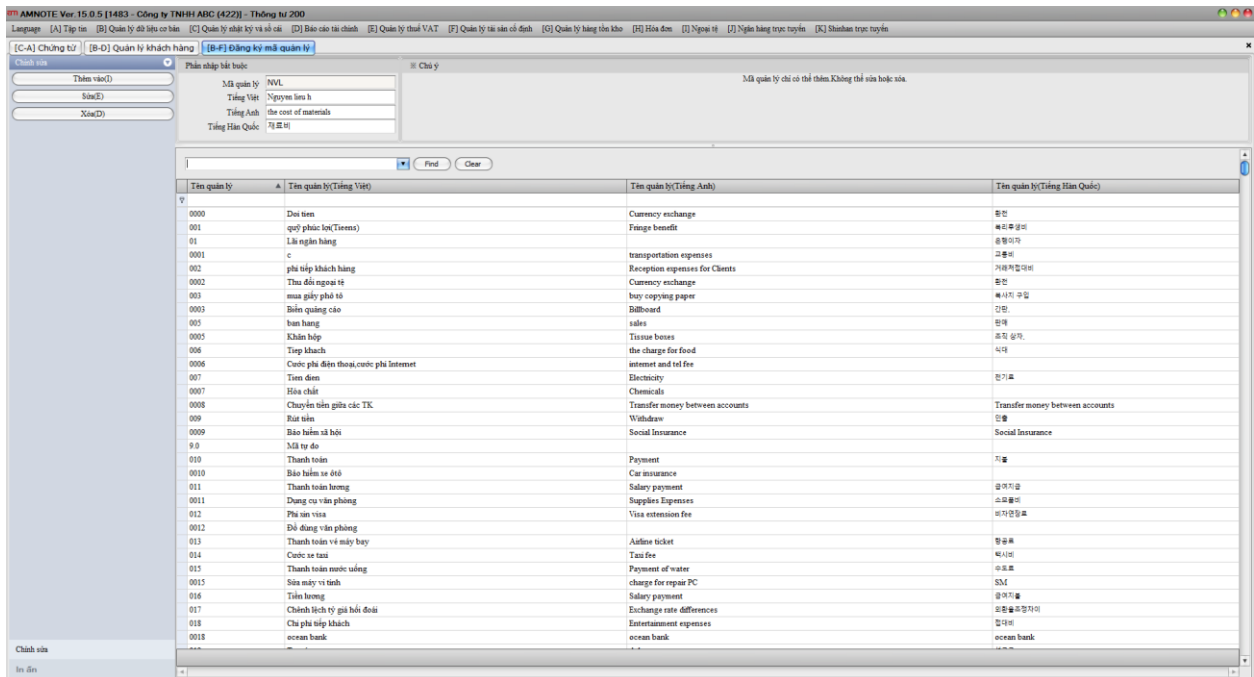
Mã số khách hàng	Mã khách hàng	Phân loại khách hàng	Loại khách hàng	Tên khách hàng	Tên khách hàng (ENG)	Tên khách hàng (KOR)	Mã số thuế	Tên ngân hàng
00001	00142	Khách hàng	Nội địa	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư 123	123	123	0301464911	Shinhan bank
00002		Khách hàng	Nội địa	Tranh Xinh			00000000	
00003		Khách hàng	Nội địa	Hải Đăng			0000000000	
00004		Khách hàng	Nội địa	VIET		HAN	0123456789	
00005		Khách hàng	Nội địa	Mai Linh			1234567	
00006		Khách hàng	Nội địa	Văn Khánh			00000000	
00007		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà			0123456792	Woon Bank HC
00008		Khách hàng	Nội địa	Công An TP. Hồ Chí Minh			0301464909-0	
00009		Khách hàng	Nội địa	Ngân hàng Woori CN TP.HCM			0304166649	
00010		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khắc Dấu Sao Việt			0308030948	
00011		Khách hàng	Nội địa	Văng Lai			00000000	
00012		Khách hàng	Nội địa	Thành Đoàn TP. Hồ Chí Minh Báo Tuổi Trẻ TP.HCM			0301465256	
00013		Khách hàng	Nội địa	Công Ty CP Di Á No			0306384271	
00014		Khách hàng	Nội địa	Tranh Văn Quỳnh			0000000000	
00015		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Quảng Cáo Mạnh Thiện			0304212648	
00016		Khách hàng	Nội địa	Văn Phòng Công Chứng Gia Định			00000000	
00017		Khách hàng	Nội địa	Chi cục thuế Quận 1			0000000000	
00018		Khách hàng	Nội địa	Công ty Vạn Nguyên			0000000000	
00019		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH MTV DVL&TM Thái Kỳ			0307915737	
00020		Khách hàng	Nội địa	Ngân Hàng Vietcombank CN HCM			0100112437002	
00021		Khách hàng	Nội địa	Skylink Hotel			0000000000	
00022		Khách hàng	Nội địa	Ngân hàng Techcombank			0000000000	
00023		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Linh Châu			0305465747	
00024		Khách hàng	Nội địa	Mục Giấy In Tiến Thành			0303214794	
00025		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Một Thành Viên In Đường Sắt Sài Gòn			0110980767	
00026		Khách hàng	Nội địa	Công Ty CP Ánh Dương Việt Nam			0302035520	
00027		Khách hàng	Nội địa	CN Công Ty TNHH MTV TCT BCVN - Bến Đình TP.HCM			0305402257	
00028		Khách hàng	Nội địa	Công Ty TNHH Siêu Tốc			0303744142	

Customer code	Customer code	Customer type	Customer category	Customer name
00001	00142	Customer	Domestic	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư 123
00002		Customer	Domestic	Tranh Xinh
00003		Customer	Domestic	Hải Đăng
00004		Customer	Domestic	VIET
00005		Customer	Domestic	Mai Linh
00006		Customer	Domestic	Văn Khánh
00007		Customer	Domestic	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà
00008		Customer	Domestic	Công An TP. Hồ Chí Minh
00009		Customer	Domestic	Ngân hàng Woori CN TP.HCM
00010		Customer	Domestic	Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khắc Dấu Sao Việt
00011		Customer	Domestic	Văng Lai
00012		Customer	Domestic	Thành Đoàn TP. Hồ Chí Minh Báo Tuổi Trẻ TP.HCM

- Mã số quản lý: Người dùng nhấn F1 để chọn thông tin “Đăng ký mã quản lý” đã nhập từ trước.

Management code management: User presses F1 to chose informantion from [Management code management] which is made before

관리코드관리 : F1 을 눌러 이전에 만든 [관리코드관리]에서 정보를 선택합니다.



- **Mô tả 2:** Nhập nội dung diễn giải(Diễn giải một cách chi tiết nghiệp vụ phát sinh đang thực hiện)

Description 2: Input content (Detailed interpretation arising)

적요 2 : 입력 내용 (상세한 해석)

The image shows two screenshots of software dialog boxes. The top dialog box is titled "Mô tả 2" (Description 2) and has a close button (X). It contains two text input fields, a language dropdown menu set to "Việt", and buttons for "Lưu" (Save) and "Hủy" (Cancel). The bottom dialog box is titled "Description 2" and also has a close button (X). It contains two text input fields, a language dropdown menu set to "English", and buttons for "Save" and "Cancel".

VD 1: Tại ngày 06/10/2014 Công ty bán hàng hóa, xuất hóa đơn GTGT ký hiệu AA/12P, ký hiệu mẫu hóa đơn 01GTKT3/001, số 0000123 cho Công ty TNHH 1 TV Đồ Gỗ Sơn Hà, với trị giá 6.000.000 đ, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

EX: On Oct 06th-2014, The company sold goods for Son Ha Furniture Co. Ltd., issued VAT redbill with serial AA/12P, form of invoice 01GTKT3/001, No.0000023, amount 6.000.000 đ, VAT tax 10%; company already received cash.

예 : -2014 년 10 월 6 일, 회사는 Son Ha Furniture Co., Ltd.에 대해 제품을 판매했으며, 영수증 양식은 01GTKT3 / 001, 부가세 전표번호는 No.0000023, 금액 6.000.000 đ, VAT 10%, 시리얼 번호 AA / 12P 로 VAT Redbiworhll 을 발행했습니다. 회사는 이미 현금을 받았습니다

Cách hạch toán được minh họa như hình bên dưới/*the steps to execute as follows:*

다음과 같이 실행하십시오

Bước 1/Step 1

Loại chứng từ: Thêm loại chứng từ:

Tên danh mục: Số chứng từ: Tự động điền vào:

Tại ngày: 06/10/2014 Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền):

Mô tả 1: Việt

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định	Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên kê
Tất cả							Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định	Chi phí trả trước		

0 0.00

Type of bill: Adding Type of voucher:

Name of: Voucher no: Generate:

Date: 06/10/2014 Name of receiver(Payer):

Description: English

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventroy asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank nar
All							VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

0 0.00

Phiếu thu

Loại chứng từ: **Phiếu thu** Thêm loại chứng từ

Tên danh mục: **Loại chứng từ** Số chứng từ: **Tình trạng tự do** Tự động điền vào

Tại ngày: **06/10/2014** Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền):

Mô tả 1: **Thu tiền bán hàng hóa** Việt +

Collecting money from selling good Anh -

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả							Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

0 0.00

Deposit slip

Type of bill: **Deposit slip** Adding Type of voucher

Name of: **Type of voucher** Voucher no: **Auto entry statu** Generate

Date: **06/10/2014** Name of receiver(Payer):

Description: **Collec money from selling goods** English +

Thu tiền bán hàng hóa Vietnamese -

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventroy asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All							VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

0 0.00

Bước 3/Step 3

Deposit slip

Type of bill: Deposit slip

Name of: Type of voucher

Date: 06/10/2014

Voucher no: IN-482-1-448 Generate

Name of receiver(Payer):

Description: Thu tiền bán hàng hóa Vietna... +

Collecting money from selling good English -

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		1111	51111	6,000,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	
All		1111	33311	600,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

6,600,000 0.00

Phiếu thu

Loại chứng từ: Phiếu thu

Tên danh mục: Loại chứng từ

Tại ngày: 06/10/2014

Mô tả 1: Thu tiền bán hàng hóa Việt +

Collecting money from selling good Anh -

Thêm loại chứng từ

Số chứng từ: Tính trạng tự để Tự động điền vào

Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền):

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng	Mã số quản lý
	1111	51111	6,000,000			Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		Công Ty TNHH 1 T...	Bán hàng/thành ...
	1111	33311	600,000			Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		Công Ty TNHH 1 T...	Thuế GTGT đầu ra c...

6,600,000 0.00

- Thuế GTGT/ VAT tax

Tại ngày	06/10/2014	Số hoá đơn	0000123
Ký hiệu hóa đơn	AA/12P	M.S.T	031027994
Mã hóa đơn			
Ký hiệu mẫu hóa đơn	01GTKT3/001		
Tên người mua	Công Ty TNHH 1 TV Đồ Gỗ Sơn Hà		
Ghi chú	4. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:		
Tên sản phẩm	Bán hàng hóa		
Giá trị hàng hóa, dịch	6,000,000	VAT [10%]	
Tiền thuế GTGT	600,000		
Ghi chú			
		Xác nhận	Đóng(Q)

Date	06/10/2014	Billing number	0000123
Serial No	AA/12P	Tax code of	031027994
Code of Invoice			
Form of invoice	01GTKT3/001		
Company of	Công Ty TNHH 1 TV Đồ Gỗ Sơn Hà		
Note	4. Goods, service with duty for 10% VAT tax		
Name of product	Selling goods		
Standard of VAT	6,000,000	VAT [10%]	
VAT amount	600,000		
Note			
		OK	Close(Q)

VD 2: Tại ngày 22/12/2014 Công ty mua một số nguyên vật liệu của công ty TNHH Anh Khoa: 10 tấn sắt trị giá 12.000.000 đ, 7 bao xi măng trị giá 3.000.00 đ, hóa đơn GTGT ký hiệu AT/12P, mẫu số 01GTKT3/001, số 909090, VAT 10%, đã chi bằng tiền mặt.

Sau đó công ty nhờ công ty TNHH Thành Phát Lộc chở về kho. Chi phí vận chuyển 2.500.000 đ, thuế VAT 10%. Công ty Thành Phát Lộc đã xuất hóa đơn GTGT ký hiệu TP/12P, mẫu số 01GTKT3/001, số 0000012, VAT 10%. Công ty đã chi tiền mặt thanh toán.

EX: On Dec 22th, 2014 company bought from Anh Khoa Co., some materials such as: 10 tons of iron are valued at 12 million VND, 7 bags of cement are valued at 3.000.000 đ. VAT invoice with serial No AT/12P, Form of invoice 01GTKT3/001, No. 909090. VAT 10%, had already paid by cash.

예 : 2014 년 12 월 22 일 Anh Khoa Co.에서 구입한 제품 : 철분 10 톤은 1,200 만 VND, 시멘트 7 봉지는 3.000.000 đ 입니다. 시리얼 AT / 12P, VAT 인보이스 01GTKT3 / 001, 번호 909090. VAT 10 %, 이미 현금으로 지불했습니다.

After that, Company asked Thanh Phat Loc Co., to transfer goods to warehouse. Transferring expenses is 2.500.000 đ, VAT 10%. Thanh Phat Loc Co., already issued VAT invoice with serial No., TP/12P, Form of invoice 01GTKT3/001, No., 0000012. The company had already paid by cash.

그후, 회사는 Thanh Phat Loc Co.에게 물품을 창고로 이전하도록 요청했습니다. 양도비용은 2.500.000 đ, VAT 10 % 입니다. Thanh Phat Loc Co.는 이미 일련번호, TP / 12P, 인보이스 01GTKT3 / 001, No., 0000012 양식의 부가가치세 영수증을 이미 사용하고 있습니다.

회사는 이미 현금으로 지불했습니다.

Cách hạch toán được minh họa như hình bên dưới/

the steps to execute as follows: 다음과 같이 실행하는 단계

Bước 1/Step 1:

Vào menu C-A, chọn thêm vào và nhập các thông tin liên quan

In menu C-A, choose to insert and input the corresponding information.

메뉴 C-A 에서 추가를 선택하고 해당정보를 입력하십시오

Loại chứng từ

Phieu chi

Thêm loại chứng từ

Tên danh mục

Loại chứng từ

Số chứng từ

OUT-482-2-816

Tự động điền vào

Tại ngày

22/12/2014

Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền)

Mô tả 1

Mua hàng hoá có phân bổ chi phí

Việt

+

Buy goods and have allocating of purchasing expense

Anh

-

Sửa đổi(M)

Lưu(S)

Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả		1521	1111	15,000,000	0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		Công ty TNHH Anh
Tất cả		1331	1111	1,500,000	0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		Công ty TNHH Anh

16,500,000

0.00

Account Manager

Withdrawal slip

Type of bill: Withdrawal slip

Name of: Type of voucher

Date: 22/12/2014

Voucher no: OUT-482-2-816

Name of receiver(Payer):

Description: Mua hàng hoá có phân bổ chi phí

Buy goods and have allocating of purchasing expense

Adding Type of voucher

Generate

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		1521	1111	15,000,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	
All		1331	1111	1,500,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

16,500,000 0.00

Bước 2/ Step 2: Thuế GTGT/ VAT tax

VAT

Tại ngày: 22/12/2014

Số hoá đơn: 909090

Ký hiệu hóa đơn: AT/12P

M.S.T: 343565

Mã hóa đơn:

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GKT3/001

Tên người bán: Công ty TNHH Anh Khoa

Ghi chú: 1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT đủ điều kiện khấu tr...

Tên sản phẩm: Mua Nguyên vật liệu

Giá trị hàng hóa, dịch: 15,000,000

VAT [10%]

Tiền thuế GTGT: 1,500,000

Ghi chú:

Xác nhận Đóng(Q)

VAT

Date: 22/12/2014 Billing number: 909090

Serial No: AT/12P TAX code of: 343565

Code of Invoice: 01GTKT

Form of invoice: 01GTKT3/001

Company of issue: Công ty TNHH Anh Khoa

Note: 1. Goods, service specially use for production and trading wit...

Name of product: Mua Nguyên vật liệu

Standard of VAT: 15,000,000 VAT [10%]

VAT amount: 1,500,000

Note:

OK Close(Q)

Bước 3/ Step 3: Hàng tồn kho/Inventory Asset:

Nhập các thông tin về giá mua hàng hoá dựa trên hóa đơn VAT từ công ty TNHH Anh Khoa.

According to VAT invoices from Anh Khoa Co., input data on "Inventory Asset".

Anh Khoa Co.의 VAT 인보이스에 따라 "재고자산"에 대한 데이터를 입력합니다.

Phiếu chi

Loại chứng từ: Phiếu chi Thêm loại chứng từ

Tên danh mục: Loại chứng từ Số chứng từ: OUT-482-2-816 Tự động điền vào

Tại ngày: 22/12/2014 Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền):

Mô tả 1: Mua hàng hoá có phân bổ chi phí Việt +

Buy goods and have allocating of purchasing expense Anh -

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả		1521	1111	15,000,000	0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		Công ty TNHH Anh Khoa

Hàng tồn kho

Tổng số tiền đã: 15,000,000 Ngày phát hành: 22/12/2014

Tổng số tiền sản: 15,000,000

Chi phí khác: 2,500,000

Phân bổ chi phí mua hàng

Lưu(S) Hủy phân bổ

In ấn	Mã kho	Tên kho	Mã sản phẩm	Tên hàng	Số lượng	Giá trị	Thuế nhập khẩu	Đơn giá	Giá trung bình của tháng n
Tiếng Hàn Quốc	01	Kho Long Bình	00019	Sắt	10.00	12,000,000	0	1,200,000.00	
Tiếng Việt	01	Kho Long Bình	00011	Xi măng	7.00	3,000,000	0	428,571.43	-1,682,000.00
Tiếng Anh									

In ấn

Số chứng từ Ngày giao dịch Số tiền Mô tả 1 Dữ liệu đầu tiên người sử dụng Người sửa đổi hiện tại

Withdrawal slip

Type of bill: Withdrawal slip

Name of: Type of voucher

Date: 22/12/2014

Voucher no: OUT-482-2-816

Name of receiver(Payer):

Description: Mua hàng hoá có phân bổ chi phí

Buy goods and have allocating of purchasing expense

Adding Type of voucher

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		1521	1111	15,000,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

Inventory assets

Chit total: 15,000,000

Products: 15,000,000

Other cost: 5,900,000

Date of: 22/12/2014

Allocate the purchasing expense of goods

Save(S) Cancel for allocating

Print

Store code	Store name	Product Code	Product name	Quantity	Amount	Import tax	Unit price	Average price of this
01	Kho Long Binh	00019	Sắt	10.00	12,000,000	0	1,200,000.00	
01	Kho Long Binh	00011	Xi măng	7.00	3,000,000	0	428,571.43	

Chit no

Transaction date

Amount

Description 1

First data input user

Recent amender

Print

Sau đó nhấn vào nút “**Phân bổ chi phí mua hàng**”, chọn “**Chỉnh sửa**” => “**Thêm vào**” => Chọn loại chứng từ là “**Phiếu mua dịch vụ**” để nhập thông tin về chi phí vận chuyển cần phân bổ.

*After that, press the button “**Allocate the purchasing expense of goods**”, choose “**Edit**” => choose type of voucher “**Serviec slip**” to input the allocated expenses.*

그 후 "구매 비용의 분배를하십시오"버튼을 누르세요. "편집"=> 전표종류에서 "서비스 전표"를 선택하여 분배된 비용을 입력하십시오.

Phiếu mua dịch vụ

Loại chứng từ: Phiếu mua dịch vụ

Tên danh mục: Loại chứng từ

Tại ngày: 22/12/2014

Mô tả 1: Chi phí mua hàng

Purchasing expense

Thêm loại chứng từ

Số chứng từ: PC_01/12

Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền): Công ty TNHH Thành Phát Lộc

Việt

Anh

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định	Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả		1521	1111	2,500,000	0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định	Chi phí trả trước		Công Ty TNHH Thà
Tất cả		1331	1111	250,000	0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định	Chi phí trả trước		Công Ty TNHH Thà

VAT

Tại ngày: 22/12/2014

Số hoá đơn: 0000012

Ký hiệu hóa đơn: TP/12P

Mã hóa đơn: 01GTKT

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GKT3/001

Tên người mua: Công Ty TNHH Thành Phát Lộc

Ghi chú: 1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT đủ điều kiện khấu tr...

Tên sản phẩm: Chi phí vận chuyển

Giá trị hàng hóa, dịch: 2,500,000

Tiền thuế GTGT: 250,000

VAT [10%]

Ghi chú:

Xác nhận Đóng(Q)

2,750,000 0.00

Service slip

Type of bill: Service slip

Name of: Type of voucher

Date: 22/12/2014

Voucher no: PC_01/12

Name of receiver(Payer): Công ty TNHH Thành Phát Lộc

Description: Chi phí mua hàng

Purchasing expense

Vietna...

English

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		1521	1111	2,500,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	C
All		1331	1111	250,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	C

VAT

Date: 22/12/2014

Billing number: 0000012

Serial No: TP/12P

Tax code of: 0303311111

Code of Invoice: 01GKT

Form of invoice: 01GKT3/001

Company of: Công Ty TNHH Thành Phát Lộc

Note: 1. Goods, service specially use for production and trading wit...

Name of product: Chi phí vận chuyển

Standard of VAT: 2,500,000

VAT [10%]

VAT amount: 250,000

Note:

OK Close(Q)

2,750,000 0.00

Chọn các hoá đơn chi phí mua hàng và tiêu thức phân bổ (Phân bổ theo số lượng hoặc giá trị) và chọn nút “**Phân bổ**”.

Choose the purchasing invoice and the allocation method (Follow the quantity or the value) and press “Allocate”

구매비용 분배방법을 선택하고 (수량 또는 값을 따르십시오) "분배"을 누르십시오.

Phiếu chi

Loại chứng từ: Phiếu chi

Tên danh mục: Loại chứng từ

Tại ngày: 22/12/2014

Mô tả 1: Mua hàng hoặc dịch vụ

Loại: Phiếu mua dịch vụ

Tại ngày: 22/12/2014

Thêm loại chứng từ

Phiếu mua dịch vụ

Loại: Phiếu mua dịch vụ

Tại ngày: 22/12/2014

22/12/2014

Tìm kiếm

Phân bổ

In ấn

Đổi tượng tập hợp chi phí

Tất cả

Tất cả

Hàng tồn

Tổng số tiền

Tổng số tiền

Chi phí

In ấn

Tiếng Hàn Quốc

Tiếng Việt

Tiếng Anh

Số chứng từ	Ngày giao dịch	Số tiền	Mô tả 1	Dữ liệu đầu tiên người sử dụng nhập vào	Họ và tên người
PC_01/09	22/12/2014	2,200,000	Chi phí mua hàng 1	test	Công ty TNHH
PC_01/12	22/12/2014	2,750,000	Chi phí mua hàng 2	test	Công ty TNHH
TF-482-4-8	22/12/2014	3,740,000	Chi phí mua hàng 3	test	Công ty TNHH

Bạn muốn phân bổ theo số lượng hay số tiền?

Tổng số tiền phân bổ: 2,500,000

Tùy chọn share

☒ Số tiền

☐ Số lượng

Phân bổ

Có	Tên tài khoản có	Số tiền	FC Số tiền
1111	Tiền Việt Nam	2,500,000	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV	250,000	

Chỉnh sửa

In ấn

In ấn

Lưu các chứng từ vừa tạo ra.

Save all voucher that has already created.

이미 생성한 모든전표를 저장하십시오.

VD 3: Tại ngày 01/12/2014, thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp (Công ty TNHH Anh Khoa), số tiền 55.000.000. Chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng. Phí chuyển tiền 20.000 đ trừ vào tài khoản tiền gửi ngân hàng

Ex 3: On Dec01st -2014, payment for suppliers (Anh Khoa Co.), amount 55.000.000 VND. Transfer via bank. Service charge for Bank transferring is 20.000 đ (deducted in bank account)

예 3 : -2014 년 12 월 1 일 공급업체 (Anh Khoa Co.)에 대한 지불액은 55,000,000 VND 입니다. 은행을 통해 송금하십시오. 은행이 채수수료는 20,000 유로 (은행 계좌에서 공제됨)

Cách hạch toán được minh họa như hình bên dưới/*the steps to execute as follows:*

다음과 같이 실행하십시오

Bước 1/Step 1:

Loại chứng từ

Thêm loại chứng từ

Sửa đổi(M)

Lưu(S)

Xóa

Tên danh mục

Loại chứng từ

Số chứng từ

Tự động điền vào

Tại ngày

01/12/2014

Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền)

Mô tả 1

Việt

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả							Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

0

0.00

Type of bill

Adding Type of voucher

Modify(M)

Save(S)

Delete

Name of

Type of voucher

Voucher no

Generate

Date

01/12/2014

Name of receiver(Payer)

Description

English

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventroy asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All							VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

0

0.00

Bước 2/Step 2

Phiếu khác

Loại chứng từ: **Phiếu khác**

Tên danh mục: **Loại chứng từ**

Tại ngày: **01/12/2014**

Mô tả 1: **Thanh toán cho nhà cung cấp Anh Khoa**

Payment for the supplier_Ank Khoa Co.,

Thêm loại chứng từ

Số chứng từ: **Tính trạng tự để**

Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền):

Việt

Anh

Sửa đổi(M)

Lưu(S)

Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả							Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

0 0.00

Transfer slip

Type of bill: **Transfer slip**

Name of: **Type of voucher**

Date: **01/12/2014**

Description: **Payment for the supplier_Ank Khoa Co.,**

Thanh toán tiền cho nhà cung cấp Anh Khoa

Adding Type of voucher

Voucher no: **Auto entry statu**

Name of receiver(Payer):

English

Vietnamese

Modify(M)

Save(S)

Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventroy asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank nar
All							VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

0 0.00

Bước 3/ Step 3

Phiếu khác

Loại chứng từ: **Phiếu khác** Thêm loại chứng từ

Tên danh mục: **Loại chứng từ** Số chứng từ: **Tình trạng tự do** Tự động điền vào

Tại ngày: **01/12/2014** Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền)

Mô tả 1: **Thanh toán cho nhà cung cấp Anh Khoa** Việt +

Payment for the supplier_Ank Khoa Co., Anh -

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
	Thanh toán tiền hàng	3311	11211	55,000,000			Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Vietcombank	Công ty TNHH An...
	Phí chuyển tiền ngân	6425	11211	20,000						Vietcombank	Công ty TNHH Anh K

55,020,000 0.00

Transfer slip

Type of bill: **Transfer slip** Adding Type of voucher

Name of: **Type of voucher** Voucher no: **TF-482-3-32792** Generate

Date: **01/12/2014** Name of receiver(Payer)

Description: **Thanh toán cho nhà cung cấp Anh Khoa** Vietna... +

Payment for the supplier_Ank Khoa Co., English -

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All	Thanh toán tiền hàng	3311	11211	55,000,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	Vietcombank
All	Phí chuyển tiền ngân	6425	11211	20,000	0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	Vietcombank

55,020,000 0.00

Xuất hàng theo định mức xuất nguyên vật liệu cho thành phẩm

Shipments according to export norms of raw materials for finished products

완제품을 위한 원재료 수출 기준에 따른 선적

Vào menu C-A, Cách hạch toán được minh họa như hình bên dưới/

the steps to execute as follows:

- 다음과 같이 실행하십시오.

Bước 1/ *Step 1* :1 단계

Phiếu khác

Loại chứng từ: **Phiếu khác** | Thêm loại chứng từ | ☐ Đã khóa

Tại ngày: 07/09/2017 | Số chứng từ: PX1709-0002 | Tự động chèn vào | Cột hiển thị

Tên danh mục: PX | Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền): | Dạng số chứng từ (T) | Quốc gia, Tên ngân hàng, Mã số ...

Mô tả 1: Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất tranh | Việt | + | Tài chứng từ mẫu (Ctrl+Enter) | Thanh toán chứng từ

Tên khách hàng	Đối tượng tập hợp chi phí	Quốc gia	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Mã quản lý
>	Tất cả		6211	1521			Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

0 | 0.00

Transfer slip

Type of bill: **Transfer slip** | Adding Type of voucher | ☐ Locked

Date: 27/10/2017 | Voucher no: | Generate | Column visible

Name of: Type of voucher | Name of receiver (Payer): | Voucher No style (T) | Country, Bank name, Ma...

Description: | English | + | Load template (Ctrl+Enter) | Voucher Payment

Customer name	Object name of cost	Country	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
X	All		6211	1521			VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

0 | 0.00000

Bước 2/ *Step 2* :2 단계

Kích chọn vào Tab Hàng tồn kho, sau đó nhấn chọn nút “Xuất NVL”

Choose tab Inventory Asset, after that, press the button "Transfer Account"

- Inventory Asset 탭을 선택하고 그 다음에 "Transfer Account" 버튼을 누릅니다.

Bước 3/ Step 3: 3 단계

Nhập và kiểm tra các thông tin liên quan, nhấn “Xác nhận”
Input and check the corresponding information then click "Confirm"

- 해당 정보를 입력한 다음 "확인"을 클릭하십시오.

am

Chọn thành phẩm

Thành phẩm

	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn vị tính
0.				

Số dòng = 1

0.00

Định mức xuất NVL cho thành phẩm

Mã nguyên vật liệu	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng NVL/1 đơn vị SP	Số lượng
--------------------	---------------------	-------------	--------------------------	----------

Số dòng = 0

0.00

0.00

Xác nhận (S)

Hủy (Q)

am Select product

Finished products

Product code	Product name	Quantity	Unit name
0.			

Row number = 1 0.00

Quota export material for product

Material code	Material name	Unit name	Material count/1 product	Quantity
---------------	---------------	-----------	--------------------------	----------

Row number = 0 0.00 0.00

OK (S) Cancel (Q)

Bước 4/ *Step 4: 4 단계*

Lưu chứng từ vừa tạo ra

Save voucher that has already created.

- 만들어진 전표를 저장한다.

Chuyển khoản/ **Transfer Account**/ 계좌이체

Vào menu C-A, chọn chứng từ cần chuyển khoản thanh toán cho khách hàng đã nhập trước. Sau đó nhấn chọn vào nút “**Chuyển khoản**”, nhập và kiểm tra các thông tin liên quan, nhấn “**Xác nhận**”

In menu C-A, select the voucher that Transfer Account to payment to customers.

After that, press the button "Transfer Account", input and check the corresponding information then click "Confirm"

메뉴 C-A 에서 계정을 고객에게 계좌이체 할 전표를 선택 하십시오. 그 후 "계좌이체" 버튼을 누르고 해당정보를 입력한 다음 "확인"을 클릭하십시오.

Từ	
Tên ngân hàng	Shinhan bank
Số tài khoản	70000897000

Đến	
Tên ngân hàng	WOORI BANK HCM
Số tài khoản	DDA91210456
Tên khách hàng	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà
Địa chỉ cư trú	144 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3
Chi nhánh	WOORI BANK Hà Nội

Chi tiết	
Số tiền	10,000,000
Diễn giải	Thanh toán tiền cho cty Hải Hà

Xác nhận Đóng

From	
Bank name	Shinhan bank
Account number	70000897000

To	
Bank name	WOORI BANK HCM
Account number	DDA91210456
Customer name	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà
Address	144 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3
Branch	WOORI BANK Hà Nội

Detail	
Amount	10,000,000
Summary	Thanh toán tiền cho cty Hải Hà

OK Exit

4.2[B]Sổ quỹ tiền mặt/ **Cash book:** 현금출납장

Nội dung/ **Content:** 내용

Dùng để xem, in và kết xuất sổ quỹ tiền mặt ra excel. Người sử dụng có thể xem và in sổ thu chi tiền mặt theo loại tiền, theo từng bộ phận phòng ban.

For check, print and transfer out Cash book to Excel. User can see and print book base on type of money, base on each department.

확인용으로 현금출납장을 인쇄하여 Excel로 전송하십시오.

사용자는 부서별로 돈의 종류에 따라 출납장을 보고 인쇄할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/[B]Sổ quỹ tiền mặt', nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[C]Journal entry and ledger management/[B]cash book', click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계 : [C] 전표입력및장부관리 / [B]현금출납장'메뉴를 클릭하고 돈의 종류를 클릭하십시오. 원가대상; 계정코드; 날짜및검색

Bước 2: Người dùng có thể chọn những cột hiển thị bằng cách nhấn nút "Cột hiển thị", bỏ chọn những cột không cần thiết, điều chỉnh lại độ rộng của các cột theo ý muốn của mình và lưu lại tên của kiểu hiển thị này (Ví dụ lưu với tên 11). Sau đó, khi in sổ phần mềm sẽ tự động hiển thị kiểu định dạng này.

Step 2: User can choose which columns to display by pressing the "Column visible", then uncheck the unneeded columns, adjust the width of these column and save this format with new name (Ex: 11). After that, When user print out bookkeeping, the software will auto show the displaying of this format

2 단계: 사용자는 "표시되는열" 을 눌러 표시할 열을 선택하고 불필요한 열의 선택을 취소하고 이 열의 너비를 조정한 다음 이 형식을 새 이름 (예 : 11)으로 저장 할 수 있습니다. 그 후에, 사용자가 부기를 출력할 때, 소프트웨어는 자동으로 이 포맷의 디스플레이를 보여줄 것입니다.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[C-B] Sổ quỹ tiền mặt

VND(4) USD(5) Cả hai USD(5) ☒ VND(4) ☐ USD(5) ☐ Cả hai ☒ VND(4)

Đối tượng tập hợp: Tất cả

Mã tài khoản: 111 Tiền mặt

Tại ngày: 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Cột hiển thị:

Ngày giao dịch	Đối tượng tập hợp chi phí	Thu	Chi	Mô tả 1	Mô tả 2	Tên quản lý	Tài khoản đối ứng	Nợ	Có
				*** Số dư đầu kỳ ***					
13/04/2017	Tất cả	TF-76-3-33041		gi do			5211	4,500,000	
14/04/2017	Tất cả		PC1704-003	Chi mua máy in			1331		1,000,00
14/04/2017	Tất cả		PC1704-003	Chi mua máy in			2421		10,000,00
14/04/2017	Tất cả		PC1704-004	Chi vận chuyển			1521		10,00
17/04/2017	Tất cả		PC1704-005	Mua máy tính			1331		1,000,00
17/04/2017	Tất cả		PC1704-005	Mua máy tính			2421		10,000,00
17/04/2017	Tất cả		PC1704-006	Chi phí vận chuyển			1331		10,00
17/04/2017	Tất cả		PC1704-006	Chi phí vận chuyển			1561		100,00
18/04/2017	Tất cả	PT0417-02		Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách hàng			33311		1,600,000
18/04/2017	Tất cả	PT0417-02		Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách hàng			51111		16,000,000
18/04/2017	Tất cả		PC04-001	lương nhân viên bán hàng		Thanh toán lương	3341		15,000,00
18/04/2017	Tất cả		PC0417-02	Phí vận chuyển gạo dẻo về kho			1331		100,00
18/04/2017	Tất cả		PC0417-02	Phí vận chuyển gạo dẻo về kho			1521		1,000,00
21/04/2017	Tất cả	TF-474-3-33583	TF-474-3-33583				11111	200,000	200,00
21/04/2017	Tất cả	TF-474-3-33583					2222		90

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[C-B] Cash book

VND(₫) USD(\$) Both USD(\$)

Object name All

Search

Account code 111 | Cash on hand

Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Column visible

View all

Refresh Save Delete

Transaction date

Management name

Object name of cost

Receipt no

Payment no

Description 1

Description 2

Corresponding account

Debit amount

Credit amount

Balance

Transaction date	Object name of cost	Receipt no	Payment no	Description 1	Description 2	Management name
				*** Opening balance ***		
13/04/2017	All	TF-76-3-33041		gi do		52
14/04/2017	All		PC1704-003	Chi mua máy in		13
14/04/2017	All		PC1704-003	Chi mua máy in		24
14/04/2017	All		PC1704-004	phí vận chuyển		15
17/04/2017	All		PC1704-005	Mua máy tính		13
17/04/2017	All		PC1704-005	Mua máy tính		24
17/04/2017	All		PC1704-006	Chi phí vận chuyển		13
17/04/2017	All		PC1704-006	Chi phí vận chuyển		15
18/04/2017	All	PT0417-02		Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách hàng		33
18/04/2017	All	PT0417-02		Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách hàng		51
18/04/2017	All		PC04-001	lương nhân viên bán hàng		Salary payment 33
18/04/2017	All		PC0417-02	Phí vận chuyển gạo dẻo về kho		13
18/04/2017	All		PC0417-02	Phí vận chuyển gạo dẻo về kho		15
21/04/2017	All	TF-474-3-33583	TF-474-3-33583			11
21/04/2017	All	TF-474-3-33583				22
21/04/2017	All		TF-410-3-33745			15

Print

Column visible

Total

Bước 3: In sổ quỹ tiền mặt

Step 3: print out

Người dùng nhấn nút “In” → chọn ngôn ngữ → chọn “In”

Người dùng có thể in trực tiếp hoặc kết xuất ra các tập tin: Word, Excel, PDF.....

User press the "Print" button → select the language → select "Print"

사용자는 "인쇄"버튼누름>언어선택>"인쇄"선택

User may be printed directly or exported to files: Word, Excel, PDF

사용자는 직접 인쇄하거나 파일로 내보낼 수 있습니다 : Word, Excel, PDF

4.3 [C]Sổ tiền gửi ngân hàng/ **Bank Book** 은행출납원장

Nội dung: / content: 내용

Dùng để xem, in và lưu sổ tiền gửi ngân hàng. Người sử dụng có thể xem, in sổ tiền ngân hàng theo loại tiền, theo bộ phận phòng ban.

Allow user check, print and save Bank book base on kind of currency, each department.

사용자가 통화의 종류, 각 부서에 대한 은행 출납장 기반을 확인, 인쇄 및 저장하도록 허용합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/[C]Sổ tiền gửi ngân hàng’, nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[C]Journal entry and ledger management/[B]Bank book’, click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계: [C]전표입력및장부관리 / [C] 은행 출납원장' 메뉴를 클릭하고 통화 종류, 원가 대상, 계정 코드, 날짜 및 검색을 클릭하십시오

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2,3 단계

4.4 [D]Bảng cân đối tài khoản/ *Trial balance of totals* **합계잔액시산표**

Nội dung/ *Content:* **내용**

Cho phép xem và in bảng cân đối tài khoản trong một kỳ kế toán

Allow us check and print out Trial Balance of Totals in an accounting period.

회계기간에 총계의 시산표를 확인하고 인쇄할 수 있습니다

Cách thực hiện/ *Method:* **방법**

Bước 1: Vào menu '[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/[D]Bảng cân đối tài khoản',nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[C]Journal entry and ledger management/[D] Trial Balance of Totals', click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계 : '[C]전표입력및장부관리 / [D]합계잔액시산표' 메뉴를 클릭하고 종류를 클릭하십시오. 원가대상;날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.5 [E]Sổ nhật ký chung/ *Journal:* **분개장**

Nội dung/ *Content:* **내용**

Cho phép xem và in sổ nhật ký chung theo chuẩn mực kế toán

Allow user check and print "Journal" base on standar of accouting

사용자가 회계표준기준에 대한 "분개"를 기반합니다.

Thực hiện khóa chứng từ hoặc mở khóa chứng từ dành cho nhà quản trị.

Lock or unlock voucher of administrator.

관리자의 전표잠금 또는 잠금해제

Cách thực hiện/ *Method:* **방법**

Bước 1: Vào menu '[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/[E]Sổ nhật ký chung',nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[C]Journal entry and ledger management/[E] Journal', click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계: '[C]전표입력및장부관리 / [E] 분개장' 메뉴를 클릭 하고 통화종류를 클릭 하십시오. 원가대상; 전표종류; 날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2,3 단계

4.6 [F]Báo cáo của mã số quản lý/ *Statement of management code* 관리코드별거래원장

Nội dung/ *Content*: 내용

Dùng để xem, in báo cáo các loại chi phí trong một kỳ kế toán theo mã quản lý đã được đăng ký trong phân hệ “Quản lý dữ liệu cơ bản”

Allow user check, print reports of expenses in an accounting period base on management code which had registrated in part “ Basic Data management”

"기초정보관리"부분에 등록된 관리코드에 대한 회계기간의 비용보고서를 확인하고 인쇄합니다.

Cách thực hiện / *Method*:방법

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái / [F]Báo cáo của mã số quản lý’,nhập chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu‘[C]Journal entry and ledger management / [F]Statement of management code’, click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계 : '[C]전표입력및장부관리 / [F] 관리코드별 거래원장' 메뉴를 클릭 하고 통화의 종류를 클릭 하십시오. 원가대상; 계정코드; 관리코드. 날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.7[G]Sổ cái tài khoản/ *Account Ledger*: 계정별원장

Nội dung/ *Content*:내용

Dùng để xem, in Sổ cái trong một kỳ kế toán. Người sử dụng có thể xem sổ cái theo tài khoản tổng hợp

Allow user check, print Ledger in an accounting period. User can check ledger base on General account

회계기간에 원장은 확인하고 인쇄할 수 있습니다. 사용자는 일반계정을 기준으로 원장을 확인할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ *Method*:

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [G]Sổ cái tài khoản’,nhập chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu‘[C]Journal entry and ledger management / [G]Account Ledger’, click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계 : '[C]전표입력및장부관리 / [G] 계정별원장'메뉴를 클릭하고 통화종류를 클릭하십시오. 원가대상; 계정코드; 날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.7 [H]Sổ chi tiết tài khoản/ Account Detail Book: 계정 별 세부원장

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để xem, in Sổ chi tiết của các TK trong một kỳ kế toán

Allow user check, print out “Detail book” of accounts in an accounting period.

회계기간에 사용자가 세부원장을 확인하고 인쇄할 수 있도록 한다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [H]Sổ chi tiết tài khoản’,nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[C]Journal entry and ledger management / [H] Account Detail book”, click kind of money; Object name; Account code; Date and Search

1 단계 : [C] 전표입력및장부관리 / [H] 계정별세부원장메뉴를 클릭하고 통화의 종류, 원가대상이름, 계정코드; 날짜검색을 눌러야 한다.

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.8 [I]Sổ tổng hợp công nợ/ Customer Ledger: 거래처별원장

Nội dung/Content: 내용

Dùng để xem, in Sổ tổng hợp công nợ của danh sách các khách hàng hoặc nhà cung cấp trong một kỳ kế toán

Allow user check, print general book of accounts base on the list of customer or provider in an accounting period.

회계기간의 고객사 혹은 벤더 목록을 기반으로 거래처별 원장을 확인, 인쇄가능하다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [I] Sổ tổng hợp công nợ’,nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm, Yêu cầu tên khách hàng.

Step 1: Click menu‘[C]Journal entry and ledger management / [I] Customer Ledger”, click kind of money; Object name; Account code; Date and Search, Required customer

1 단계 : [C]전표입력및장부관리 / [I] 거래처별원장메뉴를 클릭하고 통화종류를 클릭하십시오. 원가대상; 계정코드; 거래처 필수선택 및 날짜검색

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[C-1] Sổ tổng hợp công nợ

VND(₫) USD(\$) Cả hai USD(\$) Đổi tương tập hợp Tất cả ☒ Yêu cầu khách hàng

Mã tài khoản 3311 | Phải trả cho người bán Tại ngày 01/01/2017 ~ 31/01/2017 Tìm kiếm

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc ☒ Tiếng Việt ☐ Tiếng Anh

In

Mã số khách hàng	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Danh mục tài khoản	Số dư nợ đầu kỳ	Số dư có đầu kỳ	Ph
00002		Tranh Xinh	3311			
00006		Vân Khánh	3311			
00007		Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà	3311			
00013		Công Ty CP Di A No	3311			
00065		Shinhan bank	3311			
00071		CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CTY TÂN CẢNG SÀI GÒN	3311			
00072		CÔNG TY CP TRANSIMEX-SAIGON	3311			
00074		CN CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU	3311			
00080		CÔNG TY TNHH HẢI ĐÔNG	3311			
00081		CÔNG TY TNHH TM & DV GIANG NAM	3311			
00140		Công ty TNHH Cơ Khí Lặc Thắng	3311			
00328	SONG KHANH	CÔNG TY TNHH SXTMDV IN ẤN SONG KHANH	3311			
00329	AN LAC	CÔNG TY CP IN NHẤN HÀNG AN LAC	3311			

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[C-1] Customer ledger

VND(₫) USD(\$) Both USD(\$) Object name All ☒ Required Customer

Account code 3311 | Short-term tr Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Search

Print

☐ Korean ☐ Vietnamese ☒ English

Print

Customer No code	Customer code	Customer name	Chart of account	Opening debit balance	Opening credit balance
00001	00142	123	3311	10,000	
00003		Hải Đăng	3311	225,000	
00005		Mai Linh	3311		
00007		Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà	3311		
00015		Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Quảng Cáo Minh Thiện	3311		
00073		CÔNG TY CP TIẾP VẬN XANH	3311		
00100		Công ty TNHH Thiết Bị Máy Văn Phòng Lê Thanh	3311		
00124	AK	Công ty TNHH Anh Khoa	3311		
00376	DAI PHU TIN	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đại Phú Tín	3311		
00377	BV LONG HAI	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Long Hải Hai Bốn	3311		
00378	CARPA VN	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CARPA VIỆT NAM	3311		
00379	SINOKOR VN	CÔNG TY TNHH SINOKOR VIỆT NAM	3311		
00399	331SONNNGHIA	Công Ty TNHH Máy Tính Hoàng Sơn Nghĩa	3311	111,600,000	
00401	331MAPLETREE	Công Ty TNHH Kinh Doanh Đồ Thị Mapletree (Viet Nam)	3311		
00426		Eom Jae Moon	3311	169,513,810	
00427		Nguyễn Thị Kim Lợi	3311	30,000,000	
00430		Võ Thị Lệ	3311	20,000,000	
00434		CN Công Ty TNHH JNB Logistic	3311	12,210,000	
00437		Công Ty TNHH Thiết Kế Ken Design	3311	140,694,478	
Total				484,253,288	807,445,115

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.9 [J]Sổ chi tiết công nợ/ Customer Ledger (detail): 거래처별세부원장

Nội dung/Content: 내용

Dùng để xem, in Sổ chi tiết của các TK theo từng khách hàng hoặc nhà cung cấp trong một kỳ kế toán

Allow user check, print detail book of accounts base on each customer or provider in an accounting period.

hoá kế giữa các khách hàng hoặc theo danh mục hàng hoá để làm cơ sở phân bổ chi phí, nhân tố ảnh hưởng.

Cách thực hiện/ *Method*: *Phương pháp*

Bước 1: Vào menu '[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [J]Sổ chi tiết công nợ',nhấp chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Mã tài khoản; Tại ngày; Tìm kiếm, Yêu cầu tên khách hàng.

Step 1: Click menu '[C]Journal entry and ledger management / [J] Customer Ledger', click kind of money; Object name; Account code; Date and Search, Required customer

1 단계: '[C]전표입력및장부관리 / [J] 거래처별세부원장' 메뉴를 클릭하고 통화종류를 원가대상; 대응계정, 계정코드; 거래처코드 날짜, 필수거래처 입력해라.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[C-J] Sổ chi tiết công nợ

VND(\$)
USD(\$)
Cả hai
USD(\$)
Đối tượng tập hợp: Tất cả
Tài khoản đối ứng: Hiện tất cả
Mã tài khoản: 3311 | Phải trả cho người bán
Mã số khách hàng: Chọn tất cả
Tại ngày: 01/01/2017 ~ 31/01/2017
Tất cả
Yêu cầu tên khách hàng
Mẫu SDDK Dư Nợ/Có
Mẫu SDDK Nợ/Có
Mô tả Việt/ Anh
Tìm kiếm

In ấn
Tiếng Hàn Quốc
Tiếng Việt
Tiếng Anh
In

Mã khách hàng	Đối tượng tập hợp chi phí	Loại	Số chứng từ	Ngày giao dịch	Mô tả 1	Mô tả 2	Tên quý
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-57	23/01/2017	Phi hạ bãi chờ xuất 20GP hàng, HD 1917917		
					*** Công phát sinh ***		
					*** Số dư cuối kỳ ***		
Mã số khách hàng: CÔNG TY CP TRANSIMEX-SAIGON							
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-15	01/01/2017	Phi hạ bãi đầu kỳ ***		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-15	01/01/2017	Phi hạ cont hàng 20- STC 5488		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-06	10/01/2017	Phi hạ cont hàng 20- STC 5488		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-06	10/01/2017	Phi hạ công hàng 40, HD 0093681		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-06	10/01/2017	Phi hạ công hàng 40, HD 0093681		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-25	17/01/2017	Phi hạ cont 20, HD 0097520		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-25	17/01/2017	Phi hạ cont 20, HD 0097520		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-48	20/01/2017	Phi hạ cont hàng 20, HD 0099646		
	Tất cả	Phiếu khác	PKT1701-48	20/01/2017	Phi hạ cont hàng 20, HD 0099646		
					*** Công phát sinh ***		
					*** Số dư cuối kỳ ***		

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhhan online

[C-J] Customer ledger (Detail)

VND(\$)
USD(\$)
Both
USD(\$)
Object name: All
Corresponding: View all
Account code: 3311 | Short-term by
Customer No: Select all
Date: 01/04/2017 ~ 30/04/2017
All
Required Customs
Balance deb/cre form
Deb/Cre form
Description Viet/ English
Search

Print
Korean
Vietnamese
English
Print

Customer code	Object name of cost	Chit type	Chit no	Transaction date	Description 1	Description 2	Management
BV LONG HAI					*** Opening balance ***		
Customer No code: CARPA VN-CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CARPA VIỆT NAM							
CARPA VN					*** Opening balance ***		
Customer No code: SINOKOR VN-CÔNG TY TNHH SINOKOR VIỆT NAM							
SINOKOR VN					*** Opening balance ***		
Customer No code: 331SONNNGHIA-Công Ty TNHH Máy Tính Hoàng Sơn Nghĩa							
331SONNNGHIA					*** Opening balance ***		
Customer No code: 331MAPLETREE-Công Ty TNHH Kinh Doanh Đồ Thị Mapletree (Viet Nam)							
331MAPLETREE					*** Opening balance ***		
331MAPLETREE	All	Transfer slip	PK.Y04-01	01/04/2017	Office rental inv 0000036		
331MAPLETREE	All	Transfer slip	PK.Y04-01	01/04/2017	Office rental inv 0000036		
					*** Total amount incurred ***		
					*** Closing banlance ***		
Customer No code: 331ISC-ISC Co, Ltd							
331ISC					*** Opening balance ***		
Customer No code: Eom Jae Moon							
					*** Opening balance ***		

Print
Column visible

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 같은 2,3 단계

4.10 [K]Bảng cân đối kế toán theo ngày, theo tháng/ *Daily-Monthly balance sheet* 일월계표

Nội dung/ *Content:* 내용

Dùng để xem, in Sổ Bảng cân đối tài khoản theo ngày hoặc theo tháng

Allow user check, print out Balance sheet base on date or month.

사용자가 날짜 또는 월을 기준으로 대차대조표를 확인하고 인쇄할 수 있도록 한다..

Cách thực hiện/ *Method:* 방법

*Bước 1:*Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [K]Bảng cân đối kế toán theo ngày, theo tháng’,nhập chọn loại tiền tệ; Đối tượng; Theo ngày hoặc theo tháng; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[C]Journal entry and ledger management / [K]Daily-Monthly balance sheet’, click kind of money; Object name; Daily trial balance or Monthly; Date and Search

1 단계: '[C]전표입력및장부관리 / [K] 일월계표' 메뉴를 클릭하고 통화의 종류를 클릭하십시오. 원가대상; 일계표 또는 월계표. 날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2 ,3 단계

4.11 [L]Báo cáo lãi lỗ chi tiết theo đối tượng/ *Detail report of profit/lost base on object name:*

원가대상별세부원장

Nội dung/ *Content:* 내용

Dùng để xem, in Báo cáo lãi lỗ chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Allow user check, print out Detail report of profit/lost base on object name.

회계기간의 원가 대상에 대한 세부 손익계산서 확인, 인쇄가능합니다.

Cách thực hiện/ *Method:* 방법

*Bước 1:*Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [L]Báo cáo lãi lỗ chi tiết theo đối tượng’,Đối tượng; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[C]Journal entry and ledger management / [L] Detail report of profit/lost base on object name’, Object name; Date and Search

1 단계: 메뉴 '[C] 전표입력및장부관리 / [L] 원가대상별세부원장에 대한 손실 기반 세부보고서', 원가대상; 날짜검색

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2 ,3 단계

4.12 [M] Báo cáo lãi lỗ tổng hợp/ *General Report of profit/lost on object name* 원가대상별원장

Nội dung/ *Content: 내용*

Dùng để xem, in Báo cáo lãi lỗ tổng hợp theo ngày, tháng, năm.

Allow user check, print out General Report of profit/lost base on date, month, year.

회계기간의 원가 대상에 대한 일반 손익계산서 확인, 인쇄가능합니다.

Cách thực hiện/ *Method: 방법*

Bước 1: Vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [M]Báo cáo lãi lỗ tổng hợp’,nhấp chọn thời gian và tìm kiếm.

Step 1: Click menu‘[C]Journal entry and ledger management / [M] General Report of profit/lost on object name”, click date and search (L)

1 단계 : [C] 전표입력및장부관리 / [M] 원가대상별원장을 클릭하고 날짜검색을 클릭하십시오 (L)

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2,3 단계

4.13 [N] Sổ nhật ký bán hàng / *Sale diary details*/ 판매세부원장

Nội dung/ *Content: 내용*

Dùng để xem, in Nhật ký bán hàng theo ngày, tháng, năm

Allow user check, print out Sale diary details base on date, month, year.

사용자가 날짜, 월, 년을기준으로 판매세부사항을 확인하고 인쇄할 수 있게 합니다.

Cách thực hiện/ *Method: 방법*

Bước 1: Vào menu “[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [N]Sổ nhật ký bán hàng”,nhấp chọn loại tiền tệ, mã hàng, thời gian và tìm kiếm.

Step 1: Click menu‘[C]Journal entry and ledger management / [N] Sale diary details”, click kind of money, product code, date and search (L)

1 단계: [C] 전표입력및장부관리 / [N] 판매세부원장을클릭하고통화의종류, 제품코드, 날짜검색을클릭하십시오 (L)

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3 : 현금출납장과 동일한 2,3 단계

4.14 [O] Sổ nhật ký mua hàng / *Purchase diary details*/ 구매세부원장

Nội dung/ *Content: 내용*

Dùng để xem, in Nhật ký mua hàng theo ngày, tháng, năm

Allow user check, print out Purchase diary details base on date, month, year.

sử dụng để xem, in các chi tiết bán hàng theo ngày, tháng, năm

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu “[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [O]Sổ nhật ký mua hàng”,nhấp chọn loại tiền tệ, mã hàng, thời gian và tìm kiếm.

Step 1: Click menu “[C]Journal entry and ledger management / [O] Purchase diary details”, click kind of money, product code, date and search (L)

1 단계 : [C] 전표입력및장부관리 / [O] 구매세부원장'메뉴를클릭하고통화종류, 제품코드, 날짜검색을클릭하십시오 (L)

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

Step 2,3: 현금출납장과 동일한 2,3 단계

4.15 [P] Sổ chi tiết mua hàng / Detailed Sales Book

Nội dung/ Content: 내용

Sử dụng để xem, in các chi tiết bán hàng theo ngày, tháng, năm

Allow user check, print out details sales base on date, month, year.

- 사용자 체크 허용, 날짜, 월, 년을 기준으로 판매 내역을 인쇄합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu “[C]Quản lý nhật ký và sổ cái/ [P]Sổ chi tiết mua hàng”,nhấp chọn loại tiền tệ, mã hàng, thời gian và tìm kiếm.

Step 1: Click menu “[C]Journal entry and ledger management / [P] Details Sales Book”, click kind of money, product code, date and search

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[C-P] Sổ Chi Tiết Bán Hàng

VND(\$)
Mã sản phẩm Chọn tất cả
Tại ngày 01/09/2017 ~ 30/09/2017
Tìm kiếm

Ngày, tháng ghi sổ	Số chứng từ	Ngày	Diễn giải	Mô tả 2	Tài k...	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Giá vốn	Chênh lệch	Thuế	Khác	Số hóa đơn
Mã sản phẩm: 00001-Khung hình 60x80_0001														
04/09/2017	PKT1709-0005	04/09/2017	Bán hàng-B2		1311	hung	10	18,555	185,549	185,549	0			0000494
			Cộng số phát sinh						185,549					
			- Doanh thu thuần						185,549					
			- Giá vốn hàng bán						1,111					
			- Lợi nhuận gộp						184,438					
Mã sản phẩm: ab123-SON J-PRO LIGHT														
04/09/2017	DT1709-0001	04/09/2017	doanh thu		1111	Thùng	10	250,000	2,500,000	2,500,000				0000494
			Cộng số phát sinh						2,500,000					
			- Doanh thu thuần						2,500,000					
			- Giá vốn hàng bán						1,111					
			- Lợi nhuận gộp						2,498,889					
Mã sản phẩm: AM1-AM1														
04/09/2017	nhang-836-3-1	04/09/2017	Doanh thu bán áo dài		1311	Thùng	1	240,000	240,000	83,333	156,667			0000494
04/09/2017	IN-507-1-323	04/09/2017	Bán hàng thu tiền khách hàng		1311	Thùng	100	83,333	8,333,333	8,333,333				0000494
			Cộng số phát sinh						8,573,333					
			- Doanh thu thuần						8,573,333					
			- Giá vốn hàng bán						1,111					
			- Lợi nhuận gộp						8,572,222					

- 메뉴 '[C] 일반 항목 및 원장 관리 / [P] 세부 판매 원장'을 클릭하고 화폐 종류, 제품 코드, 날짜등 입력 후 검색을 클릭하십시오.

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language | [A] File | [B] Basic data management | [C] Journal entry and ledger management | [D] Management of income and financial statement | [E] VAT management | [F] Fixed asset depreciation management | [G] Inventory management | [H] Invoice | [I] Currency | [J] E - Banking | [K] Shinhan online

[C-P] Detailed Sales Book

VND(₫) USD(\$) Both USD(\$)

Product Code Select all

Date 01/09/2017 ~ 30/09/2017

Book Date	Chit no	Date	Description	Description 2	Corresponding account	Unit	Quantity	Unit price	Amount	COGS	Difference	VAT	Other
Product Code: 00001-Khung hình 60x80 _0001													
04/09/...	PKT1709...	04/09/2...	Bán hàng-B2		1311	hung	10	18,555	185,549	185,549	0		
			Total amount incurred						185,549				
			- Net income						185,549				
			- Cogs						1,111				
			- Gross margin						184,438				
Product Code: ab123-SON J-PRO LIGHT													
04/09/...	DT1709...	04/09/2...	doanh thu		11111	Thùng	10	250,000	2,500,000	2,500,000			
			Total amount incurred						2,500,000				
			- Net income						2,500,000				
			- Cogs						1,111				
			- Gross margin						2,498,889				
Product Code: AM1-AM1													
04/09/...	nhang-8...	04/09/2...	Doanh thu bán áo dài		1311	Thùng	1	240,000	240,000	83,333	156,667		
04/09/...	IN-507-1...	04/09/2...	Bán hàng thu tiền khách hàng		1311	Thùng	100	83,333	8,333,333	8,333,333			
			Total amount incurred						8,573,333				
			- Net income						8,573,333				
			- Cogs						1,111				

Bước 2,3: Giống như bước 2,3 của sổ quỹ tiền mặt

Step 2,3: Same step 2,3 of Cash Book

- 2 단계: 현금출납장과 동일한 2,3 단계

5. [D]Báo cáo tài chính/ **Management of income and financial statement:** 재무제표관리

5.1 [A]Bảng cân đối kế toán/ **Loan comparing balance/** 재무상태표

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép người sử dụng xem và in bảng cân đối kế toán.

Allow user check and print out Loan Comparing balance.

사용자가 재무상태표를 확인 할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[D]Báo cáo tài chính/ [A]Bảng cân đối kế toán',nhấp chọn kỳ cần báo cáo; Đối tượng, Loại tiền tệ rồi nhấn vào nút 'Tìm kiếm'

Step 1: Click menu '[D] Management of income and financial statement / [A] Loan comparing balance', click select period ; kind of money; Object name then press button: search

1 단계 : '[D]재무제표관리 / [A]재무상태' 메뉴를 클릭하고 통화선택을 하십시오.

회계기수및날짜를 검색하십시오.

Bước 2:In bảng cân đối tài khoản

Chọn biểu tượng  → Chọn ngôn ngữ→Ok

Người dùng có thể in trực tiếp hoặc kết xuất ra các tập tin: Word, Exel, PDF.....

Step 2: Print the Loan comparing balance

2 단계 : 재무상태잔액 인쇄



User press the symbol → select the language → Ok

사용자는 인쇄에서 언어를 선택하고 인쇄를 클릭하세요

User can print directly or export to files : Word, Excel, PDF

사용자는 직접 인쇄하거나 파일로 내보낼 수 있습니다 : Word, Excel, PDF

5.2 [B] Báo cáo lãi lỗ/ Profit and loss statement: 손익계산서

Nội dung/ Content: 내용

Phần hành này cho phép lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Allow user to make a report of business activity in an accounting period.

사용자가 회계기간에 영업활동에 대한 보고서를 작성할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[D] Báo cáo tài chính/ [B] Báo cáo lãi lỗ', nhấp chọn kỳ cần báo cáo; Đối tượng, Loại tiền tệ rồi nhấn vào nút 'Tìm kiếm'

Step 1: Click menu '[D] Management of income and financial statement / [B] Profit and loss statement', click select time period; kind of money; Object name then press button search

1 단계 : '[D] 재무제표관리 / [B] 손익계산서' 메뉴를 클릭하고 기간선택을 한 후, 통화의종류, 원가대상 및 날짜 선택하십시오

Bước 2: In (Giống như bước 2 của Bảng cân đối kế toán).

Step 2: Print (same step 2 of Loan comparing balance)

2 단계 : 인쇄 (재무상태표 2 와 동일한단계)

5.3 [C] Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ/ Periodic income statement

기간별손익계산서

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế theo từng kỳ kế toán.

Allow user to make a report of progressive business activity base on an accounting period.

사용자가 회계기간을 기준으로 점진적인영업활동에 대한 보고서를 작성할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[D] Báo cáo tài chính/[C] Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ', nhấp chọn: kỳ cần báo cáo, Đối tượng, Loại tiền tệ rồi nhấn vào nút 'Tìm kiếm'

Step 1: Click menu '[D] Management of income and financial statement / [C] Periodic income statement' click select period; kind of money; Object name then press button search

1 단계 : '[D] 재무제표관리 / [C] 기간별손익계산서'를 클릭하고 회계기수, 통화의종류, 원가대상및날짜를 선택하고 검색하십시오.

*Bước 2:*In (Giống như bước 2 của Bảng cân đối kế toán).

Step 2: Print (same step 2 of Loan comparing balance)

2 단계 : 인쇄 (재무상태표 2 와 동일한단계)

5.4 [D] Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ *Statement of cash flows*/ 현금흐름표

Nội dung/ *Content*: 내용

Cho phép lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong một kỳ kế toán.

Allow user to make a report of statement of cash flows in an accounting period.

사용자는 회계기간에 현금흐름표를 보고할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ *Method*: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[D] Báo cáo tài chính/ [D] Báo cáo lưu chuyển tiền tệ’, Loại tiền tệ; Năm kế toán; Tại ngày; rồi nhấn vào nút ‘Tìm kiếm’

Step 1: Click menu ‘[D] Management of income and financial statement / [D] Statement of cash flows’, click kind of money; Accounting; Date then press button search

1 단계 : '[D] 재무제표관리 / [D] 현금흐름표'메뉴를클릭하고통화의종류를클릭하고, 회계기수및날짜를입력합니다.

*Bước 2:*In (Giống như bước 2 của Bảng cân đối kế toán).

Step 2: Print (same step 2 of Loan comparing balance)

2 단계 : 인쇄 (재무상태표 2 와 동일한단계)

5.5 [E] Bảng kê chi phí kế toán – theo mã số tài khoản kế toán/ *List of production costs by account code.* / 계정코드별제조원가내역서

Nội dung/ *Content*: 내용

Dùng để xem số tiền của các tài khoản trong một kỳ kế toán

Allow user check, print out the amount of the chosen account in this period.

이 기간에 선택된 계정의 금액을 확인하고 인쇄할 수 있도록 합니다.

Cách thực hiện/ *Method*: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[D] Báo cáo tài chính/ [E] Bảng kê chi phí kế toán – theo mã số tài khoản kế toán’, nhập chọn loại tiền tệ; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[D] Management of income and financial statement/[E] List of production costs by account code’, click kind of money, Date and Search

1 단계 : '[D] 재무제표관리 / [E] 계정코드별제조원가내역서'메뉴를클릭하고 화폐종류, 날짜를 입력한 후 검색을하십시오.

Bước 2: Kích chuột vào tài khoản muốn xem =>“Thêm vào” => “ Lưu”

Step 2: Choose the account => “Insert”=> “Save”

2 단계 : 계정코드선택 => "추가"=> "저장"

5.6 [F] Bảng kê chi phí kế sản xuất – theo mã số quản lý/ *List of production costs by management code./ 관리코드별제조원가내역서*

Nội dung/ *Content:*내용

Dùng để xem số tiền của mã số quản lý trong một kỳ kế toán

Allow user check, print out the amount of the management code in this period.

이 기간동안 관리코드 금액을 확인하고 인쇄 할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ *Method:*방법

Bước 1: Vào menu ‘[D]Báo cáo tài chính/ [F] Bảng kê chi phí kế toán – theo mã số tài khoản kế toán’, nhấp chọn loại tiền tệ; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu ‘[D]Management of income and financial statement/ [F]List of production costs by management code’, *click kind of money, Date and Search*

1 단계: '[D] 재무제표관리 / [F] 관리코드별 제조원가내역서' 메뉴를 클릭하고 통화종류, 날짜를 입력한 후 검색을클릭하십시오.

Bước 2: Kích chuột vào tài khoản muốn xem => “Thêm vào” => “ Lưu”

Step 2: Choose the account => “Insert”=> “Save”

2 단계: 관리코드선택 => "추가"=> "저장"

5.7 [G] In Báo cáo tài chính/ *Finacial Statement print/ 재무제표인쇄*

Nội dung/ *Content/ 내용*

Cho phép người sử dụng xuất file excel nhiều loại báo cáo cùng một lúc.

Allow user export excel file types Finacial statement at the same time.

사용자가 인쇄하는 재무제표 인쇄형식과 Excel 의 재무제표형식은 같습니다.

Cách thực hiện/ *Method:* 방법

Bước 1: Vào menu ‘[D]Báo cáo tài chính/ [G] In Báo cáo tài chính’, nhấp chọn loại tiền tệ; Tại ngày;

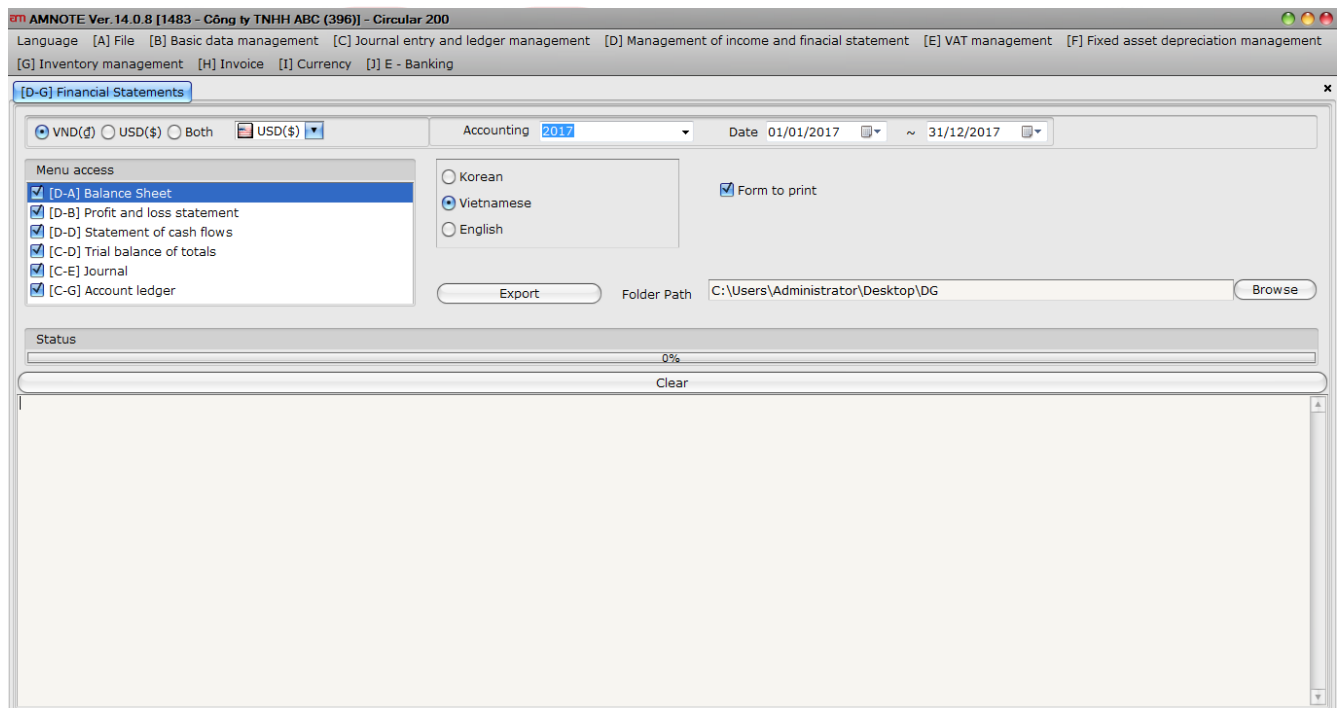
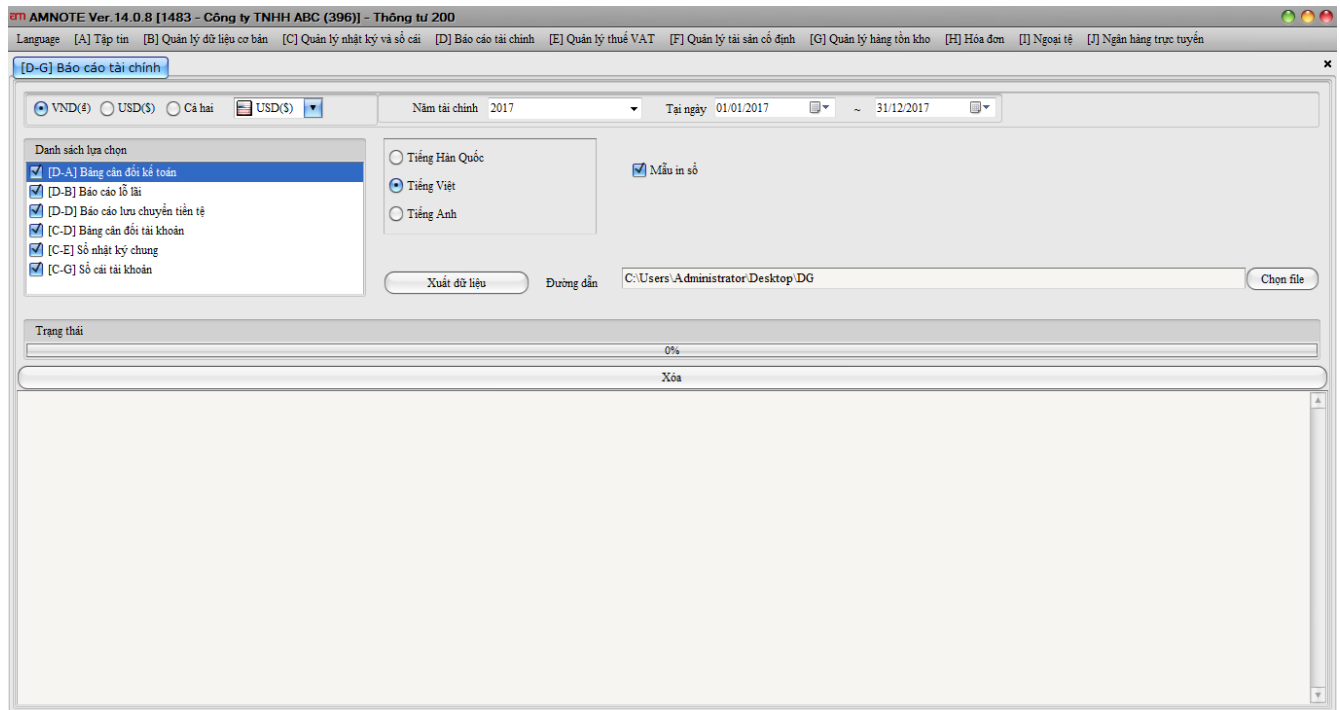
Step 1: Click menu ‘[D]Management of income and financial statement/ [G] Finacial Statement print’, *click kind of money, Date*

1 단계: '[D] 재무제표관리 / [G] 재무제표인쇄'메뉴를클릭하고 화폐의종류, 날짜를클릭하십시오.

Bước 2: Kích chuột vào “Chọn file” để chọn đường dẫn => “Xuất file”

Step 2: Choose the “Browse” => “Export”

2 단계: '파일 선택'을 클릭하여 => '파일 내보내기'를 선택하십시오.



5.7 [H] Xuất sổ tài chính/ **Print bookkeeping** 회계장부인쇄

Nội dung/ **Content/** 내용

Cho phép người sử dụng xuất file excel nhiều loại sổ tài chính cùng một lúc.

Allows the user to export multiple excel file types at the same time.

사용자가 여러 엑셀파일 형식을 내보낼 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu ‘[D]Báo cáo tài chính/ [H] Xuất sổ tài chính’, nhấp chọn loại tiền tệ; Tại ngày;

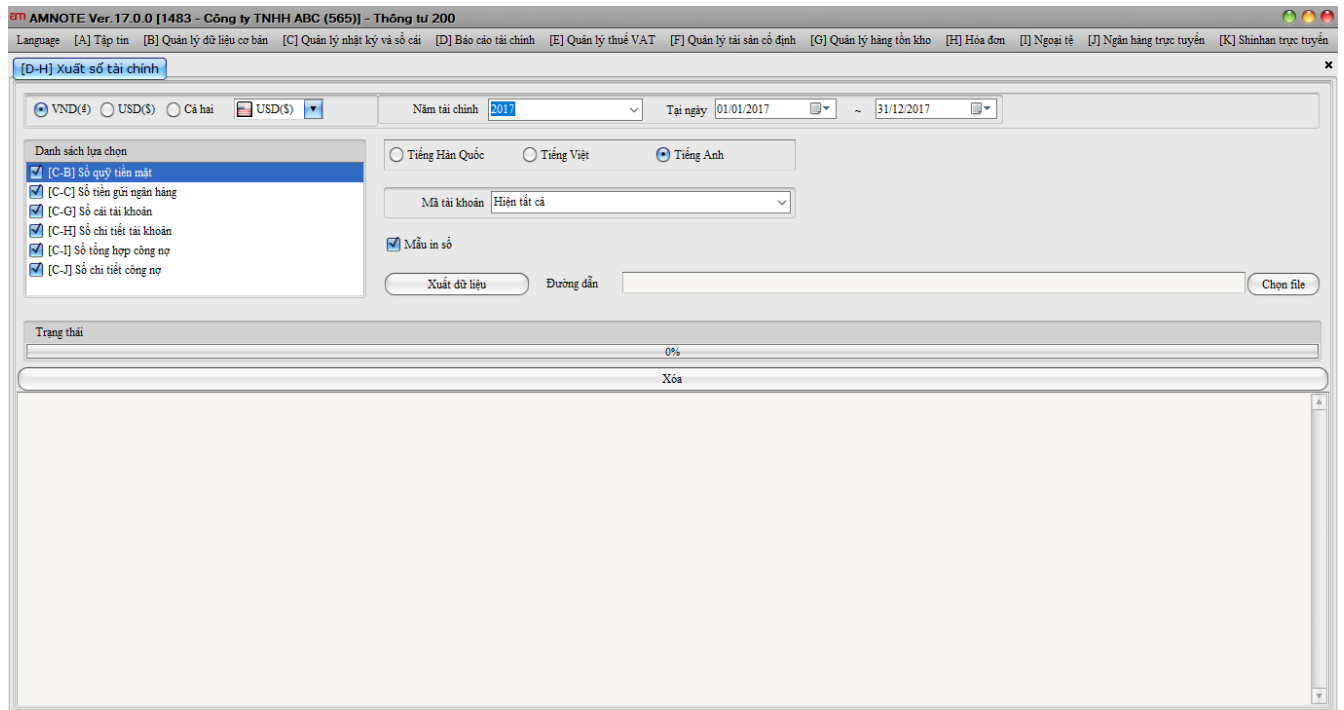
Step 1: Click menu "[D]Management of income and financial statement/ [H] Print bookkeeping", click kind of money, Date

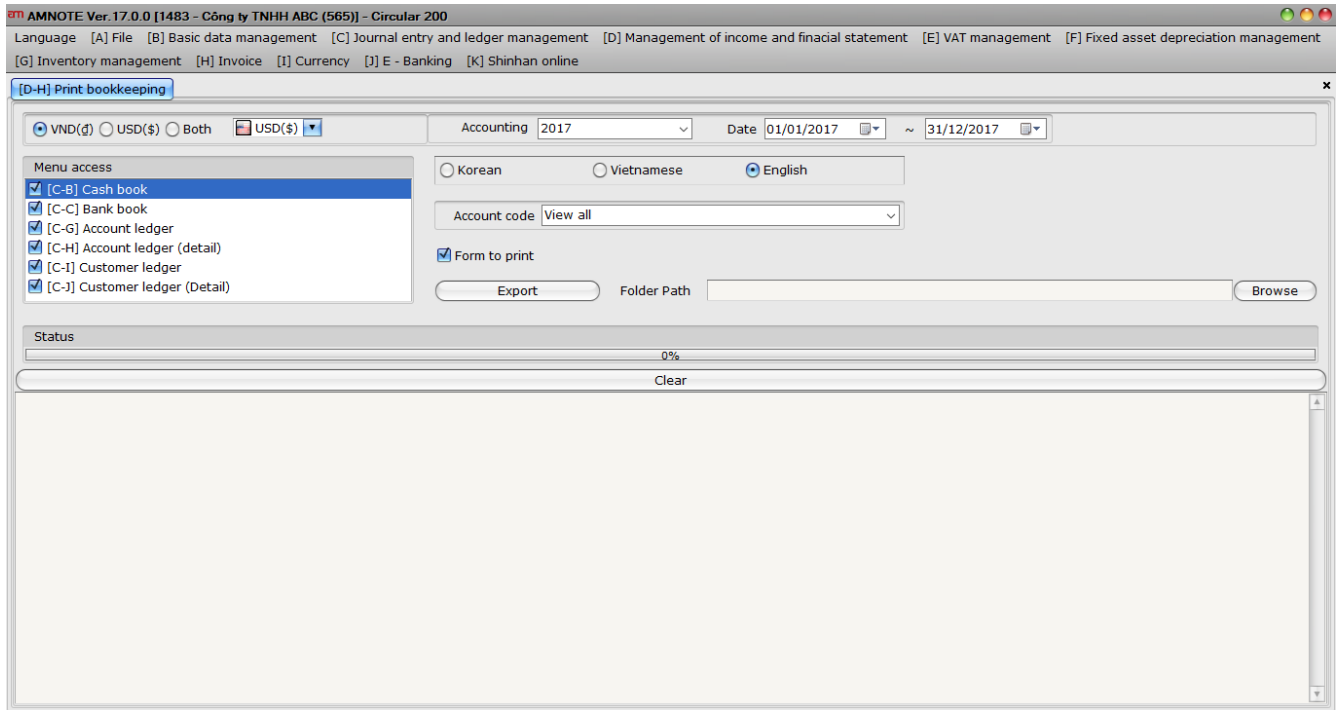
[D] 재무제표 관리 [H] 회계장부 인쇄를 클릭하고 화폐 종류와 날짜를 선택하십시오

Bước 2: Kích chuột vào “Chọn file” để chọn đường dẫn => “Xuất file”

Step 2: Choose the “Browse” => “Export”

2 단계 : "파일선택"=> "내보내기"





6.E] Quản lý thuế VAT/ **VAT management** / 부가세관리

6.1 Trường hợp công ty kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

If the company declare VAT under the deduction method, please check the detail below:

회사가 공제방법으로 VAT를 선택한 경우 아래 세부정보를 확인하십시오.

Cách thực hiện/Method: 방법

Vào menu [B] **Quản lý dữ liệu công ty/[A] Quản lý công ty**. Click “**Chỉnh sửa**” -> Tại phương pháp tính thuế GTGT chọn: “**Khấu trừ**”=>“**Sửa**”

Click menu “**[B]Basic Data Management/[A]Company Management**”. Click “**Edit**”→ At VAT declacration method→ Choose “**Declaration**”→“**Edit**”.

메뉴 "[B] 기초정보관리 / [A] 회사관리"를 클릭하십시오. "편집"→부가가치세산출법→"공제법"을 클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[B-A] Quản lý công ty

Chỉnh sửa: Thêm vào(I), Sửa(E), Xóa(D)

Phản nhập bắt buộc

Mã số công ty: 1483
 Loại công ty: Công ty
 Tên công ty: Công ty TNHH ABC
 Cty kế toán phụ trách: Etc
 Kỳ kế toán: 1 Năm tài chính đầu: 2017
 Mã số thuế: 313256987
 Tỉnh: Hồ Chí Minh
 Địa chỉ: Nhà xưởng số 32-33, Đường số 9-7 (đường nội bộ cụm nhà xưởng giai đoạn 3)
 Phương pháp tính giá: ☐ Bình quân tức thời ☐ Phương pháp nhập trước xuất trước ☒ Bình quân cuối kỳ
 Sổ sách theo TT200/QĐ48: 200
 Phương pháp tính thuế GTGT: ☒ Khấu trừ ☐ Trục tiếp
 Hình thức khóa sổ: ☐ Cơ bản ☒ Trình tự

Nhập bổ sung

Tên giám đốc: Trần Văn A
 Số đăng ký kinh doanh: 0000
 Hình thức kinh doanh: HTKD
 Loại hình kinh doanh: LHKD
 Số điện thoại:
 Fax:
 Ngày bắt đầu hoạt động: ☒ 29/11/2016 ☐
 Ngày khóa sổ: 31
 Số thập phân: 3 số
 Quản lý hàng tồn kho: ☐ Không theo kho ☒ Theo kho

Chủ kỳ

Kế toán trưởng: Nguyễn thi hoa
 Thủ quỹ: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
 Thủ kho: Nguyễn Tuấn
 Người lập biểu: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
☒ In trên tất cả báo cáo
☒ Lấy tên người lập chứng từ theo tên người đăng nhập

Tài khoản ngân hàng

Mã số công ty	Tên công ty	Loại công ty	Quản trị công ty	Tên người quản trị	Cty kế toán phụ trách	Tên giám đốc	Số đăng ký kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Loại hình
?									

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhhan online

[B-A] Company management

Edit: Insert(I), Edit(E), Delete(D)

Input necessary

Company code: 1483
 Types of company: JURIDICAL
 Company name: Công ty TNHH ABC
 Responsible accounting: Etc
 Number of account: 1 First fiscal: 2017
 Tax code: 313256987
 Province: Hồ Chí Minh
 Address: Nhà xưởng số 32-33, Đường số 9-7 (đường nội bộ cụm nhà)
 Calculation mode of stock: ☐ The Instantaneous average ☐ First-in first-out method ☒ The Final average
 Circular 200/Decision 48: 200
 VAT declaration method: ☒ Declaration ☐ Direct
 Closing method: ☒ Basic ☐ Sequence

Additional input

Name of director: Trần Văn A
 Business: 0000
 Business conditions: HTKD
 Type of business: LHKD
 Telephone number:
 Fax:
 Business opening: ☒ 29/11/2016 ☐
 Closing date: 31
 Decimal Number: 3 digits
 Inventory Type: ☐ Not by stock ☒ By stock

Signature

Chief Accountant: Nguyễn thi hoa
 Cashier: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
 Store keeper: Nguyễn Tuấn
 Prepared by: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
☒ Print in all reports
☒ The name of the prepared by will follow the login name

Bank (Accounts)

Company code	Company name	Types of company	Company administrators	Company administrator name	Responsible accounting firm

Monday, April 24, 2017

6.1.1 [A]Tờ khai thuế VAT/ VAT Declaration: 부가세신고서

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép xem và in tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng theo mẫu số 01/GTGT

Allow check and print out VAT declaration based on each month with Form 01/GTGT

양식 01 / GTGT 를 사용하여 매달 기준으로 부가가치세 신고서를 확인하고 출력 할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[E]Quản lý thuế VAT/[A]Tờ khai thuế VAT’, chọn kỳ báo cáo, nhấn nút ‘Tìm kiếm’

Step 1: Click menu ‘[E]VAT management / [A]VAT Declaration’, click: select period. Then, press button: search (L).

1 단계: 메뉴 'E] 부가세관리 / [A] 부가세신고'를 클릭하십시오: 기간선택한다음검색 (L)을 누릅니다.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

Khi kết xuất dữ liệu qua excel, khách hàng có thể sử dụng file này để tải vào phần mềm kê khai thuế.

When exporting data through excel, customers can use this file to file tax declaration software.

엑셀을 통해 데이터를 내보낼 때 고객은이 파일을 사용하여 세금 신고 소프트웨어를 제출할 수 있습니다..

6.1.2 [B]Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ / VAT Statement:/ 부가세내역서

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để lập bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (PL 01-1/GTGT) và bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (PL01-2/GTGT) đi kèm với tờ khai thuế GTGT.

Allow user to make Voucher List of goods, services sell out (PL 01-1/VAT) and Voucher List of goods, services purchase (PL01-2/VAT) with a Form of VAT.

사용자가 부가가치세 (VAT) 양식으로 상품, 서비스판매 (PL 01-1 / VAT) 및 제품전표목록, 서비스구매 (PL 01-2 / VAT) 전표목록을 작성 할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[E]Quản lý thuế VAT/[B] Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ’

Step 1: Click menu ‘[E]VAT Management/[B] VAT statement”

1 단계 : 'E] 부가세관리 / [B] 부가세내역서'메뉴를 클릭하십시오.

- Muốn lập phụ lục PL 01-1/GTGT, nhấp chọn vào mục ‘Doanh thu/Ngày chứng từ/Tìm kiếm’

- If user wants to make a report PL 01-1/VAT, click mouse on “ Sales/ Period/ Search (L)”

- PL 01-1 / GTGT 보고서를 작성하려면 "매출/ 기간 / 검색 (L)"을 마우스로 클릭하십시오

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[E-B] Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ

☒ Doanh thu ☐ Mua hàng

Ta ngày 01/01/2017 ~ 31/01/2017

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

In

Số hóa đơn GTGT	Ngày hóa đơn	Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
: 1. Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:						
: 2. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:						
301180201950	1/24/2017	ISC Co, Ltd		30,712,500	DT01-01	
301180201950	1/24/2017	ISC Co, Ltd		30,712,500	LINHDA01-004	
				61,425,000	0	
: 3. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:						
: 4. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:						

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[E-B] VAT statement

☒ Sales ☐ Purchase

date 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Column visible

Print

☐ Korean
☐ Vietnamese
☒ English

Print

Tax invoice No	Date of issue for tax invoice	Name of buyer	Tax number of buyer	Sales without VAT	Ta
: 1. Goods, service without duty for VAT tax					
0000017	18/04/2017	Công Ty CP Di A No	0306584271	16,000,000	
: 2. Goods, service with duty for 0% VAT tax					
: 3. Goods, service with duty for 5% VAT tax					
: 4. Goods, service with duty for 10% VAT tax					
0000016	17/04/2017	Công Ty CP Di A No	0306584271	100,000	
0000106	17/04/2017	123	0301464911	450,000	
abcd	18/04/2017	Công Ty TNHH Dịch Vụ Văn Phòng Phẩm Hải Hà	032456792	100	
				550,100	5...

- Muốn lập phụ lục PL 01-2/GTGT, nhấp chọn vào mục ‘**Mua hàng /Ngày chứng từ/Tìm kiếm**’

- If user wants to make a report PL 01-2/VAT, click mouse on “ **Purchase/ period/ search (L)**”

PL 01-2 / VAT 보고서를 작성하려면 "구매 / 기간 / 검색 (L)"을 마우스로 클릭하십시오.

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thống kê 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[E-B] Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ

○ Doanh thu ○ **Mua hàng** Tài khoản: 01/01/2017 ~ 31/01/2017 Cột hiển thị: Tìm kiếm

In ấn: Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Việt, Tiếng Anh

In ấn	Số hóa đơn GTGT	Ngày hóa đơn	Tên người bán	Mã số thuế người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:							
	0205216	1/1/2017	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI SÀI GÒN	0305654014	198,240	19,824	PKT1701-11
	0171994	1/1/2017	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Iod Tây Nam	0313534097	321,818	32,182	PKT1701-14
	0096342	1/1/2017	CÔNG TY CP TRANSIMEX SAIGON	0301874259	309,091	30,909	PKT1701-15
	0030487	1/1/2017	CN CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU	0100105937-002	5,742,940	574,594	PKT1701-18
	0208111	1/1/2017	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI SÀI GÒN	0305654014	150,000	15,000	PKT1701-28
	1957808	1/1/2017	CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CTY TÂN CẢNG SÀI GÒN	0300514849	263,636	26,364	PKT1701-59
	0001055	1/3/2017	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thực Phẩm Bắc Tân Uyên	3702261230	11,615,400	1,161,540	MHI1701-06
	0005715	1/3/2017	CHI NHANH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT QUỐC TẾ	0305141894-004	90,909	9,091	PKT1701-01
	0000136	1/5/2017	CÔNG TY TNHH THIÊN ĐĂNG	3700516194	121,025,736	12,102,574	MHI1701-07
	0002002	1/5/2017	CÔNG TY TNHH HẢI ĐÔNG	0301756463	277,273	27,727	PKT1612-02
	0113803	1/5/2017	Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Tân Sơn Nhất	0301215249	918,540	91,854	PKT1701-02
	0013880	1/7/2017	Doanh nghiệp Tư nhân Đăng Nam	3400371847	1,818,750	181,875	PC0101-02
	0055105	1/7/2017	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	3500779608	269,400	26,940	PKT1701-03
	0055106	1/7/2017	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	3500779608	1,683,750	168,375	PKT1701-04
	0000122	1/9/2017	CÔNG TY TNHH HANSHIN VINA	0313933893	21,345,000	2,134,500	PKT1701-05

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management

[G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[E-B] VAT statement

○ Sales ○ **Purchase** Date: 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Column visible: Search

Print: Korean, Vietnamese, English

Print	Tax invoice No	Date of issue for tax invoice	Vendor name	Tax code of vendor	Sales without VAT
1. Goods, services use private for production and business VAT dutiable and use for operating supply for goods, service not list, payment of VAT enough condition					
	0000036	01/04/2017	Công Ty TNHH Kinh Doanh Đồ Thị MapleTree (Viet Nam)	3701402986	282,360,C
	0123456	14/04/2017	cong ty abc	0312456123	10,000,C
	1234567	14/04/2017	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Quảng Cáo Minh Thiện	0304212648	300,C
	0123456	17/04/2017	Công ty TNHH Trường Nguyễn	01111111111	10,000,C
	0123789	17/04/2017	CÔNG TY CP TIẾP VẬN XANH	0305013204	100,C
	0235789	18/04/2017	Mai Phuong CO., LTD	0101221549	1,000,C
					303,760,000
2. Goods, services generally use for production and trading with VAT tax and without VAT tax which is enough condition for tax deduction					
3. Goods, service use for project investment which is enough condition for tax deduction					

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

Ở bước này, Người dùng có thể kết xuất PL 01-1/GTGT và PL 02-1/GTGT để tải vào phần mềm kê khai thuế.

In this step, User can export PL 01-1/VAT and PL 02-1/GTGT to import to tax office software.

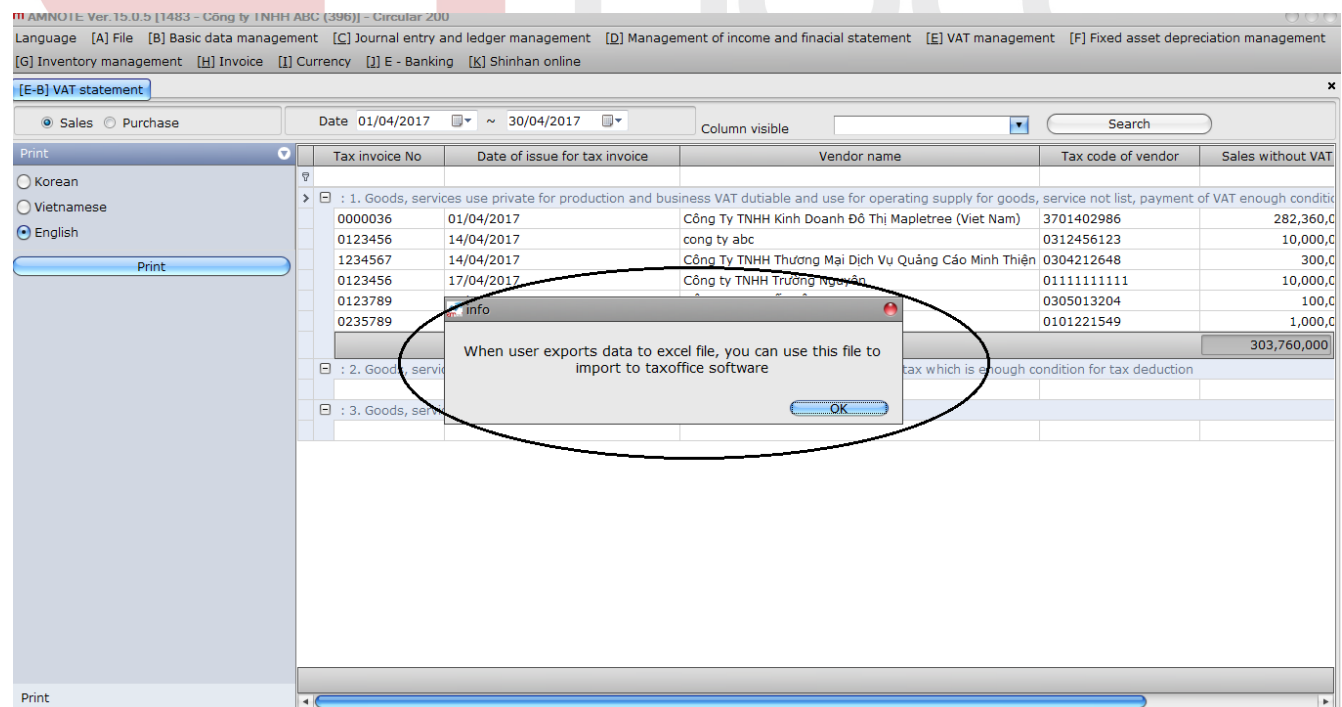
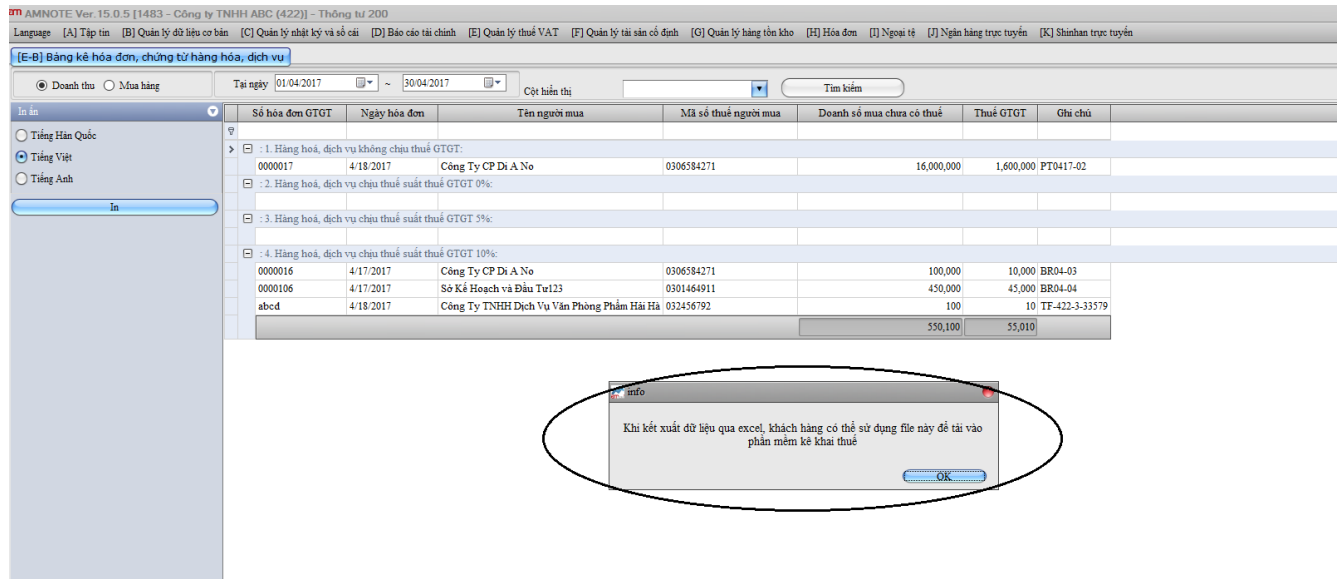
이 단계에서 사용자는 PL 01-1 / VAT 및 PL 02-1 / GTGT 를 내보내서 세무서 소프트웨어로 가져올 수 있습니다.

Cách thực hiện/Method: 방법

Tại menu [E]Quản lý thuế VAT/[B] Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ→ Chọn :In→ Phần mềm sẽ hiện ra “ Khi kết xuất dữ liệu qua excel, khách hàng có thể sử dụng file này để tải vào phần mềm kê khai thuế”→ chọn: OK.

At menu [E] VAT management/[B] VAT Statement→ Choose: Print→ User will see “When user exports data to excel file, you can use this file to import to taxoffice software”→ choose: OK

메뉴에서 [E]부가세관리 / [B] 부가세내역서→선택 : 인쇄→사용자가 "파일을 Excel로 내보내기 할 때 이 파일을 사용하여 세무서소프트웨어로 가져올수있음"을 선택합니다. →선택 : 확인



Sẽ có cửa sổ hiện ra như hình bên dưới, chọn kết xuất dạng xls. Sau đó chọn đường dẫn lưu file→ chọn save

User will see a window as image below, choose: xls. Then choose link to save file → choose save.

사용자가 아래 이미지 창을 확인 한 후 xls 를 선택하십시오.

그런 다음 파일저장링크를 선택하고 저장을 선택하십시오.

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)
01/10/2014-31/10/2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH ABC
Mã số thuế: 0312105105

Đơn vị tiền tệ: VND

Ký hiệu mẫu hóa đơn: Ký hiệu hóa đơn: Số hóa đơn GTGT: Ngày hóa đơn: Tên người mua: Mã số thuế người mua: Mặt hàng: Doanh số mua chưa có thuế GTGT: Ghi chú

STT	Mô tả hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:					
2	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:					
3	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:					
4	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:					
5	Hàng hóa, dịch vụ không phải tổng hợp trên tờ khai 01/GTGT:					
Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra: 0						0
Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra: 0						0

Ngày: Tháng: Năm: N
Người nộp thuế hoặc công ty: Chủ ký và dấu

Page 1 of 1

6.1.3 [C]Bảng phân bổ số thuế GTGT/ VAT Allocation Table: / 부가세조정및공제

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để lập Bảng phân bổ số thuế GTGT hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ: (Phụ lục 01-4A/GTGT).

Using allocation VAT of goods, service generally use for production and trading with VAT tax and without VAT tax which is enough condition for tax deduction: VAT Allocation table of purchase goods service deductible (PL01-4A/VAT).

부가세과세대상과 비과세대상이 포함되는 생산및거래를 위한 제품 혹은 서비스내역 . VAT 구매서비스공제액 (PL01-4A / VAT)

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[E]Quản lý thuế VAT/[C]Bảng phân bổ số thuế GTGT', chọn kỳ báo cáo, nhấn nút 'Tìm kiếm'

Step 1: Click menu '[E]VAT management / [C]VAT Allocation Table', click: select time period. Then, press button: search (L).

1 단계 : 메뉴 '[E] 부가세관리 / [C] 부가세조정및공제'를 클릭하십시오 : 기간선택.

한다음검색 (L)을 누릅니다.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과동일한 2 단계)

6.2 Trường hợp công ty kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

If the company declare VAT under the direct method, please check the detail below:

직접납부방법으로 VAT 를 선택한 경우아래 세부정보를 확인하십시오.

Cách thực hiện/ **Method: 방법**

Vào menu [B] **Quản lý dữ liệu công ty**/[A] **Quản lý công ty**. Click “**Chỉnh sửa**” -> Tại phương pháp tính thuế GTGT chọn: “**Trực tiếp**” =>“**Sửa**”

Click menu “**[B]Basic Data Management/ [A]Company Management**”. Click “**Edit**”→ At VAT declacration method→ Choose “**Direct**”→“**Edit**”.

메뉴 "[B] 기초정보관리 / [A] 회사관리"를 클릭하십시오. "편집"→부가세산출방법→

"직접납부법"→ "편집"을 클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu công ty [C] Quản lý nhập kỳ và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[B-A] Quản lý công ty

Chỉnh sửa

Thêm vào(D)

Sửa(E)

Xóa(D)

Phản nhập bắt buộc

Mã số công ty 1483

Loại công ty Công ty

Tên công ty Công ty TNHH ABC

Cty kế toán phụ trách Etc

Ký kế toán 1 Năm tài chính đầu 2017

Mã số thuế 313256987

Tỉnh Hồ Chí Minh

Địa chỉ Nhà xưởng số 32-33, Đường số 9-7 (đường nội bộ cụm nhà xưởng giai đoạn 3)

Phương pháp tính giá

☐ Bình quân tức thời

☐ Phương pháp nhập trước xuất trước

☒ Bình quân cuối kỳ

Sổ sách theo TT200/QĐ48 200

Phương pháp tính thuế GTGT

☐ Khấu trừ

☒ Trực tiếp

Hình thức khóa sổ

☐ Cơ bản

☒ Trình tự

Ngày giám đốc Trần Văn A

Số đăng ký kinh doanh 0000

Hình thức kinh doanh HTKD

Loại hình kinh doanh LHKD

Số điện thoại

Fax

Ngày bắt đầu hoạt động 29/11/2016

Ngày khóa sổ 31

Số thập phân 3 số

Quản lý hàng tồn kho

☐ Không theo kho

☒ Theo kho

Chữ ký

Kế toán trưởng Nguyễn Thị Hoa

Thủ quỹ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Thủ kho Nguyễn Tuấn

Người lập biểu Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

☒ In trên tất cả báo cáo

☒ Lấy tên người lập chứng từ theo tên người đăng nhập

Tài khoản ngân hàng

Mã số công ty	Tên công ty	Loại công ty	Quản trị công ty	Tên người quản trị	Cty kế toán phụ trách	Tên giám đốc	Số đăng ký kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Loại hình
1483	Công ty TNHH ABC	Công ty			Etc	Trần Văn A	0000	HTKD	LHKD

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[B-A] Company management

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Input necessary

Company code 1483
Types of company JURIDICAL
Company name Công ty TNHH ABC
Responsible accounting Etc
Number of account 1 First fiscal 2017
Tax code 313256987
Province Hồ Chí Minh
Address Nhà xưởng số 32-33, Đường số 9-7 (đường nội bộ cụm nhà)
Calculation mode of stock
☐ The Instantaneous average
☐ First-in first-out method
☒ The Final average
Circular 200/Decision 48 200
VAT declaration method
☒ Declaration
☐ Direct
Closing method
☐ Basic
☒ Sequence

Additional input

Name of director Trần Văn A
Business 0000
Business conditions HTKD
Type of business LHKD
Telephone number
Fax
Business opening ☒ 29/11/2016
Closing date 31
Decimal Number 3 digits
Inventory Type ☐ Not by stock ☒ By stock

Signature

Chief Accountant Nguyễn Thị Hòa
Cashier Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Store keeper Nguyễn Tuấn
Prepared by Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
☒ Print in all reports
☒ The name of the prepared by will follow the login name

Bank (Accounts)

Find Clear

Company code	Company name	Types of company	Company administrators	Company administrator name	Responsible accounting firm

Edit
Print

6.2.1 [A]Tờ khai thuế GTGT/ VAT Declaration: 부가세신고

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép xem và in tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng theo mẫu số 04/GTGT

Allow check and print out VAT declaration base on each month with Form 04/VAT

04 / VAT 형식으로 매월 부가가치세신고기준을 확인하고 출력 할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[E]Quản lý thuế VAT/[A]Tờ khai thuế VAT', chọn kỳ báo cáo, nhấn nút 'Tìm kiếm'

Step 1: Click menu '[E]VAT management/[A]VAT Declaration', click: select period. Then, press button: "Search".

1 단계 : 메뉴 'E' 부가세관리 / 'A' 부가세신고'를 클릭하고 기간선택을 한 다음 "검색"버튼을누릅니다.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

6.2.2 [B]Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ / VAT Statement: 부가세내역서

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để lập bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (PL 04-1/GTGT) đi kèm với tờ khai thuế GTGT.

Allow user make Voucher List of goods, services sell out (PL 04-1/VAT with a Form of VAT).

사용자가 제품과 서비스 판매 목록을 만들도록 합니다 (PL 04-1 / GTGT 에 VAT 양식 포함).

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[E]Quản lý thuế VAT/[B]Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ’

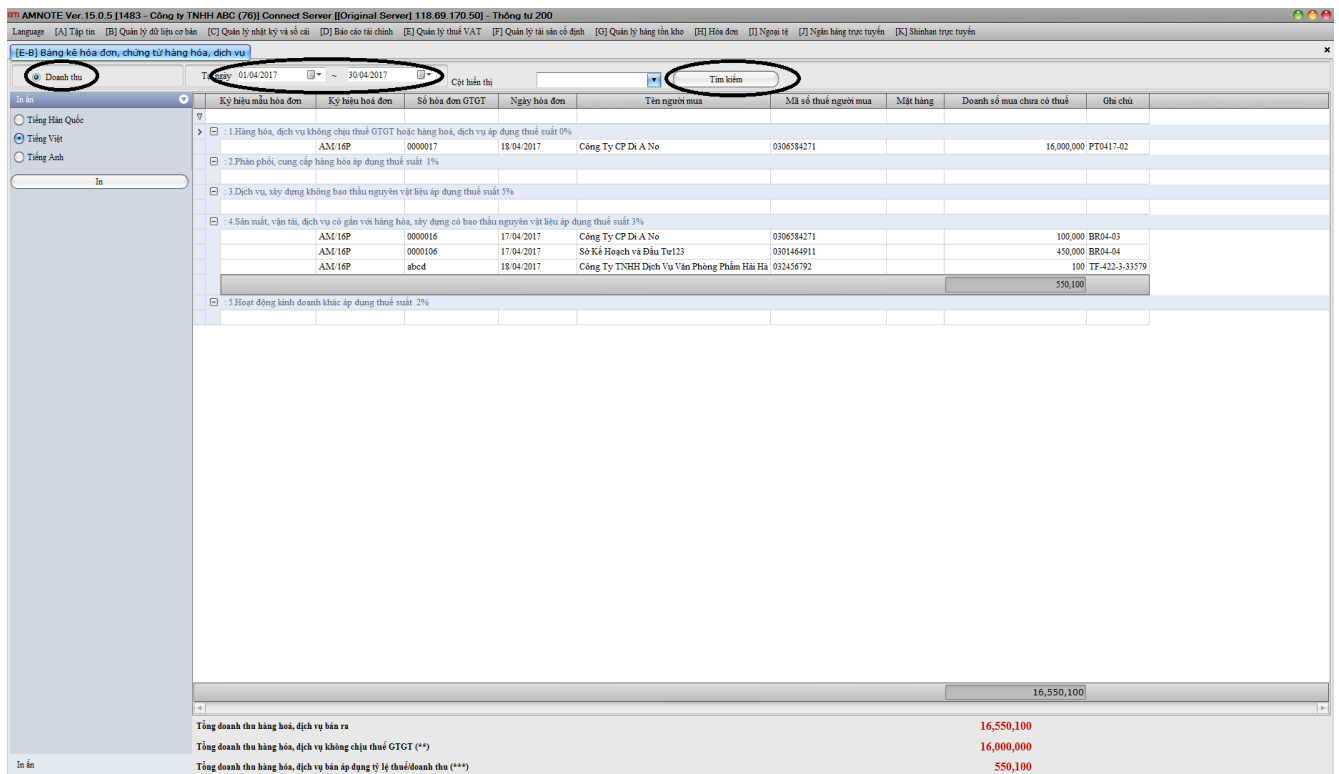
Step 1: Click menu ‘[E]VAT Management/[B]VAT statement’

1 단계 : '[E] 부가세관리 / [B] 부가세내역' 메뉴를 클릭하십시오.

- Muốn lập phụ lục PL 04-1/GTGT, nhấp chọn vào mục ‘Doanh thu/Ngày chứng từ/Tìm kiếm’

- If user wants to make a report PL 04-1/VAT, click mouse on “Sales/ period/ search”

- PL 04-1 / VAT 보고서를 작성하려면 "판매 / 기간 / 검색"을 마우스로 클릭하십시오.



Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과동일한 2 단계)

- ➔ Người dùng có thể kết xuất PL 04-1/GTGT để tải vào phần mềm kê khai thuế.
- ➔ User can export PL 04-1/VAT to import to taxoffice software.
- ➔ 사용자가 PL 04-1 / VAT 를 내보내서 세무서소프트웨어로 가져올수있습니다.

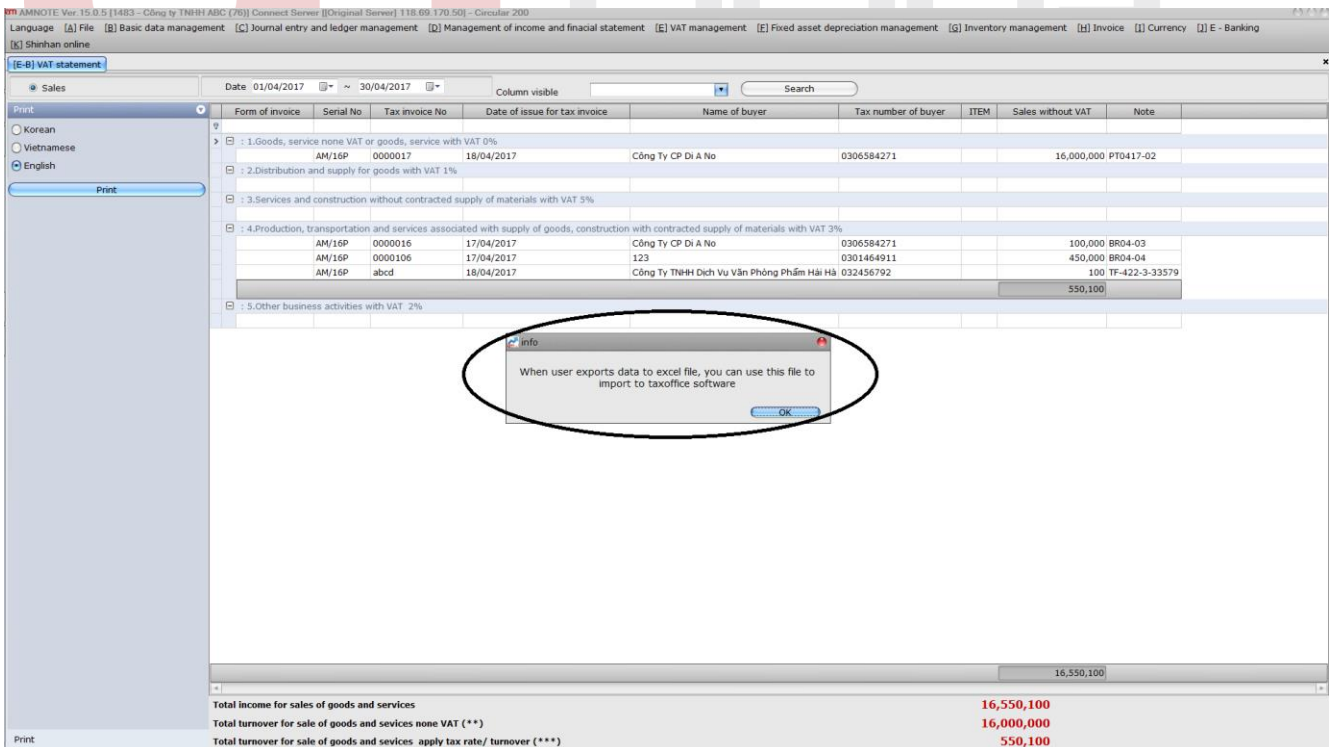
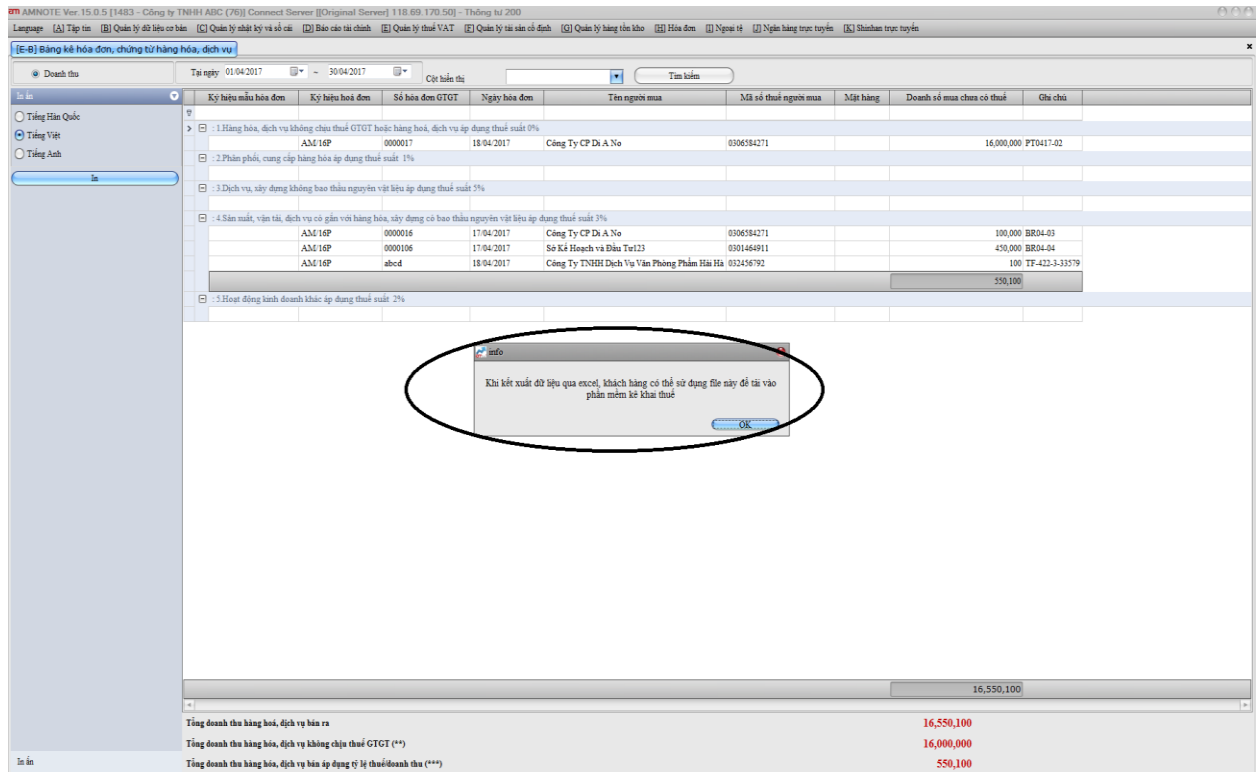
Cách thực hiện/Method: 방법

Tại menu E: Quản lý thuế VAT/B:Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ → Chọn :In → Phần mềm sẽ hiện ra “ Khi kết xuất dữ liệu qua excel, khách hàng có thể sử dụng file này để tải vào phần mềm kê khai thuế” → chọn: OK.

At menu E: VAT management/B: VAT Statement → Choose: Print → User will see “When user exports data to excel file, you can use this file to import to taxoffice software” → choose: OK

메뉴 E : 부가세관리 / B : 부가세내역서 → 인쇄 → 사용자가 "사용자가과일을

Excel로 내보내기 할 때 이 파일을 사용하여 세금계산서 소프트웨어로 가져올 수 있습니다"→확인



Sẽ có cửa sổ hiện ra như hình bên dưới, chọn kết xuất dạng xls. Sau đó chọn đường dẫn lưu file→ chọn save

User can see a window as image below, choose: xls. Then choose link to save file→ choose save.

사용자는 아래 이미지와 같이 창을 볼 수 있습니다. xls를 선택하십시오.

그런 다음 파일 저장할 링크 선택 →저장선택

Mẫu số: 04-1/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 04/GTGT)
Kỳ tính thuế: Ngày 01 Tháng 10 Năm 2014 / Tháng 10 Năm 2014

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH ABC
Mã số thuế: 0312105105
Địa chỉ: Hồ Chí Minh

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

STT	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn GTGT	Ngày hóa đơn	Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc hàng hóa, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%								
Tổng									
2.	Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%								
Tổng									
3.	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%								
Tổng									
4.	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 3%								
Tổng									
5.	Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%								
Tổng									

Page 1 of 1

6.3 [D] Phát hành hoá đơn/ **Invoice Release:** / 세금영수증채자관리

Nội dung/ Content: 내용

Giúp người dùng theo dõi các số hoá đơn mà Công ty mình đã đăng ký với cơ quan thuế
Helps Users follow invoice No. that our company registered with tax office:

귀사가 세무서에 등록한 세금코드를 사용자가 쉽게 확인 할 수 있도록 도와줍니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Click chọn Nút “Chỉnh sửa”

Step 1: Click the button “Edit”

1 단계 : "추가" 버튼을 클릭 하십시오.

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (427)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[E-D] Phát hành hóa đơn

Thông tin phát hành hóa đơn

Tên loại hóa đơn: Hóa đơn giá trị gia tăng
 Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3/001
 Ký hiệu hoá đơn: AB/15P
 Từ: 0000001 ~ 0000050

Ngày phát hành: 01/12/2014
 Ngày bắt đầu sử dụng: 06/12/2014
 Tình trạng: ☐ Chưa sử dụng ☒ Sử dụng

Find Clear

Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hoá đơn	Từ	Đến	Ngày phát hành	Ngày sử dụng
> Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	AB/15P	0000001	0000050	12/1/2014	12/6/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/002	AM/16P	0000001	0000500	6/1/2016	6/6/2016

Chỉnh sửa
In

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[E-D] Invoice Release

Print

Invoice release info

Name of invoice type: VAT invoice
 Form of invoice: 01GTKT3/001
 Serial No: AB/15P
 From: 0000001 ~ 0000050

Release date: 01/12/2014
 Date of Using Start: 06/12/2014
 State: ☐ Unused ☒ Used

Find Clear

Name of invoice type	Form of invoice	Serial No	From	To	Date of issue	Date of use
> VAT invoice	01GTKT3/001	AB/15P	0000001	0000050	01/12/2014	06/12/2014
VAT invoice	01GTKT3/002	AM/16P	0000001	0000500	01/06/2016	06/06/2016

Edit
Print

Sau đó chọn “Thêm vào”

Then, Click “Insert”

그런 다음 "추가"을 클릭 하십시오.

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[E-D] Phát hành hóa đơn

Chỉnh sửa

Thêm vào(D)

Sửa(E)

Xóa(D)

Thông tin phát hành hóa đơn

Tên loại hóa đơn: Hóa đơn giá trị gia tăng

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3/001

Ký hiệu hoá đơn: AB/15P

Từ: 0000001 ~ 0000050

Ngày phát hành: 01/12/2014

Ngày bắt đầu sử dụng: 06/12/2014

Tình trạng: ☐ Chưa sử dụng ☒ Sử dụng

Find Clear

Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hoá đơn	Từ	Đến	Ngày phát hành	Ngày sử dụng
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	AB/15P	0000001	0000050	12/1/2014	12/6/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/002	AM/16P	0000001	0000500	6/1/2016	6/6/2016

Chỉnh sửa

In ấn

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[E-D] Invoice Release

Edit

insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

Invoice release info

Name of invoice type: VAT invoice

Form of invoice: 01GTKT3/001

Serial No: AB/15P

From: 0000001 ~ 0000050

Release date: 01/12/2014

Date of Using Start: 06/12/2014

State: ☐ Unused ☒ Used

Find Clear

Name of invoice type	Form of invoice	Serial No	From	To	Date of issue	Date of use
VAT invoice	01GTKT3/001	AB/15P	0000001	0000050	01/12/2014	06/12/2014
VAT invoice	01GTKT3/002	AM/16P	0000001	0000500	01/06/2016	06/06/2016

Edit

Print

Bước 2: Nhập thông tin vào phần thông tin phát hành hoá đơn.

Step 2: Enter the information into the released of invoices.

2 단계 : 인보이스 발행 정보에 정보를 입력 하십시오.

– Tên loại hoá đơn: Click vào mũi tên để chọn loại hoá đơn mà công ty mình sử dụng.

Name of invoice type: Click the arrow to select the invoices that your company uses

영수증 이름 : 회사에서 사용하는 송장을 선택하려면 화살표를 클릭 하십시오.

- Ký hiệu mẫu hoá đơn: Tự cập nhật, người dùng chỉ cần bổ sung thêm ký hiệu mẫu hoá đơn của công ty mình.

Form of invoice: Software will automatically update, users only add the form of your company's invoices

영수증 양식 및 일련번호: 소프트웨어가 자동으로 업데이트 합니다..

- Bổ sung đầy đủ thông tin vào các ô còn lại.

Complete the information on the blank cells.

여백 셀에 대한 정보를 완성하십시오.

Lưu ý: Ngày bắt đầu sử dụng hoá đơn phải lớn hơn ngày phát hành hoá đơn ít nhất 2 ngày. Nếu thấp hơn phần mềm sẽ tự động báo lỗi

Note: The used date of invoice must be greater than the release date of invoice at least 2 days. If it is less than, the software will have a warning.

참고 : 인보이스의 사용 날짜는 송장 발행일 보다 최소 2 일 이후여야합니다. 이보다 빠르면 소프트웨어에 경고가 표시 됩니다.

Bước 3: Click chọn nút “Thêm vào” để lưu dữ liệu. Dữ liệu được lưu sẽ xuất hiện ở dòng dưới

Step 3: Click “Insert” to save the data. The data is saved will appear at the bottom

3 단계 : "추가"를 클릭하여 데이터를 저장합니다. 저장되는 데이터는 하단에 나타납니다.

6.4 [E] Hoá đơn mất/Hóa đơn hủy/ *Lost invoice/ Canceled invoice*

분실, 삭제, 취소된 영수증관리

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng theo dõi các hoá đơn mất hoặc hủy

Helps users follow lost or cancelled invoices

분실 또는 취소된 영수증을 사용자가 관리하도록 돕습니다

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Click chọn Nút “Chỉnh sửa”

Step 1: Click the button “Edit”

1 단계 : "편집"버튼을클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Tháng tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhập kỳ và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngân hàng [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[E-E] Hóa đơn mất / Hóa đơn hủy

Print

Thông tin hóa đơn mất và hủy

Phân hành hóa đơn: 00001 ? Tài ngày: 1/2/2015

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GKT3/001 Ký hiệu hoá đơn: AB/15P

Số hoá đơn: 0000017 Loại: ☐ Mất ☒ Hủy

Lý do: ? Ghi chú: 4. Hàng hoá, dịch vụ c...

Find Clear

Số hóa đơn GTGT	Ngày	Lý do	Tên hóa đơn mất
▼			
Form of invoice: 01GKT3/001			
Serial No: AB/15P			
0000017	1/2/2015		Hủy
Form of invoice: 01GKT3/002			
Serial No: AM/16P			
0000015	6/30/2016		Hủy
0000020	7/5/2016		Hủy
0000213	11/21/2016		Hủy
0000345	8/8/2016		Hủy
0000456	12/29/2016	Hủy	Hủy

Chỉnh sửa

Print

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[E-E] Lost Invoice / Canceled invoice

Print

The information of lost and canceled invoice

Invoice release: 00001 ? Date: 02/01/2015

Form of invoice: 01GKT3/001 Serial No: AB/15P

Billing number: 0000017 Type: ☐ Loss ☒ Cancel

Reason: ? Note: 4. Goods, service wi...

Find Clear

Tax invoice No	Date	Reason:	Name of losing invoice
▼			
Form of invoice: 01GKT3/001			
Serial No: AB/15P			
0000017	02/01/2015		Cancel
Form of invoice: 01GKT3/002			
Serial No: AM/16P			
0000015	30/06/2016		Cancel
0000020	05/07/2016		Cancel
0000213	21/11/2016		Cancel
0000345	08/08/2016		Cancel
0000456	29/12/2016	Hủy	Cancel

Edit

Print

Sau đó chọn “Thêm vào”

Then, Click “Insert”

그런다음 "추가"을 클릭하십시오

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[E-E] Hóa đơn mất / Hóa đơn hủy

Chỉnh sửa

Thêm vào(I)

Sửa(E)

Xóa(D)

Thông tin hóa đơn mất và hủy

Phát hành hóa đơn: 00001 ?

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3/001

Số hóa đơn: 0000017

Loại: ☐ Mất ☒ Hủy

Tai ngày: 1/2/2015

Ký hiệu hóa đơn: AB/15P

Chỉ chú: 4. Hàng hoá, dịch vụ c...

Find Clear

Số hóa đơn GTGT	Ngày	Lý do	Tên hóa đơn mất
☐ Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3/001 ☐ Ký hiệu hóa đơn: AB/15P 0000017 1/2/2015 Hủy			
☐ Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3/002 ☐ Ký hiệu hóa đơn: AM/16P			
0000015	6/30/2016		Hủy
0000020	7/5/2016		Hủy
0000213	11/21/2016		Hủy
0000345	8/8/2016		Hủy
0000456	12/29/2016	Hủy	Hủy

Chỉnh sửa

In ấn

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [E] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhhan online

[E-E] Lost Invoice / Canceled invoice

Edit

Insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

The information of lost and canceled invoice

Invoice release: 00001 ?

Form of invoice: 01GTKT3/001

Billing number: 0000017

Reason:

Date: 02/01/2015

Serial No: AB/15P

Type: ☐ Loss ☒ Cancel

Note: 4. Goods, service w...

Find Clear

Tax invoice No	Date	Reason:	Name of losing invoice
☐ Form of invoice: 01GTKT3/001 ☐ Serial No: AB/15P 0000017 02/01/2015 Cancel			
☐ Form of invoice: 01GTKT3/002 ☐ Serial No: AM/16P			
0000015	30/06/2016		Cancel
0000020	05/07/2016		Cancel
0000213	21/11/2016		Cancel
0000345	08/08/2016		Cancel
0000456	29/12/2016	Hủy	Cancel

Edit

Print

Bước 2: Nhập thông tin hoá đơn mất/ hủy

Step 2: Enter your billing information is lost or cancelled

2 단계 : 결제취소 또는 분실 입력합니다.

- Phát hành hoá đơn: Click chọn vào dấu “?”, phần mềm sẽ xuất hiện các mẫu hoá đơn đã phát hành để người dùng click chọn

Invoice Release: Click on the button “?”, the software will appear the forms of invoices release to choose

영수증 개시 : “?”버튼을 클릭하면, 소프트웨어는 선택할 영수증양식을 나타냅니다.

- Ký hiệu mẫu hoá đơn và ký hiệu hoá đơn: phần mềm tự cập nhật
Form of invoice and Serial No.: Software automatically updates

영수증 양식 및 일련번호 : 소프트웨어가 자동으로 업데이트 됩니다.

- Bổ sung đầy đủ thông tin vào các ô còn lại
Complete information on the blank spaces
공란에 해당내용을 입력합니다.

Bước 3: Click chọn nút “Thêm vào” để lưu dữ liệu. Dữ liệu được lưu sẽ xuất hiện ở dòng dưới

Step 3: Click the button “Insert” to save the data. The data is saved will appear at the bottom

3 단계 : "추가"버튼을 클릭하여 데이터를 저장하십시오.
저장되는 데이터는 하단에 나타납니다.

6.5 [F] Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn/ **Report of Using Invoice:** 세금 영수증 발급 현황표

Nội dung/ Content: 내용

Giúp người dùng theo dõi tình hình sử dụng hoá đơn

Helps users monitor the situation of using invoices

사용자가 영수증 사용 상황을 모니터링 할 수 있도록 지원 합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

- Tại ngày: Chọn khoảng thời gian mà mình muốn kiểm tra

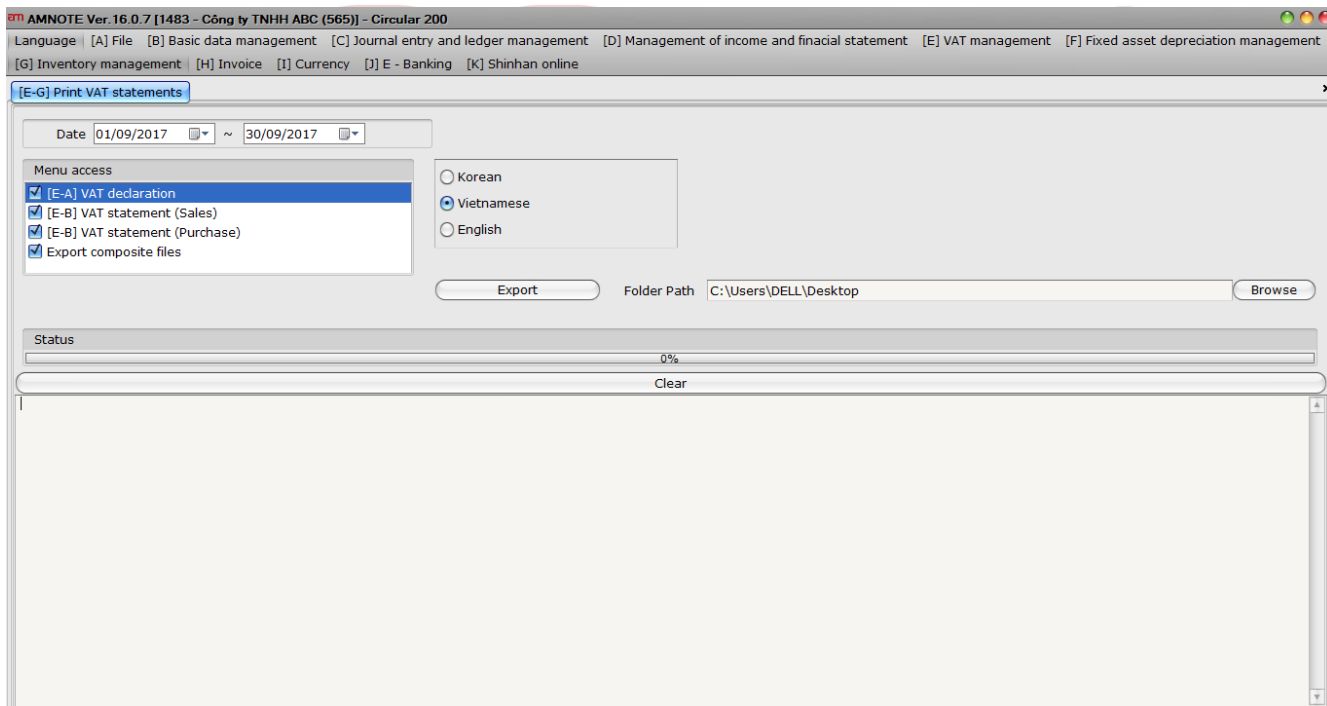
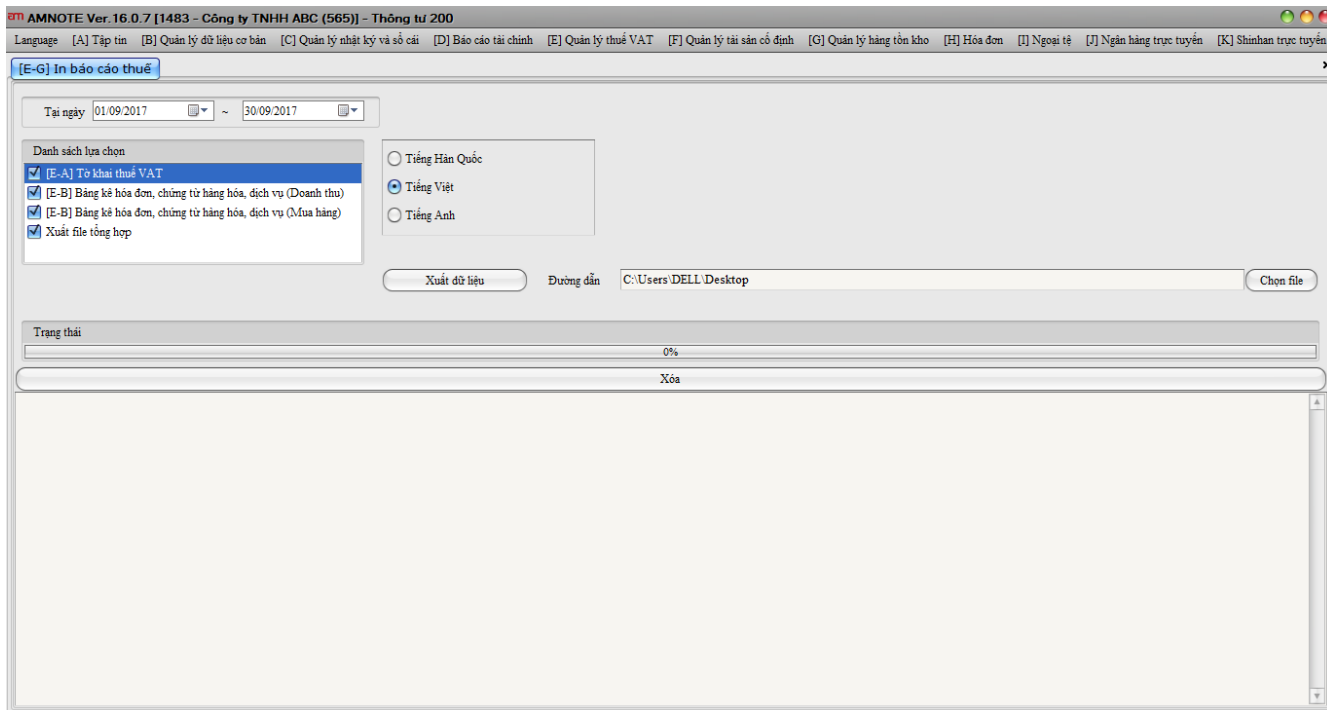
Date: Select the period that you would like to check

날짜: 확인 하려는 기간을 선택 하십시오.

- Muốn kết xuất ra file thì Click chọn nút “In”.

If you want to export the file, please press the button “Print”.

파일을 내보내려면 "인쇄" 버튼을 누르십시오.



Bước 2: Kích chuột vào “Chọn file” để chọn đường dẫn => “**Xuất file**”

Step 2: Choose the “Browser” => “**Export**”

2 단계: " 파일탐색 "=> "내보내기"를 선택하십시오.

7 [F]Quản lý tài sản cố định/ **Fixed asset depreciation management:** 유형자산관리

7.1 [A]Đăng ký tài sản cố định/**Fixed asset registration:** 유형자산등록

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để khai báo tài sản cố định (TSCĐ), lập chứng từ ghi tăng, giảm TSCĐ, theo dõi khấu hao và tình hình sử dụng trong suốt quá trình sử dụng.

Allow user make a report of fixed asset (TSCĐ), make voucher for increasing or decreasing fixed asset, follow up depreciation and other conditions during using assets.

사용자가 유형자산 (TSCĐ)에 대한 보고서를 작성 하도록 허용하고, 유형자산을 증가 또는 감소시키는전표를만들고, 자산 사용 중 감가상각 및 기타조건을 후속 조치합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

➤ **Cách 1: Đăng ký tài sản cố định tại phần hành quản lý tài sản cố định**

Way 1: Fixed asset registration in sections of Fixed asset depreciation management

방법 1 : 유형자산관리에서 유형자산등록

Bước 1: Vào menu ‘[F]Quản lý tài sản cố định/[A]Đăng ký tài sản cố định’, nhấn vào nút chỉnh sửa, sau đó bấm thêm vào một cửa sổ hiện ra như ở bước 2:

Step 1: Click menu ‘[F]Fixed asset depreciation management/[A]Fixed asset registration’, click ‘edit’ then click ‘insert’, we can see a window in the step 2:

1 단계 : 메뉴 'F' 유형자산관리 / 'A' 유형자산등록'을 클릭하고 편집을 클릭 한 다음 추가를 클릭하면 2 단계에서 창을 볼 수 있습니다.

Bước 2: Thực hiện việc khai báo.

Step 2: Make a registration.

2 단계 : 등록 하십시오.

VD. Vào ngày 15/09/2016 công ty mua một máy photocopy cho phòng nhân sự và sử dụng ngay, theo hóa đơn GTGT số 0000345, ký hiệu AA/12P máy này có giá 12.000.000đ, VAT 10%. Việc đăng ký như sau:

EX: On 15-Sep-2016, company bought a photocopy machine for Human Resource Department, VAT voucher No.0000345, Serial No.AA/12P, value 12.000.000d, VAT 10%. The registration as below:

예 : 2016 년 9 월 15 일, 인적자원부의 VAT 쿠폰번호 0000345, 일련번호 AA / 12 P, 값

12.000.000d, 부가가치세 10 %의 복사기를 구입했습니다. 아래에 등록하십시오 :

Nhập tất cả các thông tin tương ứng như hình trên, trong đó chú ý các mục sau:

Input all information as the above picture:

위의 그림과 같이 모든정보를 입력 하십시오.

- Chi phí khấu hao: Chọn tài khoản khấu hao.

- Depreciation: choose account for depreciation.

- 감가상각비 : 감가상각계정을 선택하십시오.

- Số tháng khấu hao: thời gian khấu hao còn lại của TSCĐ.

- Monthly: The remaining depreciation period of fixed assets.

- 내용 월 : 유형자산의 잔여감가상각기간.

- Giá trị hao mòn lũy kế: tổng cộng giá trị hao mòn của TSCĐ tính đến thời điểm làm báo cáo.

- Accumulated: total depreciation of fixed assets to date reporting.

- 감가상각누계액 : 데이터보고에 대한 유형자산의 총감가상각액.

- Giá trị còn lại: hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế.

- Balance value: difference between the original value of fixed assets and accumulated depreciation.

- 잔액 : 유형자산의 취득가액과 누적감가상각액의 차이.

- Nguyên giá: Nếu mua TSCĐ bằng ngoại tệ, người dùng nhấn vào nút 'FC trao đổi', nhập vào số tiền ngoại tệ và tỷ giá, cuối cùng nhấp nút 'Kiểm tra'

Purchased amount: if we buy goods in foreign currency, we press "FC exchange", input the type of money and exchange rate. Then we press "Checking"

- 취득가액: 외화로 물건을 사면 "FC 교환"을 누르고 돈의 종류와 환율을 입력합니다.

그런다음 "확인" 버튼을 클릭합니다.

- Mã kho: Nhấp vào nút '?' để chọn kho

- Store code: Click button “?” to choose store.
- 창고코드 : "?"버튼을 클릭하여 창고명을 선택하십시오.
- Số lượng: số lượng tài sản
- Quantity: Number of asset.
- 수량 : 자산의 수.
- Nếu mua TSCĐ bằng tiền mặt thì nhấn vào nút ‘**Phiếu chi**’ để hạch toán mua TSCĐ.
- If we buy goods by cash, we press “Withdrawal slip” to execute our work with Fixed asset
- 우리가 현금으로 상품을 구매 할 경우, "출금전표"을 눌러 유형자산으로 작업을 수행합니다.
- Nếu mua TSCĐ chưa thanh toán thì vào menu ‘[C]Quản lý nhật ký sổ cái/[A]Chứng từ/Phiếu khác’ để hạch toán ghi nợ.
- If we buy fixed asset but have not paid yet, we click menu ‘[C]Journal entry and ledger management/[A]Voucher/transfer slip”
- 유형자산을 구입했지만 아직 지불하지 않은 경우 '[C] 전표입력및장부관리 / [A] 전표 / 대체전표' 메뉴를 클릭합니다.

Bước 3: Nhấn vào nút ‘**Lưu (S)**’, bước này đã hoàn tất việc khai báo TSCĐ.

Step 3: Click button “ Save(S)” for completing your work.

3 단계 : 작업을 완료하려면 "저장 (S)"버튼을 클릭 하십시오.

Nếu muốn thêm mới, sửa, xóa thì người sử dụng nhấp vào các nút tương ứng trên màn hình.

If user wants to add more, amend, delete, user will click some suitable buttons on window.

사용자가 추가, 수정, 삭제를 원하는 경우 사용자는 창에서 적절한 버튼을 클릭합니다.

➤ **Cách 2: Đăng ký tài sản cố định khi nhập liệu chứng từ**

Way 2: Fixed asset registration when inputting vouchers

방법 2 : 전표입력시 유형자산등록

Tại menu [C] Quản lý nhật ký và sổ cái/[A] Chứng từ, nhập chứng từ sau đó Click vào thẻ **Tài sản cố định/Chi phí trả trước** như hình bên dưới.

At menu [C] Journal entry and ledger management/[A] voucher, inputting vouchers then click **Fixed assets/Depreciationcharges forward** as the image below.

메뉴 [C] 전표입력및장부관리 / [A] 전표에서 전표를 입력한 다음 유형자산 / 감가상각비 비용처리 대체분개를 아래 이미지로 처럼 클릭 하십시오.

Phiếu chi

Loại chứng từ: **Phiếu chi** | Thêm loại chứng từ | ☐ Đã khóa | Sửa đổi(M) | Lưu(S) | Xóa(D) | In

Tại ngày: 15/09/2016 | Số chứng từ: PC_09/01 | Tự động điền vào | Cột hiển thị

Tên danh mục: Loại chứng từ | Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền) | Dạng số chứng từ(T) | Tài chứng từ mẫu(Ctrl+Enter)

Mô tả 1: Mua máy photocopy | Việt | +

Tên khách hàng	Đối tượng tập hợp chi phí	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước
I	Tất cả	2421	1111	12,000,000		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước

12,000,000 | 0.000

Withdrawal slip

Type of bill: **Withdrawal slip** | Adding Type of voucher | ☐ Locked | Modify(M) | Save(S) | Delete(D) | Print

Date: 15/09/2016 | Voucher no: PC_09/01 | Generate | Column visible

Name of: Type of voucher | Name of receiver(Payer) | Voucher No style(T)

Description: Buy photocopy machine | English | + | Load template(Ctrl+Enter)

Customer name	Object name of cost	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward
I	All	2421	1111	12,000,000		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward

12,000,000 | 0.000

Người dùng sẽ thấy một cửa sổ hiện ra bước 2 của cách 1, sau đó thực hiện việc khai báo. Sau khi khai báo, chọn “**Lưu tất cả và đóng**” để hoàn thành việc khai báo. Trường hợp muốn khai báo cho nhiều tài sản, chọn “**Lưu**” và tiếp tục đăng ký cho tài sản thứ 2 trở đi. Sau đó chọn “**Lưu tất cả và đóng**” để lưu lại tất cả.

The user will see a window showing step 2 of method 1, then make the declaration. After the declaration, select "Save all and close" to complete the declaration. In case you want to declare more than one asset, select "Save" and continue to register for the second property onwards. Then select "Save all and close" to save all."

사용자는 방법 1의 2 단계를 보여주는 창을 보고 등록을합니다. 등록 후에 "모두 저장하고 닫기"를 선택하여 등록을 완료하십시오. 두 개 이상의 자산을 신고하려는 경우 "저장"을 선택하고 두 번째 자산을 계속 등록하십시오. 그런 다음 "모두 저장하고 닫기"를 선택하여 모두 저장하십시오.

Thông tin chung Ghi chú

Quản lý tài sản cố định

Chi phí khấu hao/Phân bổ 6423/ Chi phí đồ dùng văn phòng

Hao mòn TSCĐ/Phân bổ 2421/ Chi phí trả trước ngắn hạn

Tài khoản 2421/ Chi phí trả trước ngắn hạn

Tên tài sản cố định PHOTO

Mã tài sản cố định PHOTO_01

Tên tài sản cố định(ENG)

Ngày tiếp nhận 15/09/2016

Ngày sử dụng 15/09/2016

Số tháng trích trước ☒

Thời gian khấu hao/Phân bổ 24

Nguyên giá

FC trao đổi

Nguyên giá(VND) 12,000,000.00

Nguyên giá(USD)

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại bắt đầu khấu hao 12,000,000.00

Tình trạng Sử dụng

Loại

Nhập bổ sung

Tên kho

Mã kho

Tên kho

Số lượng 1

Nước sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí

Tổng thời gian khấu hao

※ Chi phí sẽ được tự động định khoản

- Trường hợp số tháng trích trước ít hơn 12 tháng thì sẽ định khoản bằng ví dụ: 6234/2421, 6274/2421, 6414/2421, 6424/2421, 811/2421

- Trường hợp số tháng trích trước nhiều hơn 12 tháng thì sẽ định khoản bằng ví dụ: 6234/2422, 6274/2422, 6414/2422, 6424/2422, 811/2422

※ Chú ý

Khấu hao được hình thành bằng tiêu chuẩn ngày sử dụng

Lưu (E) Thêm vào (I) Xóa (D) Hủy (Esc) Lưu tất cả và đóng (S)

Common info Note

Fixed asset depreciation management

Depreciation 6423/ Office tools and equipments

Accumulated depreciation 2421/ Short-term prepaid expenses

Types of fixed asset 2421/ Short-term prepaid expenses

Name of site PHOTO

Fixed asset product code PHOTO_01

Name of site(ENG)

Acquisition day 15/09/2016

Date of use 15/09/2016

Short-term/Long-term prepaid ☒

Monthly depreciation 24

Purchased amount

FC exchange

Purchased amount(VND) 12,000,000.00

Purchased amount(USD)

Accumulated depreciation

Balance value 12,000,000.00

State Use

Chức type

Additional input

Storage name

Store code

Storage name

Quantity

Country of origin

Object name of cost

Total monthly depreciation

※ The expense will be automatically recorded the transaction

* In case that the monthly depreciation is less than 12 months, then it will be replaced by 2421 (the short-term prepaid fees) and in case that the monthly depreciation is more than 12 months, then it will be replaced by 2422 (the long-term prepaid fees)

ex) 6234/2421, 6274/2421, 6414/2421, 6424/2421, 811/2421

ex) 6234/2422, 6274/2422, 6414/2422, 6424/2422, 811/2422

※ Notice

The depreciation will be accounted base on the number of days using

Save (E) Insert (I) Delete (D) Cancel (Esc) Save all and close (S)

Việc đăng ký tài sản cố định theo cách này sẽ tự động liên kết vào phần quản lý tài sản cố định.

The fixed asset registered in this way will be linked to the management of fixed assets.

이 방법으로 등록된 유형자산은 유형자산관리와 연결됩니다.

7.2 [B]Sổ tài sản cố định/ **Fixed asset book**: 유형자산내역서

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép người sử dụng xem, in danh sách TSCĐ trong một kỳ kế toán về tình hình tăng, giảm TSCĐ.

Allow user check, print out list of fixed assets in an accounting period.

사용자가 회계기간에 고정자산목록을 확인하고 인쇄할 수 있습니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[F]Quản lý tài sản cố định/[B]Sổ tài sản cố định'

Step 1: Click menu '[F]Fixed asset depreciation management/[B]Fixed asset book'

1 단계: '[F] 유형자산관리 / [B] 유형자산내역서'메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장의 2 단계와 동일)

7.3 [C]Bảng tình hình khấu hao/ **Depreciation statement**: 감가상각비명세서

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để theo dõi tình hình khấu hao của tất cả tài sản cố định trong một công ty

Allow user check depreciation of all fixed assets of a company.

회사의 모든유형자산에 대한 사용자의 감가상각을 허용합니다.

Cách thực hiện/ Method. 방법

Bước 1: Vào menu '[F]Quản lý tài sản cố định/[C]Bảng tình hình khấu hao'

Step 1: click menu '[F]Fixed asset depreciation management/[C]Depreciation statement'

1 단계 : 메뉴 '[F] 유형자산관리 / [C] 감가상각비명세서'를 클릭하십시오.

Bước 2: Chọn nút“ngày sử dụng”→ chọn “Tìm kiếm”

Các lựa chọn khác, thao tác tương tự như “ngày sử dụng”

Step 2: Choose the button “day of use” → choose: “Search”

2 단계 : '사용일' 버튼 선택→ '검색'

Other button, the same with “day of use”

기타 버튼, "사용일"과 동일

F-3] Depreciation statement

Object name All

Account code 2111 || Building an...

State All

Search

Days of use 01/04/2017

☒ All
 ☐ Days of use
 ☐ All by Using date
 ☐ All by acquisiyion day

Print

Korean

Vietnamese

English

Print

Find

Clear

Asset name	The cost of the fixed asset depreciation	The cost of the fixed asset depreciation (Code)
Object name of cost:		
Account code: 2111 Building and architectural structures		
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Building and architectural structures	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Account code: 2112 Machineries and equipments		
Machineries and equipments	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141
Machineries and equipments	Accumulated depreciation of Tangible fixed assets	2141

Print

Column visible

Bước 3:In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 3: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

8 [G]Quản lý hàng tồn kho/ **Inventory management**:재고자산관리

8.1 [A]Chỉ tiêu đầu kỳ./ **Opening item** / 물품초기이월

Người dùng để kích chuột vào hàng hóa cần nhập số dư đầu kỳ sau đó nhập “Số lượng”, “Đơn giá” và ấn nút “Lưu”

User clicks mouse at the product which needs to input the opening balance. Then, user input “Quantity”, “Price” => press “Enter”.

사용자가 기초 잔액을 입력해야하는 제품에서 마우스를 클릭합니다. 그런 다음 "수량"과 "단가"를 입력하세요=> "Enter"를 누르십시오.

Quản lý hàng tồn kho

Tên tài khoản: Nguyên vật liệu chín Tên nhóm vật tư: team so.3 Tên sản phẩm: DA

(Cổ phần) đơn vị tính: m3 Tiêu chuẩn: Giá trung bình(VND): 63,000,000 Tổng tiền(VND): 3,150,000,000

Tỷ giá: 21,000 Giá trung bình(USD): 3,000.00 Tổng tiền(USD): 150,000.00

Thiết lập lại
Số lượng: Đơn giá(VND): ☐ Ngoại tệ Tỷ giá: Đơn giá(USD):

Thiết lập lại

Mã kho	Tên loại kho	Tên kho	Số lượng	Đơn giá	Tỷ giá	Đơn giá(USD)
> 001	AM_Van phong	bìa hồ sơ	0.00	0	0	0.00
002	Kho VPP	Kho VPP1	0.00	0	0	0.00
01	Kho Công Ty	Kho Long Bình	50.00	63,000,000	21,000	3,000.00
0122	Kho GD Đồng Nai	Kho Hàng hóa	0.00	0	0	0.00
01TP	Kho Công Ty	THÀNH PHẨM	0.00	0	0	0.00
02	Kho Long Bình 2	Kho Long Bình 2	0.00	0	0	0.00
03	Kho Công Ty	KHO NÚT ÁO	0.00	0	0	0.00
1	test 0207	hao test 123	0.00	0	0	0.00
			50.00			

Inventory management

Account name: Main materials Category name of prod: team no.3 Name of product: DA

(Stock) unit: m3 Standard: Average price(VN): 63,000,000 Sum of money(VN): 3,150,000,000

Exchange rate: 21,000 Average price(USD): 3,000.00 Sum of money(US): 150,000.00

Reset

Quantity: Unit price(VND): ☐ Foreign curren FC exchange Exchange rate: Unit price(USD): **Full applied**

Reset

Store code	Warehouse categ...	Store name	Quantity	Unit price	Ex rate	Unit price(USD)
001	AM_Van phong	bìa hồ sơ	0.00	0	0	0.00
002	Kho VPP	Kho VPP1	0.00	0	0	0.00
01	Kho Công Ty	Kho Long Bình	50.00	63,000,000	21,000	3,000.00
0122	Kho GD Đồng Nai	Kho Hàng hóa	0.00	0	0	0.00
01TP	Kho Công Ty	THÀNH PHẨM	0.00	0	0	0.00
02	Kho Long Bình 2	Kho Long Bình 2	0.00	0	0	0.00
03	Kho Công Ty	KHO NÚT ÁO	0.00	0	0	0.00
1	test 0207	hao test 123	0.00	0	0	0.00
			50.00			

Save **Close(Q)**

Trong trường hợp hàng hóa này chứa ở nhiều kho khác nhau, và mỗi kho còn tồn số lượng giống nhau thì người sử dụng có thể nhập nhanh bằng cách chọn chức năng “**Nâng cấp toàn bộ**” và chọn nút “**Lưu**”

In case, Product is remained in some different warehouse, and each warehouse have the same balance. User can input quickly by choosing the button “**Full applied**” and press “**Save**”

경우에 따라 제품이 일부 창고에 남아있고 각 창고의 잔액이 동일 해야 할때, 사용자는 "일괄적용"버튼을 선택하고 "저장"버튼을 눌러 신속하게 입력할 수 있습니다.

Quản lý hàng tồn kho

Tên tài khoản: Hàng hoá Tên nhóm vật tư: team so.3 Tên sản phẩm: Thùng sơn nước

(Cổ phần) đơn vị tính: Thùng Tiêu chuẩn: Thùng Giá trung bình(VND): 15,000 Tổng tiền(VND): 540,000

Tỷ giá: 0 Giá trung bình(USD): 0.00 Tổng tiền(USD): 0.00

Thiết lập lại

Số lượng: 50 Đơn giá(VND): 4000000 ☐ Ngoại tệ FC trao đổi Tỷ giá: Đơn giá(USD): **Nâng cấp toàn bộ**

Thiết lập lại

Mã kho	Tên loại kho	Tên kho	Số lượng	Đơn giá	Tỷ giá	Đơn giá(USD)
0122	Kho GD Đồng Nai	Kho Hàng hóa	0.00	0	0	0.00
01TP	Kho Công Ty	THÀNH PHẨM	0.00	0	0	0.00
02	Kho Long Bình 2	Kho Long Bình 2	0.00	0	0	0.00
03	Kho Công Ty	KHO NÚT ÁO	0.00	0	0	0.00
1	test 0207	hao test 123	0.00	0	0	0.00
1122	XASXAS	12233	0.00	0	0	0.00
12	AM-Test	test	0.00	0	0	0.00
13	test 0207	ms Tinh test	0.00	0	0	0.00
			18.00			

Lưu **Đóng(Q)**

Inventory management

Account name: Merchandise invt Category name of prod: team no.3 Name of product: Thùng sơn nước

(Stock) unit: Thùng Standard: Thùng Average price(VN): 30,000 Sum of money(VN): 540,000

Exchange rate: 0 Average price(USD): 0.00 Sum of money(US): 0.00

Reset

Quantity: 50 Unit price(VND): 4000000 ☐ Foreign currency FC exchange Exchange rate: Unit price(USD): Full applied

Reset

Store code	Warehouse categ...	Store name	Quantity	Unit price	Ex rate	Unit price(USD)
001	AM_Van phong	bìa hồ sơ	0.00	0	0	0.00
002	Kho VPP	Kho VPP1	0.00	0	0	0.00
01	Kho Công Ty	Kho Long Bình	0.00	0	0	0.00
0122	Kho GD Đồng Nai	Kho Hàng hóa	0.00	0	0	0.00
01TP	Kho Công Ty	THÀNH PHẨM	0.00	0	0	0.00
02	Kho Long Bình 2	Kho LONG BÌNH 2	0.00	0	0	0.00
03	Kho Công Ty	KHO NÚT ÁO	0.00	0	0	0.00
1	test 0207	hao test 123	0.00	0	0	0.00
			18.00			

Save Close(Q)

8.2 [C,D,E,F] Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ/ **Inventory ledger**: 재고자산원장

Dùng để theo dõi, quản lý chi tiết về số lượng và giá trị tồn đầu kỳ, nhập vào trong kỳ, xuất ra và hàng tồn kho của từng đối tượng vật liệu, dụng cụ. Tùy theo từng mục đích sử dụng, người dùng sẽ xem các báo cáo tương ứng.

Used to monitor, manage detail quantity and value at beginning of period, input, output, and inventory of each material objects. Depend on the using purpose, user will use the corresponding report.

각 자산의 기초, 매입, 매도, 재고 시의 값과 세부수량을 관리하고 모니터링 하는데에 사용된다. 사용자 목적에 따라서 해당되는 보고서를 사용할 수 있다.

[C] Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ theo từng loại sản phẩm

[C] Inventory ledger follow the product

[C] 재고자산원장 (제품)

[D] Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ theo từng phòng ban

[D] Inventory ledger follow the department

[D] 재고자산원장(원가대상)

[E] Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ theo từng tài khoản kế toán

[E] Inventory ledger follow the account

[E] 재고자산원장(계정)

[F] Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ theo từng kho

[F] Inventory ledger follow the store

[F] 재고자산원장(창고)

1 단계 : '[G] 재고자산관리 / [C]재고자산원장' 메뉴를 클릭하십시오.

[illegible]

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

8.3 [G]Số lượng tồn kho/ **Quantity of inventory**: 재고자산수불부

Nội dung/ **Content**: 내용

Cho phép người sử dụng xem, in danh sách bảng số lượng và giá trị hàng tồn kho. Mô tả cụ thể số lượng và giá trị tồn đầu kỳ, nhập vào trong kỳ, xuất ra và hàng tồn trong một kỳ kế toán theo từng mã hàng sản phẩm.

Allows users to view, print lists of quantity table and value of inventory. Describe detail quantity and beginning value of inventory, input inventory during the period, output and inventory in each accounting period for each code line..

사용자는 재고 값과 수량표를 프린트하거나 확인 할 수 있습니다. 세부 수량과, 기초재고가액, 회계기간내에 매입한 재고의 가액, 각 code line 에 대해 회계기간에서의 출고가액을 확인 할 수 있습니다.

Bước 1: Vào menu ‘[G]Quản lý hàng tồn kho/[C]Số lượng tồn kho’

Step 1: Click menu ‘[G] Inventory management /[C]Quantity of inventory’

1 단계 : '[G] 재고자산관리 / [C] 재고자산수불부' 메뉴를 클릭하십시오.

Thông tin sản phẩm		Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		
Mã sản phẩm	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
Mã loại kho : 01 Kho 01								
Mã kho : 02 Kho 0200								
Tên nhóm vật tư :								
mayt...	Máy Tính HP Compact	Cái	20.00	267,600,000				
Tổng cộng (Mã nhóm vật tư :)			20	267,600,000	0.0	0	0	20.0
Tên nhóm vật tư :								
150E	Cáp nối 150E SERVO MOTOR		11.00	6,105				
Tổng cộng (Mã nhóm vật tư :)			11	6,105	0.0	0	0	11.0
Mã nhóm vật tư : 00001 Khung hình 60								
00001	Khung hình 60x80_0001	hung	48.00	304,590				
Tổng cộng (Mã nhóm vật tư : 00001 Khung hi...			48	304,590	0.0	0	0	48.0
Mã nhóm vật tư : 00002 Khung hình 70x70								
00002	Khung hình 70x70_0001	hung	-1,997.00					
Tổng cộng (Mã nhóm vật tư : 00002 Khung hi...			-1,997	-126,476,000	0.0	0	0	-1,997.0
Mã nhóm vật tư : 00011 vải								
vai01	vai thun	met	350.00	2,334,519				
Tổng cộng (Mã nhóm vật tư : 00011 vải)			350	2,334,519	0.0	0	0	350.0
Tổng cộng (Mã kho : 02 Kho 0200)			-1,568	143,769,214	0.0	0	0	-1,568.0
Tổng cộng			56,564.1	2,829,985,817	41.0	695,204	1,005.0	16,017,695

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhon online

[G-G] Quantity of inventories

Accounting 2017 Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017 VND(₫) USD(\$) Both USD(\$) Search

Account code View all Store name View all Product name View all Change store

Find Clear

Product info			Opening balance		Inward stock		Outward stock	
Product Code	Product name	Unit name	Quantity	Amount	Quantity	Amount	Quantity	Amount
Warehouse category code : 01 Kho 01								
Store code : 02 Kho 0200								
Category name of product:								
maytin...	May Tinh HP Compack	Cái	20.00	267,600,000				
Total (Code of product category :)			20.0	267,600,000	0.0	0	0.0	0
Category name of product:								
150E	Cáp nối 150E SERVO MOTOR		11.00	6,105				
Total (Code of product category :)			11.0	6,105	0.0	0	0.0	0
Category name of product : 00001 Khung hình 60								
00001	Khung hình 60x80_0001	hung	48.00	304,590				
Total (Code of product category : 00001 Khu...			48.0	304,590	0.0	0	0.0	0
Category name of product : 00002 Khung hình 70x70								
00002	Khung hình 70x70_0001	hung	-1,997.00					
Total (Code of product category : 00002 Khu...			-1,997.0	-126,476,000.13	0.0	0	0.0	0
Category name of product : 00011 vải								
vai01	vải thun	met	350.00	2,334,519				
Total (Code of product category : 00011 vải)			350.0	2,334,519	0.0	0	0.0	0
Total			56,564.1	2,829,985,817	41.0	695,204	1,005.0	16,017,695

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

8.4 [H]Bảng tổng hợp chứng từ gốc của Hàng tồn kho/ Inventory ledger (detail)

재고자산분개장

Nội dung/ Content: 내용

Dùng để theo dõi, quản lý chi tiết nhất về số lượng và giá trị tồn đầu kỳ, nhập vào trong kỳ, xuất ra và hàng tồn của từng đối tượng vật liệu, dụng cụ theo từng đối tượng tập hợp chi phí, số phiếu (phiếu thu, phiếu chi, phiếu khác), mã tài sản. Ngoài ra còn thể hiện các chứng từ hạch toán nghiệp vụ nhập xuất hàng, người dùng có thể truy xuất để xem, điều chỉnh trực tiếp trên phân hệ.

Used to monitor, manage details quantity and value at beginning of period, input, output, and inventory of each object name of cost, chit number (Withdrawal slip, Deposit slip, Transfer slip), asset code. Also show the accounting voucher to input, output goods. Users can access to see and adjust directly on the module.

세부 수량과 기초, 매입시, 매도시의 가격, 각 원가대상별 재고, 전표번호(입금변표, 출금전표, 대체전표) 별 재고상태를 모니터링하고 관리하는데에 사용된다. 또한 재고의 입고, 출고에 대한 회계문서도 보여준다. 사용자는 해당 모듈에서 직접 액세스 하여 확인,조정 가능합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[G]Quản lý hàng tồn kho/[H] Bảng tổng hợp chứng từ gốc của Hàng tồn kho

Step 1: Click menu '[G] Inventory management / [H] Inventory ledger (detail)'

1 단계 : '[G] 재고자산관리 / [H] 재고자산분개장' 메뉴를 클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483] - Công ty TNHH ABC [422] - Thống kê 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý phát kỳ và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngạch [J] Xuất hàng trực tuyến [K] Nhập hàng trực tuyến

[G-H] Bảng tổng hợp chứng từ gốc của hàng tồn kho

Định dạng tập hợp: Tất cả Loại: Tất cả Mã tài khoản: Hiện tất cả Tìm kiếm

Tại ngày: 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Mã kho	Tên nhóm vật tư	Mã nhóm vật tư	Mã sản phẩm	Tên hàng	Đơn vị	Đơn giá	Số hàng nhập kho	Giá trị nhập kho	Số hàng xuất kho	Giá trị xuất kho	Số chứng từ	Loại	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên tài khoản	Ngày giao dịch	Giao dịch tháng	M
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	15,667	10,000	156,667			PH004-001	Phiếu khác	1234567	14/04/2017	Nguyên vật liệu chính	4/14/2017	2017-04	[Nhập hàng]
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	30,667	5,000	153,333			PH004-001	Phiếu khác	1234567	14/04/2017	Nguyên vật liệu chính	4/14/2017	2017-04	[Nhập hàng]
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	3,539			5,000	17,695	GV004-03	Phiếu khác			Gia vốn hàng bán	4/17/2017	2017-04	Gia vốn
03	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	16,667	5,000	83,337			PH004-002	Phiếu khác			Gia mua hàng hóa	4/17/2017	2017-04	[Nhập hàng]
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	16,667	10,000	166,673			PH004-002	Phiếu khác			Gia mua hàng hóa	4/17/2017	2017-04	[Nhập hàng]
01	Gao	00062	GA001	Gao dẻo	KG	16,000			1,000,000	16,000,000	PT004-02	Phiếu khác			Gia vốn hàng bán	4/18/2017	2017-04	Xuất giá vốn 1 tấn gạo
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	12,290	1,000	12,290			TF-355-3-33747	Phiếu khác			Nguyên vật liệu chính	4/21/2017	2017-04	
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	12,290	10,000	122,903			TF-410-3-33745	Phiếu khác			Nguyên vật liệu chính	4/21/2017	2017-04	
						Tổng cộng	695,204	16,017,695										

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483] - Công ty TNHH ABC [481] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking

[G-H] Inventory ledger (Detail)

Object name: All Type: ALL Account code: View all Search

Date: 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Store code	Category name of product	Code of product category	Product Code	Product name	Unit	Unit Price	Stock quantity	Stock price	Delivery quantity	Factory price	Chit no	Type	VAT voucher No	Date of
01	tu lanh	00066	tulanho1	tu lanh	Cái	100,000	100,00	5,000,000			MH1704-002	Withdrawal slip	000008	01/04/2017
01	quan ao	00065	QA001	quan jean	Cái	100,000	100,00	10,000,000			PC201704-001	Withdrawal slip	000002	01/04/2017
CT	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	1,200,000	10,00	12,000,000			MH1704-001	Withdrawal slip	000003	02/04/2017
01	quan ao	00065	QA001	quan jean	Cái	133,333	15,00	2,000,000			MH1704-004	Transfer slip	000003	02/04/2017
001	tu lanh	00066	tulanho1	tu lanh	Cái	120,000	100,00	12,000,000			MH201704-001	Transfer slip	000002	02/04/2017
001	tu lanh	00066	tulanho1	tu lanh	Cái	110,000			50,00	5,500,000	PC201704-001	Transfer slip		
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	15,667	10,00	156,667			PH004-001	Transfer slip	1234567	14/04/2017
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	30,667	5,00	153,333			PH004-001	Transfer slip	1234567	14/04/2017
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	52,277			5,00	261,386	GV004-03	Transfer slip		
03	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	16,667	5,00	83,337			PH004-002	Transfer slip		
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	16,667	10,00	166,673			PH004-002	Transfer slip		
01	Gao	00062	GA001	Gao dẻo	KG	16,000			1,000,000	16,000,000	PT004-02	Transfer slip		
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	12,290	1,000	12,290			TF-355-3-33747	Transfer slip		
01	Khung hình 70x70	00002	00002	Khung hình 70x70_0001	hung	12,290	10,000	122,903			TF-410-3-33745	Transfer slip		
03	Khung hình 50x100	00003	00003	Khung hình 50x100_0001	hung	106,733	500,00	53,366,667			MV1704-002	Transfer slip	1234	25/04/2017
01	Khung hình 60	00001	00001	Khung hình 60x80_0001	hung	106,733	1,000,00	106,733,333			MV1704-002	Transfer slip	1234	25/04/2017
123456789	SON	00016	JW	J-PRO GREEN JW	KG	370	500,00	185,000			MV201704-002	Transfer slip		
123456789	Khung	00004	HN	ngoi	met	320	1,000,00	320,000			MV201704-002	Transfer slip		
01	quan ao	00065	QA001	quan jean	Cái	104,348			7,00	730,435	PXK1704-001	Transfer slip		
						Total	212,300,204	22,491,821						

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book).

2 단계 : 인쇄 (현금출납장과 동일한 2 단계)

8.5 [J] Tính giá xuất kho/ **Caculate the price of outward stock:**재고자산(최종평균법)

Nội dung/ Content:내용

Đây là phần hành giúp tính lại giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

This menu helps calculate the price of outward stock follow the final average method.

이 메뉴는 최종평균방법에 따라 재고자산가격을 계산하는데 도움이 됩니다.

Cách thực hiện/ Method:방법

➤ **Bước 1: Hạch toán nghiệp vụ xuất kho**

Step 1: Input the entry for outputting stocks.

1 단계 : 출력할 제품을 선택하십시오.

Vào menu C-A => chọn “Thêm vào” => Chọn loại chứng từ là “ Phiếu khác” và thực hiện nghiệp vụ xuất kho hàng hóa. Ở đây người dùng chỉ nhập nghiệp vụ Nợ/Có, không cần nhập số tiền.

In menu C-A => Choose “Insert” => Choose the type of voucher “Transfer slip” and make the corresponding entry. In here, user only input the entry Debit/Credit and no need input the amount.

메뉴 C-A => "추가"=> "대체전표" 유형을 선택하고 해당 항목을 만드십시오.

여기서 사용자는 차변 / 대변 입력항목만 입력하고 금액을 입력할 필요가 없습니다.

Ví dụ: Ngày 01/06/2014, xuất kho 5 tấn nguyên liệu CAT ra để bán. Ngày 11/06/2014, tiếp tục xuất kho 25 tấn nguyên liệu CAT ra để bán.

Example: In June 01st, 2014, the company outputted 5 tons CAT for selling. In Jun 11th, 2014, the company outputted 25 tons CAT for selling.

예 : 2014 년 6 월 1 일, 판매를 위해 5 톤의 CAT 를 출력했습니다.

2014 년 6 월 11 일, 회사는 판매를 위해 25 톤의 CAT 를 출력했습니다.

❖ Cách thực hiện/ Method /방법

Vào menu C-A => chọn “Thêm vào” => Chọn loại chứng từ là “ Phiếu khác” và định khoản Nợ 632/ Có 1521

In menu C-A => Choose “Insert” => Choose the type of voucher “Tranfer slip” and make the entry Debit 632/ Credit 1521

메뉴 C-A => "추가"=> "대체전표"유형을 선택하고 차변 632 / 대변 1521 항목을 만듭니다.

Phiếu khác

Loại chứng từ: **Phiếu khác** Thêm loại chứng từ

Tên danh mục: **Loại chứng từ** Số chứng từ: **TF-372-3-18477** Tự động điền vào

Tại ngày: **01/06/2014** Họ và tên người nhận tiền(người nộp tiền)

Mô tả 1: **Xuất kho nguyên liệu Cát để bán** Việt +
Out put CAT for selling Anh -

Sửa đổi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả		632	1521		0.00						

0 0.00

Network 3 Internet access

Transfer slip

Type of bill: **Transfer slip** Adding Type of voucher

Name of: **Type of voucher** Voucher no: **TF-372-3-18477** Generate

Date: **01/06/2014** Name of receiver(Payer)

Description: **Xuất kho nguyên liệu Cát để bán** Vietna... +
Out put CAT for selling English -

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		632	1521		0.00					

0 0.00

Network 3 Internet access

- Vào tab “**Hàng tồn kho**” => Chọn nguyên liệu xuất kho là CAT => Nhập số lượng xuất là 5 tấn.

In tab “**Inventory**” => Choose CAT as the material for outputting => Input the quantities are 5 tons.

"재고" 메뉴 이동 => 출고할 자재로 CAT 선택 => 수출 수량 입력 5 톤.

Phiếu khác

Loại chứng từ: **Phiếu khác** Thêm loại chứng từ

Tên danh mục: **Loại chứng từ** Số chứng từ: **TF-372-3-18477** Tự động điền vào

Tại ngày: **01/06/2014** Họ và tên người nhận tiền (người nộp tiền)

Mô tả 1: **Xuất kho nguyên liệu Cát để bán** Việt +

Output CAT for selling Anh -

Sửa lỗi(M) Lưu(S) Xóa

Đối tượng tập hợp chi phí	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	FC Số tiền	Quốc gia	Thuế VAT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước	Tên ngân hàng	Tên khách hàng
Tất cả		632	1521		0.00		Thuế GTGT	Hàng tồn kho	Tài sản cố định/Chi phí trả trước		

Hàng tồn kho

Tổng số tiền đã: **0** Ngày phát hành: **01/06/2014**

Tổng số tiền sản: **161** ☒ Automatic Insert Address

Chi phí khác: **0**

Phân bổ chi phí mua hàng

Lưu(S) Hủy phân bổ

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

Mã kho	Tên kho	Mã sản phẩm	Tên hàng	Số lượng	Giá trị	Đơn giá	Giá trung bình của tháng này	Ghi chú
01	Kho Long Binh	00014	CAT	5.00		0.00	32.22	

Số chứng từ Ngày giao dịch Số tiền Mô tả 1 Dữ liệu đầu tiên người sử dụng Người sửa đổi hiện tại

Network 3 Internet access

Transfer slip

Type of bill: **Transfer slip** Adding Type of voucher

Name of: **Type of voucher** Voucher no: **TF-372-3-18477** Generate

Date: **01/06/2014** Name of receiver(Payer)

Description: **Xuất kho nguyên liệu Cát để bán** Vietna... +

Output CAT for selling English -

Modify(M) Save(S) Delete

Object name of cost	Description 2	Debit	Credit	Amount	FC Amount	Country	Surtax	Inventory asset	Fixed assets/Depreciation charges forward	Bank name
All		632	1521		0.00		VAT	Inventory assets	Fixed assets/Depreciation charges forward	

Inventory assets

Chit total: **0** Date of: **01/06/2014**

Products: **161** ☒ Automatic Insert Address

Other cost: **0**

Allocate the purchasing expense of goods

Save(S) Cancel for allocating

Print

☐ Korean
☐ Vietnamese
☒ English

Store code	Store name	Product Code	Product name	Quantity	Amount	Unit price	Average price of this month	Remarks
01	Kho Long Binh	00014	CAT	5.00		0.00	32.22	

Chit no Transaction date Amount Description 1 First data input user Recent amender

Print

Network 3 Internet access

-Làm tương tự cho nghiệp vụ ngày 11/06/2014

Make the same for the entry in Jun 06th, 2014

2014 년 6 월 6 일에 동일한 항목으로 변경하십시오

➤ **Bước 2: Tính lại giá xuất kho**

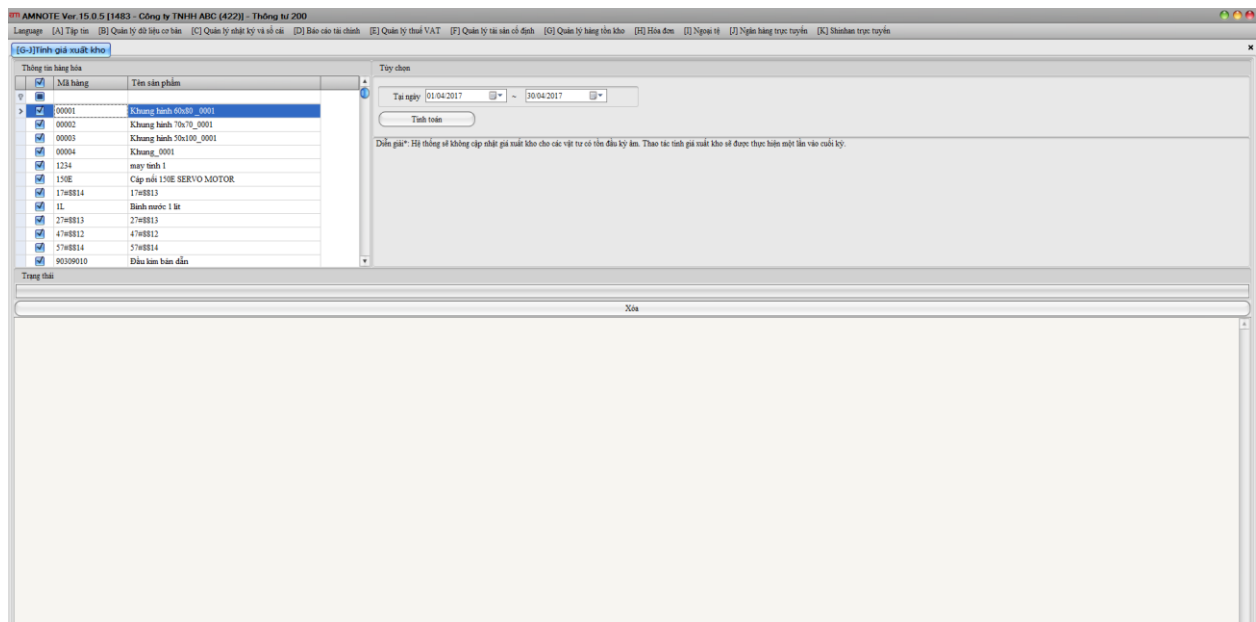
Step 2 : Caculate again for the price of outward stock.

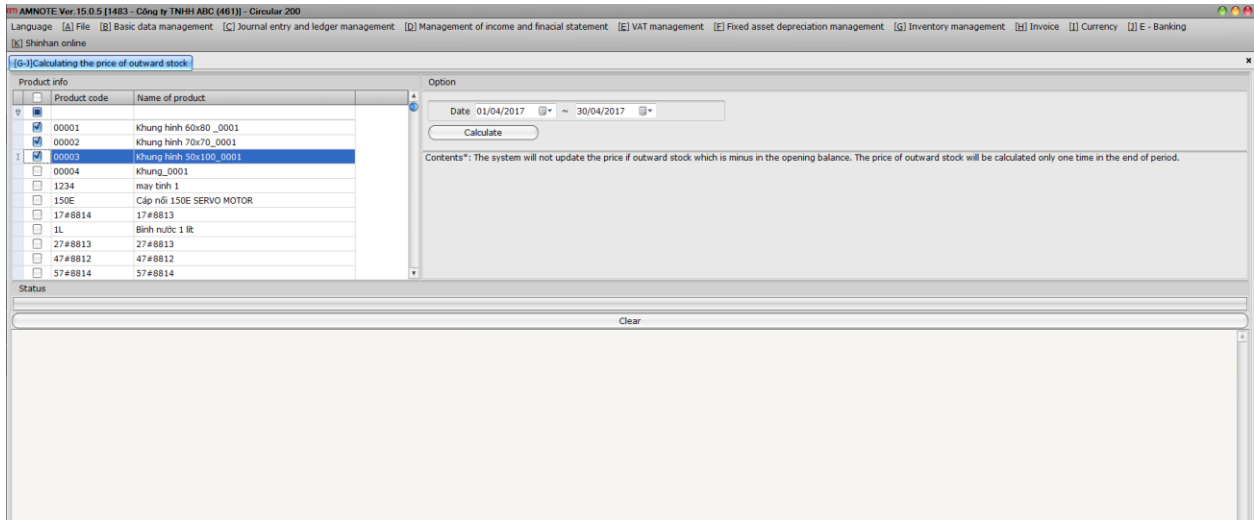
2 단계 : 창고제품가격을다시계산합니다.

- Vào menu G-J, chọn loại hàng hóa muốn tính lại giá xuất kho, chọn thời gian từ ngày...đến..., và ấn nút “**Tính toán**”

In menu G-J, Choose the type of product, The date from...to..., and press the button “**Calculate**”

메뉴 G-J 에서 제품의 유형을 선택하고 날짜 설정하고 "계산" 버튼을 누릅니다.





8.6 [K] Tính giá thành sản phẩm/ *Caculate the price of product*: 상품가격계산

Nội dung/ *Content*: 내용

Đây là phần hành giúp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp đơn giản.

This menu helps calculate the price of product by basic method

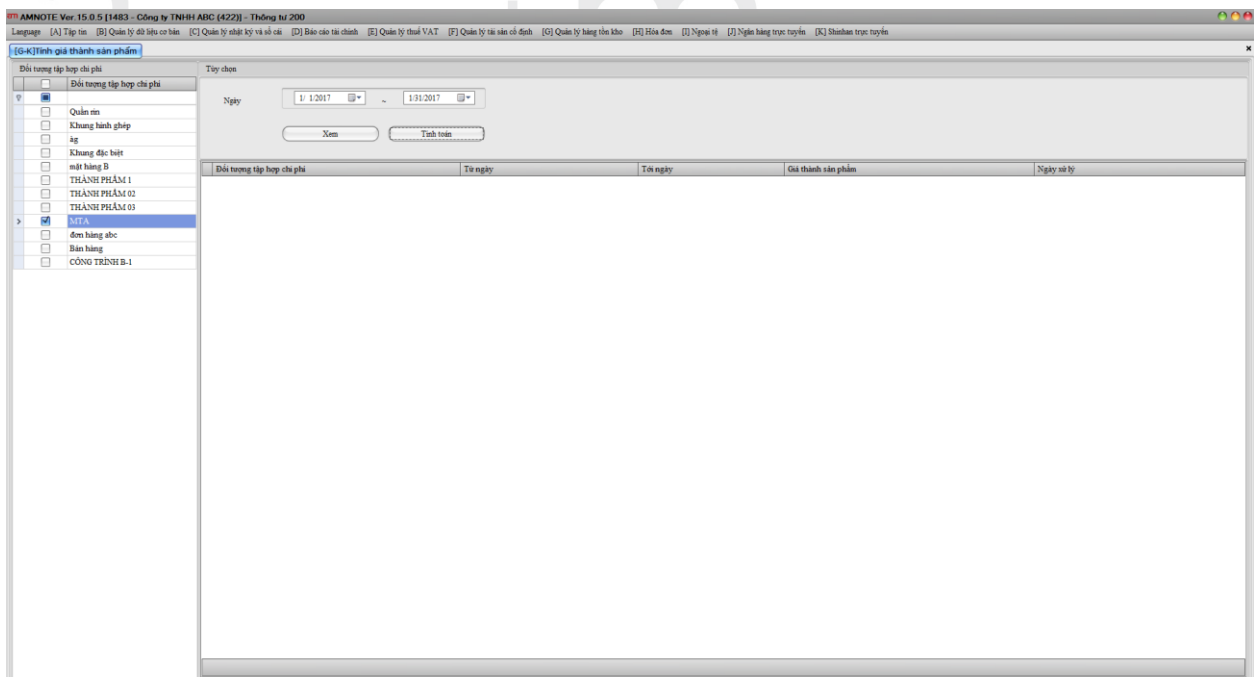
이 메뉴는 기본방법으로 제품가격을 계산하는데 도움이 됩니다.

Cách thực hiện/ *Method*: 방법

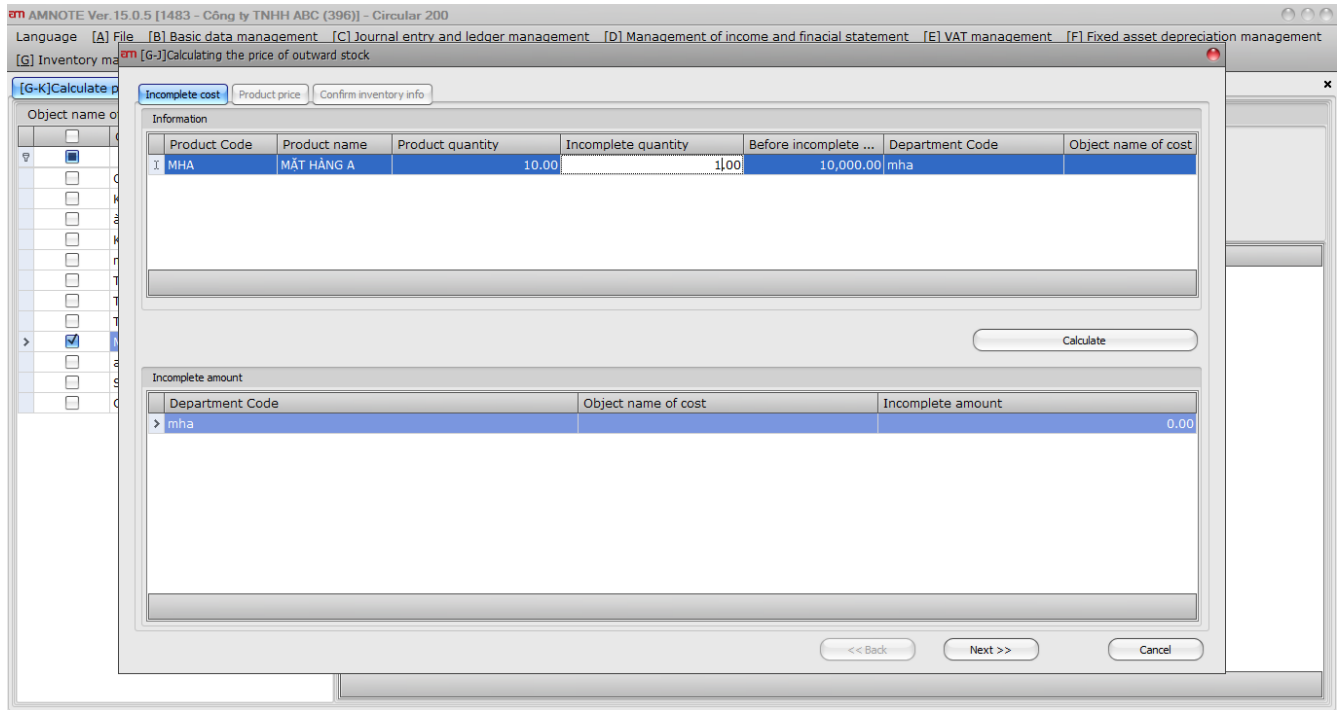
- Vào menu G-K, chọn sản phẩm muốn tính giá thành, thời gian và ấn nút “*Tính toán*”

In menu G-J, Choose the type of product, time and press the button “Calculate”

메뉴 G-J 에서 제품내역, 날짜를 선택하고 "계산"버튼을 누릅니다.



Input information about quantity of finished products, quantity of unfinished, warehouse name to Caculate the price of product



8.7 [L] Điều chỉnh hàng tồn kho/ **Inventory adjustment** 재고 조정

8.7.1 Phiếu chuyển kho/ **Inventory change store**/ 창고 이관

Nội dung/ **Content**: 내용

Đây là phần hành giúp chuyển hàng hoá giữa các kho

This menu helps to move inventory between stores

이 메뉴는 창고간에 재고 이동을 돕습니다.

Cách thực hiện/ **Method**/ 방법

Bước 1: Vào menu G-L, chọn nút “Chỉnh sửa” sau đó nhấp chọn “Thêm vào(Ctrl+I)”

Step 1: In menu G-L, choose “Edit” after that press “Insert (Ctrl+I)”

1 단계 : G-L 메뉴에서 "Insert(추가) (Ctrl + I)"를 누른후 "Edit"를 선택하십시오.

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[G-L] Điều chỉnh hàng tồn kho

Loại: Tất cả Tại ngày: 07/09/2017 ~ 07/09/2017 Tìm kiếm

Chỉnh sửa

Thêm vào(I) Sửa(E) Xóa(D)

Loại	Số phiếu chuyển kho	Ngày chuyển kho	Số tiền	Mô tả 1	Ngày sửa đổi

Chỉnh sửa In ấn

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[G-L] Inventory adjustment

Type: All Date: 07/09/2017 ~ 07/09/2017 Search

Edit

Insert(I) Edit(E) Delete(D)

Type	Change store no	Change store date	Amount	Description 1	Date of amend	First d

Edit Print

Bước 2:Nhập các thông tin tương ứng vào các phần: Loại chứng từ Phiếu chuyển kho, Tên danh mục, Số chứng từ, (Có thể chọn tự động chèn vào hoặc tự ghi), Tại ngày, Mô tả 1, Ngôn ngữ

Step 2: Input information in parts: Type of bill Inventory change store, name of, Voucher No (Maybe choose Generate or user can make number base on your ways), Date, Description 1, Language

2 단계 : 부분 정보입력 : 전표종류(창고이관전표), 분류명(전표타입), 날짜, 적요 1, 언어,영수증번호 (자동생성을 선택하거나 사용자가 자신의 방식대로 숫자를 만들 수 있습니다.),

Bước 3: Nhập các thông tin liên quan và nhấp nút ‘**Lưu (S)**’

Step 3: Input the corresponding information and press button “ Save (S)”

3 단계 : 해당정보를입력하고 "저장 (S)"버튼을누릅니다.

Mã kho chuyển	Tên kho chuyển	Mã kho nhận	Tên kho nhận	Mã sản phẩm	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá	Đơn giá (FC)	Số tiền	FC Số tiền

8.7.2 Phiếu điều chỉnh giảm đơn giá/ Adjusted down the unit price of inventory/ 재고 단가 수정

Nội dung/ Content 내용

Đây là phần hành giúp điều chỉnh giảm đơn giá hàng tồn kho

This menu helps to Adjusted down the unit price of inventory

이 메뉴는 재고의 단가를 낮추는데에 도움이 됩니다.

Cách thực hiện/ **Method** 방법

Bước 1: Vào menu G-L, chọn nút “Chỉnh sửa” sau đó nhấp chọn “Thêm vào(Ctrl+I)”

Step 1: In menu G-L, choose “Edit” after that press “Insert (Ctrl+I)”

1 단계 : G-L 메뉴에서 "Insert (Ctrl + I)"를 누른 후 "Edit"를 선택하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào các phần: Loại chứng từ Phiếu điều chỉnh giảm đơn giá, Tên danh mục, Số chứng từ, (Có thể chọn tự động chèn vào hoặc tự ghi), Tại ngày, Mô tả 1, Ngôn ngữ

Step 2: Enter the corresponding information into the section: Type of bill Adjusted down the unit price of inventory, category name, Voucher No (can be inserted as automatically generated or inserted by user making number base on one’s ways), Date, Description 1, Language

2 단계 : 해당 정보를 입력창에 입력하시오. 전표종류(단가수정전표), 날짜, 분류명, 적요,언어, 전표번호, (자동 삽입 또는 사용자가 직접 입력할 수 있다.)

Bước 3: Nhập các thông tin liên quan và nhấp nút ‘**Lưu (S)**’

Step 3: Input the corresponding information and press button “ **Save (S)**”

3 단계 : 해당 정보를 입력하고 "저장 (S)"버튼을 누릅니다.

8.7.3 Phiếu điều chỉnh giảm số lượng/ **Adjustment reducing the number/** 재고수량조정

Nội dung/ Content 내용

Đây là phần hành giúp điều chỉnh giảm số lượng hàng tồn kho

This menu helps to **Adjustment reduces the number of inventory**

이 메뉴는 재고 수량 조정 에 도움이 됩니다.

Cách thực hiện/ **Method** 방법

Bước 1: Vào menu G-L, chọn nút “Chỉnh sửa” sau đó nhấp chọn “Thêm vào(Ctrl+I)”

Step 1: In menu G-L, choose “Edit” after that press “**Insert (Ctrl+I)**”

1 단계 : G-L 메뉴에서 "**Insert (Ctrl + I)**"를 누른 후 "**Edit**"를 선택하십시오.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào các phần: Loại chứng từ Phiếu điều chỉnh giảm số lượng, Tên danh mục, Số chứng từ, (Có thể chọn tự động chèn vào hoặc tự ghi), Tại ngày, Mô tả 1, Ngôn ngữ

Step 2: Input information in parts: Type of bill **Adjustment reduces the number**, Voucher No (Maybe choose Generate or user can make number base on your ways), Date, Description 1, Language

2 단계 : 해당 부분에 정보를 입력하시오. 전표종류(수량조정전표), 날짜, 분류명, 적요 1, 언어, 전표번호 (자동 삽입 또는 사용자 입력 선택 가능)

Bước 3: Nhập các thông tin liên quan và nhấn nút ‘**Lưu (S)**’

Step 3: Input the corresponding information and press button “ **Save (S)**”

3 단계 : 해당 정보를 입력하고 "저장 (S)"버튼을 누릅니다.

8.8 [M] In phiếu kho / **Print Inventory:** 목록 인쇄

Nội dung/ **Content:** 내용

Dùng để in phiếu xuất kho, phiếu nhập kho

This menu helps to print delivery note, received note

이 메뉴는 납품서를 인쇄하는 방법에 도움이 됩니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu G-M, nhập chọn Tại ngày; Tìm kiếm

Step 1: Click menu **G_M** click **Date and Search**

1 단계: G_M 메뉴 → 날짜 및 검색을 클릭하십시오.

Bước 2 Nhấn in

Step 2: print out

2 단계: 인쇄

Người dùng nhấn nút “In” → chọn ngôn ngữ → chọn “In”

Người dùng có thể in trực tiếp hoặc kết xuất ra các tập tin: Word, Excel, PDF.....

User press the "Print" button → select the language → select "Print"

User may be printed directly or exported to files: Word, Excel, PDF

인쇄 버튼 → 언어 선택 → 인쇄

사용자는 직접 인쇄하거나 파일로 내보낼 수 있습니다. (Word, Excel, PDF)

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[G-C] Số chi tiết vật liệu, dụng cụ(Product) [G-M] In phiếu kho

Tại ngày 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Tìm kiếm

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc

☒ Tiếng Việt

☐ Tiếng Anh

In

☐ Chi tiết

Số chứng từ	Loại chứng từ	Loại	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Ngày giao dịch	Mô tả 1	Mô tả 2	Nợ	Có	Số tiền	
PN04-001	Phiếu khác	Nhập kho	1234567	14/04/2017	14/04/2017	Nhập hàng		1521	3311	200,000	Công Ty T
BR04-03	Phiếu khác	Xuất kho	0000016	17/04/2017	17/04/2017	Bán hàng		13111	51111	100,000	Công Ty C
GV04-03	Phiếu khác	Xuất kho		17/04/2017	17/04/2017	Giá vốn		632	1561	17,695	Công Ty C
PN04-002	Phiếu khác	Nhập kho		17/04/2017	17/04/2017	Nhập hàng		1561	3311	150,000	Công ty TN
PT0417-02	Phiếu thu	Xuất kho	0000017	18/04/2017	18/04/2017	Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách hàng		11111	51111	16,000,000	Công Ty C
PT04-02	Phiếu khác	Xuất kho		18/04/2017	18/04/2017	Xuất giá vốn 1 tấn gạo dẻo bán ra ngày 18/04/2017		632	1551	16,000,000	Công Ty C
TF-355-3-33747	Phiếu khác	Nhập kho		21/04/2017	21/04/2017			1521	13111	1,200,000	Công Ty T
TF-410-3-33745	Phiếu khác	Nhập kho		21/04/2017	21/04/2017			1521	11111	200,000	

In ấn

Cột hiển thị

33,867,695

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[G-M] Print inventory

Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Search

Print

☐ Korean

☐ Vietnamese

☒ English

Print

☐ Detail

Chit no	Type of voucher	Type	VAT voucher No	Date of issue for tax invoice	Transaction date	Descri
PN04-001	Transfer slip	Inward stock	1234567	14/04/2017	14/04/2017	Nhập hàng
BR04-03	Transfer slip	Outward stock	0000016	17/04/2017	17/04/2017	Bán hàng
GV04-03	Transfer slip	Outward stock		17/04/2017	17/04/2017	Giá vốn
PN04-002	Transfer slip	Inward stock		17/04/2017	17/04/2017	Nhập hàng
PT0417-02	Deposit slip	Outward stock	0000017	18/04/2017	18/04/2017	Bán 1 tấn gạo dẻo cho khách
PT04-02	Transfer slip	Outward stock		18/04/2017	18/04/2017	Xuất giá vốn 1 tấn gạo dẻo
TF-355-3-33747	Transfer slip	Inward stock		21/04/2017	21/04/2017	
TF-410-3-33745	Transfer slip	Inward stock		21/04/2017	21/04/2017	

Print

Column visible

9. [H] Hóa đơn/ Invoice / 세금영수증관리

Giúp người dùng in hoá đơn đặt in trên máy theo mẫu hoá đơn của công ty mình.

Help users print the invoices by machine, following the form of your company's invoices

사용자가 회사의 영수증 양식에 따라 세금영수증을 인쇄하도록 돕는다..

9.1 [A] Phát hành hoá đơn/ **Invoice Release**: 세금영수증 발행

Nội dung/ **Content**: 내용

Giúp người dùng theo dõi các số hoá đơn mà Công ty mình đã đăng ký với cơ quan thuế

Helps users follow invoice No. that our company registered with tax office

당사가 세무서에 등록한 세목코드를 따를 수 있도록 합니다.

Cách thực hiện/ **Method**: 방법

Bước 1: Click chọn Nút “Chỉnh sửa”

Step 1: Click the button “Edit”

1 단계 : '편집'버튼을 클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483] - Công ty TNHH ABC (422) - Tháng 01/2015
Language: [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhất lý và số cũ [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngân hàng [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Khách hàng trực tuyến

[H-A] Phát hành hóa đơn

Thêm vào(D)
Sửa(E)
Xóa(D)

Thông tin phát hành hóa đơn

Tên loại hóa đơn: Hóa đơn giá trị gia tăng
Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GTKT3-001
Ký hiệu hóa đơn: AM-14P
Ngày phát hành: 27/03/2014
Ngày bắt đầu sử dụng: 06/04/2014
Tổng số: 69
Định dạng năm: ☐ Hai số ☒ Bốn số ☐ Một số
☐ Số lượng có số thập phân
☐ Tự động lưu chứng từ
☐ In với định dạng DD-MM-YYYY
☐ Có gạch chéo lúc in Hóa đơn

Find Clear

Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ	Đến	Tổng số	Ngày phát hành	Ngày sử dụng
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-001	AM-14P	0000012	0000100	69	3/27/2014	4/6/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-001	HS-13P	0000001	0000500	500	1/1/2016	2/1/2016
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-001	MS-13P	0000201	0000250	50	2/1/2016	2/6/2016
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-001	MY-17P	0000001	0001000	1000	3/20/2017	3/27/2017
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-002	AM-14P	0000001	0000050	50	12/17/2014	12/25/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-003	AM-14P	0000001	0000100	100	2/12/2015	2/23/2015
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3-004	AM-14P	0000001	0001000	1000	4/1/2016	4/6/2016

Chỉnh sửa
In ấn

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[H-A] Invoice release

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Invoice release info

Name of invoice type VAT invoice Release date 27/03/2014

Form of invoice 01GKT3/001 Date of Using Start 06/04/2014

Serial No AM/14P Total 69

From 0000032 ~ 0000100 Format of Year ☐ Two Number ☒ Four Number ☐ One Number

☐ Quantity have decimal ☐ Auto save voucher

☐ Print with style DD-MM-YYYY ☐ Have endline in bill

Find Clear

Name of invoice ...	Form of invoice	Serial No	From	To	Total	Date of issue	Date of use
VAT invoice	01GKT3/001	AM/14P	0000032	0000100	69	27/03/2014	06/04/2014
VAT invoice	01GKT3/001	HS/15P	0000001	0000500	500	01/01/2016	01/02/2016
VAT invoice	01GKT3/001	MS/13P	0000201	0000250	50	01/02/2016	06/02/2016
VAT invoice	01GKT3/001	MY/17P	0000001	0001000	1000	20/03/2017	27/03/2017
VAT invoice	01GKT3/002	AM/14P	0000001	0000050	50	17/12/2014	25/12/2014
VAT invoice	01GKT3/003	AM/14P	0000001	0000100	100	12/02/2015	23/02/2015
VAT invoice	01GKT3/004	AM/16P	0000001	0001000	1000	01/04/2016	06/04/2016

Edit
Print

Sau đó chọn “Thêm vào”

Then, Click “Insert”

다음 "추가"를 클릭하십시오.

AMNOTE Ver.15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (422)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý phát hành và sử dụng [D] Bảo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[H-A] Phát hành hóa đơn

Thêm vào(I)
Sửa(E)
Xóa(D)

Thông tin phát hành hóa đơn

Tên loại hóa đơn Hóa đơn giá trị gia tăng Ngày phát hành 27/03/2014

Ký hiệu mẫu hóa đơn 01GKT3/001 Ngày bắt đầu sử dụng 06/04/2014

Ký hiệu hóa đơn AM/14P Tổng số 69

Từ 0000032 ~ 0000100 Định dạng năm ☐ Hai số ☒ Bốn số ☐ Một số

☐ Số lượng có số thập phân ☐ Tự động lưu chứng từ

☐ In với định dạng DD-MM-YYYY ☐ Có gạch chéo lúc in Hóa đơn

Find Clear

Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ	Đến	Tổng số	Ngày phát hành	Ngày sử dụng
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/001	AM/14P	0000032	0000100	69	27/03/2014	4/4/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/001	HS/15P	0000001	0000500	500	1/1/2016	2/1/2016
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/001	MS/13P	0000201	0000250	50	2/1/2016	2/6/2016
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/001	MY/17P	0000001	0001000	1000	3/20/2017	3/27/2017
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/002	AM/14P	0000001	0000050	50	12/17/2014	12/25/2014
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/003	AM/14P	0000001	0000100	100	2/12/2015	2/23/2015
Hóa đơn giá trị gia tăng	01GKT3/004	AM/16P	0000001	0001000	1000	4/1/2016	4/6/2016

Chỉnh sửa
In ấn

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[H-A] Invoice release

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Invoice release info

Name of invoice type: VAT invoice
Form of invoice: 01GKT3/001
Serial No: AM/14P
From: 0000032 ~ 0000100
Quantity have decimal: ☐
Print with style DD-MM-YYYY: ☐

Release date: 27/03/2014
Date of Using Start: 06/04/2014
Total: 69
Format of Year: ☐ Two Number ☒ Four Number ☐ One Number
Auto save voucher: ☐
Have endline in bill: ☐

Find Clear

Name of invoice ...	Form of invoice	Serial No	From	To	Total	Date of issue	Date of use
> VAT invoice	01GKT3/001	AM/14P	0000032	0000100	69	27/03/2014	06/04/2014
VAT invoice	01GKT3/001	HS/15P	0000001	0000500	500	01/01/2016	01/02/2016
VAT invoice	01GKT3/001	MS/13P	0000201	0000250	50	01/02/2016	06/02/2016
VAT invoice	01GKT3/001	MY/17P	0000001	0001000	1000	20/03/2017	27/03/2017
VAT invoice	01GKT3/002	AM/14P	0000001	0000050	50	17/12/2014	25/12/2014
VAT invoice	01GKT3/003	AM/14P	0000001	0000100	100	12/02/2015	23/02/2015
VAT invoice	01GKT3/004	AM/16P	0000001	0001000	1000	01/04/2016	06/04/2016

Edit
Print

Bước 2: Nhập thông tin vào phần thông tin phát hành hoá đơn.

Step 2: Enter the information into the released of invoices.

2 단계 : 영수증발행정보에 정보를 입력하십시오.

- Tên loại hoá đơn: Click vào mũi tên để chọn loại hoá đơn mà công ty mình sử dụng.

Name of invoice type: Click the arrow to select the invoices that your company uses

영수증종류: 회사에서 사용하는 영수증을 선택하려면 화살표를 클릭하십시오.

- Ký hiệu mẫu hoá đơn: Tự cập nhật, người dùng chỉ cần bổ sung thêm ký hiệu mẫu hoá đơn của công ty mình.

Form of invoice: Software will automatically update, users only add the form of your company's invoices

영수증양식 : 소프트웨어가 자동으로 업데이트되며, 사용자는 회사 청구서 양식을 추가합니다.

- Bổ sung đầy đủ thông tin vào các ô còn lại.

Complete the information on the blank cells.

빈셀에 대한 정보를 완성하십시오.

Lưu ý: Ngày bắt đầu sử dụng hoá đơn phải lớn hơn ngày phát hành hoá đơn ít nhất 2 ngày. Nếu thấp hơn phần mềm sẽ tự động báo lỗi

Note: The used date of invoice must be greater than the release date of invoice at least 2 days. If it is less than, the software will have a warning.

참고 : 인보이스의 사용날짜는 송장발행일보다 최소 2 일이후여야합니다.

이보다 빠르면 소프트웨어에 경고가 표시됩니다.

Bước 3: Click chọn nút “Thêm vào” để lưu dữ liệu. Dữ liệu được lưu sẽ xuất hiện ở dòng dưới

Step 3: Click “Insert” to save the data. The saved data will appear at the bottom.

3 단계 : "추가"을 클릭하여 데이터를 저장합니다.

저장된 데이터는 하단에 나타납니다.

9.2 [B] Quản lý hoá đơn/ Invoice Management / 세금영수증발행

Nội dung/ Content: 내용

Giúp người dùng in hoá đơn trên máy tính theo mẫu hoá đơn của công ty mình:

To help users print the invoices by machine, follow the form of your company's invoices.

사용자가 영수증을 인쇄할 수 있도록 하려면 회사청구서양식을 따르십시오.

Cách thực hiện/ Method:방법

Bước 1: Tương tự phần A ---> Phần mềm xuất hiện trình diện:

Step 1: Like part A ---> The software shows the window.

1 단계 : 파트 A 와 유사 --->소프트웨어가 창을표시합니다.

Bước 2: Nhập các thông tin trên hoá đơn cho khách hàng

Step 2:Enter the information on the invoice.

2 단계 : 영수증의 정보를 입력하십시오.

– **Hoá đơn phát hành:** Click chọn vào dấu “?” phần mềm sẽ xuất hiện các mẫu hoá đơn đã phát hành để người dùng click chọn

Invoice release: Click on the“?” software will appear the forms of invoices release to the user select.

영수증개시: “?”소프트웨어를 클릭하면 영수증양식이 사용자선택에 표시됩니다.

– **Ký hiệu mẫu hoá đơn và ký hiệu hoá đơn:** Phần mềm tự cập nhật

Form of invoice and Serial No.: Software automatically updates

영수증양식및 일련번호 : 소프트웨어가 자동으로 업데이트 됩니다.

– **Mã số thuế:** Nhấn F1 sẽ xuất hiện danh sách các khách hàng. Người dùng nên nhập danh sách khách hàng trước trong phân hệ “ B-D/ Quản lý dữ liệu cơ bản – Quản lý khách hàng”. Trường hợp nếu chưa có khách hàng trong danh sách người dùng có thể click chọn “Chỉnh sửa” và “Thêm vào” để thêm mới khách hàng

Tax code: Press F1 will appear a list of customers. Users should input the customer list at menu “ B-D/ Basic data management - Customer management” first. In other case, customers can choose the button “Edit” and “Insert” to input directly in this menu.

세금코드 : F1 키를누르면고객목록이 나타납니다.

사용자는 먼저메뉴 "B-D / 기초정보관리 - 거래처관리"에서 거래처목록을 입력 해야합니다.

다른 경우 거래처는 "편집"및 "추가"버튼을 선택하여 이 메뉴에 직접 입력할 수 있습니다.

– **Tên công ty và địa chỉ:** Phần mềm tự cập nhật

Company name and Address: Software automatically updates

회사 이름 및 주소: 소프트웨어가 자동으로 업데이트 됩니다.

– **Hình thức thanh toán:** Click chọn vào dấu “?” phần mềm sẽ xuất hiện các hình thức để người dùng click chọn.

Method of payment: Click on the button “?” to choose the payment terms.

결제방법: “?” 버튼을 클릭하여 결제조건을 선택하십시오.

– **Thuế suất GTGT:** Người dùng nhập mức thuế suất GTGT vào, nếu là đối tượng không chịu thuế thì không cần nhập chỉ cần click chọn vào ô “Không chịu thuế GTGT”

VAT Rate: Users enter VAT rate. If the goods, services is without duty for VAT tax, please click the button “Not VAT”.

VAT 세율: 사용자가 VAT 세율을 입력합니다.

상품, 서비스에 VAT 세금부과의무가 없는 경우 "부가가치세없음"버튼을 클릭하십시오.

➤ **Lưu ý/ Note:**참고

– Nếu là hoá đơn xuất khẩu thì click chọn hoá đơn xuất khẩu, sau đó nhập tỷ giá.

If the invoice is ‘export invoice’, click on the button “Export invoice” and enter the exchange rate.
송장이 수출송장인 경우 "수출송장"을 클릭하고 환율을 입력하십시오.

– Nút “Không sử dụng”: khi hoá đơn sai cần huỷ chúng ta sẽ click chọn vào đây
The button “Do not use”: if the invoices is wrong and needed to be cancel, please click this button.
"사용하지마십시오" 버튼 : 전표가 잘못되어 취소 해야하는 경우 이 버튼을 클릭하십시오.

Bước 3: Nhập thông tin hàng hoá trên hoá đơn

Step 3: Enter your goods on the invoice

3 단계 : 영수증에 상품을 입력하십시오.

– **Tên hàng hoá:** Nhấn F1 sẽ xuất hiện danh sách các hàng hoá trong trường hợp công ty có số lượng tồn kho, trường hợp nếu chưa có người dùng có thể nhập tay

Product: If the company has the inventory number, goods list will appear when pressing F1. If not have the inventory number, the user can manually enter

제품: 재고번호가 있는 회사의 경우 F1 키를 누르면 상품리스트가 나타납니다.

재고번호가 없으면 사용자가 직접 입력할 수 있습니다.

– **Đơn vị tính:** Phần mềm tự cập nhật theo tên hàng hoá, nếu tên hàng hoá người dùng nhập tay thì phần đơn vị tính cũng nhập tay

Unit: Software automatic update, if the user manually enters the products name, unit also must manually enters

단위 : 소프트웨어자동업데이트, 사용자가 수동으로 제품이름을 입력하면 단위도 수동으로 입력해야합니다.

– Bổ sung đầy đủ thông tin vào các ô còn lại

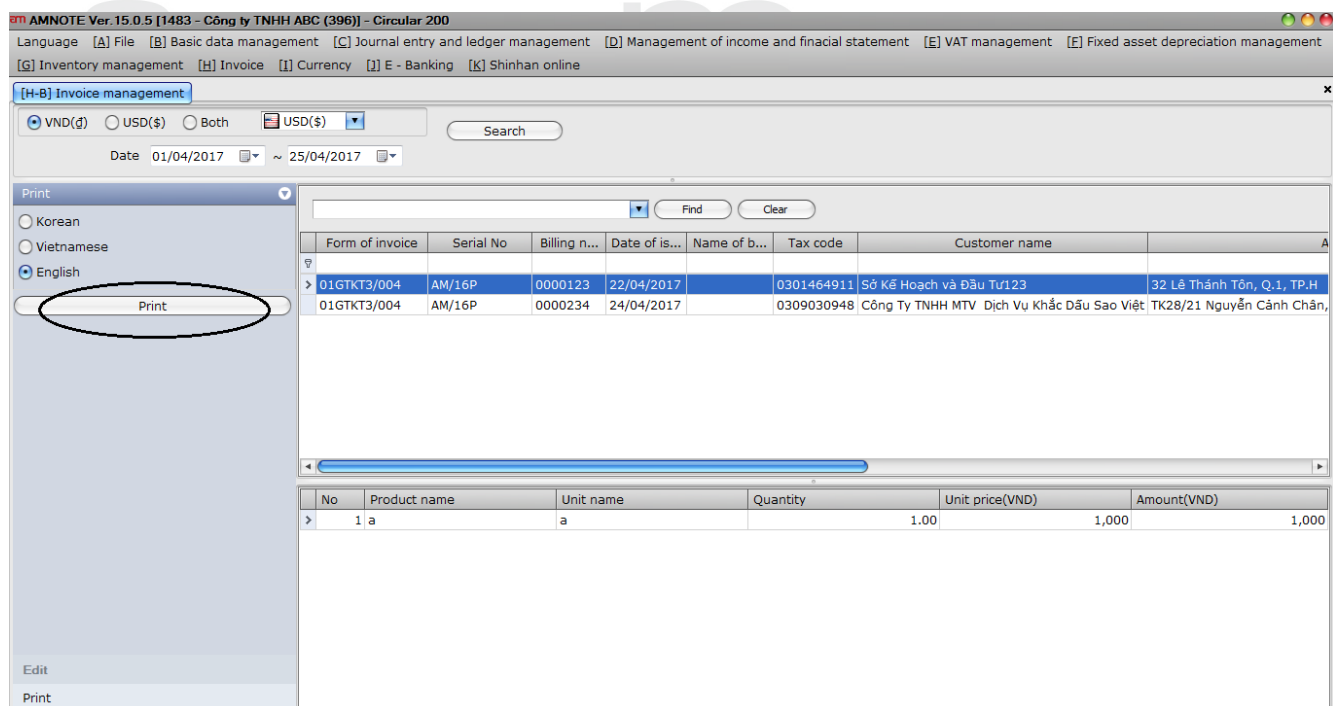
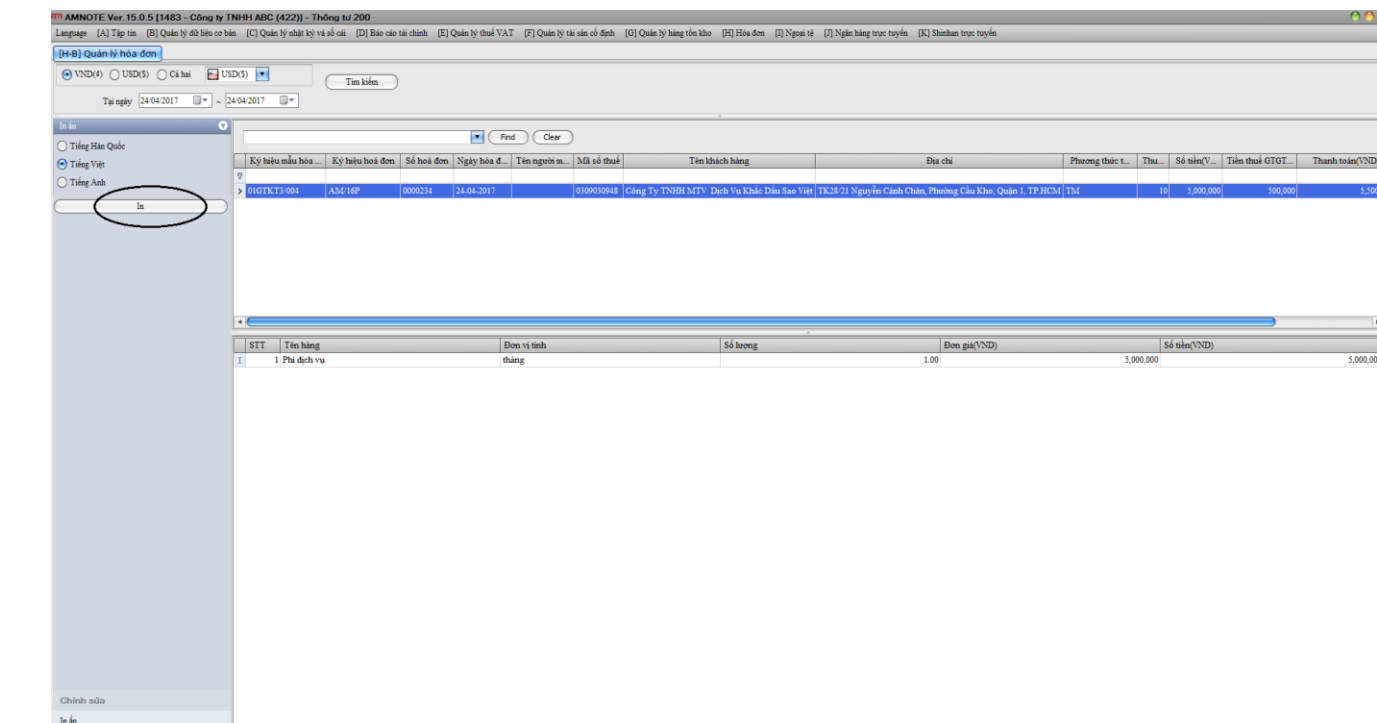
Complete information on the blank cells.

빈셀에 정보를 입력하십시오.

Bước 4: Click chọn nút “Lưu” để lưu dữ liệu. Phần mềm sẽ xuất hiện trình diện

Step 4: Click the button “Save” to save the data. The software appears as follows

4 단계 : "저장"버튼을 클릭하여 데이터를 저장합니다. 소프트웨어는 다음과 같이 나타납니다.



Bước 5: In hoá đơn

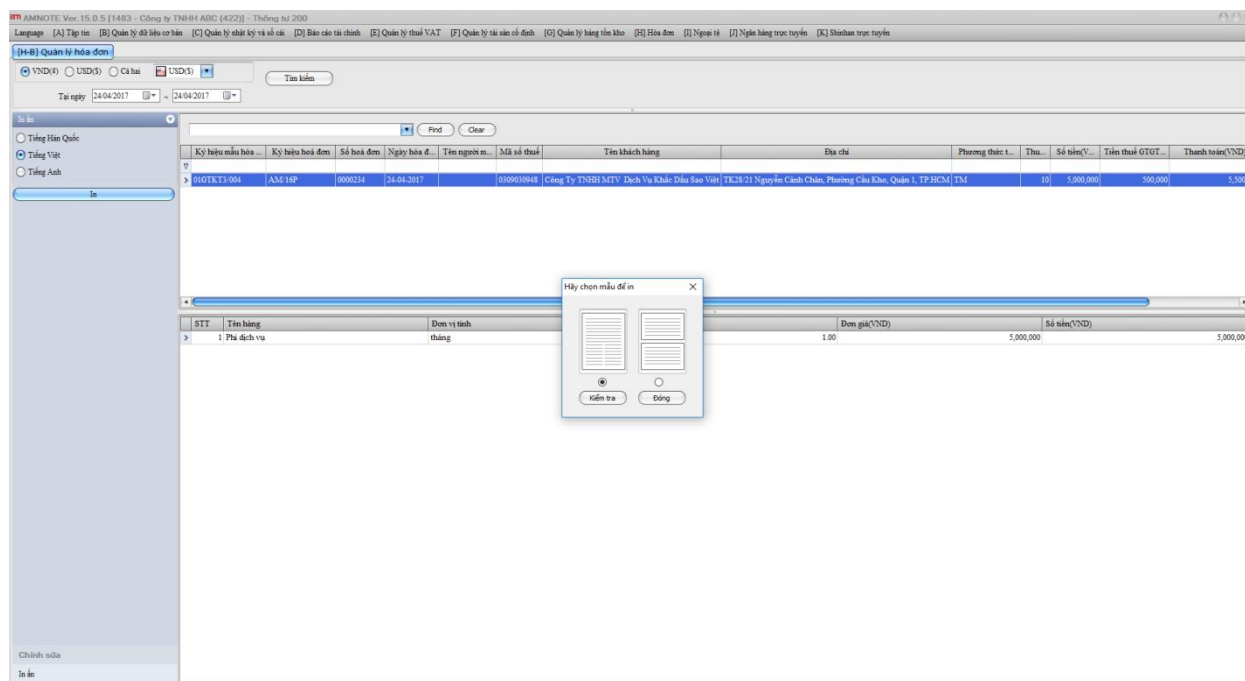
Step 5: Print invoice

5 단계: 영수증인쇄

Click chọn nút “In” ---> phần mềm sẽ xuất hiện 2 dạng form của hoá đơn là A4 & A5 cho người dùng click chọn phù hợp với form hoá đơn của mình

Click the button “Print”---> software will appear 2 form of invoice A4 & A5, users click a suitable form for your invoice

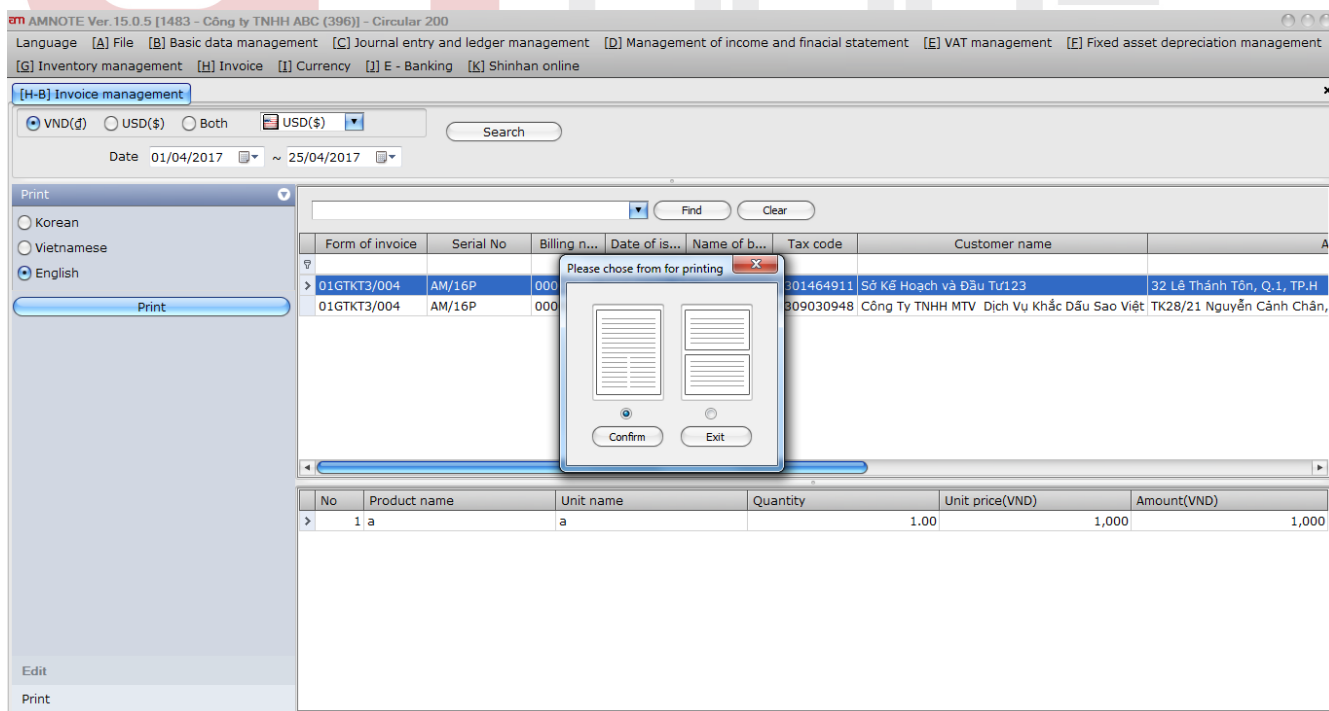
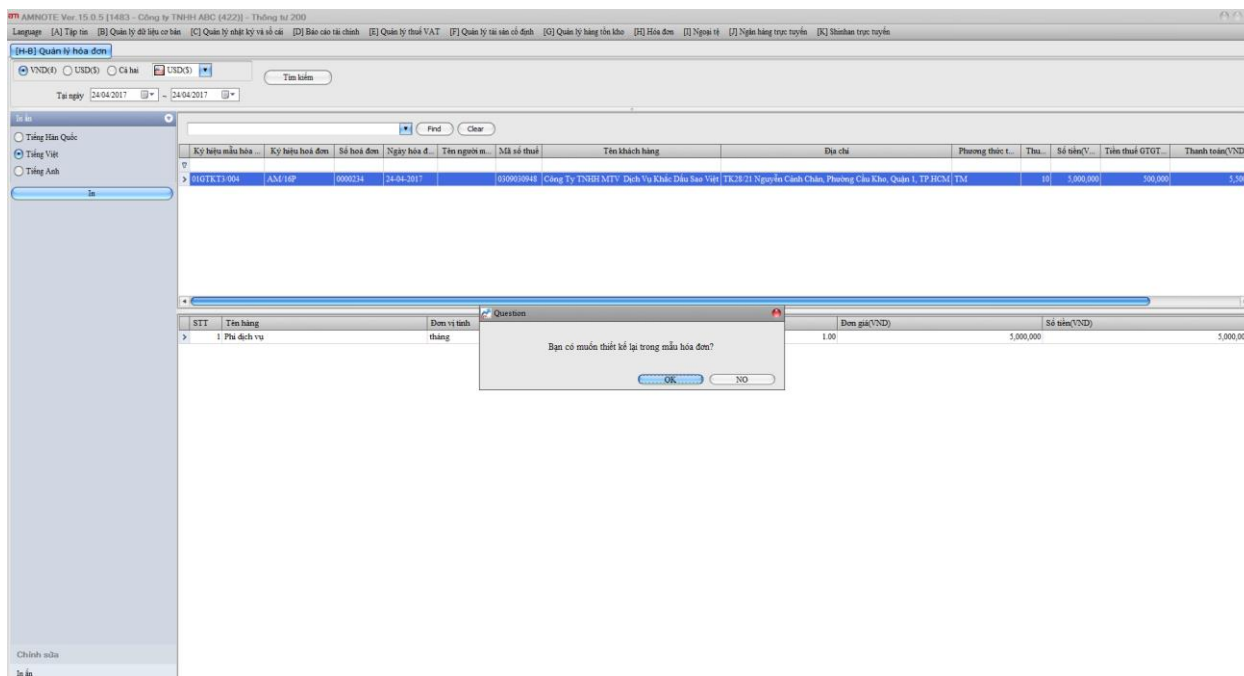
인쇄"버튼을 클릭하십시오 --->소프트웨어 형식은 인보이스 A4 및 A5의 두가지 형식으로 표시되며 사용자는 영수증에 적합한 양식을 클릭합니다.



Click chọn nút “Kiểm tra”, phần mềm xuất hiện trình diện:

Click the button “Check”, the software appears as follows:

"확인"버튼을 클릭하면 소프트웨어가 다음과 같이 나타납니다



Lưu ý: Người dùng phải thiết kế lại cho đúng với form hoá đơn của mình, lưu lại để làm form chuẩn. Khi click chọn Ok xuất hiện trình diện để thiết kế

Note: Users must redesign the invoice form for suitable with your invoice form and you will use this form is the standard form. When you click OK, the software will show the window to redesign.

참고 : 사용자는 영수증양식에 적합한 영수증양식을 다시 디자인 해야하며 이 양식을 표준양식으로 사용합니다. 확인을 클릭하면 소프트웨어가 재설계 할 창을 표시합니다.

The 'Thiết kế mẫu' window shows a grid-based design tool for an invoice. On the left, there are controls for 'Vị trí' (Position) with a numeric input (0 to 10) and 'Size' with 'Dài' (Length) and 'Cao' (Height) inputs. The main area is a grid with a vertical axis from 2 to 7. The invoice content is placed on the grid:

- Top right: Date fields for 05, 09, and 2014.
- Company name: Công ty TNHH CMS VINA
- Phone number: 0104380966
- Address: Lô 10A, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
- Signature: TM/CK
- Table with 6 columns: STT, Tên hàng, Đơn vị tính, Số lượng, Đơn giá, Số tiền.

The table contains one row:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
1	Phí dịch vụ từ T07/2014 đến T09/2014 the...	Tháng	3.00	1,470,000	4,41...

At the bottom right, a total amount of 1,470,000 is displayed. At the bottom, there are 'Lưu' (Save) and 'Xem trước' (Preview) buttons.

The 'Design form' window shows a similar grid-based design tool for an invoice. On the left, there are controls for 'Location' with a numeric input (0 to 10) and 'Size' with 'Width' and 'Height' inputs. The main area is a grid with a vertical axis from 2 to 7. The invoice content is placed on the grid:

- Top right: Date fields for 05, 09, and 2014.
- Company name: Công ty TNHH CMS VINA
- Phone number: 0104380966
- Address: Lô 10A, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
- Signature: TM/CK
- Table with 6 columns: No, Product name, Unit name, Quantity, Unit price, Amo...

The table contains one row:

No	Product name	Unit name	Quantity	Unit price	Amo...
1	Phí dịch vụ từ T07/2014 đến T09/2014 the...	Tháng	3.00	1,470,000	4,41...

At the bottom, there are 'Save' and 'Preview' buttons.

- Ở phần vị trí: muốn di chuyển ô nào người dùng click chọn ô đó, nhập số điều chỉnh kích thước vào rồi click chọn các nút lên, xuống, trái, phải để di chuyển

At the location: click on the cell that you want to move, adjust the size and click the up, down, left, right button to move

해당 위치에서 이동하려는 셀을 클릭하고 크기를 조정 한 다음 위, 아래, 왼쪽, 오른쪽버튼을 클릭하여 이동합니다.

- Ở phần size: dùng để điều chỉnh là chiều dài và chiều cao của các ô. Người dùng muốn chỉnh ô nào ta click chọn ô đó.

At the size: use to adjust the length and height of the bar. Please choose the cell that you want to adjust

크기 : 막대의 길이와 높이를 조정하는데 사용합니다. 조정할 셀을 선택하십시오.

- Sau khi đã làm những yêu cầu trên, người dùng click chọn xem trước , click in thì hoá đơn sẽ được in ra(trước khi in nên kiểm tra lại các thông tin). Sau đó nhấn nút lưu để lưu form chuẩn lại

After finish all, users click "Preview" and "Print(please check carefully before printing). Then click the button "Save" to save the standard form

모두 완료되면 사용자가 "미리보기" 및 "인쇄 (인쇄 전 확인 필수)를 클릭하십시오.

다음 "저장"버튼을 클릭하여 표준양식을 저장하십시오.

- Người dùng nên photo hoá đơn ra in mẫu trước để tránh sai sót, khi nào hoàn chỉnh rồi thì mới in lên hoá đơn.

Users should use the copy of invoice to try printing. If it is perfect, you can print by original invoice

사용자는 영수증사본을 사용하여 인쇄를 시도 해야합니다.

영수증 사본이 완벽하면 원본영수증으로 인쇄할 수 있습니다.

9.3 [C] Hoá đơn mất/Hóa đơn hủy/ *Lost invoice/ Canceled invoice* /

분실,삭제,취소된영수증관리

Nội dung/ **Content:** 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng theo dõi các hoá đơn mất hoặc hủy

Helps users manage lost or cancelled invoices

분실 또는 취소된 영수증을 사용자가 관리할 수 있도록 지원

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Tương tự phần A ---> Phần mềm xuất hiện trình diện:

Step 1: Similar as part A ---> The software appears as follows:

1 단계 : 파트 A 와 유사 --->소프트웨어는 다음과 같이 나타납니다.

Bước 2: Nhập thông tin hoá đơn mất hủy

Step 2: Enter your billing information is lost or cancelled

2 단계 : 결제정보의 분실 또는 취소를 입력하시오

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[H-C] Hóa đơn mất

Chỉnh sửa

Thêm vào(I)

Sửa(E)

Xóa(D)

Thông tin hóa đơn mất và hủy

Phát hành hóa đơn: 00004 ?

Tại ngày: 04/01/2017

Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GKT3/004

Ký hiệu hoá đơn: AM/16P

Số hoá đơn: 0000201

Loại: ☒ Mất ☐ Hủy

Lý do:

Find Clear

Số hóa đơn GIGT	Ngày	Lý do	Tên hóa đơn mất
Ký hiệu mẫu hóa đơn: 01GKT3/004			
Ký hiệu hoá đơn: AM/16P			
0000201	04/01/2017	ddf	Mất
0000300	04/01/2017	ddf	Mất
0000500	16/01/2017		Mất

Chỉnh sửa

In ấn

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[H-C] Lost invoice

Edit

Insert(I)

Edit(E)

Delete(D)

The information of lost and canceled invoice

Invoice release: 00004 ?

Date: 04/01/2017

Form of invoice: 01GKT3/004

Serial No: AM/16P

Billing number: 0000201

Type: ☒ Loss ☐ Cancel

Reason:

Find Clear

Tax invoice No	Date	Reason:	Name of losing invoice
Form of invoice: 01GKT3/004			
Serial No: AM/16P			
0000201	04/01/2017	ddf	Loss
0000300	04/01/2017	ddf	Loss
0000500	16/01/2017		Loss

Edit

Print

-Phát hành hoá đơn: Click chọn vào dấu “?”, phần mềm sẽ xuất hiện các mẫu hoá đơn đã phát hành để người dùng click chọn

Invoice Release: Click on the the button “?”, the software will show the forms of invoices release to the user select

영수증개시: 버튼을클릭 “?”, 소프트웨어는 영수증양식을 사용자가 선택할 수 있습니다.

- Ký hiệu mẫu hoá đơn và ký hiệu hoá đơn: phần mềm tự cập nhật

Form of invoice and Serial No.,: Software automatically updates

영수증 양식 및 일련번호: 소프트웨어가 자동으로 업데이트됩니다.

- Bổ sung đầy đủ thông tin vào các ô còn lại

Complete information on the blank spaces

공란에 정보를 입력합니다.

Bước 3: Click chọn nút “Thêm vào” để lưu dữ liệu. Dữ liệu được lưu sẽ xuất hiện ở dòng dưới

Step 3: Click the button “Insert” to save the data. The data is saved will appear at the bottom

3 단계 : "추가"버튼을 클릭하여 데이터를 저장하십시오. 저장되는 데이터는 하단에 나타납니다.

9.4 [D] Danh sách hoá đơn/ List of invoice: 세금영수증총현황

Nội dung/ **Content:** 내용

Giúp người dùng có thể xem tất cả các hoá đơn đã in.

Helps users can view all invoices that were printed and sent to clients

사용자가 고객에게 발송 된 모든영수증을 볼 수 있도록 도와줍니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

- Tại ngày: Chọn khoảng thời gian mà mình muốn xem

Date: Select the period that you would like to view

날짜 : 확인하고자 하는 기간을 선택하십시오

- Có 3 mục tiền tệ VND, USD, Cả hai cho người dùng click chọn mục mình cần xem

There are 3 categories: VND, dollars or both;the users will choose ones

VND, 달러 또는 두가지 카테고리가 있으며, 사용자는 1 가지를 선택합니다.

- Click chọn “Tìm kiếm”, phần mềm sẽ xuất hiện tất cả các hoá đơn trong khoảng thời gian cần xem.

Click the button “Search”, the software will show all invoices in this period.

'검색'버튼을 클릭하면 이 검색기간에 소프트웨어에 모든 영수증이 표시됩니다.

- Muốn kết xuất ra file thì Click chọn nút In

If users want to export the file, please click the button “Print”

사용자가 파일을 내보내려면 "인쇄"버튼을 클릭하십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thông tin 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[H-E] Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

Tại ngày 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Tìm kiếm

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

In

Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày hoá đơn	Tình trạng
AM/16P	0000106	17/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000111	13/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000114	13/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000123	22/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000234	24/04/2017	Sử dụng

Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, l	
			Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
01GKT3/001	AM/14P	38	0000063	0000100				
01GKT3/001	HS/15P	500	0000001	0000500				
01GKT3/001	MS/13P	50	0000201	0000250				
01GKT3/001	MY/17P	1000	0000001	0001000				
01GKT3/002	AM/14P	1						
01GKT3/003	AM/14P	37	0000064	0000100				
01GKT3/004	AM/16P	895	0000106	0001000			0000106	0000234

In ấn

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[H-E] Report of using invoice

Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Search

Print

☐ Korean
☐ Vietnamese
☒ English

Print

Serial No	Billing number	Date of issue f...	State
AM/16P	0000106	17/04/2017	Use
AM/16P	0000111	13/04/2017	Use
AM/16P	0000114	13/04/2017	Use
AM/16P	0000123	22/04/2017	Use
AM/16P	0000234	24/04/2017	Use

Form of invoice	Serial No	Total	Opening invoice balance		Buying and releasing invoice in this period		Total of used, deleted, los	
			From	To	From	To	From	To
01GKT3/001	AM/14P	38	0000063	0000100				
01GKT3/001	HS/15P	500	0000001	0000500				
01GKT3/001	MS/13P	50	0000201	0000250				
01GKT3/001	MY/17P	1000	0000001	0001000				
01GKT3/002	AM/14P	1						
01GKT3/003	AM/14P	37	0000064	0000100				
01GKT3/004	AM/16P	895	0000106	0001000			0000106	0000234

Print

9.5.[E] Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn/ *Report of Using Invoice:*

세금영수증발급현황표

Nội dung/ *Content:* 내용

Giúp người dùng theo dõi tình hình sử dụng hoá đơn

Helps users monitor the situation of using invoices

사용자가 영수증사용상황을 모니터링할 수 있도록 지원합니다.

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

- Tại ngày: Chọn khoảng thời gian mà mình muốn xem

Date: Select the period that you would like to view

날짜 : 확인하고자 하는 기간을 선택하십시오.

- Muốn kết xuất ra file thì Click chọn nút “In”.

- *If you want to export the file, please press the button “Print”.*

- 파일을 내보내려면 "인쇄"버튼을 누르십시오.

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[H-E] Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

Tại ngày 01/04/2017 ~ 30/04/2017 Tìm kiếm

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

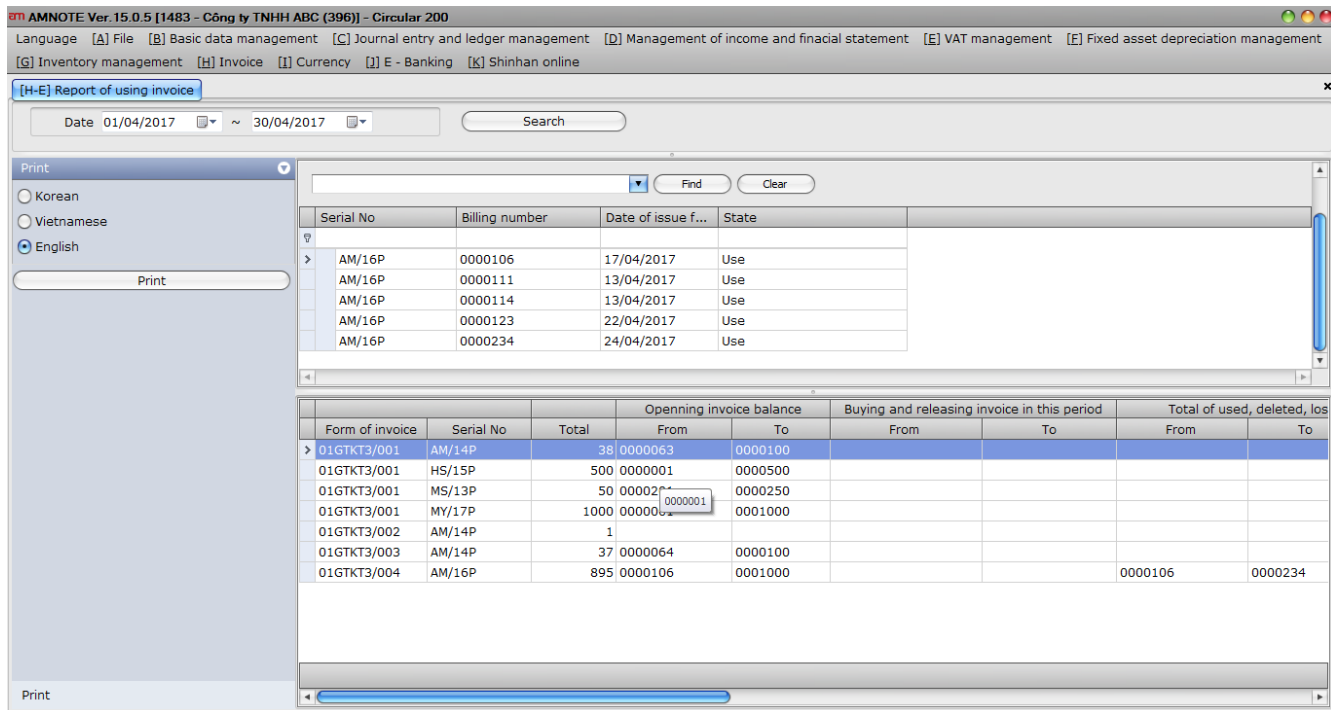
In

Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày hoá đơn	Tình trạng
AM/16P	0000106	17/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000111	13/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000114	13/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000123	22/04/2017	Sử dụng
AM/16P	0000234	24/04/2017	Sử dụng

Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hoá đơn	Tổng số	Số tồn đầu kỳ	Số mua/ phát hành trong kỳ	Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất			
			Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
01GKT3/001	AM/14P	38	0000063	0000100				
01GKT3/001	HS/15P	500	0000001	0000500				
01GKT3/001	MS/13P	50	0000201	0000250				
01GKT3/001	MY/17P	1000	0000001	0001000				
01GKT3/002	AM/14P	1						
01GKT3/003	AM/14P	37	0000064	0000100				
01GKT3/004	AM/16P	895	0000106	0001000			0000106	0000234

In ấn

Account Manager



10. [I] Ngoại tệ/ **Currency** / 화폐

10.1 [A]Chỉ tiêu đầu kỳ./ **Opening item** / 최초가

Nội dung/ **Content**: 내용

Cho phép người dùng nhập số dư ngoại tệ đầu kỳ

Allow user input the balance of beginning period

연도의 시작기간을 사용자 입력합니다.

Cách thực hiện/ **Method**: 방법

Bước 1: Click chọn Nút “Chỉnh sửa”

Step 1: Click the button “Edit”

1 단계 : "편집"버튼을 클릭하십시오

Sau đó chọn “Thêm vào”

Then, Click “Insert”

그런다음 "추가"을 클릭하십시오

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[I-A] Chỉ tiêu đầu kỳ

Chỉnh sửa

Thêm vào(I)
Sửa(E)
Xóa(D)

Năm Chỉ tiêu đầu kỳ: 01 2015

Chỉ tiêu đầu kỳ

Mã tài khoản: Ngân hàng shinhan -700006...
Mã ngoại tệ: Đô la Mỹ
Số lượng: 100,000.00
Tỷ giá: 22000
Giá trị: 2200000000
Tỷ giá bình quân: 0

Find Clear

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Mã ngoại tệ	Tên ngoại tệ	Số lượng	Tỷ giá	Giá trị	Tỷ giá bình quân
11222		USD	Đô la Mỹ	100,000.00	22,000	2,200,000,000	

Chỉnh sửa
In ấn

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[I-A] Currency open

Edit

Insert(I)
Edit(E)
Delete(D)

Year Currency open: 01 2015

Opening item

Account code: shinhanbank -70000668...
Currency code: USD
Quantity: 100,000.00
Exchange rate: 22000
Amount: 2200000000
Average exchange: 0

Find Clear

Account code	Name of account	Currency code	Currency name	Quantity	Ex rate	Amount	Average exchange...
11222		USD	USD	100,000.00	22,000	2,200,000,000	

Edit
Print

Bước 2: Nhập chỉ tiêu đầu kỳ

Step 2:Input the balance of beginning period

2 단계 : 기초의 잔액입력

Nhập Mã tài khoản, Mã ngoại tệ, Số lượng, Giá trị

Input account code, currency code, quantity, amount

계정코드, 통화코드, 수량, 금액입력

Tỷ giá: phần mềm tự cập nhật

Exchange rate: Software automatically updates

환율 : 소프트웨어가 자동으로 업데이트 됩니다.

Bước 3: Click chọn nút “Thêm vào” để lưu dữ liệu. Dữ liệu được lưu sẽ xuất hiện ở dòng dưới

Step 3: Click the button “Insert” to save the data. The data is saved will appear at the bottom

3 단계 : "추가"버튼을 클릭하여 데이터를 저장하십시오.

저장되는 데이터는 하단에 나타납니다.

10.2 [B]Sổ chi tiết ngoại tệ./ Currency ledger / 화폐내역

Nội dung/ Content: 내용

Cho phép người dùng xem, in sổ chi tiết ngoại tệ

Allow user check, print currency ledger

사용자체크허용, 화폐내역을확인합니다.

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu ‘[I]Ngoại tệ/[B] Sổ chi tiết ngoại tệ

Step 1: Click menu ‘[I] Currency / [B] Currency ledger’

1 단계 : '[I] 화폐 / [B] 화폐내역'메뉴를클릭하십시오.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납원장과동일한 2 단계)

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thống tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[I-B] Sổ chi tiết ngoại tệ

Mã tài khoản: Ngân hàng shinhhan -7000064

Năm tài chính: 2017 Tài ngày: 01/01/2017 ~ 31/01/2017

Find Clear

Số chứng từ		Ngày giao dịch	Mô tả 1	Mô tả 2	Tỷ giá	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
Mã ngoại tệ: USD-Đô la Mỹ									
Mã tài khoản: 11221-Ngân hàng shinhhan -70000680648									
Chi tiêu đầu kỳ									
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,000.32	10,010,062.66	220,224,611.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	10,010,062.66	220,224,611.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,996,062.66	219,908,911.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,982,062.66	219,593,211.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,968,062.66	219,277,511.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,954,062.66	218,961,811.653		
LINHDA01-001	05/01/2017	Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bản 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,940,062.66	218,646,111.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,926,062.66	218,330,411.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,912,062.66	218,014,711.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,898,062.66	217,699,011.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,884,062.66	217,383,311.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,870,062.66	217,067,611.653		
GBN.Y01-01	05/01/2017	Bán 14000 USD chuyển sang tiền VND (Tỷ giá 22.550 vnd)			22,550.00	9,856,062.66	216,751,911.653		
GBN.Y01-02	06/01/2017	Bán USD chuyển sang VND			22,485.00	9,842,062.66	216,436,211.653		
GBN.Y01-02	06/01/2017	Bán USD chuyển sang VND			22,485.00	9,840,188.86	216,394,079.260		
GBN.Y01-02	06/01/2017	Bán USD chuyển sang VND			22,485.00	9,838,315.06	216,351,946.867		
GBN.Y01-02	06/01/2017	Bán USD chuyển sang VND			22,485.00	9,836,441.26	216,309,814.474		
GBN.Y01-02	06/01/2017	Bán USD chuyển sang VND			22,485.00	9,834,567.46	216,267,682.081		

In ấn

Cột hiển thị

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[I-B] Currency ledger

Account code View all Search

Accounting 2017 Date 01/01/2017 ~ 31/01/2017

Print

Korean
Vietnamese
English

Print

Voucher no	Transaction date	Description 1	Description 2	Ex rate
Currency code: USD-USD				
Account code: 11221-shinhanbank -700006680648				
		Opening item		22,321.3
LINHDA01-001	05/01/2017	Change money from ActSH 0648 to Act SH0631 (sale 14.000 USD, exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
LINHDA01-001	05/01/2017	Change money from ActSH 0648 to Act SH0631 (sale 14.000 USD, exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
LINHDA01-001	05/01/2017	Change money from ActSH 0648 to Act SH0631 (sale 14.000 USD, exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
LINHDA01-001	05/01/2017	Change money from ActSH 0648 to Act SH0631 (sale 14.000 USD, exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
LINHDA01-001	05/01/2017	Change money from ActSH 0648 to Act SH0631 (sale 14.000 USD, exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-01	05/01/2017	Sell 14000 USD converted to VND (exchange rate: 22.550 vnd)		22,550.0
GBN.Y01-02	06/01/2017	Sell USD converted to VND		22,485.0
GBN.Y01-02	06/01/2017	Sell USD converted to VND		22,485.0
GBN.Y01-02	06/01/2017	Sell USD converted to VND		22,485.0
GBN.Y01-02	06/01/2017	Sell USD converted to VND		22,485.0

Print

Column visible

10.3 [C] Chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate differences* / 환율차

Nội dung/ *Content*: 내용

Dùng để theo dõi chi tiết về số lượng, giá trị đầu kỳ, tình hình tăng giảm của ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá.

Used to follow about details quantity and value at beginning of period, input, output of currency and exchange rate differences.

기간, 입력, 통화 및 환율차이의 확인시 세부수량 및 값을 추적하는데 사용됩니다.

Cách thực hiện/ *Method*: 방법

Bước 1: Vào menu '[I] Ngoại tệ/[C] Chênh lệch tỷ giá

Step 1: Click menu '[I] Currency/[C] *Exchange rate differences*'

1 단계 : '[I] 화폐 / [C] 환율차' 메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: In (Giống như bước 2 của sổ quỹ tiền mặt).

Step 2: Print out (same step 2 of Cash Book)

2 단계 : 인쇄 (현금출납원장과 동일한 2 단계)

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Thống kê 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[K-E] Chuyển tiền nước ngoài [I-C] Chênh lệch tỷ giá

Mã tài khoản: Hiện tất cả

Năm tài chính: 2017 Tại ngày: 01/01/2017 ~ 31/01/2017

In ấn: ☐ Tiếng Hàn Quốc ☒ Tiếng Việt ☐ Tiếng Anh

In

Cột hiển thị

Số chứng từ		Ngày giao dịch	Chứng từ	Mô tả 1	Mô tả 2	Tỷ giá	Tỷ giá giao dịch	Tỷ giá	FC nợ	FC có	Nợ
Mã ngoại tệ: USD-Đô la Mỹ											
Mã tài khoản: 11221-Ngân hàng shinhan - 700006680648											
Chi tiêu đầu kỳ											
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
LINHDA01-001	05/01/2017		Chuyển tiền từ TKSH0648 sang TKSH0631 (bán 14.000 USD, tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-01	05/01/2017		Bán 14000 USD chuyển sang tiền VNĐ (Tỷ giá 22.550 vnd)					22,550.00		14,000.000	
GBN.Y01-02	06/01/2017		Bán USD chuyển sang VNĐ					22,485.00		1,873.800	
GBN.Y01-02	06/01/2017		Bán USD chuyển sang VNĐ					22,485.00		1,873.800	
GBN.Y01-02	06/01/2017		Bán USD chuyển sang VNĐ					22,485.00		1,873.800	
GBN.Y01-02	06/01/2017		Bán USD chuyển sang VNĐ					22,485.00		1,873.800	
GBN.Y01-02	06/01/2017		Bán USD chuyển sang VNĐ					22,485.00		1,873.800	

AMNOTE Ver. 15.0.5 [1483 - Công ty TNHH ABC (396)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[I-C] Exchange rate differences

Account code: View all

Accounting: 2017 Date: 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Print: ☐ Korean ☐ Vietnamese ☒ English

Print

Column visible

Voucher				Ex rate		Move	
Voucher no	Transaction date	Description 1	Description 2	Transaction rate	Ex rate	FC Amount(Debit)	FC amount(Cred)
Currency code: USD-USD							
Account code: 11221-shinhanbank - 700006680648							
NH04-001	14/04/2017	khách hàng thanh toán usd		23,000.00	22,000.00	100.000	
NH04-001	14/04/2017	khách hàng thanh toán usd		23,000.00	22,000.00	100.000	
NH04-02	17/04/2017	KH thanh toán 10 USD		23,000.00	22,000.00	10.000	
NH04-02	17/04/2017	KH thanh toán 10 USD		23,000.00	22,000.00	10.000	
Account code: 11222-							
		Opening item			22,000.00		
Account code: 1122-Foreign currencies							
		Opening item			22,523.21		

10.4 [D] Tính lại tỷ giá ngoại tệ/Calculate the exchange rate / 외화환율계산

[I] Ngoại tệ/[D] Tính lại tỷ giá ngoại tệ: chọn loại ngoại tệ muốn tính lại tỷ giá, chọn thời gian từ ngày ... đến..., và nhấn nút “Tính toán”

[I] Currency/ [D] Calculate the exchange rate: choose the type of currency, the date from... to..., and press the button “Calculate”

[I] 통화 / [D]외화환율계산 : 화폐코드 ,날짜등을선택하고 "계산"버튼을누릅니다.

Mã ngoại tệ	Tên ngoại tệ
EUR	Đồng Euro
HKD	Đô la Hong Kong
JPY	Yên Nhật
KRW	Won Hàn Quốc
SGD	Đô la Singapore
USD	Đô la Mỹ

Tùy chọn

Tại ngày 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Tính toán

Diễn giải*: Hệ thống sẽ không cập nhật tỷ giá cho các ngoại tệ có tiền đầu kỳ âm. Thao tác tính tỷ giá xuất sẽ được tính một lần vào cuối kỳ.

Currency code	Currency name
EUR	Euro
HKD	HKD
JPY	JPY
KRW	Korea KRW
SGD	SGD
USD	USD

Option

Date 01/04/2017 ~ 30/04/2017

Calculate

Contents*: The system will not update the price if currency exchange rate which is minus in the opening balance. The price of currency exchange rate will be calculated only one time in the end of period.

11[J] Ngân hàng trực tuyến/ E-Banking/ 인터넷뱅킹

11.1 [A] Lịch sử chuyển tiền/ Transfer money history/ 거래내역

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng theo dõi lịch sử chuyển tiền, tạo chứng từ cho giao dịch

Allow user to check transfer money history, create voucher for transaction

이 모듈을 통해 사용자는 이전 내역을 추적하고 거래에 대한 전표를 만들 수 있습니다.

Cách thực hiện/ **Method:**

Bước 1: Vào menu '[J] Ngân hàng trực tuyến/[A] Lịch sử chuyển tiền', nhấp chọn tài khoản; Trạng thái; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[J]E-Banking /[A] Transfer money history', click account number; Status; Date and Search

1 단계 : '[J] 인터넷뱅킹 / [A] 거래내역' 메뉴를 클릭하고 계좌번호를클릭하십시오.

상태; 날짜및검색

Bước 2: In lịch sử chuyển tiền

Step 2: Print / 인쇄

Người dùng chọn ngôn ngữ→nhấn “In”

Người dùng có thể in trực tiếp hoặc kết xuất: Word, Excel, PDF.....

User press the "Print" button → select the language → select "Print"

User may be printed directly or exported to files: Word, Excel, PDF

"인쇄"버튼 →언어 선택 →인쇄 선택 사용자가 직접 인쇄하거나 파일로 내보낼 수 있습니다: Word, Excel, PDF

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhhan trực tuyến

[J-A] Lịch sử chuyển tiền

Tại ngày: 01/01/2017 ~ 31/10/2017 Trạng thái: Hiện tất cả

Số tài khoản: 750500038517 (VND) Tìm kiếm Tạo chứng từ cho giao dịch

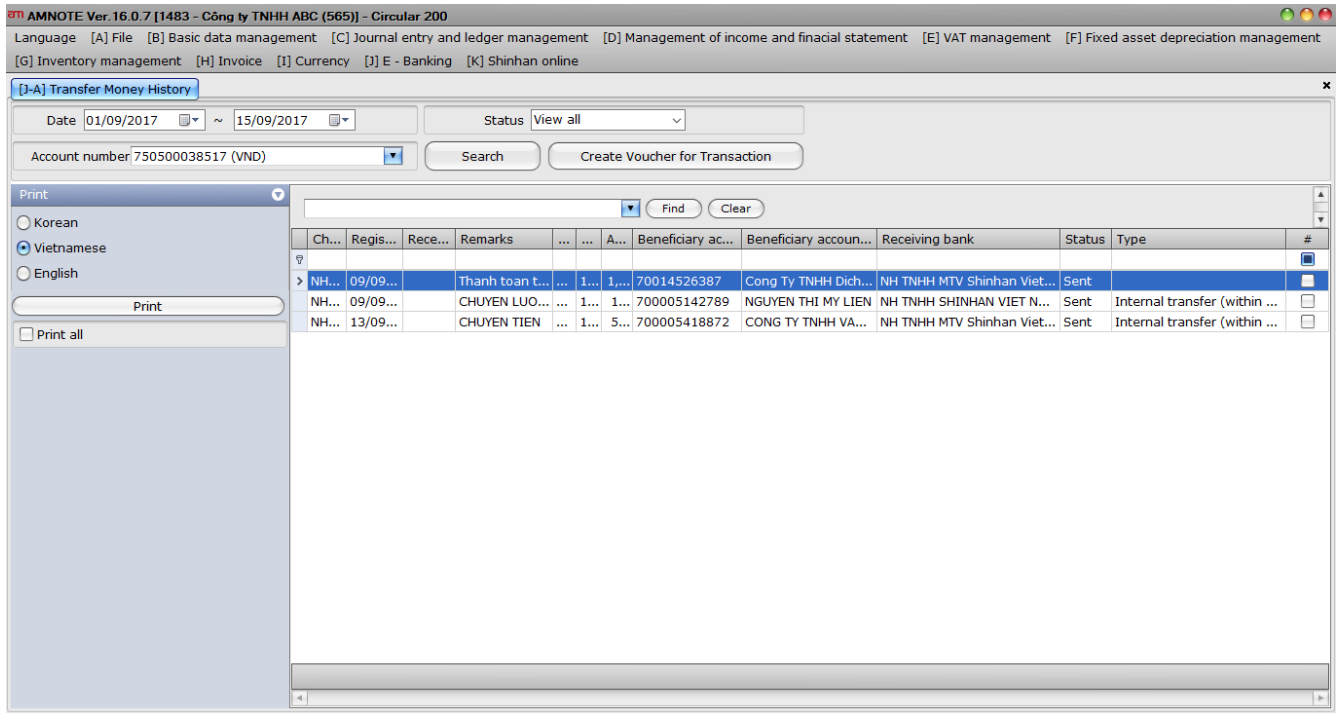
In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

In

☐ In tổng hợp

Số chủ...	Ngày xử...	Ngày n...	Ghi chú	...	Có	Số t...	Số Tài khoản thụ...	Tên tài khoản thụ hưởng	Ngân hàng thụ hưởng	Trạng thái	Loại	#
TF-701-3...	14/08/201...			3...	1...	1	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	
TF-701-3...	14/08/201...		chuyen t...	3...	1...	20	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	
TF-701-3...	14/08/201...		ck	3...	1...	30	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	
TF-701-3...	14/08/201...		ck 40	3...	1...	40	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	
TF-701-3...	14/08/201...		ck 50	3...	1...	50	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	
>	15/08/201...		11aa			11	700005418872	CONG TY TNHH VAN CHU...	NH TNHH MTV Shinhhan Viet...	Đã gửi	Chuyển tiền nội bộ Sh...	



Tạo chứng từ cho giao dịch/Create voucher for transaction 거래 용 문서 생성

Bước 1: Nhập chọn giao dịch, chọn nút Tạo chứng từ cho giao dịch

Step 1: Click transaction and press the button “Create voucher for transaction”

1 단계 : 거래를 클릭하고 '거래를 위한 문서 생성'버튼을 누릅니다.

Bước 2: Nhập các thông tin tương ứng vào các phần: Loại chứng từ, Số chứng từ, (Có thể chọn tự động chèn vào hoặc tự ghi) , ngày giao dịch, khách hàng, Mô tả 1.

Step 2: Input information in parts: Type of bill, Voucher No (Maybe choose Generate or user can make number base on your ways), Date, Customer, Description 1.

2 단계 : 부분 정보 입력 : 전표 유형, 전표 번호 (생성 또는 사용자가 자신의 방식대로 숫자를 만들 수 있음), 날짜, 고객, 설명.

Bước 3: Hạch toán và nhấn nút ‘Luu (S)’

Step 3: Execute and press button “ Save (S)”

3 단계 : 실행하고 "저장 (S)"버튼을 누르십시오.

Tạo chứng từ cho giao dịch

	Loại	Tên danh mục	Số chứng từ	Ngày giao dịch	Khách hàng	Nợ	Có	Số tiền	Người nhận tiền/người nộp	Mô tả 1 Tiếng Việt	Mô	Mô tả 1
>	Phiếu khác	Loại chứng từ	Tự động điền vào	15/09/2017				500,000	CONG TY TNHH VAN CHUY...	Thanh toán tiền cho VC Quoc te		
	Phiếu khác	Loại chứng từ	Tự động điền vào	15/09/2017				10,000	CONG TY ABC	Thanh toán tiền cho abc		

Xác nhận(S) Đóng(Q)

Create Voucher for Transaction

	Chit type	Name of category	Voucher no	Transaction date	Customers	Debit	Credit	Amount	Receiver/Payer	Description 1	Des... 1	Description 1 Korean
>	Transfer slip	Type of voucher	Generate	15/09/2017				500,000	CONG TY TNHH VAN CHUYEN QUOC TE			
	Transfer slip	Type of voucher	Generate	15/09/2017				10,000	CONG TY ABC			

OK(S) Exit(Q)

11.2 [B] Lịch sử giao dịch / *Inquiry history*/ 거래내역조회

Nội dung/ Content: 내용

Giúp người dùng theo dõi lịch sử giao dịch ngân hàng, tạo chứng từ cho giao dịch

Allow user to monitor banking transaction history, create voucher for transaction.

사용자가 은행 거래 내역을 모니터링하고 거래 용 전표를 만들 수 있습니다.

Cách thực hiện/ *Method:/ 방법*

Bước 1: Vào menu '[J] Ngân hàng trực tuyến/[B] Lịch sử giao dịch', nhấp chọn tài khoản; loại tiền tệ, loại giao dịch; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[J]E-Banking /[B] Inquiry history', click account number; kind of money; transaction type, Date and Search

1 단계 : '[J] 인터넷뱅킹 / [B] 거래내역조회' 메뉴를 클릭하고 계좌번호를 클릭하십시오. 화폐의종류; 거래유형, 날짜및검색

Bước 2,3: Giống như bước 2 của Lịch sử chuyển tiền

Step 2,3: Same step 2 of Transfer money history

2 단계 : 거래내역과 동일한 2 단계

Cách tạo chứng từ cho giao dịch tương tự ở Menu Lịch sử chuyển tiền

the way to create a voucher for the same transaction in the Transfer History menu

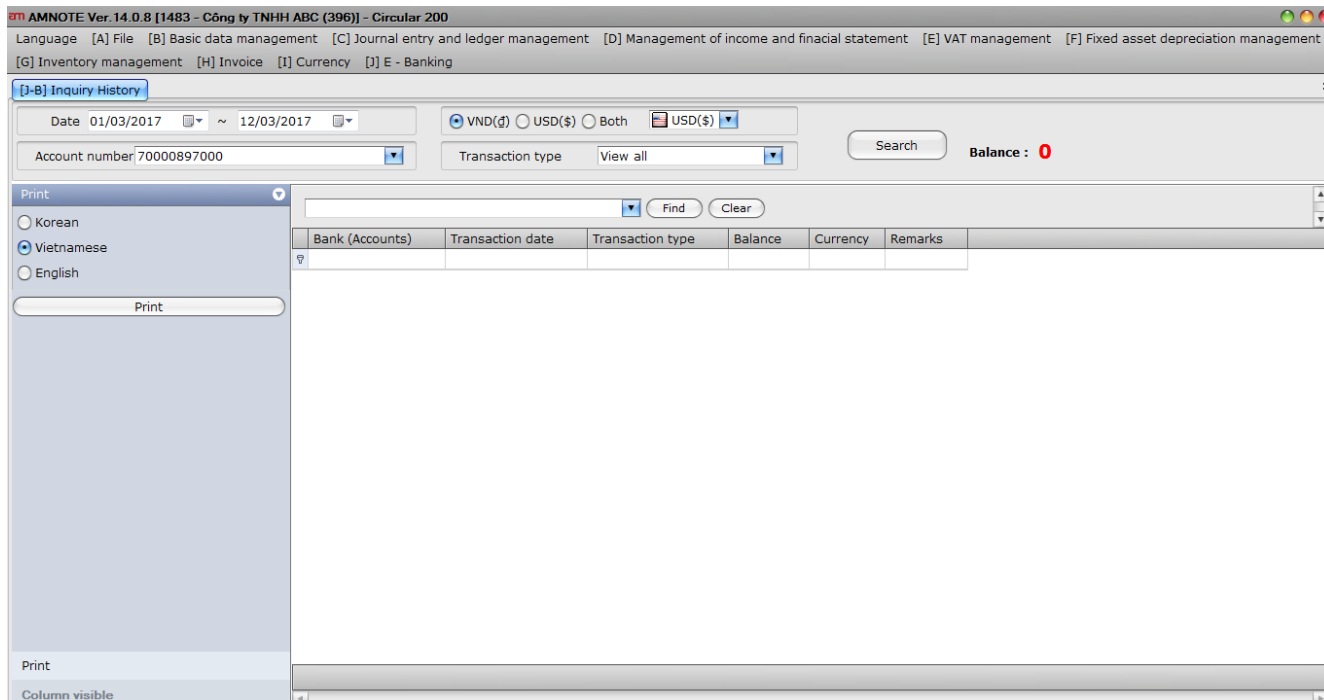
이전 내역 메뉴에서 동일한 거래에 대한 바우처를 만드는 방법

The screenshot displays the AMNOTE Ver. 16.0.7 application window. The title bar reads "AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200". The menu bar includes options like Language, [A] Tập tin, [B] Quản lý dữ liệu cơ bản, [C] Quản lý nhật ký và sổ cái, [D] Báo cáo tài chính, [E] Quản lý thuế VAT, [F] Quản lý tài sản cố định, [G] Quản lý hàng tồn kho, [H] Hóa đơn, [I] Ngoại tệ, [J] Ngân hàng trực tuyến, and [K] Shinhhan trực tuyến. The active menu is "[J-B] Lịch sử giao dịch".

The main interface features several input fields: "Tại ngày" (Date) set to 01/09/2017, "Loại giao dịch" (Transaction type) set to "Hiện tất cả" (Show all), "Số dư" (Balance) showing 0 VND, and "Số tài khoản" (Account number) set to 750500038517. There are buttons for "Tìm kiếm" (Search) and "Tạo chứng từ cho giao dịch" (Create voucher for transaction). A "In ấn" (Print) button is also visible.

Below the input fields is a table with the following columns: "Ngày giao dịch" (Transaction date), "Loại giao dịch" (Transaction type), "Số dư" (Balance), "Ghi chú" (Remarks), "Số chứng từ" (Voucher number), and "#". The table is currently empty.

On the left side, there is a sidebar with a search bar and a list of languages: "Tiếng Hàn Quốc", "Tiếng Việt" (selected), and "Tiếng Anh". At the bottom of the sidebar, there is a "Cột hiển thị" (Display column) section.



11.3 [C] Danh sách yêu cầu chuyển khoản / List of request transfer amount 금액 이체 요청목록

Nội dung/ Content: 내용

Chức năng này sử dụng khi công ty thực hiện chuyển khoản theo hình thức phân quyền, 01 người dùng lập lệnh chuyển khoản và 01 người dùng duyệt lệnh chuyển khoản

This function is used when the company performs the transfer in the form of decentralization, 01 user sets the transfer order and 01 user approves the transfer order.

이 기능은 회사가 분권화 형태로 이체를 수행 할 때 사용되며, 01 사용자가 이체 명령을 설정하고 01 사용자가 이체 명령을 승인 할 때 사용됩니다.

Giúp người dùng theo dõi và duyệt những yêu cầu chuyển khoản

Allow user to monitor and approve the request transfer amount

사용자가 금액 이체 요청을 모니터링, 승인하도록 허용

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[J] Ngân hàng trực tuyến/[C] Danh sách yêu cầu chuyển khoản', nhấp chọn Trạng thái; Tại ngày; Tìm kiếm.

Step 1: Click menu '[J]E-Banking / [C] List of request transfer amount', click Status; Date and Search

1 단계 : '[J] E-뱅킹 / [C] 금액이체요청' 메뉴를 클릭하고 날짜 및 검색을 하십시오.

Bước 2: Người duyệt lệnh tích chọn yêu cầu chuyển khoản sau đó chọn nút “Duyệt” hoặc “Không Chấp nhận”

Step 2: User approves the transfer click request transfer amount, then choose button “Approve” or “Not approve”

2 단계 : 사용자가 클릭하면 금액 이체요청을 승인합니다 , 승인 혹은 승인 하지않음을 선택하시오

Bước 3: Nếu chọn nút duyệt, nhập mật khẩu firmbanking để chuyển tiền

Step 3: If choose button "Approve", input password firmbanking to transfer

3 단계 : 승인 버튼을 선택한 경우 회사 बैं킹 비밀번호를 입력하여 송금합니다..

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[J-C] Danh sách yêu cầu chuyển khoản

Tại ngày 01/09/2017 ~ 07/09/2017

Trạng thái Chưa duyệt Tìm kiếm Duyệt Không chấp nhận

In ấn

☐ Tiếng Hàn Quốc
☒ Tiếng Việt
☐ Tiếng Anh

In

In ấn

Cột hiển thị

AMNOTE Ver.16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[J-C] List of request transfer amount

Date 01/09/2017 ~ 15/09/2017

Status Not approve yet Search Approve No approve

Print

☐ Korean
☒ Vietnamese
☐ English

Print

Print

Column visible

Ngày nới lý	Tài khoản trích tiền	Số tiền	Số Tài khoản thụ hưởng	Tên tài khoản thụ hưởng	Ngân hàng thụ hưởng	Ghi chú	Loại	#
-------------	----------------------	---------	------------------------	-------------------------	---------------------	---------	------	---

Regist date	Debit account	Amount	Beneficiary account number	Beneficiary account name	Receiving bank	Remarks	Type	#
-------------	---------------	--------	----------------------------	--------------------------	----------------	---------	------	---

12. [K] Shinhan trực tuyến/ *Shinhan online* 신한 온라인

12.1 [A] *Chuyển tiền nội bộ shinhan / Internal transfer (within SHBVN)*

국내 송금 (SHBVN 내)

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng chuyển tiền nội bộ ngân hàng Shinhan

Allow user internal transfer within Shinhan Bank Vietnam

신한 은행 내에서 사용자 국내 송금 허용

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[A] Chuyển tiền nội bộ Shinhan

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online /[A] Internal transfer (within SHBVN) ',

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [A] 국내송금 (SHBVN 내)'메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Chọn tài khoản trích tiền, Nhập thông tin gửi tiền, số tiền chuyển ,...Sau đó nhấn nút “Xác nhận”

Step 2: Select the debit account, input credit information, transfer amount,...Then select button “OK”

2 단계 : 계좌 이체를 선택하고 신용 정보, 송금 금액을 입력 한 다음 '확인'버튼을 클릭합니다.

Bước 3: Nhập mã pin của chữ ký số (nếu sử dụng chữ ký số) sau đó nhập mật khẩu chuyển tiền. Nhấn Xác nhận

Step 3: Step 3: Enter the pin number of the digital signature (if using digital signature) then enter the transfer password.. Click OK

3 단계 : 디지털 서명(디지털 서명을 사용하는 경우)의 핀 번호를 입력한 다음 이체 암호를 입력하십시오 확인을 클릭하세요.

The screenshot displays the 'AMNOTE Ver. 16.0.7' application window. The title bar includes the version and company information: 'AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200'. The menu bar contains options like 'Language', '[A] Tập tin', '[B] Quản lý dữ liệu cơ bản', '[C] Quản lý nhật ký và số cái', '[D] Báo cáo tài chính', '[E] Quản lý thuế VAT', '[F] Quản lý tài sản cố định', '[G] Quản lý hàng tồn kho', '[H] Hóa đơn', '[I] Ngoại tệ', '[J] Ngân hàng trực tuyến', and '[K] Shinhan trực tuyến'. The main window shows a sub-menu '[K-A] Chuyển tiền nội bộ Shinhan'. The form area is titled 'GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NỘI BỘ' and contains the following sections:

- Thông tin rút tiền**:
 - Tên ngân hàng: SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)
 - Tài khoản trích tiền: 750500038517
- Thông tin gửi tiền**:
 - Chọn số tài k...: [Dropdown menu]
 - Tỉnh, thành phố: Chọn lựa
 - Chi nhánh: Chọn lựa
 - Số Tài khoản thụ hưởng: [Text field]
 - Tên tài khoản thụ hưởng: [Text field]
 - Địa chỉ: [Text field]
- Số tiền chuyển**:
 - Loại tiền Số tiền chuyển: VND
 - Diễn giải: [Text field]

At the bottom right, there are two buttons: 'Xác nhận' and 'Đóng'.

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[K-A] Internal transfer (within SHBVN)

- TRANSFER WITHIN SHINHAN refers to money transfer between accounts within SHBVN account system.
 - Transactions that are NOT allowed on Internet Banking includes: Buying Foreign Currency (FCY), Escrow Accounts, Capital Contribution Accounts, Capital Accounts (except transactions between Capital Accounts and another accounts of the same account holder).
 - Non-resident organizations (Representative Office, Consulates, etc...) can only make fund transfer on Internet Banking to other account holder account in certain limited cases with supporting documents.
 - Please visit the nearest branch or contact our Call Center: +8412-7777-9000 for further instruction

Debit Information

Bank name: SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)

Debit Account: 750500038517

Credit Information

Select from ...

City, Province:

Branch: Select

Beneficiary account number:

Beneficiary account name:

Address:

Transfer Amount

Currency/Transfer amount: VND

Summary:

OK Exit

12.2 [B] Chuyển tiền trong nước / Domestic transfer (to orther Bank VN)

국내 송금 (베트남 타은행)

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng chuyển tiền trong nước, khác hệ thống ngân hàng Shinhan

Allow domestic transfer to other Bank Viet Nam

베트남 타은행으로 사용자 국내 송금허용

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[B] Chuyển tiền trong nước

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online / [B] Domestic transfer (to orther Bank VN)',

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [B] 국내 송금 (베트남 타 은행)'을 클릭하십시오.

Bước 2: Chọn tài khoản trích tiền, Nhập thông tin gửi tiền, số tiền chuyển ,...Sau đó nhấn nút "Xác nhận"

Step 2: Select the debit account, input credit information, transfer amount,...Then select button "OK"

2 단계 : 계좌 이체를 선택하고 신용 정보, 송금 금액을 입력 한 다음 '확인'버튼을 선택합니다.

Bước 3: Nhập mã pin của chữ ký số (nếu sử dụng chữ ký số) sau đó nhập mật khẩu chuyển tiền

Step 3: Step 3: Enter the pin number of the digital signature (if using digital signature) then enter the transfer password.. Click OK

3 단계: 디지털 서명(디지털 서명을 사용하는 경우)의 편 번호를 입력한 다음 이체 암호를 입력하십시오 확인을 클릭하세요

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[K-B] Chuyển tiền trong nước

- Yêu cầu CHUYỂN KHOẢN đến TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG KHÁC. Ngân hàng có thể yêu cầu bổ sung chứng từ đối với giao dịch bằng ngoại tệ, giao dịch từ tài khoản vốn, tài khoản của tổ chức không cư trú.
- Thông tin chuyển khoản yêu cầu sẽ được xử lý sau khi ngân hàng kiểm tra. Vui lòng duy trì số dư tài khoản cho đến khi giao dịch kết thúc.
- Giao dịch chuyển tiền trong nước bằng VND sẽ được xử lý ngay lập tức sau khi hệ thống xác nhận thông tin chính xác. Quý khách không thể hủy giao dịch.

Thông tin rút tiền

Tên ngân hàng SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)
Tài khoản trích tiền 750500038517

Thông tin gửi tiền

Chọn số tài khoản
Mã ngân hàng
Tỉnh, thành phố
Chi nhánh Chọn lựa
Số Tài khoản thụ hưởng
Tên tài khoản thụ hưởng
Địa chỉ

Số tiền chuyển

Loại tiền/Số tiền chuyển VND 0
Diễn giải

Xác nhận Đóng

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[K-B] Domestic Transfer (to other banks in VN)

- Request transfer to other bank account
- The bank may require supporting documents for transactions in foreign exchange, from capital accounts, non-resident organization accounts.
- Requested transfer information will be processed after branch checks it. Please keep the balance until transaction is finished.
- Domestic transfer by VND will be processed immediately in case the transfer information is verified correctly. It is not allowed to cancel the processed transaction.
- Please check carefully the transfer information before submitting.
- Transaction received before 14:30 is processed on the current day, while transaction after that time is processed on the following business day.
- Due to the limitation of Interbank money transfer system of State bank, the maximum character of beneficiary name is 70 (including blanks). In case over 70 characters, please check with beneficiary and beneficiary bank to shorten beneficiary's name.

Debit Information

Bank name SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)
Debit Account 750500038517

Credit Information

Select from List
Bank code
City, Province:
Branch Select
Beneficiary account number
Beneficiary account name
Address

Transfer Amount

Currency/Transfer amount VND 0
Summary

OK Exit

12.3 [C] Chuyển tiền nội bộ theo danh sách / Bulk internal transfer (within SHBVN)

벌크 국내 송금 (SHBVN 내)

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng chuyển tiền nội bộ ngân hàng Shinhan theo danh sách

Allow user internal transfer bulk to Shinhan Bank Viet Nam

신한 은행 베트남 사용자 국내 송금 허용

Cách thực hiện/ **Method:** 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[C] Chuyển tiền nội bộ theo danh sách

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online / [C] Bulk internal transfer (within SHBVN)' ,

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [C] 벌크 국내 송금(SHBVN 내에서)' 메뉴를 클릭하십시오.

Bước 2: Nhấn nút Tải file mẫu. Điền thông tin vào file mẫu (Số tài khoản người thụ hưởng, số tiền, mã ngân hàng, tên người thụ hưởng, diễn giải) sau đó lưu lại.

Step 2: Click button "Download form file". Input information in form file (beneficiary account no, transfer amount, Bank Code, beneficiary customer name, Payment Details / Remarks) then save it

2 단계 : "양식 파일 다운로드" 버튼을 클릭하십시오. 양식 파일 (수취인 계좌 번호, 이체 금액, 은행 코드, 수취인 고객 이름, 지불 내역 / 비고)에 정보를 입력 한 다음 저장하십시오.

Bước 3: Tải lên danh sách thụ hưởng. Kiểm tra tài khoản trích tiền và thông tin sau đó nhấn Xác nhận. Nhập mã pin của chữ ký số (nếu sử dụng chữ ký số) sau đó nhập mật khẩu chuyển tiền

Step 3: Upload list. Check debit account and information, then click OK. Input password of token (use token) then input password firmbanking

3 단계: 목록 업로드. 직불 카드 계좌와 정보를 확인한 다음 확인을 클릭하십시오.

토큰의 암호를 입력하고 (토큰 사용) 암호 회사 은행 암호를 입력하십시오.

The screenshot displays the 'AMNOTE Ver. 16.0.7' application window. The menu bar includes options like 'Language', 'Tập tin', 'Quản lý dữ liệu cơ bản', and 'Shinhan trực tuyến'. The active menu is '[K-C] Chuyển tiền nội bộ theo danh sách'. The main window contains a form titled 'Chuyển khoản NỘI BỘ THEO DANH SÁCH' with instructions: 'Cách thực hiện: Tải về tập tin excel mẫu> Nhập thông tin đầy đủ vào file tập tin> Tải tập tin lên> Xác minh> Hoàn thành giao dịch'. The form has two sections: 'Thông tin rút tiền' (Withdrawal Information) and 'Thông tin gửi tiền' (Transfer Information). In the first section, 'Tên ngân hàng' is 'SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)', 'Tài khoản trích tiền' is '750500038517', 'Loại tiền' is 'VND', and 'Mục đích giao dịch' is 'Khác'. The second section has buttons for 'Tải file mẫu' and 'Tải lên danh sách thụ hưởng'. At the bottom, there are buttons for 'Làm mới', 'Xác nhận', and 'Đóng'.

12.4 [D] Chuyển tiền trong nước theo danh sách / Bulk domestic transfer (to other banks in VN)

벌크 국내 송금 (베트남 타은행)

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng chuyển tiền trong nước theo danh sách khác ngân hàng Shinhan

Allow user Bulk domestic transfer (to other banks in VN)

사용자에게 벌크 국내 송금 허용 (베트남 타은행)

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[D] Chuyển tiền trong nước theo danh sách

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online / [D] Bulk domestic transfer (to other banks in VN)

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [D] 벌크 국내 송금 (베트남 타은행)

Bước 2: Nhấn nút Tải file mẫu. Điền thông tin vào file mẫu (Số tài khoản người thụ hưởng, số tiền, tên người thụ hưởng, diễn giải) sau đó lưu lại.

Step 2: Click button "Download form file". Input information in form file (beneficiary account no, transfer amount, beneficiary customer name, Payment Details / Remarks) then save it

2 단계 : "양식 파일 다운로드" 버튼을 클릭하십시오. 양식 파일 (수취인 계좌 번호, 이체 금액, 수취인 고객 이름, 지불 내역 / 비고)에 정보를 입력 한 다음 저장하십시오.

Bước 3: Thực hiện tương tự như ở bước 3 các mục 12.3

Step 3: we do the same step 3 - item 12.3

3 단계 : 항목 12.3 의 3 단계와 동일하게 수행 하십시오.

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[K-D] Chuyển tiền trong nước theo danh sách

Chuyển tiền TRONG NƯỚC THEO DANH SÁCH
Chuyển khoản trong nước theo danh sách được thực hiện bằng cách sử dụng tập tin file excel mẫu
Cách thức thực hiện: Tải về tập tin excel mẫu> Nhập thông tin đầy đủ vào file tập tin> Tải tập tin lên> Xác minh> Hoàn thành giao dịch

Thông tin rút tiền

Tên ngân hàng SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)

Tài khoản trích tiền 750500038517 Loại tiền VND

Thông tin gửi tiền

Tải file mẫu Tải lên danh sách thụ hưởng Tra cứu mã ngân hàng

Làm mới Xác nhận Đóng

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[K-D] Bulk domestic transfer (to other banks in VN)

Bulk domestic transfer (to other banks in VN)
Bulk Domestic Transfer is processed by using Microsoft Excel file template.
How to apply: Download the Excel file template>Input information in the file>Upload the Excel file>Verification>Application complete.

Debit Information

Bank name SHINHAN BANK - 750500038517 (VND)

Debit Account 750500038517 Currency VND

Credit Information

Download form file Upload list Bank Code Inquiry

Refresh OK Exit

12.5 [E] Chuyển tiền nước ngoài / **Overseas Transfer** 해외송금

Nội dung/ Content: 내용

Ở phân hệ này giúp người dùng chuyển tiền nước ngoài

Allow user overseas transfer

사용자 해외 전송 허용

Cách thực hiện/ Method: 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[E] Chuyển tiền nước ngoài

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online / [E] Overseas Transfer'

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [E] 해외 이체' 메뉴 클릭

Bước 2,3: Thực hiện tương tự như ở bước 3 các mục 12.2

Step 2,3: we do the same step 3 - item 12.2

2,3 단계 : 항목 12.2 와 동일합니다. 항목 12.2 와 동일하게 작업하십시오.

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[K-E] Chuyển tiền nước ngoài

- Số dư trong tài khoản phải được duy trì đến khi nhân viên Ngân hàng hoàn tất việc xử lý giao dịch.
- Ngân hàng có thể yêu cầu bổ sung chứng từ liên quan đến giao dịch. (Quý khách vui lòng liên hệ trước với nhân viên Ngân hàng để được tư vấn những chứng từ cần thiết)
- Để biết thêm thông tin, Quý khách vui lòng gọi đến Tổng đài +8412-7777-9000 hoặc liên hệ chi nhánh gần nhất.

Thông tin rút tiền

Tên ngân hàng SHINHAN BANK - 750900053050 (USD)

Tài khoản trích tiền 750900053050

Thông tin gửi tiền

Nhập trực tiếp Xem Mã nhận diện Ngân hàng (BIC)

Quốc gia KOREA, REPUBLIC OF (KR)

Mã nhận diện ngân hàng(BIC) HSBCKRSEBSN

Ngân hàng thụ hưởng HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPO

Số Tài khoản thụ hưởng

Tên tài khoản thụ hưởng

Địa chỉ

Số tiền chuyển

Loại tiền Số tiền chuyển USD 0.00

Diễn giải

Xác nhận Đóng

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[K-E] Overseas Transfer

- The account balance must be available until the transaction is processed by the bank officer.
- The supporting documents may be required by the Bank. (Please check in advance the required documents with the Bank staff)
- Please visit the nearest branch or contact our Call Center +8412-7777-9000 for further instruction.

Debit Information

Bank name SHINHAN BANK - 750900053050 (USD)

Debit Account 750900053050

Credit Information

Direct input View Bank Identifier Code(BIC)

Nation KOREA, REPUBLIC OF (KR)

Bank Identifier Code(BIC) HSBCKRSEBSN

Receiving bank HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPO

Beneficiary account number

Beneficiary account name

Address

Transfer Amount

Currency/Transfer amount USD 0.00

Summary

OK Exit

12.6 [F] Quản lý tài khoản thụ hưởng / *Beneficiary account management* 수취인 계정 관리

Nội dung/ *Content*: 내용

Thiết lập danh mục tài khoản thụ hưởng để phục vụ cho quá trình chuyển khoản

For establishing Beneficiary account to input information to transfer

송금 정보 입력을 위해 수취인 계좌 설정

Cách thực hiện/ *Method*: 방법

Bước 1: Vào menu '[K] Shinhan trực tuyến/[F] Quản lý tài khoản thụ hưởng

Step 1: Click menu '[K] Shinhan online / [F] Beneficiary account management'

1 단계 : '[K] 신한 온라인 / [F] 수취인 계정 관리' 메뉴 클릭

Bước 2: Ấn nút “**Chỉnh sửa**” => “**Thêm vào**” => Nhập lần lượt các thông tin Loại hình giao dịch, số tài khoản thụ hưởng, loại tiền, quốc gia, mã ngân hàng, tên tài khoản thụ hưởng => nhấn nút “**Thêm vào**”.

Step 2: Press the button “Edit” => “Insert” => Input information trx.type, beneficiary account number, currency, nation, bank identifier code, Beneficiary account name => press button “Insert”.

2 단계 : "편집"버튼 => "삽입"=> 입력 정보 **trx.type**, 수취인 계좌 번호, 통화, 국가, 은행 식별자 코드, 수취인 계좌 이름 => "삽입"버튼.

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Thông tư 200

Language [A] Tập tin [B] Quản lý dữ liệu cơ bản [C] Quản lý nhật ký và sổ cái [D] Báo cáo tài chính [E] Quản lý thuế VAT [F] Quản lý tài sản cố định [G] Quản lý hàng tồn kho [H] Hóa đơn [I] Ngoại tệ [J] Ngân hàng trực tuyến [K] Shinhan trực tuyến

[K-F] Quản lý tài khoản thụ hưởng

Loại hình giao dịch: Chuyển khoản giữa các tài khoản nội bộ ngân hàng

Số Tài khoản thụ hưởng: 700005418872 Mã nhận diện ngân hàng(BIC): 1616002

Loại tiền: VND Ngân hàng thụ hưởng: NH TNHH MTV Shinhan Viet Nam CN Ha Noi

Quốc gia: VIET NAM Tên tài khoản thụ hưởng: CÔNG TY TNHH VAN CHUYEN QUOC TE

Chỉnh sửa

Sô Tài khoản thụ hưởng	Tiền tệ	Mã nhận diện ngân hàng(BIC)	Tên tài khoản thụ hưởng	Ngân hàng thụ hưởng	Quốc gia
700005418872	VND	1616002	CÔNG TY TNHH VAN CHUYEN QUOC TE	NH TNHH MTV Shinhan Viet Nam CN Ha Noi	VN
SHINHAN	VND	74616001	ABC	Ngan hang Shinhan Viet Nam CN Binh Duong	VN
7000008796	VND	74616001	CÔNG TY ABC	Ngan hang Shinhan Viet Nam CN Binh Duong	VN

Thêm vào(I) Sửa(E) Xóa(D)

Chỉnh sửa

Cột hiển thị

AMNOTE Ver. 16.0.7 [1483 - Công ty TNHH ABC (565)] - Circular 200

Language [A] File [B] Basic data management [C] Journal entry and ledger management [D] Management of income and financial statement [E] VAT management [F] Fixed asset depreciation management [G] Inventory management [H] Invoice [I] Currency [J] E - Banking [K] Shinhan online

[K-F] Beneficiary account management

Trx. Type: Fund Transfer

Beneficiary account number: 0005418872 Bank Identifier Code(BIC): 1616002

Currency: VND Receiving bank: NH TNHH MTV Shinhan Viet Nam CN Ha Noi

Nation: VIET NAM Beneficiary account name: CONG TY TNHH VAN CHUYEN QUOC TE

Bank Code Inquiry

Edit	Beneficiary account number	Currency	Bank Identifier Code(BIC)	Beneficiary account name	Receiving bank	Country
Insert(I)	> 700005418872	VND	1616002	CONG TY TNHH VAN CHUYEN QU...	NH TNHH MTV Shinhan Viet Nam CN Ha ...	VN
Edit(E)	SHINHAN	VND	74616001	ABC	Ngan hang Shinhan Viet Nam CN Binh D...	VN
Delete(D)	7000008796	VND	74616001	CONG TY ABC	Ngan hang Shinhan Viet Nam CN Binh D...	VN

Edit

Column visible

amnote®

Account Manager